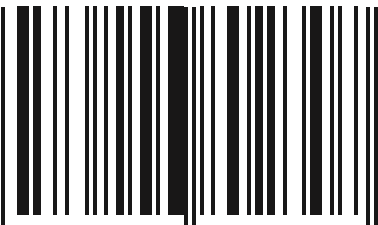


Cuốn sách này đối mặt với cuộc khủng hoảng của sự tồn tại của con người trong thời đại bị chi phối bởi dữ liệu, thuật toán và các hệ thống kỹ trị. Từng được ca ngợi là con đường dẫn đến chân lý và giải phóng, lý trí đã bị biến chất thành một công cụ tối ưu hóa và kiểm soát, biến con người thành những biến số có thể đo lường được. Trong bối cảnh này, tác giả định nghĩa lại: tự do không phải là sự thoát ly khỏi tất yếu, mà là khả năng sáng tạo để hành động trong giới hạn, để bảo tồn phẩm giá và ý nghĩa. Tác phẩm khám phá phép biện chứng giữa sự tha hóa và tự do, sự sống và cái chết, tất yếu và khả năng, nhấn mạnh rằng sự bất định không phải là mối đe dọa mà chính là điều kiện cho sự sáng tạo và trách nhiệm. Nó kêu gọi sự chuyển đổi từ lý trí tuyến tính, tất định sang lý trí phi tuyến tính, đối thoại, thừa nhận sự phức tạp, minh bạch và trách nhiệm đạo đức. Cuối cùng, triết học được tái hiện như một hành động sống động, một nghệ thuật của việc đặt câu hỏi, tái cấu trúc và giải phóng. Thông điệp cốt lõi của nó rất rõ ràng: con người không bao giờ được coi là phương tiện, mà là mục đích cuối cùng của mọi quá trình khoa học, công nghệ và thể chế, để một trật tự nhân loại mới dựa trên chân lý, sáng tạo và tự do có thể xuất hiện.



0 6 6 0 7 2 0 0 2 5 5 2 - 7

TRIẾT HỌC CON NGƯỜI



Nguyễn Anh Quốc

# HIỆN SINH TRONG THẾ GIỚI PHỨC HỢP

TÁI THIẾT TỰ DO VÀ CÔNG LÝ

GIẢI PHÓNG LÝ TÍNH, TÁI THIẾT NHÂN TÍNH - 2026

## Lời Tựa

Cuốn sách này ra đời từ một thao thức: làm thế nào để con người có thể giữ lại vị thế của mình như chủ thể sáng tạo, trong một thế giới ngày càng bị chi phối bởi dữ liệu, thuật toán và những hệ thống kỹ trị khép kín. Nếu trong lịch sử, lý tính từng được tôn vinh như ánh sáng dẫn đường cho tự do và sự thật, thì ngày nay chính nó lại đứng trước nguy cơ tha hóa, trở thành công cụ của quyền lực và lợi nhuận, biến con người thành biến số trong cỗ máy vận hành vô cảm. Câu hỏi đặt ra không chỉ mang tính lý thuyết mà còn mang tính sống còn: liệu con người có thể giải phóng lý tính khỏi sự công cụ hóa, để nó trở lại là năng lực phê phán và sáng tạo, mở đường cho một trật tự nhân văn mới? Sự gấp gáp của vấn đề nằm ở chỗ: chúng ta đang sống trong thời đại mà mọi hành vi, cảm xúc, thậm chí cả mong muốn sâu kín, đều có thể bị số hóa và dự đoán. Các thuật toán vận hành dưới lớp vỏ hợp lý và trung tính, nhưng thực chất chúng định hình lựa chọn và ý thức, khiến tự do bị thu hẹp một cách âm thầm. Trong khung cảnh ấy, triết học không thể đứng ngoài, cũng không thể bằng lòng với việc mô tả hay bình luận. Nó phải trở thành hành vi sống, một hành vi vừa chất vấn, vừa mở ra khả thể cho sự hiện diện của con người, vượt lên trên những ràng buộc khép kín.

Điểm khởi đầu của cuốn sách là biện chứng giữa tha hóa và tự do. Tha hóa không chỉ xuất hiện trong các quan hệ kinh tế - xã hội mà còn ăn sâu vào trong cách chúng ta hiểu về chính mình. Khi con người bị giản lược thành thực thể tính toán, thành dữ liệu đo lường, thì họ đánh mất khả năng nhìn thấy mình như một tồn tại sống động, hữu hạn nhưng giàu khả thể. Tự do, vì thế, không thể được hiểu như quyền lực tuyệt đối đứng ngoài tất yếu, mà là năng lực sáng tạo trong chính lòng những ràng buộc. Đó là khả năng định hình ý nghĩa, biết giới hạn nào cần giữ, giới hạn nào có thể bẻ cong, và giới hạn nào phải bị vượt qua để bảo vệ phẩm giá. Một trục khác xuyên suốt cuốn sách là biện chứng

sống chết. Trong khi kỹ thuật y sinh học và trí tuệ nhân tạo hứa hẹn kéo dài sự sống gần như vô hạn, câu hỏi thực sự lại trở nên gay gắt hơn: sống để làm gì khi biết rằng mình không bất tử? Chính ý thức về cái chết mới làm cho sự sống trở nên có ý nghĩa, mới buộc con người phải lựa chọn, ưu tiên, dấn thân và chịu trách nhiệm. Một đời sống bất tử về sinh học nhưng thiếu tự do, thiếu sáng tạo, thiếu liên đới, liệu có còn là đời sống theo nghĩa người? Trả lời câu hỏi này đòi hỏi sự tỉnh táo của lý tính phê phán và lòng can đảm của hiện sinh: dám nhìn thẳng vào hữu hạn để kiến tạo khả thể.

Cuốn sách cũng đề nghị một bước đảo ngược phương pháp luận: từ lý tính thuần túy, tất định và khép kín, sang lý tính hiện thực phi tuyến, mở và đối thoại. Thế giới phức tạp không cho phép ta tiếp tục tin vào giấc mơ kiểm soát tuyệt đối. Nhưng bất định không phải là kẻ thù; nó là điều kiện để tự do và sáng tạo tồn tại. Chúng ta cần học cách sống cùng bất định, chuyển từ tham vọng kiểm soát sang năng lực định hướng có trách nhiệm, từ tối ưu hóa khô cứng sang xây dựng những trật tự có khả năng học sửa và phục hồi. Đó là cách duy nhất để thiết chế, công nghệ và khoa học trở thành phương tiện phục vụ con người, thay vì biến con người thành công cụ. Đọc cuốn sách này, bạn sẽ thấy không chỉ là một bản phân tích triết học thuần túy, mà còn là một lời mời gọi. Mời gọi mỗi người nhìn lại vị thế của mình trong thế giới dữ liệu, học cách đặt câu hỏi: tối ưu cho ai, với giá nào, theo chuẩn mực nào và với giới hạn đạo đức nào. Mời gọi xã hội học cách tổ chức để cho phép đối thoại, bảo vệ người dễ tổn thương và giữ mở những khả năng chưa hoàn tất. Mời gọi triết học trở về với đời sống, trở thành một nghệ thuật của tự do, sáng tạo và trách nhiệm. Nếu có một thông điệp duy nhất xuyên suốt toàn bộ tác phẩm, thì đó chính là: con người không phải là phương tiện, mà là mục đích tối hậu của mọi tiến trình. Chỉ khi giữ vững nguyên tắc này, chúng ta mới có thể bước qua những chiếc lồng sắt của kỹ trị, để mở ra một trật tự nhân văn mới nơi sự thật, sáng tạo và tự do được phục hồi như những giá trị nền tảng.

**Tác giả**  
**Nguyễn Anh Quốc**

## **Chương 1**

### **Từ tha hóa kỹ trị đến năng lực phê phán và sáng tạo**

#### **1.1. Lý tính trong tiến trình triết học**

##### ***1.1.1. Từ tuyệt đối hóa siêu hình đến tái thiết***

Lý tính từng được đặt vào vị trí trung tâm trong toàn bộ tiến trình triết học phương Tây. Nó được ca ngợi như ánh sáng của nhận thức, là nền tảng cho đạo đức và là nguyên tắc thiết lập trật tự xã hội. Từ thời Hy Lạp cổ đại đến thời cận đại, lý tính đã được nâng lên thành một nguyên tắc phổ quát, vĩnh hằng, vượt khỏi những giới hạn cụ thể của con người sống động. Nhưng chính sự tuyệt đối hóa này, khi tách lý tính ra khỏi thân thể, cảm xúc và đời sống xã hội, đã tạo ra nguy cơ tha hóa: con người bị biến thành những thực thể trừu tượng, bị cắt lìa khỏi thế giới hiện thực, và dễ dàng trở thành đối tượng bị điều khiển bởi các hệ thống siêu hình hoặc kỹ trị. Trong quan niệm Hy Lạp cổ đại, logos không chỉ là khả năng tư duy mà còn là nguyên tắc chi phối trật tự vũ trụ. Với Plato, lý tính là phần cao quý nhất của linh hồn, có thể chiêm ngắm các ý niệm bất biến, nơi chân thiện mỹ kết hợp thành một trật tự siêu hình tuyệt đối. Nhưng sự tách rời lý tính khỏi thân thể và khỏi thế giới vật chất đã đặt nền móng cho sự đối lập giữa tinh thần và thân thể, giữa trật tự lý tưởng và đời sống hiện thực. Hệ quả là những gì gắn với thân thể, bản năng và cảm xúc bị coi là thấp kém, phải phục tùng sự điều hành của lý tính. Từ đây, con người hiện thực bị giản lược thành một thực thể tinh thần, mất đi sự toàn diện và tính cụ thể vốn gắn liền với đời sống xã hội và sinh học.

Aristotle đã kéo lý tính trở lại gần đời sống hơn bằng cách đặt nó vào mối quan hệ với cảm xúc (pathos) và tập quán (ethos). Trong quan niệm ấy, lý tính không còn chỉ là sự chiêm ngắm siêu hình mà trở thành năng lực thực tiễn, nhằm dẫn con người tới hạnh phúc (eudaimonia). Tuy nhiên, ngay cả trong cấu trúc này, lý tính vẫn giữ vai trò điều hành, sắp đặt và duy trì trật tự phân cấp. Con người được hiểu theo một mô hình tuyến tính, nơi lý tính là nguyên nhân

đưa đến kết quả là đời sống hạnh phúc. Sự tuyến tính ấy đã bỏ qua tính phi tuyến và phức tạp của đời sống, nơi cảm xúc và bản năng không chỉ là cái bị điều khiển, mà chính là nguồn năng lượng sáng tạo, có khả năng kích hoạt tự do của lý tính. Ngày nay, khoa học thần kinh đã chứng minh rằng lý tính và cảm xúc không tồn tại tách biệt. Vùng não trước trán, nơi gắn với suy luận và ra quyết định, không thể vận hành hiệu quả nếu thiếu sự phối hợp với amygdala, nơi xử lý cảm xúc. Các nghiên cứu xã hội học cũng chỉ ra rằng lý tính luôn mang tính lịch sử và xã hội, được hình thành trong quan hệ liên chủ thể và điều kiện xã hội cụ thể. Những phát hiện này phủ nhận ảo tưởng về một lý tính thuần túy siêu hình, đồng thời khẳng định rằng lý tính chỉ có thể phát triển khi gắn bó chặt chẽ với thân thể, cảm xúc và đời sống xã hội.

Lý tính không thể tiếp tục được tôn vinh như nguyên tắc siêu hình vượt ngoài đời sống, mà phải được hiểu như một năng lực nổi bật của con người hiện thực, gắn liền với thân thể, cảm xúc và quan hệ xã hội. Khi lý tính vận hành theo logic công cụ, nó dễ dàng bị biến thành công cụ tối ưu hóa, kiểm soát và áp đặt, khiến con người trở thành biến số trong các hệ thống kỹ trị. Chỉ khi được tái định nghĩa như lý tính phê phán và sáng tạo, nó mới trở thành năng lực giải phóng, cho phép con người phản tư, chất vấn các hệ thống do chính mình tạo ra và tái thiết chúng theo hướng mở rộng tự do, sáng tạo và nhân phẩm. Trong kỷ nguyên AI và dữ liệu lớn, mối nguy này càng hiển hiện. Các thuật toán tối ưu hóa được xây dựng trên logic của lý tính công cụ: phân tích, tính toán và dự đoán. Nhưng nếu lý tính chỉ còn giới hạn ở sự tính toán này, con người có nguy cơ bị biến thành những thực thể bị đo lường và dự báo, đánh mất vai trò chủ thể tự do. Để thoát khỏi tình trạng ấy, cần hạ lý tính xuống đất, đưa nó trở về với đời sống của con người cụ thể. Khi đó, lý tính không còn là mục đích tự thân, mà là phương tiện phục vụ cho việc mở rộng tự do và sáng tạo. Những sáng kiến như công nghệ mã nguồn mở, nền tảng chia sẻ tri thức phi lợi nhuận chính là ví dụ cho việc con người tái thiết lý tính theo hướng nhân văn: công nghệ không phải là công cụ áp đặt, mà là không gian chung để sáng tạo và giải phóng.

Truyền thống triết học cận đại đã đẩy lý tính lên vị trí tối cao với tuyên ngôn “Tôi tư duy, nên tôi tồn tại. Ở đây, con người được định nghĩa chủ yếu bằng năng lực tư duy, trong khi thân thể và thế giới vật chất bị coi như cơ chế thuần túy. Sự phân tách này đặt nền móng cho khoa học hiện đại, cho phép con người chinh phục tự nhiên, nhưng cũng đồng thời tạo ra khoảng cách giữa con người sống động và cái bóng trừu tượng của lý tính. Con người hiện thực bị gạt ra ngoài trung tâm, bị định nghĩa bởi sự tư duy thuần túy, và do đó dễ bị các hệ thống quyền lực biến thành công cụ phục vụ những mục đích ngoại lai. Kant đã chỉ ra giới hạn của lý tính thuần túy, nhưng ông vẫn duy trì một hình dung về lý tính như năng lực tiên nghiệm, phổ quát và tách rời khỏi điều kiện cụ thể. Điều này tiếp tục củng cố ảo tưởng về một lý tính tồn tại độc lập, vượt ngoài bối cảnh lịch sử, xã hội và sinh học. Kết quả là khoảng cách giữa lý tính và đời sống con người càng bị nới rộng: con người không còn được xem như thực thể toàn diện mà bị giản lược thành *res cogitans*, thực thể tư duy phi vật chất. Cặp đối lập lý tính – hiện thực không phải là sự tách rời tuyệt đối, mà là một biện chứng của thống nhất và khác biệt. Lý tính vừa cần nền tảng vật chất xã hội để tồn tại, vừa có khả năng vượt lên để phê phán và cải biến nền tảng đó. Nhưng khi lý tính bị tha hóa thành công cụ kỹ trị, nó đánh mất chiều kích phê phán và sáng tạo. Đây chính là nguy cơ lớn trong xã hội dữ liệu và AI: thuật toán vận hành dựa trên logic của lý tính kỹ thuật, nhưng lại thiếu đi chiều kích nhân văn, dễ dẫn đến sự triệt tiêu tự do và nhân phẩm. Giải phóng lý tính khỏi tha hóa đồng nghĩa với việc giải phóng con người. Lý tính cần được tái cấu trúc như một năng lực tổng hợp, gắn liền với thân thể, cảm xúc và xã hội. Nó không thể là mục đích tự thân, mà phải trở thành phương tiện phục vụ cho sự phát triển toàn diện của nhân tính. Chỉ khi đó, con người mới có thể thoát khỏi thân phận biến số trong các hệ thống kỹ trị và trở thành chủ thể tự do sáng tạo trong một trật tự nhân văn mới.

### ***1.1.2. Sự tha hóa của lý tính***

Trong tiến trình triết học cổ điển, lý tính từng được xem như một nguyên tắc phổ quát và bất biến, ánh sáng soi đường cho nhận thức và nền tảng kiến

tạo tự do. Nó từng được ca ngợi như sức mạnh đưa con người thoát khỏi mê tín, huyền tưởng và áp bức, mở ra khả năng tự chủ và giải phóng khỏi những ràng buộc của tự nhiên cũng như xã hội. Nhưng khi bước vào thời hiện đại, lý tính đã trải qua một quá trình biến đổi sâu sắc: từ vị thế công cụ giải phóng, nó trượt dài và bị tha hóa thành công cụ thống trị. Thay vì giữ vai trò kiến tạo tự do cho con người hiện thực, lý tính bị hấp thu vào các hệ thống kỹ trị, vận hành như phương tiện tối ưu hóa sản xuất, quản trị xã hội và khai thác tự nhiên. Sự biến đổi này không chỉ là một quá trình mất đi bản chất nhân văn ban đầu, mà còn là sự đảo ngược triệt để: lý tính, thay vì là mục đích giải phóng, đã trở thành công cụ phục vụ quyền lực, lợi nhuận và kiểm soát. Hiện tượng hợp lý hóa đã trở thành đặc trưng nổi bật của xã hội hiện đại. Ban đầu, hợp lý hóa là lực lượng giải phóng: thay thế quản trị cảm tính và tùy tiện bằng hệ thống luật lệ khách quan; đẩy lùi quyền lực huyền thoại, gia tộc hay thần quyền để thiết lập trật tự dựa trên lý trí. Nhưng khi trật tự này tự động hóa và khép kín, nó trở thành một lồng sắt, một cấu trúc xã hội cứng nhắc, nơi con người bị trói buộc bởi những quy trình và luật lệ do chính họ tạo ra. Lý tính, vốn là phương tiện phục vụ con người, đã biến thành quyền lực mà con người phải phục tùng. Khi ấy, con người không còn là chủ thể tự do, mà trở thành bánh răng trong cỗ máy kỹ trị.

Sự tha hóa của lý tính hiện rõ trong hệ thống quản trị và sản xuất hiện đại. Các công ty công nghệ dùng thuật toán để tối ưu hóa hành vi tiêu dùng; các nhà nước triển khai giám sát dựa trên dữ liệu lớn để dự đoán và điều chỉnh hành vi của công dân. Lý tính ở đây không còn là không gian cho tự do và sáng tạo, mà là cơ chế đo lường, phân tích và kiểm soát, triệt tiêu khả năng phản tư của cá nhân. Quá trình ấy biến lý tính thành lý tính công cụ chỉ tập trung vào hiệu quả và năng lực kiểm soát, thay vì truy cầu chân lý, tự do hay hạnh phúc. Trong lịch sử tư tưởng, nhiều phê phán đã vạch rõ nghịch lý này. Lý tính Khai sáng từng hứa hẹn giải phóng, nhưng khi tự tuyệt đối hóa và bị đồng hóa vào kỹ trị, nó quay lại hủy hoại chính mình. Lý tính, khi chỉ còn biết phân tích, đo lường và kiểm soát, trở thành công cụ của quyền lực, bóp nghẹt sáng tạo và nhân tính. Điều này cho thấy sự biến dạng của lý tính không phải đến từ bản

thân nó, mà từ cách con người vận dụng nó trong cấu trúc xã hội bị chi phối bởi quyền lực và lợi nhuận. Lý tính và hiện thực luôn gắn bó biện chứng: lý tính không thể tồn tại nếu tách khỏi nền tảng vật chất, xã hội và lịch sử; ngược lại, con người hiện thực không thể phát triển nếu không giải phóng lý tính khỏi tha hóa. Do đó, cần một bước đảo ngược triết học: thay vì để lý tính bị công cụ hóa thành phương tiện phục vụ ngoại lực, nó phải được tái thiết như năng lực phản tư và sáng tạo, đặt con người vào trung tâm.

Trong kỷ nguyên kỹ trị, những cặp đối lập như phương tiện và mục đích, tất yếu và tự do, cấu trúc và chức năng càng trở nên gay gắt. Lý tính, nếu không gắn với nhân tính, sẽ tiếp tục vận hành như một hệ thống tự trị, tối ưu hóa và kiểm soát, chứ không giải phóng con người. Chỉ khi lý tính được hạ xuống đất, tái kết nối với thân thể, cảm xúc và đời sống xã hội, nó mới trở thành công cụ để con người kiến tạo tự do và nhân tính toàn diện. Trong hiện tại, con người bị hạ thấp thành đối tượng cho lý tính vận dụng và chi phối. Thay vì chủ thể sáng tạo, con người thành mắt xích trong hệ thống kỹ trị, nơi mọi giá trị nhân văn quy đổi thành dữ liệu, mọi hành động chuẩn hóa để đạt năng suất tối đa. Nền kinh tế số đã dựng lên những cỗ máy lý tính khổng lồ, biến hành vi người dùng thành dữ liệu được phân tích nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Tại đây, lý tính không còn là không gian mở mà trở thành công cụ kiểm soát và tối ưu hóa lợi nhuận, khiến con người bị điều kiện hóa và tước mất khả năng tự do. Điểm then chốt là sự đảo ngược giữa phương tiện và mục đích. Khi lý tính bị tha hóa, phương tiện vốn được tạo ra để phục vụ con người trở thành mục đích tự thân. Sản xuất vì sản xuất, tăng trưởng vì tăng trưởng, quản trị vì quyền lực quản trị. Kinh tế dữ liệu không đặt con người vào trung tâm, mà biến họ thành mảnh dữ liệu để khai thác. Nhân tính bị lượng hóa thành thông tin số, rồi quy đổi thành lợi nhuận. Như vậy, lý tính không còn giải phóng mà trở thành chiếc lồng vô hình giam hãm con người trong cơ chế kỹ trị lạnh lùng.

Cái gọi là tính hợp lý của hệ thống kỹ trị che giấu bất công và quyền lực. Xã hội hiện đại giống như một lồng sắt, nơi con người nô lệ cho chính những quy tắc họ tạo ra. Trong nền kinh tế dữ liệu, lồng sắt ấy tinh vi hơn: nó kiểm soát cả suy nghĩ, cảm xúc và lựa chọn qua mạng xã hội, quảng cáo cá nhân hóa



và thuật toán gợi ý. Như vậy, quyền lực không còn chỉ vận hành trên cơ thể và lao động, mà thâm nhập vào ý thức, định hình cả mong muốn và hành vi. Tuy nhiên, không phải lý tính tự thân là nguyên nhân tha hóa. Vấn đề ở chỗ nó bị bóp méo bởi logic quyền lực và lợi nhuận. Lý tính công cụ chỉ còn biết đo lường, tính toán, tối ưu hóa và từ đó biến con người thành phương tiện duy trì hệ thống. Để khắc phục, cần phân biệt rõ giữa lý tính công cụ và lý tính phê phán. Lý tính là công cụ phục vụ mục tiêu ngoại tại mà không xét đến hậu quả nhân văn. Lý tính phê phán thì ngược lại: nó có khả năng phản tư, nhận thức giới hạn của chính mình và chất vấn quyền lực ẩn sau cái gọi là hợp lý. Đây chính là điểm mở ra không gian cho sáng tạo và tái thiết xã hội theo hướng nhân văn. Để lý tính trở về với chức năng giải phóng, nó cần thoát khỏi vị trí siêu việt và gắn kết với đời sống cụ thể. Nó phải kết nối lại với thân thể, cảm xúc và xã hội, những nền tảng của nhân tính. Lý tính phê phán ở đây đóng vai trò trung tâm: nó giúp con người nhận ra quyền lực ẩn giấu sau hệ thống tưởng chừng trung tính, từ đó mở ra khả năng kiến tạo mô hình xã hội mới.

Những phong trào đòi quyền riêng tư dữ liệu, các nỗ lực phát triển công nghệ mã nguồn mở hay mô hình kinh tế tuần hoàn là minh chứng cho khả năng vận dụng lý tính phê phán. Chúng cho thấy con người có thể thiết kế hệ thống thay thế, nơi con người được tôn trọng như chủ thể sáng tạo chứ không phải công cụ sản xuất hay tiêu dùng. Những bước đi ấy, dù còn hạn chế, chứng tỏ tiềm năng của lý tính giải phóng: một lý tính không bị công cụ hóa, mà được đặt vào phục vụ nhân tính toàn diện. Chỉ khi lý tính được tái thiết như vậy, con người mới có thể vượt qua trạng thái bị chi phối và lấy lại quyền làm chủ đối với các hệ thống do chính mình tạo ra. Đây chính là bước đảo ngược cần thiết để lý tính trở lại vai trò giải phóng, giúp con người hiện thực vượt khỏi tha hóa và kiến tạo một xã hội tự do, nhân văn trong kỷ nguyên kỹ trị.

### ***1.1.3. Giải phóng lý tính***

Lý tính, sau khi bị biến dạng thành công cụ phục vụ quyền lực và lợi nhuận, đang đặt ra một yêu cầu cấp bách: nó cần được phê phán, tái định nghĩa

và giải phóng. Sự giải phóng này không chỉ dừng lại ở tầng lý thuyết trừu tượng, mà còn là một đòi hỏi sống còn trong bối cảnh xã hội kỹ trị, nơi hệ thống số và dữ liệu lớn len lỏi vào từng ngóc ngách của đời sống, lặng lẽ định hình hành vi và ý thức. Phê phán lý tính không đồng nghĩa với phủ nhận lý tính; trái lại, nó là hành động tự phản tư: nhận diện giới hạn nội tại, bóc tách những giả định nền tảng ẩn giấu sau vẻ ngoài hợp lý, và khôi phục chiều kích nhân văn để lý tính trở lại vị thế phương tiện mở rộng tự do và sáng tạo. Trong truyền thống tư tưởng phương Tây, lý tính từng được khoác tấm áo toàn năng, phổ quát, phi lịch sử. Các triết gia cổ điển, từ Descartes đến Kant, hình dung lý tính như năng lực siêu việt, đứng ngoài và điều hành toàn bộ thực tại. Khi tiến trình hiện đại đẩy lý tính vào trung tâm các hệ thống kỹ trị, nó không còn là công cụ giải phóng mà trở thành phương tiện tối ưu hóa và kiểm soát. Lý tính công cụ dạng lý tính bị bóp méo tập trung vào tính toán, đo lường, quản trị, lấy hiệu quả và năng suất làm tiêu chuẩn tối thượng. Trong bối cảnh đó, con người bị hạ thấp thành biến số, thành đối tượng dữ liệu, nơi từng hành vi và cảm xúc bị theo dõi, phân tích và điều chỉnh để phục vụ tăng trưởng và quyền lực.

Nguy hiểm hơn, lý tính của công cụ vận hành dưới lớp vỏ hợp lý đến mức nó trở thành một dạng quyền lực mềm, khiến con người chấp nhận sự kiểm soát như điều hiển nhiên. Thuật toán gợi ý trên mạng xã hội không chỉ dự đoán mà còn định hướng hành vi, tạo buồng vang củng cố định kiến và làm suy yếu năng lực phản tư độc lập. Ở đây, lý tính không áp đặt bằng vũ lực, mà vận hành như cỗ máy hợp lý hóa hành vi, nơi con người vừa là đối tượng vừa là nguồn dữ liệu nuôi sống cơ chế kiểm soát. Song sự tha hóa này không bắt nguồn từ bản chất lý tính, mà từ cách nó bị định chế hóa trong điều kiện xã hội cụ thể. Phân biệt giữa lý tính công cụ và lý tính phê phán có ý nghĩa phương pháp luận cốt lõi. Lý tính công cụ bị giới hạn vào việc tối ưu hóa phương tiện nhằm đạt mục tiêu bên ngoài: quyền lực, lợi nhuận, kiểm soát. Ngược lại, lý tính phê phán là khả năng tự phản tư: nó chất vấn các giả định từng được xem là hiển nhiên, phơi bày những cấu trúc quyền lực ẩn giấu sau lớp vỏ trung lập, và mở đường cho những khả thể xã hội mới. Chỉ khi có khả năng tự phê phán,

lý tính mới thực sự giữ phẩm chất giải phóng. Trong biện chứng giữa tất yếu và tự do, lý tính phê phán giữ vai trò trung gian. Nó ghi nhận những giới hạn tất yếu của sự tồn tại của quy luật tự nhiên, cấu trúc xã hội, ràng buộc vật chất, nhưng không dừng lại ở sự chấp nhận. Thay vào đó, nó thúc đẩy con người tác động, điều chỉnh, biến đổi để mở ra khả năng tự do. Tự do không phải là phủ nhận tất yếu, mà là khả năng vận dụng lý tính để sáng tạo những hình thức tồn tại nhân văn, nơi con người không còn là phương tiện của hệ thống, mà trở thành mục đích tối hậu.

Giải phóng lý tính theo hướng phê phán là điều kiện tiên quyết để vượt thoát khỏi lồng sắt của hợp lý hóa hiện đại. Chỉ khi lý tính được hạ xuống đất, gắn với con người cụ thể, nó mới trở thành công cụ giải phóng thực sự. Điều này đòi hỏi đảo ngược triết học: lý tính không thể tự cô lập trong không gian trừu tượng, phục vụ logic quyền lực và lợi nhuận; nó phải được tái thiết như năng lực sáng tạo, phản tư và nhân văn. Khi đó, lý tính thoát khỏi sơ đồ khô cứng, tuyến tính để trở thành khả năng mềm dẻo, đối thoại với những yếu tố phi tuyến, ngẫu nhiên và đôi khi phi lý của đời sống. Trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, thách thức càng trở nên gay gắt. Các hệ thống thông minh nhân tạo, được thiết kế để tối ưu hóa sản xuất, tiêu dùng và quản trị, đang hợp nhất thành cỗ máy lý tính công cụ khổng lồ. Ở đây, con người không còn là chủ thể mà bị quy giản thành tập hợp tín hiệu để dự đoán và thao túng. Các thuật toán tưởng như trung tính và hợp lý dần trở thành kiến trúc quyền lực vô hình, định hình ý thức và nhu cầu, khiến tự do bị xói mòn từng bước. Nếu lý tính không được phê phán và tái định hướng, nó sẽ tiếp tục sản sinh các hình thức nô dịch mới, tinh vi hơn, che đậy dưới lớp vỏ tự động hóa và hiệu quả. Ngược lại, lý tính phê phán mở ra khả năng đảo ngược tiến trình ấy. Khác với lý tính công cụ chỉ chú trọng tối ưu và kiểm soát, lý tính phê phán có khả năng nhận diện giới hạn, vạch trần giả định và tưởng tượng ra những khả thể thay thế. Đây là năng lực biến công nghệ thành công cụ giải phóng: hỗ trợ sáng tạo, giảm lao động cưỡng bức, kiến tạo cộng đồng nhân văn hơn. Cặp đối lập phương tiện – mục đích được đảo ngược: công nghệ và lý tính chỉ có ý nghĩa

khi phục vụ con người như mục đích tối hậu, chứ không phải biến con người thành công cụ cho chúng.

Ở cấp độ phương pháp luận, điều này đòi hỏi bước nhảy từ lý tính thuần túy sang lý tính hiện thực: thay vì nhìn thế giới như cỗ máy tất định, ta phải nhận thức nó như hệ thống sống động, phi tuyến, nơi sự phản hồi và ngưỡng biến đổi quyết định nhiều hơn các phép tính khép kín. Đồng thời, tri thức không thể tiếp tục là tiếng nói độc lập của cái tôi cô lập, mà phải là tri thức liên chủ thể, nơi đối thoại và bất đồng trở thành nguồn lực phát triển. Chuẩn mực đánh giá cũng cần thay đổi: từ hiệu quả nội bộ của hệ thống sang khả năng mở rộng tự do và phẩm giá cho con người. Ở đây, ta thấy một kiến trúc đạo đức mới của lý tính phê phán: minh bạch thay cho mờ hóa, trách nhiệm thay cho ỷ nại, khả năng sửa đổi thay cho bất biến, bảo vệ người dễ tổn thương thay cho tối ưu lợi ích trung bình. Những nguyên tắc này không dừng ở tuyên ngôn mà phải đi vào thiết kế kỹ thuật, kiến trúc dữ liệu và thể chế vận hành. Phong trào đòi quyền riêng tư dữ liệu, công nghệ mã nguồn mở, mô hình kinh tế tuần hoàn là minh chứng cho tiềm năng của lý tính phê phán khi được thực thi trong thực tiễn. Không có gì đảm bảo tiến trình này sẽ loại bỏ mọi hình thức tha hóa, nhưng nó thay đổi hướng đi: từ phục tùng tất yếu kỹ trị sang kiến tạo khả thể nhân văn. Lý tính, khi tự phê phán, học cách thiết lập giới hạn đúng chỗ: giới hạn quyền lực vô danh, giới hạn tham lam được che đậy dưới hiệu quả, đồng thời mở rộng những không gian không nên bị giới hạn: quyền tham gia, quyền lên tiếng, quyền thử nghiệm và quyền sai lầm. Cuối cùng, lý tính chỉ thực sự được giải phóng khi nó đứng về phía sự sống: bênh vực cho sự hiện diện trọn vẹn của con người trong thế giới do chính họ kiến tạo. Một lý tính như thế không nhằm đồng nhất hóa xã hội theo khuôn mẫu kỹ trị, mà biết cách làm việc với khác biệt; không tìm cách loại bỏ ngẫu nhiên, mà biến ngẫu nhiên thành nguồn học hỏi; không đóng dự án lịch sử, mà giữ nó mở để con người tiếp tục viết lại. Khi ấy, con người không còn là bánh răng trong cỗ máy sản xuất và tiêu dùng, mà trở lại vị thế trung tâm của mọi tiến trình xã hội, khoa học và kỹ thuật. Lý tính, thay vì trấn áp, trở thành năng lực phê phán sáng tạo,

giúp ta vượt qua giới hạn tự nhiên và xã hội để kiến tạo một trật tự hiện sinh mới, đặt tự do và phẩm giá làm nền.

## **1.2. Lý tính trước thế giới phức hợp**

### ***1.2.1. Giải phóng lý tính khỏi cỗ máy tất định***

Khoa học cổ điển đã khai mở một kỷ nguyên kỳ vĩ cho tri thức nhân loại bằng cách đặt nền trên quan hệ nhân quả tuyến tính: mọi kết quả đều có một nguyên nhân xác định, và nếu biết đủ điều kiện ban đầu thì tương lai có thể được tính toán. Mô hình ấy cho phép con người phân tích, dự đoán, kiểm soát; nó biến tự nhiên thành đối tượng có thể hiểu được, mở đường cho kỹ thuật, công nghiệp, y học và vô số ứng dụng thực tiễn. Trong tưởng tượng phương pháp, thế giới giống một cỗ máy khổng lồ vận hành theo những quy tắc cố định; nhiệm vụ của lý tính là tìm ra bánh răng, đo đạc lực tác động, rồi suy ra chuyển động tiếp theo. Ở bình diện lịch sử, đây là bước giải phóng quan trọng: lý tính thoát khỏi bóng tối của huyền thoại, thiết lập một trật tự tri thức nơi sự rõ ràng và nhất quán trở thành tiêu chuẩn. Tuy vậy, ngay trong vinh quang ấy đã ẩn chứa giới hạn. Khi được đẩy đến cực điểm, mô hình tuyến tính có xu hướng giản lược thực tại phức tạp vào những chuỗi nguyên nhân kết quả một chiều; mọi chuyển biến đều phải có tác nhân chính, mọi sai lệch là nhiễu cần loại bỏ. Nhưng thế giới sống từ sinh thái, cơ thể, tâm lý đến xã hội không phải cỗ máy đồng hồ. Ở đó, vô số thành phần tương tác, phản hồi, khuếch đại lẫn nhau; điều kiện ban đầu lệch đi rất nhỏ cũng có thể làm đường đi thay đổi lớn; cấu trúc tổng thể sinh ra thuộc tính mới không thể suy từ từng phần riêng lẻ. Khi lý tính tuyến tính đối mặt với hiện tượng như vậy, nó hoặc buộc thực tại phải vừa khuôn (và vì thế bỏ sót điều cốt yếu), hoặc thừa nhận cần một ngôn ngữ khác để miêu tả.

Tri thức hiện đại đã dần cung cấp ngôn ngữ ấy. Các mô hình động lực phi tuyến cho thấy ngay cả hệ có quy tắc đơn giản cũng có thể tạo ra quỹ đạo khó dự báo vì độ nhạy cảm cực lớn với điều kiện ban đầu. Lý thuyết về hệ phức hợp, mạng lưới, tự tổ chức... chứng minh rằng trật tự có thể nảy sinh không phải từ một trung tâm chỉ huy duy nhất, mà từ tương tác cục bộ giữa các phần

tử; rằng đặc tính toàn thể không thể rút gọn thành tổng số bộ phận. Ở quy mô cực nhỏ, nguyên lý bất định nhắc rằng đo lường luôn gắn với giới hạn; tri thức không thể tuyệt đối như hình ảnh trí tuệ tính toán toàn tri từng mơ ước. Những chuyển dịch này không phủ nhận giá trị của nhân quả tuyến tính; chúng đặt nó vào đúng phạm vi: hữu hiệu trên những miền nhất định, nhưng không thể trở thành mô hình phổ quát cho mọi thứ. Từ phương pháp luận con người hiện thực, phê phán mô hình tuyến tính không phải là quay lưng lại với khoa học cổ điển, mà là nhận diện rủi ro khi mô hình ấy bị tuyệt đối hóa. Rủi ro thứ nhất là chủ nghĩa giản lược: đối với hệ sống động, việc tìm nguyên nhân chính đôi khi đồng nghĩa với việc bỏ qua cấu trúc phản hồi, vòng lặp, ngưỡng chuyển pha. Rủi ro thứ hai là chủ nghĩa tất định: nếu cho rằng biết đủ dữ liệu là kiểm soát được tương lai, ta sẽ coi bất định như lỗi kỹ thuật, từ đó cố gắng loại trừ nó bằng cơ chế quản trị ngày càng chặt, và vô tình bóp nghẹt không gian sáng tạo của con người. Rủi ro thứ ba là tha hóa: khi đem mô hình tuyến tính áp vào xã hội, con người dễ bị biến thành biến số để tối ưu; còn thiết chế trở thành cỗ máy áp chuẩn, đo lường và sửa sai theo thuật toán.

Ở đây, cặp đối lập tuyến tính phi tuyến cần được xử lý bằng biện chứng thống nhất khác biệt. Tuyến tính đem lại tính ổn định, khả năng dự đoán, tiêu chuẩn hóa rất cần thiết cho phối hợp quy mô lớn và an toàn kỹ thuật. Phi tuyến mở ra tính sáng tạo, đột phá, sự thích nghi với điều kiện để hệ thống sống động tiến hóa và hồi phục trước cú sốc. Một trật tự nhân văn phải giữ được căng thẳng năng sản giữa hai cực: đủ ổn định để không sụp đổ vì hỗn loạn, đủ linh động để không hóa đá trong khuôn phép đóng kín. Lý tính chỉ thực sự mạnh khi nó biết đi bằng hai chân: một chân tính toán chuẩn hóa, một chân phê phán—sáng tạo. Lịch sử khoa học cho thấy mô hình tuyến tính đã từng đóng vai trò như nguyên lý khai phóng. Nó thay thế sự tùy tiện bằng quy tắc, phá tan nỗi sợ siêu nhiên bằng hiểu biết, đem lại kỷ luật phương pháp cho khảo sát tự nhiên. Nhưng khi chuyển từ vật sang người, từ cơ học sang đời sống, mô hình ấy bộc lộ lệch pha. Xã hội có kỷ ức, kỳ vọng, giá trị; cá nhân có thân thể, cảm xúc, mục đích; nghĩa là tác nhân biết phản tư về quy tắc, thậm chí thay đổi quy tắc chơi. Đó là điều không có máy tính nào có thể tính trước: người có thể học từ

dữ liệu, nhưng cũng có thể hành động để làm dữ liệu tương lai khác đi; có thể thích ứng, nhưng cũng có thể kháng cự, cải cách, tạo mới. Khi lẫn lộn hai miền, ta dễ rơi vào kỹ trị của tất yếu: tin rằng thông kê quá khứ đủ để quản trị tương lai, và do đó đẩy quản trị vào hình thức tối ưu hóa vô hạn nơi tự do bị hiểu lầm như nhiều sai cần lọc bỏ.

Một biểu hiện cụ thể của sai lầm này là mô hình dự đoán hành vi được triển khai như công cụ điều chỉnh hành vi. Khi tiên đoán trở thành chỉ dẫn cho can thiệp (gợi ý, xếp hạng, phạt–thưởng), nó không còn đọc thực tại mà bắt đầu viết thực tại: con người hành xử theo tín hiệu nền tảng đặt ra, số đo ngày càng khít với mô hình, và vòng lặp tự củng cố khiến ngoại lệ khó xuất hiện. Đây là hiệu ứng khóa của hệ phức hợp: một khi rơi vào quỹ đạo, hệ sẽ khó chuyển hướng vì các phần tử trở nên phụ thuộc lẫn nhau quanh cấu hình hiện hữu. Lý tính tuyến tính sẽ gọi đó là sự ổn định; lý tính phê phán sẽ hỏi: ổn định cho ai, với giá nào, và đã loại trừ cơ hội nào cho sáng tạo và công bằng? Để vượt qua giới hạn, cần một bước nhảy phương pháp luận: từ mô hình đóng sang hệ mở. Thay vì xem quan hệ nhân quả như chuỗi một chiều, phải thấy chúng như mạng lưới tương tác đa hướng; thay vì chỉ hỏi nguyên nhân là gì, còn phải hỏi cấu trúc nào khiến nguyên nhân ấy tác dụng theo cách này, có vòng phản hồi nào khuếch đại hay triệt tiêu tác động, ngưỡng nào làm hệ đổi pha. Cốt lõi không phải từ bỏ nhân quả, mà là mở rộng chữ nhân và chữ quả: nhân có thể là cả cấu trúc, cả lịch sử, cả quy tắc tương tác; quả không chỉ là kết cục tức thời, mà còn là hiệu ứng lan tỏa theo thời gian, trên các tầng tổ chức khác nhau. Cách nhìn này tự nhiên dẫn đến yêu cầu thay đổi trong công cụ: từ mô hình tuyến tính khép kín sang mô hình mô phỏng đa tác nhân, từ tối ưu một mục tiêu sang tối ưu đa mục tiêu có ràng buộc đạo đức, từ đánh giá tĩnh sang đánh giá tác động.

Từ góc nhìn con người hiện thực, chuyển dịch ấy gắn liền với việc tái định nghĩa lý tính. Lý tính không còn thuần là năng lực tính toán, mà là năng lực phê phán sáng tạo: biết nhận diện giới hạn của công cụ mình dùng; biết đặt câu hỏi về tiêu chuẩn đánh giá; biết thay đổi kiến trúc vấn đề khi kiến trúc hiện tại sản sinh bất công hay triệt tiêu phẩm giá. Nói cách khác, lý tính phải đủ

khiêm nhường để thừa nhận bất định, đồng thời đủ dũng cảm để kiến tạo trật tự mới nơi bất định trở thành nguồn học hỏi chứ không phải cái có để gia tăng kiểm soát. Trong thực hành, điều này đòi hỏi ba nguyên tắc. Thứ nhất, nguyên tắc minh bạch cấu trúc: mô hình, tiêu chí xếp hạng, nguồn dữ liệu và các giả định phải được khai mở để cộng đồng có thể kiểm chứng, phản biện, sửa đổi. Minh bạch không chỉ là đạo đức truyền thông; đó là điều kiện kỹ thuật để hệ phức hợp tránh rơi vào điểm mù thể chế. Thứ hai, nguyên tắc ưu tiên người dễ tổn thương: trong tối ưu đa mục tiêu, không để lợi ích trung bình che khuất thiệt hại cận biên; mọi thiết kế phải trả lời được câu hỏi ai được lợi, ai phải trả giá. Thứ ba, nguyên tắc khả sửa: thiết kế hệ thống theo hướng có thể đảo ngược, thử học sửa, thừa nhận sai số như tất yếu của học hỏi; như vậy, hệ sẽ có năng lực phục hồi khi đối diện cú sốc không thể tiên liệu.

Nhìn sang khoa học sự sống, ta thấy động lực tiến hóa là minh họa thuyết phục: không tuyến tính đi lên thẳng hàng, mà là mê lộ của đột biến, chọn lọc, trôi dạt, hợp tác, một bức tranh nơi ngẫu nhiên và quy luật đan cài; nơi cái tốt nhất không cố định, mà lệ thuộc vào bối cảnh. Xã hội cũng thế: nếu khóa chặt vào chuẩn mực đo lường duy nhất, ta sẽ nghèo đi khả năng thích nghi; nếu dung chứa đa dạng phương án, ta mở rộng tiền phòng cho sáng tạo. Giải phóng lý tính khỏi mô hình tuyến tính không phải là rời bỏ chuẩn xác, mà là hướng tới chuẩn xác có bối cảnh: biết cái đúng ở đâu, khi nào, với ai, dưới điều kiện nào và vì mục đích gì. Trong bối cảnh tối ưu hóa bằng dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, chuyển dịch này lại càng cấp bách. Giả định ẩn phổ biến là: càng nhiều dữ liệu, mô tả càng chính xác; càng chính xác, kiểm soát càng hiệu quả; càng hiệu quả, xã hội càng tốt hơn. Liên kết ấy chỉ đúng một phần. Dữ liệu luôn là chọn lọc; mô tả luôn gắn với giả định; hiệu quả luôn là lựa chọn giá trị. Nếu không soi chiếu chuỗi giả định ấy, hệ thống dễ trượt sang quản trị bằng chỉ số: cái gì đo được thì được ưu ái; cái gì khó đo phẩm giá, liên đới, tin cậy thì bị xem nhẹ. Hệ quả là nghịch lý: năng suất tăng nhưng kiệt quệ lan rộng; dự đoán chính xác hơn nhưng bất định xã hội cũng lớn hơn; máy móc thông minh hơn nhưng con người thấy mình nhỏ lại. Lý tính phê phán can thiệp ở chính điểm này:



thay câu hỏi làm thế nào tối ưu hơn bằng tối ưu cho ai, theo chuẩn nào, với ranh giới đạo đức nào, và nếu tối ưu mâu thuẫn với phẩm giá, ta sẽ chọn gì.

Một hệ hình mới cho lý tính vì thế phải đồng thời ôm trọn ba chiều: khoa học về phức hợp (để hiểu), đạo đức về mục đích (để định hướng), và chính trị của sự tham gia (để trao quyền). Khoa học về phức hợp giúp ta thấy rằng buộc cấu trúc; đạo đức nhắc rằng phương tiện không được lấn át mục đích; tham gia đảm bảo rằng những người bị ảnh hưởng có tiếng nói thực chất trong thiết kế. Khi ba chiều này giao cắt, nhân quả không biến mất, mà được tái hiểu như chuỗi tác động có trách nhiệm: mỗi quyết định kỹ thuật đều là quyết định đạo đức, và mỗi khuôn khổ đạo đức đều cần mô tả kỹ thuật để có hiệu lực. Kết cục của chuyển dịch này là gì? Không phải từ bỏ dự đoán để chìm vào may rủi, mà là đổi tham vọng kiểm soát tương lai thành năng lực chuẩn bị cho nhiều khả năng. Không phải hạ thấp chuẩn xác, mà là đặt chuẩn xác đúng chỗ; không phải phủ nhận ổn định, mà là tạo ổn định có khả năng biến dạng trước cú sốc; không phải chối bỏ đo lường, mà là đo lường cùng với lắng nghe, đối thoại, giải trình. Như thế, lý tính thoát khỏi vai người quản đốc của cỗ máy tất định để trở lại vai người kiến trúc sư của khả thể: kiến tạo không gian nơi tất yếu và tự do cùng hiện diện, nơi ổn định và biến đổi nâng đỡ lẫn nhau, nơi con người vừa chịu trách nhiệm với hệ họ đang ở, vừa có quyền năng làm mới hệ ấy vì phẩm giá chung. Chỉ trong viễn tượng đó, mô hình tuyến tính mới được đặt lại đúng phạm vi: một công cụ mạnh, nhưng là một trong nhiều công cụ. Chỉ khi lý tính học được nghệ thuật chọn công cụ đúng việc, tôn trọng giới hạn của mỗi mô hình, sẵn sàng sửa luật chơi khi luật chơi gây tổn hại đến con người, thì tri thức mới tiếp tục là lực lượng giải phóng. Con người hiện thực khi ấy không còn là bánh răng trong cỗ máy dự đoán, mà là chủ thể có mặt toàn vẹn trong một thế giới phức hợp nơi khoa học, kỹ thuật và thiết chế quay quanh nhân tính, chứ không bắt nhân tính uốn mình theo logic khép kín của bất kỳ mô hình nào.

### ***1.2.2. Từ nhân quả tuyến tính đến biện chứng phi tuyến***

Quan điểm tuyến tính từng giúp nhân loại lý giải và kiểm soát thế giới một cách hiệu quả: một nguyên nhân xác định dẫn tới một kết quả tương ứng, và nếu biết đủ điều kiện ban đầu, tương lai có thể được dự đoán. Mô hình ấy đặt nền cho khoa học cổ điển, đem lại kỷ luật phương pháp và năng lực công nghệ. Nhưng cùng với thời gian, chính những thành công rực rỡ đó phơi lộ giới hạn: thực tại không chỉ là chuỗi mắt xích một chiều, mà là mạng lưới tương tác đan xen, nơi những biến đổi nhỏ có thể kích hoạt những chuyển hóa lớn, nơi bất định không phải nhiều cần loại bỏ mà là thuộc tính nền tảng của hệ. Sự phát triển của khoa học hiện đại vì thế không chỉ bổ sung chi tiết vào bức tranh cũ, mà còn buộc ta bước qua một ngưỡng phương pháp luận: từ tính tất định đơn tuyến sang biện chứng phi tuyến và phức hợp. Trong các hệ đơn giản, tuyến tính hữu dụng: thay đổi nhỏ ở đầu vào cho thấy thay đổi tỷ lệ ở đầu ra; cấu trúc ổn định; mô tả bằng phương trình bậc nhất đủ hiệu quả. Nhưng trong sinh thái, khí hậu, kinh tế, hay những tiến trình tâm lý - xã hội, quan hệ nhân quả được tổ chức theo vòng lặp phản hồi, độ nhạy của điều kiện ban đầu, ngưỡng chuyển pha và thuộc tính nổi lên. Một cú hích nhỏ có thể bị triệt tiêu hoặc khuếch đại theo bối cảnh; một thông số tưởng chừng thứ yếu có thể trở thành đòn bẩy. Những đặc trưng ấy làm lung lay tiền đề biết đủ là kiểm soát được và buộc lý tính chuyển từ tham vọng kiểm soát tuyệt đối sang năng lực định hướng có trách nhiệm trong bất định.

Nghiên cứu hỗn loạn đã cho thấy hệ tuân theo quy luật vẫn có thể không tiên đoán được chi tiết quỹ đạo vì cực nhạy với điều kiện ban đầu. Điều đó không đồng nghĩa với việc thế giới vô trật tự; nó nói rằng trật tự quá phong phú để bị giản lược vào chuỗi nguyên nhân kết quả một chiều. Hệ mạng lưới và tự tổ chức chứng minh trật tự có thể nảy sinh từ tương tác cục bộ, không cần một trung tâm chỉ huy. Các thuộc tính toàn thể như khả năng phục hồi hay hiệu ứng lan truyền không thể suy ra bằng cách cộng gộp từng bộ phận riêng lẻ. Những phát kiến ấy định vị lại mô hình tuyến tính: nó vẫn đúng trên những miền hẹp, song không thể làm khuôn vàng cho mọi lĩnh vực. Trong sinh học, cách tiếp cận hệ thống cho thấy gen, protein, tế bào hoạt động trong các đồ thị tương tác dày đặc. Một biến đổi nhỏ có thể vô hiệu ở bối cảnh này nhưng trở

thành tác nhân bệnh lý ở bối cảnh khác; nguyên nhân kết quả vì thế mang nghĩa điều kiện và cấu trúc chứ không chỉ tác động đơn lẻ. Trong kinh tế - xã hội, tín hiệu kỳ vọng hay lòng tin có thể kích hoạt chuỗi phản hồi tự củng cố, đẩy hệ vào quỹ đạo mới; thị trường không hành xử như con lắc lý tưởng, mà như mạng đa tác nhân có ngưỡng và khóa đường đi. Những ví dụ ấy minh họa rằng toàn thể lớn hơn tổng các phần không phải khâu hiệu, mà là nguyên lý vận hành của hệ phức hợp.

Với triết học con người hiện thực, chuyển dịch này có hàm nghĩa kép. Thứ nhất, phê phán mô hình tuyến tính là nhận diện rủi ro của giản lược: khi áp nó máy móc vào đời sống, con người bị biến thành biến số để tối ưu, còn thiết chế hóa thành cỗ máy áp chuẩn. Thứ hai, tái định nghĩa lý tính là nâng cấp năng lực phản tư: thay vì tuyệt đối hóa dự đoán, học cách sống cùng bất định; thay vì chỉ tìm nguyên nhân cục bộ, quan tâm đến kiến trúc quan hệ; thay vì tối ưu đơn mục tiêu, chấp nhận đánh đổi đa mục tiêu có ràng buộc đạo đức. Nói cách khác, lý tính phải học nghệ thuật chọn mô hình đúng việc và biết đặt giới hạn cho chính mình. Trong không gian số, những giả định tuyến tính thường ẩn dưới các hệ tối ưu hóa. Khi dự đoán hành vi được dùng để điều chỉnh hành vi qua xếp hạng, gợi ý, cơ chế thưởng phạt, tiên đoán bắt đầu viết lại thực tại: người dùng đáp ứng với tín hiệu nền tảng, dữ liệu ngày càng khít với mô hình, và ngoại lệ khó nảy sinh. Vòng lặp tự củng cố này tạo ảo giác hiệu quả, nhưng cái giá là thu hẹp tự do và làm nghèo đa dạng. Lý tính công cụ, nếu không được phê phán, sẽ nhầm lẫn ổn định với tiến bộ và biến bất định nguồn lực của sáng tạo thành kẻ thù cần trấn áp. Cặp tuyến tính phi tuyến cần được giữ trong thế căng biện chứng: ổn định để không đổ vỡ, linh động để không hóa đá. Trật tự có phẩm chất khi nó dung chứa khả năng đột phá có trách nhiệm; hỗn loạn trở nên sáng tạo khi nó được hướng dẫn bởi tiêu chuẩn nhân văn. Ở đây, tự do không phải phủ định tất yếu, mà là năng lực tác động lên điểm nhảy của hệ để chuyển hóa cấu trúc theo hướng mở rộng phẩm giá. Tất yếu cũng không phải khép kín định mệnh, mà là bản đồ rủi ro cơ hội để hành động có trách nhiệm.

Một hệ hình lý tính thích ứng với thế giới phức hợp đòi hỏi ba chuyển đổi. Một là chuyển từ chuỗi sang mạng: đặt câu hỏi về cấu trúc liên kết, vòng phản hồi, ngưỡng chuyển pha, thay vì chỉ truy tìm tác nhân đơn lẻ. Hai là chuyển từ kiểm soát sang định hướng: chấp nhận dự báo khoảng, chuẩn bị cho nhiều kịch bản, xây dựng năng lực phục hồi thay vì kỳ vọng kiểm soát tuyệt đối. Ba là chuyển từ tối ưu hóa sang giới hạn có đạo đức: mọi thuật toán, thiết kế, chỉ số đều phải chịu ràng buộc về minh bạch, trách nhiệm giải trình và bảo vệ người dễ tổn thương; hiệu quả không được phép vượt lên trên phẩm giá. Nhìn như thế, thất bại của nhiều hệ kỹ trị hiện đại trở nên dễ hiểu. Khi thuật toán giả định con người là biến số tĩnh có thể điều chỉnh, chúng bỏ qua chủ thể biết phản tư, kháng cự, sáng tạo và thay đổi luật chơi. Dự báo vì thế hay vỡ, và dễ vá sai số, hệ thống thường tăng cường kiểm soát, đẩy xã hội vào vòng xoáy tối ưu hóa cưỡng bức. Lối thoát không nằm ở việc phủ nhận công nghệ, mà ở tái cấu trúc lý tính: nâng tri thức liên ngành, mở thiết kế cho sự tham gia, chuyển tiêu chuẩn đánh giá từ hiệu quả nội bộ sang mở rộng tự do thực chất. Trong quản trị các vấn đề toàn cầu như khí hậu, cách tiếp cận tuyến tính áp dụng ngách kỹ thuật mà không xét mạng lưới chính trị xã hội thường sinh ra hệ quả ngoài ý muốn. Một chương trình phi tuyến, phê phán và liên ngành sẽ tìm điểm đòn bẩy với chi phí xã hội thấp, kết hợp kiến thức khoa học với hiểu biết địa phương và thiết kế cơ chế học sửa theo thời gian. Ở đó, số liệu không thống trị đạo đức, mà cộng tác với đạo đức; mô hình không thay thế đối thoại, mà phục vụ đối thoại.

Trong các hệ sống, đổi mới thường đến từ bước nhảy phi tuyến, tái cấu trúc quan hệ hơn là tinh chỉnh tham số cũ. Đời sống tinh thần và xã hội cũng vậy: ý tưởng đột phá, phong trào bất ngờ, hình thức cộng tác mới thường xuất hiện từ vùng ngoại biên của mô hình hiện hành. Lý tính, nếu bị trói vào tuyến tính, sẽ chỉ biết lặp lại quá khứ; nếu học được ngôn ngữ phi tuyến, nó có thể mở cửa cho tương lai, nơi khác biệt trở thành năng lượng sáng tạo thay vì bị san phẳng. Từ góc nhìn đạo đức - chính trị, điều đó đòi hỏi kiến trúc thể chế biết chia sẻ quyền làm chủ hệ thống: minh bạch giả định mô hình; cho phép kiểm chứng độc lập; thiết kế khả năng sửa đổi; bảo đảm quyền dịch chuyển dữ

liệu và lựa chọn; mở cơ chế khiêu nại hiệu quả. Chỉ khi người chịu tác động có tiếng nói thực chất, hệ phức hợp mới tránh được điểm mù quyền lực và duy trì tính hợp pháp trong bất định. Cuối cùng, tái định nghĩa lý tính trong thế giới phức hợp là khôi phục nó như năng lực phê phán sáng tạo gắn với con người hiện thực. Lý tính ấy không chiếm lĩnh để đóng khung, mà đối thoại để mở khả thể; không hứa kiểm soát tuyệt đối, mà cam kết trách nhiệm trong bất định; không tối ưu hóa bằng mọi giá, mà đặt ranh giới cho chính mình vì phẩm giá chung. Khi giữ được thế căng giữa ổn định và biến đổi, giữa tất yếu và tự do, giữa công cụ và mục đích, lý tính sẽ thôi là chiếc đòn bẩy của kỹ trị và trở lại là động cơ giải phóng: giúp con người thoát khỏi vai bánh răng trong cỗ máy dự đoán, trở thành chủ thể kiến tạo trật tự nhân văn nơi khoa học, công nghệ và thiết chế được tổ chức xoay quanh sự sống của con người, chứ không bắt con người khuất phục trước logic khép kín của bất kỳ mô hình nào.

### ***1.2.3. Tái định nghĩa năng lực hành động của con người hiện thực***

Khi quan điểm tuyến tính nhấn mạnh tính tất định và trật tự nhân quả khép kín, nó dường như đẩy con người vào vị thế chấp nhận một kịch bản đã viết sẵn. Trái lại, nhận thức về tính phi tuyến và bất định mở ra một chiều kích khác: tự do như năng lực hành động có căn cứ, sinh khởi ngay trong lòng tất yếu chứ không đối nghịch với tất yếu. Tự do ở đây không phải món quà ban phát hay quyền năng hư vô đứng ngoài đời sống; nó là thành quả của phản tư, của việc hiểu rõ giới hạn để biết nơi có thể bứt phá, nơi cần uốn chuyển, và nơi phải tự chế nhằm mở đường cho những khả thể mới. Như vậy, tự do mang hình hài cụ thể, khả thi và có khả năng cải biến các ràng buộc tưởng chừng bất di bất dịch. Biện chứng tất yếu tự do giúp tránh hai cực đoan: một bên là chủ nghĩa tất định tuyệt đối, xem mọi biến cố như đã cố định trong chuỗi nguyên nhân và kết quả; bên kia là chủ nghĩa hư vô, phủ nhận mọi trật tự để rồi sa vào hỗn loạn. Trong phương pháp luận con người hiện thực, tất yếu và tự do không đứng tách rời mà đan quện trong một tiến trình động. Tất yếu cung cấp nền tảng và điều kiện, nhưng không khóa chặt lịch sử; tự do không xóa bỏ ràng buộc, mà vận dụng ràng buộc như vật liệu để sáng tạo cấu trúc sống mới. Nói

cách khác, hiểu luật để biết lúc nào có thể bẻ cong luật theo hướng nhân văn hơn, bằng các can thiệp đúng điểm, đúng thời và đúng cấp độ.

Khoa học hệ phức hợp minh họa xác đáng cho luận điểm ấy. Mọi hệ động đều có điểm bùng phát, ngưỡng chuyển pha và cấu trúc phản hồi khiến thay đổi nhỏ, đúng chỗ, có thể tạo hiệu ứng lan tỏa lớn. Điều đó gợi một cách hình dung mới về tự do: không phải quyền chi phối mọi biến số, mà là năng lực định vị đòn bẩy trong mạng lưới tương tác để khởi động tái cấu trúc. Tự do, theo nghĩa này, là hành động chiến lược trong giới hạn, chuyển giới hạn thành bệ phóng. Nó đòi hỏi lý tính phê phán biết đọc bản đồ quan hệ, nhận diện vòng lặp tự củng cố, phân biệt ổn định mong manh với ổn định có nội lực phục hồi, và từ đó thiết kế can thiệp tối thiểu đạt hiệu quả tối đa. Trong xã hội kỹ trị đương đại, dữ liệu lớn và thuật toán dự báo thường giả định con người là biến số có thể lượng hóa và kiểm soát. Nhưng đời sống nhiều lần cho thấy điều ngược lại: con người có thể phản kháng, làm trệch hướng dự báo, mở ra quỹ đạo mới. Khoảnh khắc sai số ấy không chỉ là ngoại lệ thống kê; nó là biểu hiện của tự do như thành tố cấu thành thực tại xã hội. Khi chủ thể biết phản tư về tín hiệu điều chỉnh, thay đổi cách đáp ứng, thậm chí cải biên luật chơi, mô hình tuyến tính mất hiệu lực theo đúng nghĩa: chính hành vi phản hồi của con người đã làm dữ liệu tương lai khác đi. Tự do không chỉ tồn tại bất chấp hệ thống mà còn tồn tại bằng cách làm khác đi hệ thống.

Tự do là một quá trình rèn luyện năng lực chứ không phải là trạng thái sẵn có. Nó đòi lý tính vượt khỏi vai trò mô tả dự đoán để bước vào tự phê phán: chất vấn giả định ngầm, thừa nhận giới hạn công cụ, chủ động tái định nghĩa vấn đề. Lý tính phê phán khác hẳn lý tính công cụ: nó không thần thánh hóa quy luật hiện hành, mà coi chúng như sản phẩm lịch sử xã hội có thể sửa đổi khi gây tổn hại đến phẩm giá. Ở cấp cá nhân, điều đó là dám tháo gỡ định kiến thâm sâu, tái cấu trúc mối quan hệ với chính mình và với người khác. Ở cấp xã hội, đó là khả năng làm đứt mạch quyền lực cũ, thiết kế hình thức cộng đồng đỡ áp đặt hơn và giàu liên đới hơn. Ở bình diện rộng, đó là hành động tránh vòng lặp khủng hoảng bằng những can thiệp vào điểm nhạy của hệ sinh thái, kinh tế và xã hội. Điểm then chốt là chuyển nghĩa tự do. Trong thế giới phi

tuyến, tự do không đồng nghĩa với toàn quyền điều khiển. Nó giống năng lực đồng sáng tạo với một hệ mở: chấp nhận bất định, biết thử, học, sửa, chủ động phân bổ rủi ro và sẵn lòng chịu trách nhiệm. Tự do như thế không phải quyền của cá nhân cô lập; nó cần không gian đối thoại, quy tắc công bằng, cơ chế bảo vệ người dễ tổn thương. Khi tự do tách khỏi trách nhiệm, nó trượt thành áp bức mới; khi trách nhiệm thiếu tự do, nó hóa kỷ luật vô hồn. Biện chứng của cả hai giữ cho trật tự của người vừa bền vừa linh hoạt.

Để tự do không biến thành ảo ảnh, điều kiện tiên quyết là hiểu rõ tất yếu: các ràng buộc vật chất, cấu trúc thể chế, động lực kinh tế, giới hạn sinh học. Nếu không, ta dễ rơi vào hai cực: buông mình trong chiếc lồng không thấy lối ra, hoặc đập phá vô định để rồi tái lập kiểm soát khắc nghiệt hơn. Lý tính phê phán hỗ trợ bằng cách soi sáng giả định nền của những gì được gắn nhãn hợp lý: chỉ số, mô hình, quy trình, giao diện, cơ chế xếp hạng. Nó bóc tách quyền lực ẩn dưới trung tính kỹ thuật, chỉ ra nơi nào tối ưu hóa đã lấn át phẩm giá, nơi nào hiệu quả đã đẩy chi phí đạo đức sang cho nhóm yếu thế. Nhận diện ấy không nhằm hủy bỏ hệ thống, mà để thay bản kiến trúc cho phù hợp với mục đích người. Cặp đối lập giữa phương tiện và mục đích vì vậy trở thành kim chỉ nam. Khi phương tiện (công nghệ, mô hình, thủ tục) tự phong làm mục đích, con người bị thu nhỏ thành dữ liệu hay đơn vị sản xuất. Khi mục đích là mở rộng tự do và phẩm giá, phương tiện buộc phải chịu giới hạn: minh bạch giả định, chịu kiểm chứng độc lập, khả năng sửa đổi, trách nhiệm giải trình và ưu tiên bảo vệ người dễ tổn thương. Khoanh giới này không chỉ là mệnh đề đạo đức; nó phải được mã hóa vào thiết kế kỹ thuật và quy tắc vận hành, từ cách thu thập dữ liệu, huấn luyện mô hình, tới cơ chế khiếu nại, quyền dịch chuyển và xóa dữ liệu.

Từ góc độ hành động, tự do vận hành trên nguyên tắc đòn bẩy trong hệ phức hợp. Không cần quyền lực tuyệt đối, chủ thể vẫn có thể tạo chuyển dịch nếu chạm đúng điểm nhạy: đổi mặc định thay vì cưỡng bức; mở giao diện thay vì độc quyền; thay tiêu chí đánh giá thay vì thêm kiểm soát; xây cơ chế thử nghiệm an toàn thay vì áp tiêu chuẩn đồng loạt. Những can thiệp tinh tế ấy làm tăng độ linh hoạt mà không đánh đổi an toàn, tạo dư địa cho sáng tạo mà không

gieo hỗn loạn. Về lâu dài, chúng nuôi dưỡng năng lực phục hồi, phẩm chất giúp hệ không gãy khi bị sốc và không cứng đờ khi bị căng. Trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo, rủi ro và cơ hội cùng tăng. Thuật toán có thể giảm lao động cưỡng bức, phân bổ nguồn lực tốt hơn, nâng năng lực học hỏi; cũng có thể thành kiến trúc kiểm soát quy mô lớn. Phân biệt ranh giới ấy nằm ở cách định hình mục tiêu, ràng buộc đạo đức và mức độ tham gia của cộng đồng. Một hệ hình tự do có trách nhiệm đòi hỏi ít nhất ba điều: mục tiêu tối ưu hóa phải đi kèm giới hạn đạo đức công khai; mọi quyết định cao rủi ro liên quan đến con người cần có cơ chế người trong vòng lặp, không đẩy toàn quyền cho mô hình; nhóm chịu tác động phải có tiếng nói thực chất trong quy trình thiết kế, triển khai và đánh giá. Chỉ khi đó, công nghệ mới thực sự là phương tiện phục vụ con người, không phải chiếc mặt nạ mới của quyền lực.

Một hiểu lầm thường gặp là coi bất định là kẻ thù của tự do. Thực ra, bất định là điều kiện để tự do có ý nghĩa: nếu mọi thứ đã định sẵn, hành động chỉ là lặp lại; nếu mọi thứ tùy tiện, hành động không thể có trách nhiệm. Tự do cần một nền tảng yếu đủ dày để hành động có hệ quy chiếu và một biên bất định đủ rộng để hành động mở ra khả năng. Chính ở lần ranh ấy, lý tính phê phán phát huy vai trò: không ngộ nhận kiểm soát tuyệt đối, cũng không buông trôi cho ngẫu nhiên; biết dựng hàng rào để ngăn tệ hại, đồng thời để mở cổng cho sáng kiến. Khi tự do được hiểu như năng lực đồng sáng tạo với hệ mở, giáo dục và thể chế phải thay đổi mục tiêu. Giáo dục không thể chỉ là truyền tri thức nhằm giải một nghiệm duy nhất; nó phải rèn phản tư, năng lực mô hình hóa, kỹ năng đối thoại và đạo đức của hành động trong bất định. Thể chế không thể chỉ đòi tuân thủ cứng nhắc; nó phải xây dựng quy trình học sửa, cho phép thử nghiệm có trách nhiệm, và bảo vệ quyền sai lầm hợp lý. Những chuyển dịch này không làm suy yếu trật tự; chúng làm trật tự bền hơn vì được cột bằng thói quen tự điều chỉnh thay vì phụ thuộc vào sự cưỡng bức. Từ đây có thể rút ra định nghĩa làm việc: tự do là năng lực định vị, kích hoạt và duy trì những quỹ đạo biến đổi có trách nhiệm trong hệ phức hợp, nhằm mở rộng phẩm giá người. Định nghĩa ấy kéo tự do ra khỏi những trù tượng rời rạc để đặt vào cấu trúc cụ thể: quan hệ, quy tắc, dữ liệu, mô hình, quyền hạn, nghĩa vụ. Nó yêu cầu ta thay



đổi thước đo thành công: không chỉ là hiệu quả nội bộ, mà là mức tăng năng lực tự quyết của những người chịu tác động; không chỉ là tốc độ, mà là chất lượng học sửa; không chỉ là độ chính xác, mà là độ công bằng và khả năng giải trình.

Điểm kết của biện chứng tất yếu tự do không phải một trạng thái yên cố, mà là nhịp điệu mở. Tất yếu tạo khung, tự do tạo bước nhảy; bước nhảy lại kết tinh thành khung mới, rồi lại bị thách thức khi hoàn cảnh đổi thay. Đời sống không kết thúc ở sự ổn định hay sự hỗn loạn, mà vận hành giữa hai cực ấy bằng những điều chỉnh liên tục. Con người hiện thực trở thành chủ thể không vì đứng ngoài điều khiển như vị thần, mà vì đứng ở trong để kiến trúc những thay đổi biết tự giới hạn. Lý tính khi ấy thôi làm đốc công của cỗ máy tất định để trở thành nghệ thuật gia của khả thể: biết đặt câu hỏi tối ưu cho ai?, với ranh giới nào?, bằng cơ chế học sửa nào?, và làm sao để lợi ích không giẫm lên phẩm giá? Nhìn lại, tự do không phải điểm cuối, mà là con đường cần được canh giữ mỗi ngày. Nó lớn lên nhờ tri thức về ràng buộc, nhờ dũng khí chịu trách nhiệm, nhờ thể chế cho phép tham gia thực chất, và nhờ công nghệ được ràng buộc bởi mục đích người. Khi những điều kiện ấy hội đủ, các vòng lặp khép kín của hệ thống mở nút; năng lực hành động của con người hiện thực tăng lên; và trật tự sinh hoạt chung dần chuyển theo hướng nơi con người không còn là phương tiện, mà trở về đúng vị thế: mục đích tối hậu của mọi quá trình xã hội, khoa học và kỹ thuật.

### **1.3. Từ hữu hạn đến khả thể**

#### ***1.3.1. Từ ý thức hữu hạn đến kiến tạo đời sống có ý nghĩa***

Từ lâu, sống và chết thường bị đặt ở hai cực tuyệt đối: một bên tượng trưng cho tồn tại, bên kia bị đồng hóa với hư vô. Trong tưởng tượng cổ điển, sống được thần thánh hóa như tình trạng nguyên sơ cần bảo vệ; chết bị xem là giới hạn bất khả vượt. Sống và chết không phải hai thực thể đóng kín mà là hai cực của một quá trình biện chứng, trong đó mỗi cực quy định, soi sáng và làm sâu ý nghĩa của cực kia. Ta chỉ hiểu đúng sự sống khi đặt nó vào đường chân trời của cái chết, và chỉ cảm được trọng lượng của cái chết khi đối chiếu nó với

cường độ và phẩm chất của đời sống. Chính nhận thức làm nên đặc thù của sự tồn tại của con người. Ở bình diện sinh học, nhận thức là cơ chế thích nghi: hệ thần kinh, giác quan, các vòng phản xạ giúp cơ thể tránh nguy hiểm, đáp ứng nhu cầu, duy trì loài. Nhưng khi ý thức vươn lên thành tự ý thức, con người không chỉ sống mà còn biết mình sống, và quan trọng hơn, biết mình sẽ chết. Khoảnh khắc nhìn thấy cái chết như đường viền của đời sống ấy đã khai sinh toàn bộ đời sống tinh thần: nghệ thuật, tôn giáo, triết học, pháp luật... đều là nỗ lực trả lời câu hỏi: Sống để làm gì trong khi phải chết? Ở đây, con người được định nghĩa không phải như sinh thể thuần sinh học, mà như hữu thể hướng về cái chết, một hữu thể biết về hữu hạn của mình, và nhờ thế phải gánh trách nhiệm tự đặt ý nghĩa.

Trên bình diện xã hội, ý thức về cái chết tạo ra lễ nghi, tượng trưng, thiết chế: tang lễ, tưởng niệm, ký ức tập thể, các quan niệm về đời sau, về bất tử của tinh thần. Những hình thức ấy không chỉ xoa dịu nỗi sợ hãi nguyên thủy; chúng còn làm chất liệu cho sáng tạo. Bởi chính mâu thuẫn giữa sống và chết nuôi động lực siêu vượt: khát vọng để lại dấu vết, truyền di sản, dựng trật tự công bằng, viết nên khoa học và nghệ thuật, tất cả đều là cách nối dài đời sống vào không gian của người khác và thời gian của thế hệ khác. Nói cách khác, cái chết, nếu không bị phủ nhận, trở thành động cơ để sống có trách nhiệm và có chiều sâu. Biện chứng sống chết, vì vậy, không chỉ là đối chiếu hai cực; nó nhắm tới chuyển hóa. Thay vì né tránh, cái chết được nhận như điều kiện cho tự do nảy sinh. Một đời sống vô hạn, tưởng tượng mà nói, sẽ bào mòn tính cấp bách của lựa chọn; còn một đời sống biết hữu hạn buộc chủ thể phải quyết định, phải ưu tiên, phải dám chịu rủi ro và trách nhiệm. Tự do, theo nghĩa này, không phải trốn khỏi tất yếu của cái chết, mà là năng lực kiến tạo ý nghĩa ngay trong lòng tất yếu ấy. Hữu hạn đặt giới hạn ngoại biên; tự do định hình cấu trúc bên trong cách sống, lý tưởng, những điều ta sẵn sàng hy sinh và bảo vệ.

Kỷ nguyên y sinh học và kỹ thuật số làm câu hỏi này thêm cấp bách. Khả năng can thiệp gen, tái lập trình tế bào, sao lưu ký ức, viễn kiến tải não, hay mơ ước bất tử sinh học khiến cái chết như một bài toán kỹ thuật có thể trì hoãn vô thời hạn. Nhưng ở tầng triết học, câu hỏi trở nên sắc nhọn: nếu có thể

kéo dài vô hạn, liệu sống còn giữ cường độ ý nghĩa? Một thân thể bất lão nhưng đánh mất năng lực tự quyết, sáng tạo, liên hệ, đó còn là sự sống theo nghĩa của người? Lý tính phê phán nhắc rằng bất tử có thể trượt thành ảo tưởng kỹ trị: kéo dài hoạt năng sinh học mà làm teo tóp năng lực hiện sinh. Đối mặt với hấp lực ấy, nhiệm vụ không phải phủ định công nghệ, mà là ràng buộc công nghệ vào mục đích người: làm phương tiện mở rộng phẩm giá, chứ không là đích tự thân. Từ góc nhìn cá nhân, ý thức về cái chết có thể biến đời sống thành tác phẩm: một dự án chủ động, thay vì trôi dạt theo quán tính. Ta sắp xếp ưu tiên, bẻ cong thói quen, tái kiến trúc thời gian hằng ngày để tương hợp với điều ta cho là đáng sống. Từ góc nhìn cộng đồng, ý thức ấy nhắc rằng mọi thiết chế đều hữu hạn, và vì thế phải thiết kế theo tinh thần phục vụ: linh hoạt, có khả năng học sửa, không chôn vùi cá nhân trong máy móc thủ tục. Trong cả hai bình diện, cái chết không xóa ý nghĩa; nó đặt tiêu chuẩn cho ý nghĩa tiêu chuẩn của tính hữu hạn: cái gì xứng đáng chiếm chỗ trong quỹ thời gian ít ỏi của một đời?

Triết học hiện sinh từng nhấn mạnh chiều kích này: chính nhờ biết mình sẽ chết, con người thoát khỏi bị cuốn trôi trong chuyện thiên hạ, phục hồi hiện sinh chính danh bằng lựa chọn riêng và trách nhiệm riêng. Nhưng nếu dừng ở ý thức thụ động, cái chết có thể kéo ta vào hư vô: bi quan, tê liệt, hoặc trốn chạy bằng tiêu phí vô nghĩa. Con đường khác là học cái chết như giới hạn sáng tạo: soi chiếu đời sống, giúp ta phân biệt điều cốt yếu với điều vụn vặt, dạy ta yêu những điều mong manh vì chính sự mong manh ấy làm nên giá trị của chúng. Ở bình diện sinh học, cái chết là điều kiện tiến hóa: cái cũ rút lui, mở không gian cho cái mới. Ở bình diện tinh thần xã hội, nó là lời nhắc về trách nhiệm truyền thừa: biến nỗi sợ hư vô thành động lực vun đắp gia đình, cộng đồng, học thuật, nghệ thuật. Mỗi sáng tạo, mỗi cử chỉ liên đới, mỗi công trình chung đều là một cách đối thoại với cái chết: không phải phủ nhận, mà là trả lời bằng ý nghĩa. Quan niệm ấy giúp ta thoát khỏi hai bẫy đối xứng: chế độ tôn thờ sự sống trừu tượng coi mọi kéo dài sinh học đều là thiện; và ảo tưởng bất tử kỹ trị hứa tẩy xóa hữu hạn như lỗi hệ thống. Cả hai đều quên mất rằng sống như người là cấu trúc đạo đức, không chỉ là trạng thái sinh học. Đặt trong biện

chúng sống chết, lý tính phê phán giữ vai trò bộ lọc: bóc tách những giả định ẩn sau giấc mơ kỹ trị (rằng mọi giá trị quy đổi thành thông số có thể tối ưu), đồng thời chỉ đường để dùng kỹ thuật như công cụ giải phóng. Nó khước từ hai cực đoan: thần thánh hóa công nghệ (vốn dễ hóa công nghệ thành mục đích tự thân) và lãng mạn hóa tự nhiên (vốn dễ phủ định những tiến bộ cứu người cụ thể). Thay vào đó là quy tắc kép: bất cứ kéo dài sinh học nào cũng phải đi kèm mở rộng năng lực hiện sinh (tự quyết, liên hệ, sáng tạo); và bất cứ can thiệp kỹ thuật nào cũng phải chịu giới hạn đạo đức (minh bạch, giải trình, bảo vệ người dễ tổn thương).

Khi đó, cái chết không bị tẩy xóa mà được học như câu phần của đời sống. Học cái chết là học cách ấn định giới hạn đúng chỗ: biết nói không với kéo dài vô điều kiện nếu cái giá là đánh mất tự do; biết dừng đúng lúc để giữ phẩm chất của trải nghiệm; biết buông bỏ để mở không gian cho người khác và thế khác. Học cái chết cũng là học cách tổ chức đời sống theo lối tập trung ý nghĩa: coi thời gian là hữu hạn, nên ưu tiên chuyên sâu hơn tích lũy vô tận; coi quan hệ là hữu hạn, nên đầu tư vào sự hiện diện và chăm nom thay vì trao đổi vội vã; coi năng lực là hữu hạn, nên chọn ít mục tiêu nhưng cam kết sâu. Cặp đối lập phương tiện – mục đích trở nên mâu chốt trong bối cảnh dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo. Nếu đề thuật toán được thiết kế nhằm tối đa hóa chỉ số định nghĩa tốt cho sự sống, đời sống dễ bị quy thành chuỗi chỉ báo sinh học và hành vi nhất quán; còn chiều kích ý nghĩa, bất ngờ, sai sửa, tha thứ những điều làm nên nhân tính bị xem là nhiễu. Lý tính phê phán, trái lại, nhắc rằng mọi phép đo đều chọn lọc, mọi mô hình đều gắn với giả định, mọi tối ưu đều là quyết định giá trị được mã hóa. Công nghệ phải trở về vị trí phương tiện: hỗ trợ chăm sóc, giảm lao động cưỡng bức, mở rộng năng lực học hỏi nhưng không bao giờ thay thế phán đoán đạo đức và sự đồng ý có hiểu biết của con người.

Một số hệ quả của thực hành theo hướng này có thể được nêu ngắn gọn. Thứ nhất, tổ chức y sinh học theo mô hình chăm sóc có ý nghĩa: điều trị không chỉ nhằm kéo dài thời gian mà còn nâng chất lượng hiện sinh (giảm đau, bảo tồn tự chủ, hỗ trợ quan hệ). Thứ hai, định hình công nghệ theo nguyên tắc khả

sửa và giải trình: hệ thống phải cho phép người dùng hiểu, phản biện, rút lại dữ liệu và có cơ chế khiếu nại hiệu quả, bảo đảm rằng kỹ thuật phục vụ người sống chứ không cưỡng ép họ. Thứ ba, giáo dục đạo đức hữu hạn: dạy kỹ năng ưu tiên, nghệ thuật buông bỏ và năng lực đối diện với mất mát như phần tự nhiên của đời người, từ đó giảm ám ảnh kiểm soát và tích lũy vô tận. Nhìn sâu hơn, biện chứng sống chết còn cho ta một định nghĩa thực dụng về tự do. Tự do không phải quyền lực điều khiển vô hạn, mà là năng lực định hình quỹ đạo có trách nhiệm trong một đời hữu hạn. Nó đo bằng khả năng đặt câu hỏi cho ai, để làm gì, với giới hạn nào, bằng khả năng nói đủ trước lời mời gọi vô độ, bằng dũng khí chọn điều đáng và chịu giá của lựa chọn. Chính trong hữu hạn, sự can đảm nhân đức của những quyết định không thể hoàn hảo trở nên trung tâm: ta không thể đợi tri thức tuyệt đối rồi mới hành động; ta phải hành động trong bất định và học sửa trong thời gian còn lại.

Từ đây, thiết kế đời sống (cá nhân và chung) mang hình thức mới. Thay vì lập kế hoạch để kiểm soát hết, ta chuyển sang kiến trúc để học sửa: đặt các mốc, dự trù dung sai, thiết kế điểm dừng đánh giá, để luôn có cơ hội điều chỉnh trước khi quá muộn. Thay vì tối ưu hóa theo chỉ số duy nhất, ta chuyển sang đa mục tiêu có ràng buộc đạo đức: hiệu quả đi cùng công bằng, tốc độ đi cùng an toàn, đổi mới đi cùng bao dung. Thay vì cố định vai trò của cái chết như điều cấm nhắc, ta đưa cái chết trở lại diễn ngôn công: giáo dục, truyền thông, chăm sóc cuối đời để cả cá nhân lẫn thiết chế học cách chia tay một cách nhân văn. Tất cả những chuyển dịch ấy cho thấy: cái chết không đòi ta tuyệt vọng, nó đòi ta tỉnh thức; hữu hạn không bắt ta chấp nhận, nó mời ta kiến tạo; còn lý tính, khi đã được phê phán và giải phóng, không làm độc công của cỗ máy kéo dài vô hạn, mà làm kiến trúc sư của khả thể sống như người. Sống như người là biết trú ngụ trong tất yếu với thân thể mong manh, thời gian hữu hạn nhưng không chịu khép lại dưới quyền lực của nó; là biết mở đường cho tự do bằng những cấu trúc có thể sửa; là biết dùng công nghệ như đòn bẩy nâng phẩm giá chứ không làm dây buộc mới. Biện chứng sống chết không nhằm hòa tan khác biệt giữa hai cực, mà nhằm duy trì một căng thẳng sinh lợi: mỗi nhịp đập vừa khẳng định đời sống vừa nhắc về giới hạn; mỗi quyết định vừa chống lại hư vô

vừa ghi dấu hữu hạn. Nếu coi cái chết là thầy dạy, ta học được nghệ thuật chọn điều đáng, nghệ thuật từ chối, nghệ thuật hiện diện. Khi đã học được những nghệ thuật ấy, ta không cần mơ bất tử để sống trọn: chính sự mong manh làm cho một cái ôm trở thành duy nhất, một lời xin lỗi trở thành kịp thời, một công trình chung trở thành đáng công. Trong ý nghĩa đó, giải phóng lý tính khỏi ảo tưởng kỹ trị đồng nghĩa với giải phóng con người khỏi thân phận bánh răng bất tử, trả họ về vị trí xứng đáng: chủ thể hữu hạn biết sống, biết chết, và vì thế, biết làm cho đời sống có ý nghĩa.

### ***1.3.2. Nhận thức phê phán như động cơ giải phóng***

Nhận thức là điều kiện nền tảng của tồn tại của con người, nhưng không phải mọi nhận thức đều mở đường cho tự do. Lịch sử tri thức cho thấy: những khuôn tư duy từng giúp ta hiểu và cải biến thế giới có thể dần cứng lại thành khuôn đúc trói buộc chính năng lực sáng tạo. Bởi vậy, nhận thức phê phán là năng lực tự phản tư, giải cấu trúc giả định nền và thay khung trở thành điều kiện tất yếu để con người thoát khỏi sự định đoạt của các hệ tư tưởng, đồng thời khai mở khả năng tồn tại mới. Các khung nhận thức sinh ra trong những tình thế cụ thể: chúng làm rõ hiện tượng, tổ chức tri thức, định hướng hành động và vì thế mang tính tất yếu ở một thời điểm. Nhưng khi được tuyệt đối hóa, chúng chuyển hóa thành ý thức hệ: thay vì soi sáng hiện thực sống động, chúng làm phẳng hiện thực thành sơ đồ, che giấu tính động và đa tầng của thế giới, đồng thời hợp thức hóa những tương quan quyền lực. Lúc này, phương tiện tri thức trượt thành mục đích tự thân; con người bị gọi nhập như biến số, còn đời sống bị lược quy thành trường hợp của một công thức.

Mô hình tuyến tính nhân quả là minh họa điển hình. Từ Descartes đến Newton, mô hình ấy đã giải phóng tư duy khỏi mê tín, đặt nền cho khoa học và công nghiệp. Song khi được phổ quát hóa vô điều kiện, nó phủ định tính phi tuyến, bất định, thuộc tính nổi lên những đặc trưng cốt lõi của hệ sinh thái, kinh tế - xã hội và tâm lý người. Ảo tưởng thế giới là cỗ máy có thể tối ưu, từ đó nuôi dưỡng các thiết chế kỹ trị: dữ liệu lớn và thuật toán xử lý hành vi được xem là hạ tầng đủ để tổ chức xã hội. Con người dần bị thu nhỏ thành điểm dữ

liệu, còn tự do bị hiểu lầm như nhiều cần lọc. Từ phương pháp luận con người hiện thực, phê phán bắt đầu ở chỗ đảo ngược trật tự phương tiện – mục đích. Lý tính và kỹ thuật là công cụ để gia tăng phẩm giá; nếu chúng đòi quyền làm đích tự thân, ta phải đặt lại giới hạn. Nhận thức phê phán vì thế không dừng ở phát hiện lỗi cục bộ, mà đi vào giả định nền: tiêu chuẩn nào được coi là hợp lý? Ai định nghĩa hiệu quả? Những cái gì bị loại khỏi bức tranh khi mô hình được chọn?

Trong bối cảnh ấy, cặp tất yếu và tự do cần được tái định vị. Tất yếu không còn là khung khóa, mà là nền động có thể nhận thức, thương lượng và tái cấu trúc; tự do không đồng nghĩa với việc xóa sạch ràng buộc, mà là khả năng định hình ràng buộc để phục vụ mục tiêu nhân văn. Quá trình xã hội hóa vì thế không chỉ là đồng hóa tri thức sẵn có, mà còn là dị hóa sáng tạo: học cách bẻ cong khuôn lối thời, giữ lại hạt nhân hợp lý và lắp ghép vào cấu trúc mở phù hợp với bối cảnh mới. Nhìn từ sinh thái, việc áp dụng mô hình tuyến tính vào quản trị môi trường đã nhiều lần thất bại. Hệ sinh thái là đa tác nhân phi tuyến phản hồi: thay đổi nhỏ ở một mắt xích có thể kích hoạt chuyển pha toàn hệ. Ở đây, ổn định không phải là bất động mà là cân bằng động được duy trì nhờ biến dị, thích nghi và tự tổ chức. Nhận thức phù hợp không phải là kiểm soát từ trên xuống, mà là hợp tác với quy luật, tăng năng lực phục hồi, chia nhỏ rủi ro và thử học sửa theo thời gian. Ở bình diện xã hội, hạ tầng số và trí tuệ nhân tạo gia tăng năng lực giám sát, phân loại, điều kiện hóa hành vi. Dưới danh nghĩa tiện ích, nhiều cơ chế đồng hóa lặng lẽ vận hành: mặc định giao diện, thứ tự hiển thị, cơ chế thưởng phạt vi mô. Nhận thức phê phán giúp thấy hình của quyền lực sau lớp vỏ trung lập, đồng thời mở không gian dị hóa sáng tạo: định nghĩa lại mình như chủ thể, yêu cầu quyền giải trình, quyền rút dữ liệu, quyền không bị xếp hạng trong các quyết định rủi ro cao.

Muốn ngăn lý tính khỏi tha hóa, cần hạ lý tính xuống đất, gắn nó với thân thể, cảm xúc, liên đới và nhu cầu của con người cụ thể. Khi ấy, lý tính phê phán không còn trừu tượng, mà trở thành kỹ nghệ phục hồi nhân tính: tái thẩm định tiêu chí, tái thiết thiết chế, tái lập trật tự công bằng. Đó là chuyển từ lý tính công cụ (tối ưu hóa mục tiêu ngoại lai) sang lý tính hiện thực (phản tư,

sáng tạo, gắn trách nhiệm). Mâu thuẫn giữa lý tính và hiện thực lộ rõ khi lý tính tự cắt lìa khỏi đời sống: nó biến người và thế giới thành mô hình, bảng tính, quy trình. Sự đa dạng bị coi là nhiễu, sự bất ngờ bị coi là lỗi, tính chủ thể bị lược quy thành tham số. Phê phán không thể chỉ là thêm dữ kiện đúng, mà là thay góc nhìn: đặt câu hỏi về cái được xem là hiển nhiên, chấp nhận bước vào bất định sáng tạo, nơi khung cũ được tháo gỡ và khung mới được lắp dựng bằng thử nghiệm có trách nhiệm. Triết học hiện đại đã mở nhiều lối đi. Kant phê phán lý tính thuần túy, xác định giới hạn nhận thức; song giới hạn ấy vẫn có nguy cơ khép ta trong vòng của các phạm trù tiên nghiệm. Bước tiếp theo từ các phê phán tri thức quyền lực cho thấy tri thức không hề vô tội: nó được sản xuất trong thiết chế, thẩm giá trị, và gắn với chiến lược; vì thế, phê phán phải đồng thời là giải phóng: mở quyền truy cập, phân tán quyền định nghĩa, và xây cơ chế đối trọng.

Phá khung cũ không phải là phá hủy vô điều kiện. Trong biện chứng thống nhất – khác biệt, phá và dựng là hai mặt của một chuyển động: tháo dỡ cái lỗi thời để tạo chỗ cho cái mới nảy sinh, đồng thời tích hợp hạt nhân hợp lý vào cấu trúc linh hoạt hơn. Khoa học tốt thường tối giản mô hình, tối đa hóa kiểm chứng: bảo toàn điều hoạt động, loại bỏ điều gây hại, và thiết kế khả năng sửa để học từ sai số. Thời đại kỹ trị đẩy nhiệm vụ phê phán lên cấp bách. Những hiển nhiên mới công nghệ trung lập, thuật toán khách quan cần được tra vấn. Mọi thuật toán đều mang giả định (về mục tiêu, chuẩn mực, chi phí chấp nhận, rủi ro phân bổ), và vì vậy, mọi triển khai đều là quyết định đạo đức chính trị đội lốt kỹ thuật. Vai trò của nhận thức phê phán là lôi quyết định ấy ra ánh sáng, để cộng đồng có thể tranh luận và đồng thuận thông minh.

Hướng tới lý tính hiện thực đòi hỏi coi nhận thức như quá trình mở: phân tích gắn với sáng tạo, phá bỏ đi với kiến tạo, tự do đi với tất yếu. Trên nền đó, có thể phác thảo vài nguyên tắc vận hành: Minh bạch cấu trúc: công khai giả định, dữ liệu, tiêu chí xếp hạng; cho phép kiểm chứng độc lập. Minh bạch không chỉ là đạo đức truyền thông mà còn là điều kiện kỹ thuật của hệ phức hợp để tránh điếm mù thể chế. Trách nhiệm giải trình: thiết kế chuỗi trách nhiệm rõ từ mô hình đến quyết định; có cơ chế khiếu nại hiệu quả, quyền giải



thích, quyền rút và dịch chuyển dữ liệu, đặc biệt trong quyết định rủi ro cao liên quan đến con người. Khả năng sửa đổi: xây dựng hệ thống có thể đảo ngược; thừa nhận sai số như chi phí học hỏi; ưu tiên thí điểm, đánh giá tác động và thay đổi khi phát hiện hại không mong muốn. Ưu tiên người dễ tổn thương: tránh tối ưu lợi ích trung bình mà đẩy chi phí sang biên; thử nghiệm chính sách với nguyên tắc không gây hại trước (*primum non nocere*); đo công bằng và bao hàm như chỉ tiêu ngang hàng với hiệu quả. Tham gia có ý nghĩa: người chịu tác động phải có tiếng nói thực chất trong thiết kế, triển khai, đánh giá; chuyển từ quản trị bởi chuyên gia sang đồng kiến tạo, nơi tri thức địa phương và kinh nghiệm sống bổ sung cho mô hình.

Những nguyên tắc này không chống lại công nghệ; chúng định hướng công nghệ về phía mục đích của con người. Khi được ràng buộc như vậy, công nghệ có thể trở thành công cụ giải phóng: giảm lao động cưỡng bức, hỗ trợ chăm sóc, mở rộng năng lực sáng tạo, tái cấu trúc chuỗi giá trị theo hướng bền vững và công bằng. Một ví dụ phê phán có tính điển hình là tư duy tăng trưởng vô hạn. Khi GDP được đồng nhất với tiến bộ, hệ thống dễ biện minh cho khai thác vô độ, ngoại ứng môi trường và bất bình đẳng. Nhận thức phê phán đặt lại câu hỏi: tăng trưởng cho ai, để làm gì, đổi bằng gì? Từ đó, các mô hình thay thế—kinh tế tuần hoàn, tiêu dùng có trách nhiệm, chỉ số chất lượng sống—xuất hiện như khung mới, nơi mục tiêu không phải là số tuyệt đối, mà là độ bền của sinh quyển, độ công bằng của xã hội và độ sâu của nhân tính. Tuy nhiên, thay khung không bao giờ là hành vi an toàn tâm lý. Khung cũ cho ta sự yên ổn của cái quen; phá khung đòi dũng khí bước vào bất định. Nhưng chính bất định này là không gian của sáng tạo: nơi ràng buộc cũ được tháo, lựa chọn mới có thể xuất hiện. Trong biện chứng tất yếu và tự do, phá bỏ không đồng nghĩa với hỗn loạn: nếu đi kèm nguyên tắc và thể chế học sửa, ta chuyển năng lượng giải cấu trúc thành năng lực xây dựng.

Trong đời sống số hiện nay, thuật toán không chỉ xếp dữ liệu mà còn định hình hành vi: tiêu dùng, sở thích, thậm chí quan điểm. Động cơ tối ưu thường phục vụ lợi nhuận và quyền lực của số ít hơn là tự do của số đông. Vì thế, phê phán phải đi đôi với tái thiết: viết lại mục tiêu tối ưu, thêm ràng buộc

đạo đức, thay đổi mặc định giao diện và mở API dữ liệu cho giám sát cộng đồng. Khi phương tiện được trả về đúng chỗ, mục đích mở rộng phẩm giá mới trở lại trung tâm. Tựu trung, nhận thức phê phán không phải nghi thức phủ định, mà là quy trình kép: vừa bóc tách ảo tưởng, vừa dựng khung mới nhân văn hơn. Trong thống nhất khác biệt, phá và dựng nuôi nhau: cái cũ rút lui để cái mới trỗi dậy; cái mới giữ lại phần tinh của cái cũ để không phải làm lại từ hư vô. Trên nền ấy, con người hiện thực có thể bước vào khả năng vượt giới hạn một chuyển động của lý tính giải phóng: từ công cụ hóa sang phê phán sáng tạo, từ kiểm soát sang định hướng, từ khép kín sang học sửa, từ tối ưu cho hệ thống sang tối ưu cho con người. Đích đến không phải một khung đúng mãi, mà là thói quen thay khung có trách nhiệm. Khi ta duy trì được thói quen ấy, lý tính thoát khỏi tha hóa, công nghệ trở thành đòn bẩy nâng phẩm giá, và trật tự chung dịch chuyển theo hướng nơi con người với thân thể hữu hạn, cảm xúc phong phú, và năng lực sáng tạo được nhìn nhận như mục đích tối hậu của mọi tiến trình tri thức, kỹ thuật và thiết chế.

### ***1.3.3. Giải phóng lý tính, kiến tạo tự do nhận thức***

Nhận thức phê phán là động tác mở khóa, nhưng mở khóa chỉ là khởi đầu. Đích đến của nó không phải đập bỏ để rơi vào khoảng trống, mà là kiến tạo một năng lực nhận thức mới nơi tự do không còn đứng ở dạng khái niệm trừu tượng mà hiện hình như khả năng sống động của con người hiện thực. Khi những khung tư duy cũ thôi làm khuôn đúc cho suy nghĩ và hành động, chúng ta được mời gọi dựng lên các kiến trúc tri thức khác: linh hoạt hơn, gắn đất hơn, biết học sửa và, quan trọng nhất, đặt con người vào vị trí mục đích chứ không phải phương tiện. Sau phê phán, lý tính cần trở về đúng vị trí: không phải nguyên tắc siêu việt áp đặt, càng không phải chiếc cần gạt của các hệ thống tối ưu hóa, mà là năng lực động biết đối thoại với điều kiện tự nhiên, xã hội, lịch sử. Lý tính như thế không phải trí óc thuần túy mà là lý tính hiện thực: gắn với thân thể, cảm xúc, liên đới; đủ sắc để phân tích, đủ mềm để điều chỉnh, đủ can đảm để đặt câu hỏi cho ai, để làm gì, với giới hạn nào? Tự do nhận thức không nảy sinh bằng cách phủ định mọi ràng buộc. Phủ định trơn tuột dễ trượt

sang hỗn loạn và hư vô. Tự do chỉ tồn tại khi ta nhận diện và hiểu sâu những tất yếu đang chi phối đời sống: quy luật tự nhiên, cấu trúc thể chế, thói quen, diễn ngôn công nghệ, những chuẩn mực vô hình của thị trường. Nhờ hiểu, ta tham gia chủ động vào thế giới, biến ràng buộc thành vật liệu, biến giới hạn thành bộ phóng, và biến hệ thống thành đối tượng đồng kiến tạo chứ không phải định mệnh phải phục tùng.

Trong bối cảnh kỹ trị, yêu cầu ấy càng cấp bách. Thuật toán gợi ý, bảng xếp hạng, cơ chế thưởng phạt vi mô và hạ tầng giám sát dữ liệu vận hành dưới lớp vỏ khách quan hiệu quả, nhưng thực chất mang giả định và giá trị. Nếu thiếu phản tư, lý tính của ta bị kéo vào vai công cụ tối ưu, còn bản thân bị rút gọn thành gói dữ liệu có thể khai thác. Để đảo chiều, cặp đôi lập phương tiện mục đích phải được lật lại: công nghệ và lý tính chỉ hợp nghĩa khi phục vụ con người như mục đích tối hậu, thay vì biến con người thành phụ kiện của tăng trưởng và quyền lực. Trong biện chứng tất yếu, tự do nhận diện được tất yếu không đồng nghĩa với cam chịu. Trái lại, đó là điều kiện để tác động, chuyển hóa, tái thiết. Tất yếu là bản đồ rủi ro cơ hội; tự do là năng lực đi thuyền trên bản đồ ấy, chọn tuyến, đặt giới hạn, dựng phao an toàn và thay đổi cấu trúc khi điều kiện đổi thay. Nhận thức phê phán không phải là hành động phá hủy vô định; nó là quy trình sáng tạo liên tục: vừa tháo dỡ khuôn cứng, vừa dựng khung mới có khả năng học sửa, vừa nối tri thức với đời sống cụ thể của người thật việc thật. Lịch sử hiện đại từng tôn vinh lý tính như ánh sáng dẫn đường khỏi mê tín và áp bức. Nhưng qua nhiều vòng triển khai, lý tính công cụ định hướng bởi hiệu quả, lợi nhuận, quyền lực đã lấn át lý tính phê phán. Khi đó, tối ưu hóa thay chỗ cho ý nghĩa, tốc độ lấn phẩm giá, đo lường đè lên đời. Giải phóng lý tính không phải loại bỏ nó vì không có lý tính, tự do mất la bàn mà là trả nó về đúng vai: phương tiện mở khả thể người, không phải đích tối thượng để người phải uốn mình.

Trong thực tại số, lý tính đã vật chất hóa thành mô hình, thuật toán, nền tảng. AI có thể giảm lao động cưỡng bức, tối ưu chuỗi y tế, giáo dục, môi trường, mở rộng năng lực học hỏi. Nhưng nếu để logic thị trường/quyền lực định hướng, cùng công nghệ ấy sẽ gia tăng giám sát, thao túng, phân loại; con

người bị bẻ nhỏ thành điểm dữ liệu; quyết định rủi ro cao bị tự động hóa mà không có người trong vòng lặp. Muốn tránh chiếc lồng sắt mới, cặp lý tính hiện thực phải được tái định nghĩa: lý tính chỉ hiện thực khi nó gắn với thân phận người hữu hạn, cảm xúc, quan hệ, lịch sử. Tách khỏi đó, nó trượt thành sơ đồ cưỡng bức. Tự do nhận thức vì thế mang bản chất quá trình: không có điểm hoàn tất, chỉ có nhịp học sửa. Nó lớn lên bằng ba chuyển dịch đồng thời. Một, từ mô tả dự đoán sang phản tư định hướng: không chỉ hỏi điều gì đang xảy ra, mà hỏi vì sao ta gọi nó là tốt/xấu, chuẩn mực nào ta chấp nhận, ai trả giá. Hai, từ kiểm soát sang đồng kiến tạo: thay vì mơ quyền lực tuyệt đối, ta thiết kế khả năng tham gia và khả năng sửa đổi, để người chịu tác động có tiếng nói thực chất. Ba, từ tối ưu đơn mục tiêu sang đa mục tiêu có ràng buộc đạo đức: hiệu quả đi cùng công bằng; tốc độ đi cùng an toàn; đổi mới đi cùng bao dung.

Để biến nguyên tắc thành thực hành, có thể phác ra khung vận hành: (Minh bạch giả định và cấu trúc). Mọi mô hình/thuật toán phải công khai mục tiêu tối ưu, thước đo, nguồn dữ liệu, cách xử lý sai lệch; cho phép kiểm chứng độc lập và giải thích quyết định với các trường hợp rủi ro cao. (Trách nhiệm giải trình đa tầng.) Xác định chuỗi trách nhiệm từ nhà thiết kế, vận hành, người ra quyết định; tạo cơ chế khiếu nại hiệu quả, quyền rút, dịch chuyển dữ liệu và điểm dừng khẩn cấp khi có hại không mong muốn. Khả năng sửa như đặc tính thiết kế. Ưu tiên thí điểm, đo tác động, cho phép đảo ngược hoặc điều chỉnh mô hình; thừa nhận sai số như chi phí học hỏi của hệ phức hợp. Ưu tiên người dễ tổn thương. Tránh tối ưu lợi ích trung bình nếu chi phí đổ sang biên; đo công bằng như chỉ tiêu bắt buộc thay vì phụ lục đạo đức. Tham gia có ý nghĩa. Trao năng lực thực chất cho cộng đồng bị ảnh hưởng trong các khâu thiết kế, triển khai, đánh giá; mở API/dữ liệu phù hợp cho giám sát xã hội.

Những nguyên tắc này định hướng công nghệ thay vì chống công nghệ. Khi phương tiện bị buộc bởi ràng buộc của giới đạo đức, pháp lý, xã hội, mục đích là để người mới có đất sống: giảm cưỡng bức, tăng năng lực sáng tạo, phân bổ lợi ích công bằng và củng cố năng lực phục hồi cộng đồng. Từ đây, ta có thể đề xuất năm chuyển đổi phương pháp luận để kiến tạo tự do nhận thức: Từ tính toán thuần sang phê phán sáng tạo. Lý tính không chỉ đếm, đo; nó đặt

câu hỏi về giá trị ẩn trong mọi thước đo và tưởng tượng khả thể vượt mô hình hiện hành. Từ phòng thí nghiệm đóng sang hệ mở học sửa. Thế giới xã hội là hệ phức hợp: thiết kế phải cho phép thử nghiệm, phản hồi nhanh, điều chỉnh nhịp nhàng; chuẩn đúng theo bối cảnh chứ không đúng mọi nơi. Từ kỷ trị độc quyền sang đồng kiến tạo đa tri thức. Tri thức chuyên môn cần kết hợp kinh nghiệm sống và hiểu biết địa phương để tránh điểm mù thể chế. Từ tăng trưởng tuyệt đối sang thịnh vượng có giới hạn. Đổi thước đo thành chất lượng sống công bằng, bền vững, coi GDP là chỉ báo hẹp; đưa chi phí ngoại ứng trở về bảng tính đạo đức chính sách. Từ cá nhân cô lập sang chủ thể liên đới. Tự do không phải quyền tùy tiện; nó gắn với trách nhiệm và ràng buộc chung: quyền được giải thích đi cùng nghĩa vụ giải trình; quyền sáng tạo đi cùng nghĩa vụ không gây hại.

Một câu hỏi thiết thân đặt ra: làm thế nào để giữ nhịp phá khung dựng khung mà không rơi vào cực đoan? Lời đáp nằm ở sự thống nhất khác biệt. Lý tính và con người hiện thực không đồng nhất: sự khác biệt cho phép ta phản tư, chất vấn; nhưng chúng cũng không tách rời: nếu lìa đời sống, lý tính khô cứng; nếu rời lý tính, đời sống lạc hướng. Giữ thế căng này giữa phân tích và đồng cảm, giữa chuẩn hóa và dị biệt chính là kỷ luật tự do. Cũng cần phân biệt giải phóng với tự phóng. Giải phóng là mở khả năng cho nhiều người hơn, giảm cưỡng bức, mở lối tham gia; tự phóng chỉ là tháo rào cho thiểu số mạnh hơn. Bất kỳ đổi mới nào nếu chỉ tăng lợi nhuận hoặc quyền lực của một nhóm mà co hẹp năng lực tự quyết của số đông thì không phải là giải phóng. Tiêu chuẩn đánh giá sau cùng vì thế rất rõ: năng lực hành động có trách nhiệm của những người chịu tác động có tăng lên hay không? Trong giáo dục và lối sống, chuyển đổi này đòi hỏi huấn luyện phản tư, mô hình hóa đối thoại bên cạnh kỹ năng kỹ thuật. Học ưu tiên thay vì nhồi nhét; học đặt câu hỏi thay vì thuộc lòng; học chung sống với bất định thay vì ám ảnh kiểm soát tuyệt đối. Thể chế cần tạo không gian cho sai lầm có trách nhiệm: không ai học được nếu mọi lệch chuẩn đều bị trừng phạt ngay tức khắc.

Ở cấp độ cá nhân, tự do nhận thức hiện ra như nghệ thuật sống có giới hạn: biết nói đủ trước mời gọi vô độ, biết buông đúng lúc để giữ phẩm chất trái

nghiệm, biết hiện diện thay vì phân tán sự chú ý. Ở cấp độ tổ chức, nó là nghệ thuật kiến trúc quy trình học sửa: đặt mốc, theo dõi tác động, mời phản biện và sửa khi có dấu hiệu lệch. Ở cấp độ xã hội, nó là quyết tâm xây dựng hệ thống giải trình hoạt động thực chất, thay vì nghi thức tượng trưng. Quan trọng hơn cả, hãy nhớ rằng điểm mạnh của con người không nằm ở dự đoán hoàn hảo, mà ở khả năng thích nghi có đạo đức. Máy móc có thể tính nhanh hơn, nhưng đặt giới hạn, biết chọn cái không làm, biết để khoảng trống cho người khác, biết đổi luật chơi khi luật chơi tổn hại là năng lực của người. Lý tính sau khi được giải phóng trở thành kỹ năng đặt giới hạn: ranh giới cho tham vọng kỹ thuật, cho quyền lực thị trường, cho cảm xúc bộc phát để giữ phẩm giá ở trung tâm. Giải phóng lý tính và kiến tạo tự do nhận thức không phải hai chặng rời nhau mà là một nhịp điệu: phê phán để thấy, thiết kế để làm, học sửa để bền. Khi nhịp ấy được duy trì, ta thoát khỏi chiếc lồng sắt của tối ưu hóa mù quáng mà không trượt vào hư vô; công nghệ trở lại vị trí phương tiện, còn con người với hữu hạn, cảm xúc và khả năng sáng tạo được đặt đúng chỗ: mục đích tối hậu của mọi tiến trình khoa học, kỹ thuật và thiết chế. Từ phá khung đến đồng kiến tạo, chúng ta không tìm một khung đúng mãi, mà rèn thói quen thay khung có trách nhiệm đó chính là hình thức chín muồi của tự do trong một thế giới phức hợp.

## Chương 2

### Nhận thức, thân thể và nền tảng của đạo đức

#### 2.1. Từ nền tảng sinh học đến chủ thể tự do và sáng tạo

##### 2.1.1. *Thân thể như nền tảng hiện hữu của con người hiện thực*

Con người hiện thực không tồn tại như một thực thể thuần lý, cũng không thể giản lược thành một tập hợp cơ quan sinh học rời rạc. Con người là một chỉnh thể động, nơi thân thể và tinh thần, sinh học và xã hội, bản năng và sáng tạo đan xen và phản chiếu lẫn nhau. Trong truyền thống triết học cổ điển và cận đại, thân thể thường bị coi là thứ yếu, thậm chí bị hạ thấp so với lý trí. Lý tính được tôn vinh như phần cao quý nhất, trong khi thân thể bị xem là cội nguồn của dục vọng và giới hạn. Sự phân tách này đã che khuất khả năng nhận thức đầy đủ về con người như một tồn tại thống nhất, nơi thân thể không chỉ mang vác tinh thần mà còn là nền tảng của mọi khả năng sáng tạo và giải phóng. Thân thể là điều kiện tiên quyết cho sự sống và tự do. Nó tích lũy toàn bộ lịch sử tiến hóa của loài người: từ những bản năng nguyên sơ, cơ chế di truyền và biến dị, đến khả năng cảm nhận, vận động và tương tác. Các nghiên cứu tiến hóa cho thấy mỗi giác quan, mỗi cơ quan là kết quả của hàng triệu năm chọn lọc tự nhiên, nơi tồn tại và thích nghi quyết định hình dạng và chức năng. Thân thể, do đó, không chỉ là một vỏ bọc mà còn là một hệ thống sống động, nơi các yếu tố sinh học và xã hội hòa quyện, làm trung tâm của kinh nghiệm.

Khác với quan điểm cơ giới của khoa học cổ điển, thân thể không vận hành như một bộ máy tất định. Nó là một hệ thống phi tuyến, nơi những biến đổi nhỏ có thể tạo ra những thay đổi lớn trong hành vi và cảm xúc. Hiện tượng tái cấu trúc thần kinh (neuroplasticity) minh chứng rằng thân thể và não bộ có khả năng học hỏi và sáng tạo trong tương tác với thế giới. Nói cách khác, con người không có thân thể, mà chính là thân thể. Mọi tri giác và hành động đều khởi phát từ thân thể như trung tâm trải nghiệm. Khi chạm, nhìn hay nghe, con

người không quan sát từ bên ngoài, mà trải nghiệm từ bên trong như một tồn tại của thân thể. Cặp đối lập thân thể tinh thần không tách rời mà vận hành như một biện chứng thống nhất khác biệt. Thân thể tạo nền tảng cho tự do tinh thần, trong khi tinh thần lại có thể tác động ngược để chuyển hóa thân thể, vượt lên những ràng buộc sinh học. Bản năng và sáng tạo, vì vậy, không loại trừ mà bổ sung: bản năng cung cấp năng lượng sống, sáng tạo mở ra khả năng vượt lên khuôn mẫu tự nhiên để hình thành những giá trị mới.

Thời đại công nghệ sinh học và kỹ thuật số khiến câu hỏi về thân thể càng trở nên cấp thiết. Công nghệ CRISPR, cấy ghép sinh học kỹ thuật số, hay tải não đã khơi dậy tham vọng nâng cấp thân thể, thậm chí đạt đến trạng thái hoàn hảo. Nhưng đằng sau đó là ảo tưởng kỹ trị, nơi thân thể bị quy giản thành đối tượng tối ưu hóa và kiểm soát. Phê phán những ảo tưởng này là điều kiện để tránh sự tha hóa, nơi thân thể bị biến thành sản phẩm tiêu dùng và mất đi chiều kích nhân văn. Thân thể cũng là nơi lý tính và hiện thực gặp nhau. Một lý tính tách khỏi thân thể dễ rơi vào trừu tượng hóa, mất gốc với đời sống cụ thể. Ngược lại, lý tính khi gắn với thân thể trở thành một năng lực phê phán và sáng tạo, giúp con người vừa ý thức về giới hạn sinh học xã hội, vừa tìm cách vượt qua để kiến tạo tồn tại nhân văn hơn. Trong xã hội hiện đại, thân thể vừa là nền tảng tồn tại, vừa là đối tượng kiểm soát và thương mại hóa. Những thiết chế kỷ luật như nhà tù, trường học, bệnh viện đã phát triển quyền lực vi mô thấm sâu vào từng cử chỉ và hành vi. Quyền lực vận hành không còn như một mệnh lệnh áp đặt, mà như một mạng lưới điều chỉnh, giám sát, tối ưu hóa thân thể từ tư thế ngồi, nhịp thở đến bước đi. Trong nền kinh tế dữ liệu, thân thể bị chuyển hóa thành nguồn dữ liệu: nhận diện khuôn mặt, nhịp tim, giọng nói đều trở thành hàng hóa. Thân thể bị tách khỏi chủ thể, quy giản thành một cỗ máy sinh học và kho dữ liệu, dễ dàng bị chiếm hữu và điều kiện hóa.

Dẫu vậy, chính thân thể mới là trung tâm của cảm giác, cảm xúc và sáng tạo. Nó mang trong mình bản năng sinh tồn được hình thành qua tiến hóa, nhưng con người không chỉ dừng ở bản năng. Nhờ ý thức, con người có thể phản tư về xung quanh, sáng tạo những cách thức tồn tại vượt trên ràng buộc sinh học. Ở đây, bản năng và sáng tạo tạo thành trục biện chứng, trong đó sáng



tạo cho phép con người tái định nghĩa thân thể. Công nghệ sinh học và trí tuệ nhân tạo làm nổi bật trục biện chứng này. CRISPR cho phép chỉnh sửa gen; AI và thực tế ảo mở rộng trải nghiệm ngoài giới hạn sinh học. Nhưng điều này đặt câu hỏi: liệu đây là con đường dẫn tới tự do, hay chỉ là tái lập trình con người phục vụ hệ thống? Giải phóng con người đòi hỏi phải nhìn lại thân thể: không coi nó như công cụ để tối ưu, mà như nền tảng nhân văn. Thân thể không phải là sở hữu bên ngoài, mà là chính cách con người hiện hữu trong thế giới. Trong nghệ thuật, thân thể là không gian sáng tạo: điệu nhảy, âm thanh hay hình ảnh đều khởi phát từ sự tương tác giữa vật chất sinh học và tinh thần. Vũ công không dùng thân thể như một công cụ cơ giới, mà chính thân thể là nhạc cụ sống động, nơi cảm xúc và lịch sử cá nhân kết hợp thành chuyển động biểu tượng. Thân thể và tinh thần ở đây được tái cấu trúc thành biện chứng thống nhất khác biệt.

Trong khoa học, hiểu biết sâu rộng về thân thể giúp hình thành các công nghệ y sinh tiên tiến: in 3D mô sinh học, cấy ghép kỹ thuật số, tái tạo cơ quan. Những tiến bộ này hứa hẹn chữa trị và kéo dài sự sống, nhưng đồng thời gợi ra câu hỏi đạo đức: liệu chúng có phục vụ con người như một chủ thể tự do, hay chỉ củng cố quyền lực kỹ trị, nơi thân thể trở thành đối tượng thử nghiệm? Trong thời đại kỹ trị, thân thể ngày càng bị số hóa. Dữ liệu sinh học từ DNA, dấu vân tay đến cảm xúc đều được thu thập để điều chỉnh hành vi. Thiết bị đeo, hệ thống giám sát sinh trắc học biến thân thể thành đối tượng quản trị, nơi từng nhịp thở và cảm xúc vi mô có thể bị khai thác. Điều này đặt con người trước nguy cơ đánh mất khả năng tự cảm nhận và làm chủ thân thể mình. Giải phóng con người hiện thực, do đó, gắn liền với việc giải phóng thân thể. Điều này đồng nghĩa với việc trả lại cho thân thể vị trí trung tâm của tự do và sáng tạo, thay vì quy giản nó thành hàng hóa hay kho dữ liệu. Cặp phạm trù phương tiện và mục đích cần được đảo ngược: thân thể không phải phương tiện cho lợi nhuận hay tối ưu hóa, mà là mục đích tự thân, nơi con người khẳng định phẩm giá. Trong triết học con người hiện thực, thân thể là nền tảng của hiện hữu và cũng là không gian sáng tạo. Con người không có thân thể như một vật thể sở hữu, mà là thân thể trong từng trải nghiệm. Giải phóng thân thể tức là tái thiết

nó như trung tâm của tự do, không để nó bị biến thành máy móc hay dữ liệu. Chỉ bằng cách vượt qua sự phân đôi nhị nguyên, con người mới khôi phục thân thể như phần cốt lõi của nhân tính. Đây chính là điểm khởi đầu để tiếp tục mở rộng các quan hệ giữa con người và xã hội, giữa đồng hóa và dị hóa, trong những bước triển khai tiếp theo.

### ***2.1.2. Từ xung lực sinh học đến tự do kiến tạo***

Bản năng và sáng tạo, thoát nhìn, dường như là hai cực đối lập: bản năng gắn liền với tự nhiên, với những thôi thúc nguyên sơ để duy trì sự sống, trong khi sáng tạo thường được liên tưởng đến tinh thần, đến khả năng vượt lên cái có sẵn để kiến tạo cái chưa từng có. Trong nhiều hệ thống tư tưởng cổ điển, bản năng bị hạ thấp, coi như một lực lượng mù quáng cần chế ngự để tinh thần con người được tự do phát triển. Hai yếu tố này không tồn tại như những thực thể độc lập và đối kháng, mà hòa quyện, quy định và chuyển hóa lẫn nhau. Sáng tạo không thể thoát ly khỏi bản năng, và bản năng, khi được nâng lên thành ý thức, chính là điểm tựa để con người giải phóng tiềm năng sáng tạo của mình. Bản năng, xét từ góc nhìn sinh học, là sản phẩm của hàng triệu năm tiến hóa, kết tinh trong hệ thần kinh và di truyền qua các thế hệ. Nó chi phối những hành vi cơ bản nhất: tìm kiếm thức ăn, tránh nguy hiểm, sinh sản, bảo vệ cộng đồng. Nhiều lý thuyết tâm lý từng mô tả bản năng sống, lực lượng duy trì và phát triển sự sống, cùng bản năng chết, khuynh hướng quay về trạng thái vô cơ. Hai mặt này, khi vận hành trong chiều sâu vô thức, tạo nên sự giằng co phức tạp trong cấu trúc tâm lý con người. Tuy vậy, nhìn bản năng chỉ như một động lực mù quáng, đơn thuần sinh học, là một cách tiếp cận giản lược. Sinh học tiến hóa và khoa học nhận thức đương đại chứng minh rằng bản năng không chỉ là phản xạ cứng nhắc mà còn chứa đựng khả năng học hỏi, thích nghi và biến đổi. Các nghiên cứu về khả năng tái cấu trúc não bộ cho thấy xung lực sinh học có thể được tinh luyện qua trải nghiệm, giáo dục và lối sống. Ở đây mở ra một chiều kích biện chứng: bản năng vừa là ràng buộc, vừa là nguồn lực để con người vượt lên chính mình.

Trong tiến trình này, sáng tạo không phải là một hoạt động tách rời hay chống lại bản năng, mà là sự chuyên hóa bản năng. Những thôi thúc nguyên sơ, khi được ý thức nâng đỡ, trở thành năng lượng tinh thần, mở ra khả năng kiến tạo nghệ thuật, khoa học, triết học. Người nghệ sĩ không sáng tạo từ hư vô, mà chưng cất và tái cấu trúc các xung năng sống thành hình thức biểu đạt mới. Như vậy, sáng tạo là sự siêu việt hóa bản năng, chứ không phải phủ định nó. Trong xã hội hiện đại, nơi các hệ thống kỹ thuật và công nghệ thông tin ngày càng điều kiện hóa hành vi, nguy cơ lớn nhất là con người đánh mất khả năng sáng tạo vì bị đồng hóa vào khuôn mẫu chuẩn hóa. Cặp đối lập bản năng – sáng tạo cần được đảo ngược: thay vì coi bản năng là yếu tố cần triệt tiêu để tinh thần thuần túy phát triển, cần nhận ra rằng bản năng chính là nền tảng vật chất của sáng tạo. Sáng tạo, ngược lại, giải phóng bản năng khỏi vòng lặp lặp lại, để trở thành một lực lượng chủ động kiến tạo thế giới. Giải phóng con người hiện thực không đồng nghĩa với việc thoát ly bản năng để đạt một trạng thái siêu việt, mà là tái cấu trúc mối quan hệ giữa bản năng và sáng tạo, giữa tự nhiên và tinh thần. Sự giao thoa và chuyên hóa này làm nên đặc thù của con người: một hữu thể sinh học có khả năng tự vượt lên chính mình để tạo dựng giá trị và hình thức tồn tại chưa từng có. Trong khi bản năng vận hành theo chu kỳ lặp lại để duy trì sự sống, sáng tạo mở ra khả năng phá vỡ vòng lặp, đưa tồn tại vượt qua nhu cầu tức thời, hướng đến không gian ý nghĩa mới. Nhờ sáng tạo, con người không chỉ thích nghi với thế giới mà còn định hình lại thế giới theo giá trị tự thiết lập.

Nếu bản năng bị tuyệt đối hóa, đời sống con người có nguy cơ thu hẹp vào chuỗi hành động nhằm thỏa mãn nhu cầu sinh học, thiếu chiều sâu nhân tính. Nếu sáng tạo bị tách rời khỏi bản năng, nó trở thành phi hiện thực, xa rời đời sống cụ thể và rơi vào ảo tưởng trừu tượng. Chính sự chuyên hóa biện chứng giữa hai cực này tạo ra chiều sâu của nhân loại học. Nhu cầu sinh học, khi được ý thức nâng lên, có thể trở thành nghệ thuật ẩm thực, nơi món ăn vừa nuôi sống thân thể, vừa mang giá trị tinh thần. Bản năng sinh sản, khi kết hợp với tình yêu, trí tưởng tượng và quy chuẩn xã hội, trở thành nền tảng cho biểu hiện nghệ thuật, tôn giáo và triết học phong phú. Trong thực tại kỹ trị, bản năng

thường bị kìm nén hoặc khai thác phi nhân. Các hệ thống kinh tế tiêu dùng biến bản năng thành công cụ sản xuất và tiêu thụ: tình dục bị thương mại hóa trong quảng cáo, nỗi sợ sinh tồn bị khai thác để thúc đẩy tiêu dùng. Bản năng không còn vận hành tự nhiên mà bị bóp méo để phục vụ lợi nhuận và quyền lực. Tuy nhiên, bản năng không phải kẻ thù của tự do; nó là nền tảng vật chất của tự do sáng tạo. Giải phóng con người không đồng nghĩa với triệt tiêu bản năng, mà là chuyển hóa nó thành năng lượng tinh thần, mở ra khả năng tồn tại phong phú hơn. Sáng tạo chính là cơ chế siêu việt hóa, đưa con người thoát khỏi khuôn mẫu ràng buộc mà không phủ nhận gốc rễ tự nhiên của mình.

Trong thời đại kỹ thuật số, biện chứng bản năng – sáng tạo càng trở nên cấp thiết. Khi các thuật toán được thiết kế để khai thác sự chú ý và thôi thúc bản năng, con người dễ bị cuốn vào vòng lặp tiêu dùng, nơi sáng tạo bị thay thế bằng phản xạ được lập trình. Giải phóng sáng tạo đòi hỏi phá vỡ những vòng lặp này, khôi phục bản năng như một lực lượng sống động, đồng thời tái cấu trúc nó bằng ý thức phê phán để mở ra khả năng tồn tại chưa từng có. Nhận thức phê phán, trong việc nhìn nhận mối quan hệ này, đòi hỏi một đảo ngược triệt để: thay vì phủ nhận bản năng như lực lượng thấp kém, cần giải phóng nó khỏi cơ chế tha hóa để trở lại vị trí nền tảng của tự do và sáng tạo. Con người hiện thực, nếu trung thành với đời sống, không thể chối bỏ bản năng; trái lại, cần thừa nhận nó như nền tảng để vươn tới giá trị cao hơn, nơi bản năng được tinh luyện thành năng lượng sáng tạo. Nghệ thuật cho thấy rõ cách bản năng trở thành sáng tạo. Vũ đạo, âm nhạc, hội họa khởi nguồn từ nhịp sinh học, nhịp tim, hơi thở, vận động cơ bắp, nhưng khi đi vào thế giới biểu tượng, chúng mở ra không gian tinh thần. Vũ công không chỉ tái hiện vận động để tồn tại mà còn biến nó thành ngôn ngữ của tự do. Âm nhạc, từ nhịp tim và âm thanh tự nhiên, được nâng lên thành bản giao hưởng, nơi tinh thần con người ngân vang.

Sinh học thần kinh cũng chứng minh rằng sáng tạo gắn với vùng não vốn tiến hóa để phục vụ sinh tồn. Vỏ não trước trán, trung tâm của lập kế hoạch và tưởng tượng, phát triển từ hệ thần kinh nguyên thủy, phản ứng với nhu cầu cấp bách. Khi nhu cầu sinh học cơ bản được đảm bảo, năng lực não bộ mở rộng cho tư duy trừu tượng. Bản năng không bị loại bỏ mà trở thành nền tảng cho

bước nhảy tư duy và sáng tạo. Như vậy, bản năng và sáng tạo không tồn tại như hai cực đối lập tuyệt đối, mà là hai mặt của một quá trình chuyển hóa liên tục. Khi bản năng được nâng lên thành ý thức sáng tạo, con người vượt khỏi tồn tại thuần sinh học, bước vào không gian tự do tinh thần, nơi họ không chỉ là sản phẩm của tự nhiên mà còn trở thành chủ thể kiến tạo thế giới. Sự chuyển hóa này cho phép con người định nghĩa lại chính mình: không còn bị chi phối hoàn toàn bởi di truyền và môi trường, mà trở thành hữu thể tự do, sáng tạo giá trị, cách sống và lịch sử. Trong xã hội hiện đại, nơi bản năng bị khai thác để tối đa hóa lợi nhuận, yêu cầu tái cấu trúc quan hệ bản năng sáng tạo trở nên cấp bách. Các thuật toán, quảng cáo, truyền thông đã biến bản năng thành công cụ thao túng hành vi, thay vì nền tảng sống động cho tự do. Chính ở đây, nhận thức phê phán có vai trò then chốt: giúp con người nhận diện cơ chế tha hóa và tái lập quan hệ hài hòa giữa bản năng và sáng tạo. Trả lại cho bản năng vị trí năng lượng nền tảng không đồng nghĩa với việc rơi vào tự nhiên, mà là hợp nhất bản năng và tinh thần trong một chỉnh thể sống động. Con người không bị trói buộc bởi tất yếu sinh học, nhưng cũng không đánh mất gốc rễ trong tự nhiên. Đây chính là tiền đề để bước sang tầng bậc tiếp theo của biện chứng: nơi con người không chỉ sáng tạo từ bản năng, mà còn sáng tạo chính mình như một chủ thể tự do, làm chủ cả tự nhiên bên ngoài lẫn tự nhiên bên trong.

### ***2.1.3. Từ sản phẩm tự nhiên đến chủ thể kiến tạo***

Con người hiện thực, trong tiến trình tiến hóa lâu dài, khởi đầu chỉ như một sản phẩm của tự nhiên, hoàn toàn bị quy định bởi các quy luật sinh học và chịu sự tác động của môi trường. Giống như mọi loài sinh vật khác, sự tồn tại của con người khi ấy phụ thuộc vào các cơ chế di truyền, biến dị và chọn lọc tự nhiên, những yếu tố dường như không để lại khoảng trống cho tự do hay sáng tạo. Thế nhưng, chính trong quá trình tồn tại và nhận thức, con người từng bước vượt ra khỏi tính thụ động, từ một cá thể bị quy định đã chuyển hóa thành chủ thể có khả năng phản tư và cải biến tự nhiên. Đây không chỉ là một bước tiến về mặt sinh học, mà còn là quá trình sáng tạo mang tính lịch sử xã hội, nơi con người vừa chịu sự ràng buộc của tự nhiên, vừa kiến tạo lại tự nhiên theo

những cách chưa từng xuất hiện trong quá khứ. Ở cấp độ sinh học, con người là kết quả của hàng triệu năm tiến hóa, trong đó các quá trình di truyền và biến dị định hình nên cấu trúc cơ thể và chức năng tâm lý thần kinh. Sinh học tiến hóa và di truyền học cho thấy mọi khả năng nhận thức, tình cảm và hành động đều bắt nguồn từ những cấu trúc sinh học sâu xa. Từ nhu cầu sinh tồn, sinh sản, bảo vệ cộng đồng đến các hành vi xã hội phức tạp, tất cả là sự kế thừa các chiến lược thích nghi được chọn lọc qua lịch sử tiến hóa. Tuy nhiên, nếu con người chỉ là sản phẩm tự nhiên, thì họ không khác gì các loài động vật khác: bị chi phối hoàn toàn bởi bản năng và quy luật sinh học. Chính ở đây xuất hiện bước ngoặt quan trọng: sự xuất hiện của ý thức và khả năng phản tư đã mở ra một chiều kích mới. Con người không chỉ tồn tại mà còn biết rằng mình tồn tại, có thể đặt câu hỏi về chính sự tồn tại đó và từ đó hình thành ý chí vượt qua những ràng buộc tất yếu của tự nhiên.

Biện chứng giữa sản phẩm và chủ thể trở nên rõ rệt. Con người, dù sinh ra như một sản phẩm của tự nhiên, lại có khả năng chuyển hóa chính mình để trở thành chủ thể kiến tạo. Trong tiến trình phát triển lối sống và xã hội, con người đã sáng tạo ra công cụ, ngôn ngữ, ý thức đạo đức, tư duy khoa học và hệ thống giá trị trừu tượng. Những thành tựu này không thể giải thích đơn thuần bằng sinh học, mà phản ánh khả năng tự siêu việt, khả năng vượt khỏi tất yếu sinh học để mở ra tự do tinh thần. Ngày nay, các tiến bộ trong khoa học và công nghệ từ kỹ thuật di truyền đến trí tuệ nhân tạo đã cho phép con người không chỉ thích nghi với tự nhiên mà còn tái thiết lập quy luật tự nhiên theo ý chí của mình. Kỹ thuật chỉnh sửa gen như CRISPR mở ra khả năng thay đổi di truyền để chữa bệnh hoặc thậm chí thiết kế lại con người ở cấp độ sinh học. Nhưng chính tại đây cũng nảy sinh câu hỏi triết học: liệu con người có đang thực sự trở thành chủ thể tự do, hay chỉ thay thế sự lệ thuộc vào tự nhiên bằng một sự lệ thuộc tinh vi hơn vào công nghệ?

Giải phóng con người không đồng nghĩa với việc triệt tiêu hay thoát ly khỏi tự nhiên, mà là chuyển hóa mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Con người chỉ trở thành chủ thể tự do khi họ nhận thức được mình vừa là sản phẩm của tự nhiên, vừa có khả năng kiến tạo tự nhiên theo những giá trị nhân văn.

Chính trong quá trình nhận thức và cải biến thế giới, con người cũng đồng thời cải biến chính mình. Họ không còn chỉ là đối tượng thụ động của tiến hóa, mà trở thành tác nhân có khả năng tái thiết lập các quy luật vận hành của tự nhiên và xã hội. Ở đây, cặp đối lập tất yếu tự do hiện ra rõ nét. Tự nhiên cung cấp nền tảng tất yếu cho sự tồn tại, nhưng tự do mở ra khả năng phá vỡ và tái cấu trúc nền tảng đó theo những hình thức tồn tại mới. Con người kiến tạo chính mình không chỉ diễn ra ở cấp độ sinh học hay công nghệ, mà còn ở cấp độ tinh thần và xã hội. Triết học phê phán chỉ ra rằng con người phải nhận thức được các cơ chế quyền lực và ý thức hệ đang định hình hành vi, để từ đó giải phóng bản thân khỏi những hình thức tha hóa tinh vi của xã hội hiện đại, nơi dữ liệu, công nghệ và kỹ trị đe dọa biến con người thành sản phẩm thay vì chủ thể sáng tạo.

Nhờ năng lực phản tư và phê phán, con người thoát khỏi sự quy định tuyệt đối của tự nhiên. Nếu ở giai đoạn đầu, con người chỉ tồn tại như thực thể bị động, thì cùng với sự xuất hiện của ý thức, con người bắt đầu vượt qua vai trò của sản phẩm thuần túy để trở thành chủ thể có khả năng can thiệp và tái thiết tự nhiên. Cặp đối lập sản phẩm – chủ thể ở đây không còn chỉ là khái niệm trừu tượng mà còn phản ánh sự thật lịch sử. Nông nghiệp, chẳng hạn, đánh dấu bước ngoặt căn bản: từ chỗ phụ thuộc vào những gì tự nhiên ban tặng, con người đã chủ động thuần hóa cây trồng và động vật, tái thiết lập hệ sinh thái để phục vụ nhu cầu phát triển. Đây là sự chuyển hóa mang tính phương pháp luận: từ tồn tại như một bộ phận của tự nhiên, con người trở thành tác nhân kiến tạo một tự nhiên thứ hai, môi trường nhân tạo. Trong thời đại công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu, khả năng kiến tạo của con người đạt đến tầm mức chưa từng có. Từ chỉnh sửa DNA đến giao diện não máy, ranh giới giữa tự nhiên và nhân tạo trở nên mờ nhạt. Tuy nhiên, cùng với sự mở rộng quyền lực ấy cũng nảy sinh nguy cơ tha hóa. Công nghệ từng được kỳ vọng giải phóng con người lại có thể trở thành công cụ kiểm soát tinh vi, nơi con người bị lượng hóa thành dữ liệu, hành vi bị dự đoán và điều kiện hóa. Trong kinh tế dữ liệu, chẳng hạn, các thuật toán không chỉ mô tả mà còn định hình hành vi, làm xói mòn khả năng tự quyết.

Biện chứng phương tiện mục đích ở đây đặc biệt quan trọng. Công nghệ và lý tính vốn được tạo ra để giải phóng con người, nhưng có nguy cơ đảo ngược vai trò, biến con người thành phương tiện phục vụ chính các hệ thống kỹ trị. Nếu con người không phê phán và định hướng lại quá trình này, họ sẽ mất đi khả năng làm chủ chính mình, trở thành sản phẩm của mạng lưới quyền lực vô hình. Do đó, việc giải phóng không phải là phủ nhận tất yếu, mà là nhận thức và chuyển hóa chúng. Con người không thể phủ nhận sinh học, tự nhiên hay ràng buộc xã hội, nhưng có thể vượt lên trên chúng qua sáng tạo và phê phán. Lý tính phê phán giữ vai trò trung tâm, giúp con người ý thức được giới hạn của tự nhiên và hệ thống xã hội kỹ thuật, từ đó mở ra khả năng khẳng định nhân tính. Cặp đối lập tự nhiên và nhân tạo cũng cần được nhìn theo cách biện chứng. Thay vì coi đó là hai cực tách biệt, phải hiểu rằng con người luôn vận động trong mối quan hệ vừa kế thừa ràng buộc sinh học, vừa tái cấu trúc nó để mở ra những hình thức tồn tại mới. Tuy nhiên, khả năng này chỉ mang tính giải phóng nếu gắn với một lý tính phê phán, giúp con người tránh rơi vào ảo tưởng quyền lực hoặc chủ nghĩa tất định công nghệ. Viễn cảnh con người kiến tạo chính mình đặt ra câu hỏi nền tảng: chúng ta kiến tạo để phục vụ điều gì? Giải phóng nhân tính hay tối ưu hóa con người thành thực thể hiệu quả hơn cho hệ thống kỹ trị? Câu hỏi này buộc con người phải tự đối diện với giới hạn và trách nhiệm của chính mình.

Khả năng con người kiến tạo chính mình là một trong những đỉnh cao của tiến trình tự nhận thức và sáng tạo. Nhưng khả năng này cũng đặt ra những thách thức triết học và đạo đức: liệu kiến tạo có thực sự dẫn đến giải phóng, hay chỉ tạo ra hình thức nô dịch mới? Con người, từ chỗ là sản phẩm tự nhiên, đã trở thành chủ thể có khả năng cải biến thế giới và bản thân. Song, họ có thực sự làm chủ tiến trình này, hay đang rơi vào vòng lặp tha hóa tinh vi hơn? Ở đây, cặp đối lập tất yếu tự do tiếp tục vận hành như nguyên tắc biện chứng: tự do không phải là trạng thái tuyệt đối, mà là khả năng nhận thức và chuyển hóa tất yếu. Nếu thiếu điều này, khả năng kiến tạo dễ trở thành ảo tưởng quyền lực, nơi con người tin rằng mình tự do tuyệt đối nhưng thực chất lại bị khống chế bởi chính công cụ họ tạo ra. Đối diện với công nghệ sinh học và trí tuệ nhân



tạo, con người hiện thực phải học cách tái định hướng. Các thuật toán không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là cơ chế định hình hành vi và ý thức. Giải phóng nhận thức ở đây không phải là phủ nhận công nghệ, mà là làm cho công nghệ phục vụ con người như chủ thể tự do, thay vì biến họ thành đối tượng bị tối ưu hóa. Chính từ đây, biện chứng giữa sản phẩm và chủ thể, tự nhiên và nhân tạo, tất yếu và tự do mở ra một chân trời mới: con người vừa được định hình bởi tự nhiên, vừa có khả năng kiến tạo chính mình trong một tiến trình chưa hoàn tất. Đó là nền tảng để bước sang các phân tích về đồng hóa và dị hóa trong xã hội, nơi con người hiện thực đối diện với thách thức làm sao giữ gìn và phát triển cá tính sáng tạo trong một thế giới ngày càng bị đồng nhất hóa.

## **2.2. Đồng hóa và Dị hóa và tự do có cấu trúc**

### **2.2.1. Thân thể xã hội và cá nhân sáng tạo**

Con người hiện thực không tồn tại như một cá thể cô lập, mà luôn là hữu thể xã hội, được hình thành và phát triển trong mạng lưới tương tác với người khác và cộng đồng. Ngay từ khi sinh ra, mỗi người đã bước vào một không gian quan hệ dày đặc, nơi giá trị, chuẩn mực, ngôn ngữ và tập quán được truyền tải qua gia đình, trường học, cộng đồng và các thiết chế quyền lực. Tiến trình ấy vừa là điều kiện để một cá nhân trở thành chủ thể, vừa tiềm ẩn nguy cơ làm mờ nhạt cá tính, biến con người thành bản sao vô thức của những khuôn mẫu đã định hình từ trước. Trong biện chứng thống nhất khác biệt, con người đồng thời tìm kiếm hòa nhập để tồn tại và khẳng định dị biệt để duy trì bản sắc. Mỗi chủ thể là kết quả của quá trình đồng hóa tiếp nhận ngôn ngữ, tri thức, chuẩn mực, niềm tin từ môi trường, đồng thời là chủ thể dị hóa, nơi khác biệt, khát vọng sáng tạo và năng lực phản tư trỗi dậy chống lại sự đồng nhất hóa hoàn toàn. Sự căng thẳng giữa hai chiều hướng ấy không phải là khiếm khuyết, mà là động năng nội tại của đời sống hiện thực. Xã hội, với tư cách một trật tự vượt lên cá nhân, áp đặt những sự kiện xã hội mà mỗi người buộc phải tuân theo nếu muốn dự phần vào đời sống chung. Từ cách ăn uống, nói năng cho tới niềm tin, đạo đức và khát vọng, con người bị điều kiện hóa bởi những cơ

ché vô hình mà phần lớn thời gian họ không tự nhận ra. Gia đình định hình giá trị nền tảng; trường học truyền đạt tri thức và chuẩn mực; các thiết chế như pháp luật, truyền thông và tôn giáo củng cố sự vận hành của trật tự đó. Trong dòng chảy đồng hóa, cá nhân học cách kìm nén xung năng, điều chỉnh hành vi, thích ứng với khuôn khổ tập thể. Đây là điều kiện tất yếu để tồn tại: không hòa nhập đồng nghĩa với việc bị đẩy ra rìa, chịu cái chết sinh học và xã hội. Ở đây, đồng hóa là nền tảng hình thành nhân cách và ý thức chung sống; nhờ đó, con người không chỉ là sinh vật sinh học mà còn trở thành thực thể xã hội có khả năng giao tiếp, hợp tác và sáng tạo.

Nhưng đồng hóa tuyệt đối là một rủi ro. Khi hòa nhập trở thành đồng nhất hóa, cá nhân bị hòa tan, đánh mất năng lực phản tư và sáng tạo, hành xử theo những lập trình vô thức. Trong bối cảnh hiện đại, nguy cơ ấy tăng lên do mạng xã hội, truyền thông đại chúng và thuật toán cá nhân hóa. Những hệ thống gợi ý không chỉ đưa tin mà còn định hướng sở thích, hành vi và niềm tin; chúng kiến tạo các bong bóng nhận thức, khiến cá nhân khó tiếp xúc với cái khác, khó làm giàu trải nghiệm, khó nhận ra sự áp đặt mềm mại đang bao trùm. Cặp đối lập đồng hóa, dị hóa bộc lộ mâu thuẫn sâu sắc ở đây. Dị hóa là động tác khẳng định cái tôi, từ chối trùng khít với chuẩn mực sẵn có; nhưng nếu đẩy đến cực đoan, dị hóa có thể biến thành cô lập, cắt đứt những liên kết thiết yếu của đời sống chung. Trong xã hội kỹ trị, đồng hóa diễn ra tinh vi qua hạ tầng số: thuật toán không chỉ đoán đọc mà còn định hình suy nghĩ; ranh giới giữa sở thích cá nhân và chiến lược thương mại bị làm mờ. Hình thức khuyến khích khác biệt dựa trên tiêu dùng bộ sưu tập, phong cách, nhãn hiệu dễ trượt thành đồng nhất hóa ở tầng sâu hơn: cá tính biến thành dữ liệu có thể đo lường, dự đoán và khai thác lợi nhuận. Lối sống của người gây ảnh hưởng cho thấy nghịch lý ấy: cá nhân tưởng mình đang sáng tạo, nhưng sự sáng tạo lại được thiết kế để tương thích với thuật toán và thị hiếu thị trường.

Con người phải vừa đồng hóa để sống trong cộng đồng, vừa dị hóa để giữ năng lực sáng tạo và phản tư. Tự do không sinh ra từ việc phủ định sạch trơn đồng hóa (vì như thế là cô lập), mà từ khả năng chủ động lựa chọn mức độ hòa nhập, đồng thời bảo lưu các khoảng không gian cho dị hóa sáng tạo. Ở

đây, cặp đối lập tự do tất yếu vận hành rõ rệt: xã hội là tất yếu; nhưng tự do chỉ xuất hiện khi cá nhân ý thức về tất yếu ấy và biết cách tác động để chuyển hóa khuôn khổ. Một điểm mâu chốt của quan niệm này là xem thân thể như giao diện xã hội của đạo đức. Thân thể không thuần túy sinh học; nó được ghi mã bởi nhịp điệu sinh hoạt, quy tắc ứng xử, nhãn quan về phẩm giá và giới hạn. Gia đình, trường học, nơi làm việc và các thiết chế kỷ luật kiến tạo nên thân thể xã hội: tư thế, giọng nói, nhịp điệu lao động, những điều được phép và không được phép. Đồng hóa, trước hết, là đồng hóa vào thân thể: học ngồi ngay ngắn, xếp hàng, tuân thủ nhịp chuông, tuân phục thời khóa biểu, chấp nhận chuẩn đo lường hiệu suất. Nhưng cũng chính trên thân thể nảy sinh dị hóa: thay đổi nhịp điệu, phá vỡ cử chỉ rập khuôn, khẳng định một cách hiện diện khác – từ nghệ thuật trình diễn, vũ đạo, đến thực hành sống chậm, thanh lọc sự chú ý. Thân thể là nơi quyền lực thấm sâu, đồng thời cũng là nơi mở ra khả năng kháng cự.

Các thiết chế hiện đại (nhà trường, bệnh viện, doanh nghiệp, doanh trại, nhà giam) vận hành như các cỗ máy chuẩn hóa tinh vi. Chúng áp đặt kỷ luật lên thân thể, xây dựng hồ sơ, đánh số, lượng hóa; song quyền lực không chỉ cường bức trực diện mà còn thâm thấu vào nhận thức, thói quen, cảm xúc. Trong thời đại dữ liệu lớn, các nền tảng số tiếp tục chuỗi vận hành ấy bằng kỹ thuật tinh vi hơn: theo dõi, dự đoán, điều chỉnh hành vi thông qua hệ thống gợi ý, trò chơi hóa và điểm thưởng. Cảm giác tự do lựa chọn được duy trì, trong khi quỹ đạo vi mô của lựa chọn dần bị định tuyến. Dị hóa, vì thế, không thể đơn thuần hiểu như lập dị bề mặt. Đó là năng lực thiết lập khoảng cách phản tư với khuôn mẫu, tái cấu trúc thói quen, định nghĩa lại các tiêu chuẩn tốt xấu, đáng không đáng. Ở cấp độ cộng đồng, dị hóa chân chính tạo ra lối tổ chức mới, mở ra chuẩn giá trị mới, qua đó khơi thông dòng chảy đổi mới. Nhưng dị hóa cực đoan phủ nhận mọi ràng buộc có thể phá hủy nền tảng hợp tác, làm rạn nứt không gian chung và cuối cùng triệt tiêu cả điều kiện tồn tại của cá nhân. Do đó, mục tiêu không phải chọn một cực, mà là kiến tạo cân bằng động: đồng hóa đủ để chung sống, dị hóa đủ để sáng tạo. Trong viễn tượng ấy, lý tính phê phán giữ vai trò trung tâm. Nó giúp chủ thể nhận ra cơ chế quyền lực ẩn

sau cái hợp lý hàng ngày; nhận diện những công nghệ định hình chú ý, cảm xúc, thị hiếu; phân tích cách dữ liệu được thu thập, mô hình hóa, thương mại hóa. Nhờ đó, cá nhân có thể ra quyết định có ý thức: chấp nhận cái gì, từ chối cái gì và sáng tạo ra cái gì. Lý tính phê phán biến quá trình xã hội hóa từ một dòng chảy một chiều (xã hội định hình cá nhân) thành quá trình hai chiều (cá nhân đồng thời định hình lại xã hội).

Từ đây, có thể đọc lại cặp đôi lập phương tiện – mục đích. Hệ thống kỹ thuật và lý tính công cụ xuất phát như phương tiện phục vụ cuộc sống, nhưng có nguy cơ đảo vai, biến con người thành phương tiện. Khi hiệu suất, tăng trưởng, đo lường trở thành chuẩn tối cao, cá nhân dễ bị rút gọn thành chỉ số, mất đi chiều sâu phẩm giá. Chống lại nguy cơ ấy không đồng nghĩa với việc phủ nhận công cụ, mà là tái định hướng: đặt công cụ vào trật tự mục đích nhân văn, nơi năng lực dị hóa sáng tạo được bảo vệ như tài nguyên cốt lõi của xã hội mở. Một số người sẽ nói: Cứ để thuật toán làm việc, chúng ta vẫn tự do tắt máy. Nhưng tự do không đồng nghĩa với tùy chọn kỹ thuật; nó là năng lực hiện diện có phê phán. Nếu môi trường số được thiết kế để tối ưu hóa thời gian màn hình, nếu kiến trúc lựa chọn buộc sự chú ý phục tùng chu kỳ kích thích phần thưởng, thì tắt máy là hành vi cá thể, không chạm tới kết cấu. Tự do ở cấp độ xã hội đòi hỏi cấu trúc minh bạch, quyền kiểm soát dữ liệu của người dùng, chuẩn trách nhiệm đối với thuật toán và không gian công cộng nơi dị biệt được bảo đảm. Nói cách khác, tự do không chỉ là thái độ mà còn là kiến trúc. Ở bình diện đạo đức, đồng hóa cung cấp nền cho sự tin cậy và hợp tác: một ngôn ngữ chung, một hệ chuẩn mực tối thiểu, những kỳ vọng có thể dự đoán. Nhờ đó, con người phối hợp hành động, quản trị rủi ro, chia sẻ nguồn lực. Nhưng dị hóa bảo đảm hệ thống không đóng kín: nó đưa vào dị biệt, thử nghiệm, phản tư, ngăn trệ hóa. Một trật tự lành mạnh cần cả hai: quá ít đồng hóa dẫn đến hỗn loạn; quá ít dị hóa dẫn đến trì trệ. Cân bằng động giữa hai cực là điều kiện của sáng tạo xã hội.

Có thể hình dung tiến trình này như ba động tác lặp lại: tiếp nhận, phê phán, sáng tạo. Tiếp nhận để có ngôn ngữ chung và năng lực hành động; phê phán để thấy giới hạn, bóc tách cơ chế thao túng; sáng tạo để dựng nên cấu trúc

và giá trị mới. Ba động tác ấy diễn ra trên cùng một thân thể: thân thể học nói, học đi, học làm; thân thể đặt câu hỏi, ngưng lại trước quán tính; thân thể thử nghiệm, phối hợp với thân thể khác để mở ra thực hành mới. Ở đây, đạo đức không treo trên trời như mệnh lệnh trừu tượng: nó là kỷ luật của thân thể chung sống, và cũng là nghệ thuật sắp xếp lại kỷ luật ấy theo hướng nhân văn hơn. Trong thời đại nền tảng số, thử thách mới của biện chứng đồng hóa dị hóa là hiện tượng dị hóa giả tạo. Khi khác biệt được mã hóa thành danh mục tiêu dùng và công thức thu hút sự chú ý, khi hình ảnh cá tính được thuật toán đề xuất và thị trường khen thưởng, dị hóa có nguy cơ rơi vào mô phỏng. Chủ thể tưởng mình đang tự do, nhưng thực ra đang diễn vai do hệ thống yêu cầu. Để vượt qua mô phỏng, cần hai điều: phục hồi chiều sâu của kinh nghiệm sống (trải nghiệm ngoài màn hình, chậm lại để cảm nhận, tái thiết lập quan hệ trực tiếp) và xây dựng cộng đồng phê phán (những vòng tròn đối thoại an toàn, nơi ý kiến thiểu số không bị loại trừ, nơi bất đồng được xem là tài nguyên). Ở cấp độ thể chế, cân bằng động ấy đòi hỏi những bảo đảm cấu trúc: quyền truy cập thông tin đa chiều; cơ chế giải trình đối với mô hình dự đoán; quyền dịch chuyển và xóa dữ liệu; các không gian chung phi thương mại; giáo dục năng lực số như năng lực công dân. Chỉ khi những điều kiện đó được bảo vệ, cá nhân mới có thực sự khoảng thở để chọn mức độ đồng hóa và thực hành dị hóa có trách nhiệm.

Như vậy, xã hội hóa không phải dòng chảy một chiều định đoạt số phận cá nhân, cũng không phải điều ác cần tháo dỡ. Đó là quá trình hai chiều, nơi mỗi người vừa được định hình, vừa định hình lại trật tự. Đồng hóa cung cấp bệ đỡ để sống chung; dị hóa mở đường cho sáng tạo; lý tính phê phán bảo đảm sự chuyển hóa liên tục giữa hai cực theo hướng nâng cao phẩm giá. Thân thể với tư cách là nơi quyền lực thấm vào và nơi tự do phát sinh là điểm tựa của đạo đức trong đời sống hiện thực. Đến đây, có thể rút ra định nghĩa làm việc: tự do của con người hiện thực không phải là sự rút lui khỏi xã hội, mà là năng lực định hình các hình thức xã hội sao cho bảo toàn và nuôi dưỡng dị biệt sáng tạo. Đó là tự do có cấu trúc, được thể chế hóa vừa đủ để bảo vệ cá nhân khỏi thao túng, nhưng mở đủ để dị hóa tiếp tục sản sinh cái mới. Trên nền ấy, phần tiếp

theo sẽ đi sâu vào những thách thức đặc thù của thời đại kỹ trị đối với tự do và lý tính, cũng như những điều kiện để kiến tạo một trật tự xã hội trong đó đồng hóa và dị hóa không triệt tiêu nhau, mà liên tục chuyển hóa để làm giàu cho đời sống chung.

### ***2.2.2. Cá tính ảo và xã hội hóa số***

Trong thời đại kỹ trị và kỹ thuật số, mạng xã hội đã trở thành không gian sống mới, nơi con người hiện thực tương tác, dựng lập các mối quan hệ và khẳng định bản sắc. Song song với đó, chính không gian ấy sản sinh những hình thức đồng hóa và dị hóa tinh vi hơn bất cứ cấu trúc xã hội truyền thống nào. Cá nhân, tưởng như đang phô diễn độc đáo của mình, rất dễ bị hòa tan vào các chuẩn mực tập thể, bị điều kiện hóa bởi những thuật toán vận hành theo logic lợi nhuận và quyền lực. Cá tính ảo, hiện tượng đặc trưng của xã hội số, vì vậy, trở thành điểm tựa để hiểu biện chứng thống nhất khác biệt, tự do kiểm soát trong quá trình xã hội hóa đương đại. Truyền thống xã hội hóa diễn ra qua gia đình, trường học, các thiết chế tôn giáo, cộng đồng địa phương. Chúng định hình cá nhân, đồng thời cung cấp khung duy trì bản sắc. Với sự trỗi dậy của các nền tảng số, quá trình ấy mở rộng vào một không gian nơi biên giới giữa cá nhân và tập thể trở nên mờ nhạt; các thiết chế quyền lực mới được mã hóa dưới dạng thuật toán thay thế dần những môi giới cũ. Con người hiện thực trên Facebook, Instagram, TikTok không chỉ giao tiếp mà còn kiến tạo một chân dung kỹ thuật số; hồ sơ người dùng trở thành gương mặt ảo được trình diễn liên tục trước công chúng.

Cặp đối lập thật ảo, vì vậy khó phân định rạch ròi. Trong khi cá nhân tin rằng mình tự do biểu đạt, phần lớn hành vi trực tuyến bị chi phối bởi nhu cầu hiển thị: mỗi bài đăng, lượt thích, chia sẻ được biến thành dấu hiệu định nghĩa giá trị bản thân. Thuật toán không chỉ sắp xếp nội dung mà còn thiết kế dòng chảy hành vi, định hướng những gì ta nhìn thấy, suy nghĩ và làm. Cá tính, vốn được hiểu như sản phẩm của tự do nội tại, ngày càng bị định hình bởi logic của nền tảng: các biểu hiện dễ lan truyền được ưu tiên, còn phát ngôn chậm rãi, khó đoán định bị đẩy ra ngoại biên. Tại đây, biện chứng đồng hóa dị hóa vận

hành ở tầng sâu. Để được thấy, cá nhân buộc phải tuân thủ những mẫu hình cá tính có thể lan truyền: cách nói, nhịp điệu, phong cách, định dạng nội dung... đồng nhất với xu thế. Nhưng cùng lúc, họ cũng bị thôi thúc phải khẳng định khác biệt để không bị chìm trong biển người ảo. Hệ quả là một trạng thái dị hóa giả tạo: nổi loạn được dàn dựng theo kịch bản dự đoán được, nằm trong khuôn khổ do các nền tảng cho phép và khen thưởng. Bằng khả năng gợi ý và khai thác dữ liệu lớn, mạng xã hội kiến tạo bong bóng lọc và phòng vọng âm, nơi ý kiến của người dùng liên tục được phản chiếu và củng cố. Người dùng tưởng rằng mình đang lựa chọn, nhưng thực chất bị giam trong cấu trúc tư duy khép kín. Cái tính ảo trượt dần từ mở rộng tự do sang thương hiệu hóa bản thân: con người biến thành sản phẩm của các quy trình tối ưu hóa tương tác và khai thác sự chú ý. Ở đây, đồng hóa không còn bộc lộ qua mệnh lệnh trực tiếp, mà ẩn mình trong thiết kế trải nghiệm, nhịp điệu thưởng phạt và chỉ số hiển thị.

Dẫu vậy, không thể phủ nhận những năng lực giải phóng do chính các nền tảng này mở ra. Những phong trào như #MeToo, Fridays for Future, Black Lives Matter đã dùng mạng xã hội để khuếch đại tiếng nói, tập hợp lực lượng, gây áp lực lên các thiết chế. Đây là bằng chứng cho khả năng đảo chiều: công nghệ vốn được thiết kế để tối đa hóa lợi nhuận có thể bị tái định nghĩa thành công cụ hành động tập thể và trao quyền. Biện chứng phương tiện – mục đích vì thế là chìa khóa: khi mạng xã hội là phương tiện giao tiếp, trao đổi, sáng tạo, nó mở rộng không gian tự do; khi nó trở thành mục đích tự thân, khi số lượt thích, chia sẻ và hiện diện kỹ thuật số bị đồng nhất với giá trị con người – nó biến thành cấu trúc kiểm soát tinh vi. Vượt qua sự đồng hóa mềm này đòi hỏi lý tính phê phán: khả năng nhận diện cơ chế vô hình đang cấu trúc tư duy, cảm xúc và hành vi. Lý tính phê phán không chỉ giúp cá nhân thoát khỏi đồng nhất hóa, mà còn mở ra khả năng dựng lập những hình thức tồn tại mới, nơi bản sắc được tái sở hữu và chủ thể tham gia vào xã hội như một người tự do. Ở chiều ngược lại, dị hóa đúng nghĩa khi đặt trong quan hệ biện chứng với đồng hóa trở thành động lực sáng tạo: bằng cách nhận diện và phá vỡ khuôn mẫu áp đặt, cá nhân vừa bảo vệ bản sắc, vừa góp phần tái thiết cộng đồng. Xã hội hóa lúc

này không còn là sự áp đặt một chiều, mà là tương tác hai chiều giữa chủ thể và cấu trúc.

Điểm mấu chốt là đọc lại cặp sở hữu chính mình và sở hữu tha nhân trong không gian số. Tham gia nền tảng đồng nghĩa với việc trao đổi dữ liệu về thói quen, sở thích, nhịp cảm xúc; các hồ sơ này cho phép doanh nghiệp dự đoán và điều hướng hành vi với độ chính xác tăng dần. Quyền lực của nền tảng không chỉ quản lý luồng thông tin mà còn cấu trúc lại cách con người cảm nhận và quyết định. Tự do tất máy không phải là đáp án: tự do không thuần túy là tùy chọn kỹ thuật, mà là năng lực hiện diện có phê phán trong một kiến trúc xã hội - kỹ thuật cụ thể. Từ đó, xuất hiện yêu cầu tái định hướng công cụ. Không phải loại bỏ thuật toán, mà buộc chúng phục tùng trật tự mục đích nhân văn: minh bạch tiêu chí gợi ý; bảo đảm quyền truy cập thông tin đa chiều; cho phép kiểm soát, chuyển dịch, xóa dữ liệu; dựng không gian chung phi thương mại; giáo dục năng lực số như năng lực công dân. Chỉ khi điều kiện cấu trúc ấy được đặt ra, cá nhân mới có khoảng thở để chọn mức độ hòa nhập, đồng thời thực hành dị hóa có trách nhiệm. Một nền tảng chỉ số hóa mọi thứ dễ trượt tới đo lường hóa giá trị người: lượt xem, thời lượng, tỉ lệ tương tác thay thế thước đo phẩm giá. Khi hiệu suất trở thành chuẩn tối cao, con người bị rút gọn thành chỉ số, còn tư duy chậm, suy ngẫm sâu bị xem là kém tối ưu. Chống lại xu hướng ấy không có nghĩa là lãng mạn hóa ngoài mạng, mà là khôi phục chiều sâu kinh nghiệm: thời gian không đo bằng phản hồi tức thì; mối quan hệ không rút gọn thành trao nhận tín hiệu; suy tư không bị khóa trong khuôn ngăn, dễ lan truyền. Thực hành giải tập thói quen chú ý từ việc tạm ngắt thông báo, thiết kế lại lịch trình tiếp nhận nội dung, đến việc xây dựng vòng tròn đối thoại an toàn là những bước vi mô nhưng thiết yếu.

Đồng thời, cần nhận diện hiện tượng dị hóa mô phỏng: khác biệt được mã hóa thành danh mục tiêu dùng; biểu hiện nổi loạn nhanh chóng bị thuần hóa thành xu hướng; hình tượng phản kháng trở thành nhãn hàng. Ở đây, bài toán không phải tránh xa mọi dấu hiệu hiển thị, mà là giữ một khoảng cách phản tư với chính hành vi phô diễn: tôi thể hiện điều gì, vì sao, ở đâu, dưới những ràng buộc nào, và hệ quả xã hội là gì? Khi câu hỏi này được duy trì, dị



hóa có cơ hội thoát khỏi bề mặt và đi vào chiều sâu tổ chức đời sống. Ở bình diện cộng đồng, can thiệp phê phán đối với kiến trúc nền tảng là điều kiện để tự do cá nhân không chỉ tồn tại như ngoại lệ. Minh bạch mô hình gợi ý, cơ chế giải trình đối với quyết định tự động, quyền khiếu nại đối với xử lý nội dung, bảo đảm tiếp cận các nguồn thông tin đa chiều, tất cả không phải là ưu đãi mà là hạ tầng của tự do. Khi hạ tầng ấy vắng mặt, lời kêu gọi tự chịu trách nhiệm chỉ tái phân bổ gánh nặng từ cấu trúc sang cá nhân. Song, ngay cả trong những giới hạn hiện có, ta vẫn thấy năng lực tái tạo trật tự từ bên dưới. Các cộng đồng thực hành, nhóm sáng tạo độc lập, mạng lưới học tập mở, diễn đàn đối thoại liên ngành cho thấy cách cá nhân liên kết để sản xuất tri thức ngoài khuôn tối ưu hóa của nền tảng. Ở đó, cái được thấy không còn là tiêu chuẩn duy nhất; thay vào đó là tiêu chí chất lượng nội dung, chiều sâu tranh luận và phẩm giá của bất đồng. Những tế bào vi mô này không xóa bỏ nền tảng, nhưng tạo thành điểm tựa đối trọng, giữ cho dị biệt không bị triệt tiêu.

Nói tóm, biện chứng đồng hóa dị hóa trong xã hội hóa số không yêu cầu triệt tiêu một cực để bảo toàn cực kia. Mục tiêu là cân bằng động: đồng hóa đủ để gắn kết và hợp tác; dị hóa đủ để đổi mới và sáng tạo. Lý tính phê phán đóng vai trò nhịp điệu điều tiết, giúp chủ thể tiếp nhận phê phán sáng tạo như một chu trình liên tục. Nhờ đó, cá nhân không chỉ thích nghi với kiến trúc số mà còn tham gia thiết kế lại các quy tắc của trò chơi. Tự do trong thế giới số vì vậy không phải là trạng thái sẵn có, mà là tiến trình kiến tạo và tái kiến tạo không ngừng. Nó đòi hỏi vừa năng lực nội tại (kỷ luật chú ý, khả năng suy tư chậm, trí tưởng tượng xã hội), vừa điều kiện ngoại tại (thể chế minh bạch, quyền dữ liệu, không gian chung). Khi hai vế ấy gặp nhau, mạng xã hội có thể được tái định nghĩa: không phải cỗ máy sản xuất sự chú ý và dữ liệu, mà là phương tiện để con người kết nối, sáng tạo, khẳng định nhân tính. Từ viễn tượng này, cá tính ảo vừa là công cụ, vừa là cạm bẫy. Nó trở thành phương tiện giải phóng khi được đặt dưới trật tự mục đích nhân văn; ngược lại, nó cũng có kiểm soát khi bị đồng nhất với giá trị con người. Con người hiện thực, để giữ vai trò chủ thể, cần học cách tái sở hữu bản thân trong môi trường kỹ trị: không chỉ quản lý dữ liệu cá nhân, mà còn tác động tới những kiến trúc công nghệ

đang định hình đời sống hằng ngày. Đó không phải hành động nhất thời, mà là một tiến trình biện chứng giữa tự do và tất yếu, nơi chủ thể thoát khỏi trạng thái thụ động để trở thành lực lượng sáng tạo, định hình lại cả thế giới ảo lẫn đời sống hiện thực. Như vậy, mạng xã hội là thể chế mới của xã hội hóa, nơi khả năng giải phóng và nguy cơ tha hóa đan xen. Khi cá nhân phát triển năng lực phản tư sâu, nhận diện các thuật toán vô hình và logic quyền lực chi phối, họ có thể dùng nền tảng như công cụ thay vì trở thành đối tượng. Đây chính là tiền đề để chuyển sang bước tiếp theo: phân tích khả năng vượt qua các ràng buộc xã hội như một năng lượng sáng tạo, giúp con người hiện thực thoát khỏi vòng lặp kiểm soát và tái thiết lập đời sống của mình trên nền tảng nhân tính tự do.

### ***2.2.3. Vượt qua ràng buộc xã hội***

Con người hiện thực, với tư cách một sinh thể xã hội, không thể tồn tại bên ngoài những mối quan hệ cộng đồng. Chính các kết nối ấy cung cấp ngôn ngữ, tri thức, giá trị và công cụ để sống, hợp tác và sáng tạo. Tuy nhiên, trong cùng tiến trình, các ràng buộc được thiết kế để duy trì trật tự và gắn kết lại có thể biến thành những hình thức áp bức mềm, làm mờ bản sắc cá nhân và triệt tiêu năng lực sáng tạo, đẩy con người vào chế độ tuân thủ máy móc. Trong biện chứng đồng hóa – dị hóa, vượt qua ràng buộc xã hội không đồng nghĩa với việc phủ nhận cộng đồng, mà là khả năng khẳng định bản sắc và tái định nghĩa quan hệ cá nhân – xã hội trên nền tảng tự do và sáng tạo. Từ góc nhìn cấu trúc, xã hội vận hành như một mạng lưới quy tắc, chuẩn mực và vai trò. Mỗi cá nhân được kỳ vọng thực hiện đúng chức năng để bảo toàn trật tự chung. Các sự kiện xã hội mang tính cưỡng bức định hướng hành vi, đặt ra khuôn khổ đạo đức pháp lý mà cá nhân phải tuân theo; vi phạm kéo theo phê phán, tẩy chay hoặc loại trừ. Nhưng quyền lực không chỉ nằm ở thiết chế hiển lộ (tòa án, cảnh sát, quy định), mà còn thấm sâu vào đời sống thường nhật: cách nói năng, cử chỉ, nhịp làm việc, thói quen tiêu dùng. Bạo lực biểu tượng tác động âm thầm nhưng hiệu quả, buộc các chủ thể tái sản xuất trật tự sẵn có.

Trong bối cảnh kỹ trị, hạ tầng số mở rộng và tinh vi hóa cơ chế giám sát: từng cú nhấp chuột, vị trí, nhịp tim đều có thể trở thành dữ liệu. Hệ thống chấm điểm, xếp hạng, đề xuất... dựng nên môi trường trong đó cá nhân liên tục bị đo lường và điều chỉnh. Ở đây, cặp đối lập tất yếu “tự do” trở nên rõ nét. Ràng buộc là tất yếu để ngăn hỗn loạn; song nếu thiếu phản tư và kiểm soát, ràng buộc hóa thành xiềng xích vô hình. Tự do, vì vậy, không phải vứt bỏ mọi luật lệ (điều này chỉ dẫn tới đồ vỡ), mà là khả năng nhận diện, tác động, chuyển hóa ràng buộc, biến nó thành bộ phóng cho sáng tạo cá nhân và đổi mới xã hội. Quá trình xã hội hóa truyền thống (gia đình, nhà trường, cộng đồng địa phương) nay được bổ sung bởi các nền tảng số. Thuật toán không chỉ phân phát thông tin mà còn kiến tạo hệ sinh thái nhận thức: người dùng tưởng mình đang lựa chọn, nhưng thực chất bị dẫn dắt vào bong bóng lọc và phòng vọng âm; khác biệt bị đẩy ra ngoại biên, dị hóa tích cực khó đâm chồi. Tuy nhiên, chính trong tầng kiểm soát ấy, vẫn có khả năng đảo chiều: cá nhân có thể định vị bản thân trong hệ thống, thấy rõ cơ chế quyền lực, kiến tạo không gian tự do nội tại và những thực hành bên ngoài quán tính.

Triết học phê phán nhấn mạnh: giải phóng bắt đầu từ việc gọi tên quyền lực ẩn trong đời sống thường nhật trong ngôn ngữ ta dùng, thói quen ta lặp lại, sản phẩm ta tiêu thụ, lược đồ ta vận vào chính bản thân mình. Những thực hành thoát ra nhỏ (tạm tắt nền tảng, quản trị chú ý, chọn tiêu dùng có ý thức, thay đổi cách tương tác) là biểu hiện của dị hóa tích cực: rời khỏi quỹ đạo mặc định để tạo khoảng không cho bản sắc và thử nghiệm. Trên quy mô lớn hơn, phản kháng xã hội và sáng tạo nghệ thuật có thể mở lối thể chế, đặt lại câu hỏi nền tảng về công lý, phẩm giá, tính hợp pháp của những điều tự nhiên trong trật tự hiện hành. Điều cốt yếu là hiểu tự do như một quá trình động, chứ không phải trạng thái đạt một lần vĩnh viễn. Trong biện chứng đồng hóa – dị hóa, con người liên tục di chuyển giữa hòa nhập để sống và tách bớt để sáng tạo. Khi nhận ra quy luật ấy, chủ thể thôi bị cuốn trôi bởi ràng buộc vô thức, mà chủ động tái kiến tạo quan hệ cá nhân cộng đồng, cấu trúc chức năng: vừa giữ gắn kết, vừa bảo vệ độc đáo. Trong thế giới kỹ trị, vấn đề không phải là rời bỏ xã hội (điều này bất khả và phản tác dụng) mà là tái thiết lập quan hệ với xã hội

trên nền tảng tự do có trách nhiệm. Mỗi ràng buộc xã hội đều có hai mặt: tất yếu duy trì trật tự và khả năng chuyên hóa khi được nắm bắt. Nhìn theo cách ấy, ràng buộc có thể trở thành bước đệm sáng tạo thay vì gông cùm vô hình.

Ở bình diện vi mô, tự do được hiểu là năng lực lựa chọn có ý thức dưới điều kiện có hạn. Con người không phải tờ giấy trắng: họ bị định dạng bởi sinh học, ký ức, thiết chế; song chính việc biết mình bị định dạng mở ra không gian thao tác. Khi cá nhân thấy những quy tắc là sản phẩm lịch sử chứ không phải định mệnh, họ có thể thương lượng, uốn nắn, thậm chí đảo ngược. Tự do không nảy sinh từ hư vô; nó hình thành trong quá trình vượt qua, tái cấu trúc, sáng tạo đối với những điều từng được coi là bất biến. Một nghịch lý của kỷ nguyên số là ảo giác trao quyền: lựa chọn vô số mặt hàng, kênh phát ngôn, danh tính trực tuyến... nhưng hành vi và tư duy lại bị điều phối tinh vi bởi dữ liệu và thuật toán. Mỗi lượt xem, thích, bình luận đều bị thu thập, mô hình hóa và dùng để điều chỉnh sở thích, quyết định, cảm xúc. Nguy cơ mất sở hữu bản thân hiện ra khi cá nhân trượt thành đối tượng tối ưu hóa trong mạng lưới kỹ trị. Tuy vậy, ngay trong bối cảnh tưởng chừng khép kín, vẫn xuất hiện các điểm nút: nghệ sĩ, nhà tư tưởng, nhà hoạt động, kỹ sư đạo đức, cộng đồng mã nguồn mở... phá vỡ khung ràng buộc, thử nghiệm ngôn ngữ, đặt lại tiêu chuẩn, bảo vệ quyền riêng tư, đòi lại quyền kiểm soát dữ liệu. Những tác nhân đó cho thấy dị hóa tích cực không chỉ khước từ mà còn xây dựng phương án thay thế.

Dĩ nhiên, mọi phong trào đều đối mặt với nguy cơ thuần hóa: bị thương mại hóa, bị làm thành xu hướng vô hại, hoặc bị thao túng bởi chiến lược phân cực. Để tránh bị hấp thụ, cần duy trì lý tính phê phán trên hai mặt: vạch rõ cơ chế quyền lực đang đội lốt trung lập; giữ khoảng cách phản tư với chính thực hành của mình; xem mình đang được khen thưởng vì điều gì, và phần thưởng ấy khiến ta lệ thuộc ra sao. Nhờ đó, một hành động khởi sự từ phản kháng có cơ hội bảo toàn năng lực giải phóng thay vì hóa thành nhãn hàng. Biện chứng phương tiện mục đích là then chốt. Công cụ kỹ thuật, hệ thống đo lường, nền tảng truyền thông vốn là phương tiện có xu hướng đảo vai để định nghĩa mục đích sống: hiệu suất, chỉ số, đồ thị tương tác lấn át thước đo phẩm giá. Kháng cự lại không phải là phủ định công cụ, mà là tái định hướng: công cụ phải phục

tùng trật tự mục đích nhân văn. Trên bình diện cấu trúc, điều đó đòi hỏi: minh bạch thuật toán; cơ chế giải trình đối với quyết định tự động; quyền truy cập thông tin đa chiều; quyền chuyển dịch/xóa dữ liệu; không gian chung phi thương mại; giáo dục năng lực số như năng lực công dân. Đây không phải ưu đãi mà là hạ tầng của tự do. Nếu thiếu hạ tầng ấy, lời kêu gọi tự chịu trách nhiệm chỉ chuyển gánh nặng từ cấu trúc sang cá nhân.

Ở bình diện đạo đức hiện sinh, vượt qua ràng buộc đồng nghĩa với rèn kỷ luật tự do: kỷ luật chú ý (không để kiến trúc kích thích phần thưởng điều khiển nhịp sống), kỷ luật diễn ngôn (ưu tiên chiều sâu thay vì chỉ số), kỷ luật cảm xúc (không phó mặc tâm trạng cho thuật toán). Ba động tác tiếp nhận phê phán sáng tạo nên được vận hành như chu trình: tiếp nhận để có ngôn ngữ và phối hợp; phê phán để lộ cơ chế thao túng; sáng tạo để dựng cấu trúc, giá trị, thực hành mới. Chu trình ấy diễn ra trên cùng một thân thể: thân thể học quy tắc; thân thể ngưng lại để chất vấn; thân thể thử nghiệm để khai mở. Ở bình diện cộng đồng, khi những cá nhân biết liên kết ngang qua các chuẩn mực do họ đồng kiến tạo (chất lượng luận bàn, minh bạch dữ liệu, tương hỗ rủi ro), năng lượng vi mô có thể khuếch đại thành biến đổi vĩ mô. Từ những vòng đối thoại nhỏ, nhóm thực hành độc lập, mạng lưới học tập mở, có thể xuất hiện định chế mềm: diễn đàn công khai do cộng đồng quản trị, bộ quy tắc dữ liệu do người dùng đề xướng, kho công cụ mở tái sử dụng. Điều này minh chứng: vượt qua ràng buộc không chỉ là hành vi cá nhân, mà còn có thể tái chế cấu trúc, khiến chính trật tự phải học cách dung nạp dị biệt.

Cặp đôi lập cá nhân – cộng đồng vì thế cần được hiểu lại: cá nhân không tồn tại ngoài mạng lưới quan hệ, nhưng cũng không bị hòa tan thành mất xích vô danh. Cộng đồng là điều kiện của tự do, miễn là nó cho phép dị biệt có trách nhiệm; cá nhân là động cơ đổi mới, miễn là nó gắn dị hóa với liên đới. Trạng thái mong muốn không phải đồng nhất cao độ hay phân mảnh cực đoan, mà là cân bằng động: đủ đồng hóa để tin cậy và phối hợp, đủ dị hóa để học hỏi và sáng tạo. Một nghịch lý khác: nhiều ràng buộc bên ngoài thực chất được duy trì bởi ràng buộc bên trong: định kiến, sợ hãi, thói quen đã ăn sâu. Vượt qua ràng buộc xã hội, do đó gắn chặt với công việc nội tâm: học cách gọi tên thiên

kiến của chính mình; chấp nhận bất định; tăng năng lực chịu đựng mơ hồ; luyện tập đối thoại với khác biệt mà không phòng vệ quá mức. Khi lớp ràng buộc nội tâm được nói lỏng, chủ thể dễ dàng tái cấu trúc quan hệ với cộng đồng theo hướng khoan dung và giàu tưởng tượng sáng tạo hơn. Thực tế cho thấy những bước ngoặt tri thức, nghệ thuật, khoa học từng nảy sinh từ quyết định không đầu hàng tất yếu: phá bỏ quy chuẩn thẩm mỹ, đặt lại tiền đề khoa học, thí điểm mô hình hợp tác mới. Ở mỗi trường hợp, tự do không nằm ngoài tất yếu, mà nằm ở khả năng chuyển hướng dòng tất yếu. Bởi vậy, biện chứng tự do tất yếu không kêu gọi huyễn tượng về thoát ly tuyệt đối, mà mời gọi làm chủ động lực chuyển hóa: nhận diện, uốn nắn, bắc cầu.

Trong môi trường số, điều đó tương ứng với các thực hành như: tự đặt quy tắc sử dụng nền tảng (giờ truy cập, nguồn nội dung, tiêu chí theo dõi); tham gia cộng đồng kiểm chứng (đối chiếu nguồn, phản biện lập luận); đóng góp mã nguồn mở và công cụ học tập (để giảm phụ thuộc độc quyền); đòi hỏi chính sách dữ liệu công bằng (quyền truy cập, chuyển dịch, xóa). Mỗi thực hành là một thao tác nhỏ trên kiến trúc lớn, nhưng chính các thao tác nhỏ, tích tụ và liên kết, tạo nên độ lệch đủ để mở lối. Tổng kết: vượt qua ràng buộc xã hội là nghệ thuật sắp đặt lại quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng bằng ba nhịp: thừa nhận tất yếu của ràng buộc để bảo toàn trật tự sống chung; phơi sáng cơ chế quyền lực để ngăn ràng buộc hóa xiềng xích; sáng tạo hình thức tổ chức, công cụ, diễn ngôn mới để nuôi dưỡng dị biệt có trách nhiệm. Khi ba nhịp ấy vận hành đều đặn, con người hiện thực vừa thoát khỏi tha hóa do đồng nhất hóa cực đoan, vừa tránh rơi vào cô lập vô hiệu; họ trở thành chủ thể sáng tạo có khả năng kiến tạo không chỉ thế giới bên ngoài mà còn cả chính bản thân. Từ nền tảng này, có thể bước tiếp sang phân tích mối liên hệ giữa biên dị di truyền như động lực sáng tạo và tiến hóa ở nhiều tầng: sinh học, xã hội, tri thức. Ở đó, tiến trình giải phóng không phủ nhận giới hạn, mà coi giới hạn là vật liệu để xây dựng những khả thể tồn tại mới, giàu tự do và nhân tính hơn.

## **2.3. Di truyền mềm và tiến hóa chủ động**

### **2.3.1. *Biện chứng biến dị và di truyền trong thời đại kỹ trị***

Con người hiện thực không chỉ là sản phẩm của di truyền sinh học, mà còn là chủ thể sáng tạo trong một quá trình di truyền mở rộng, nơi tri thức, giá trị, ký ức và cách sống được truyền qua các thế hệ bằng những phương tiện phi sinh học. Ở bình diện này, khái niệm di truyền mềm trở thành chìa khóa để hiểu quan hệ biện chứng giữa tự nhiên và sáng tạo, giữa tất yếu sinh học và tự do nhân văn, giữa biến dị và di truyền. Nhờ di truyền mềm, đời sống người không còn khép kín trong biên giới của gen mà được mở ra thành một lịch sử sống động của tiếp nhận, phê phán và tái cấu trúc. Di truyền học hiện đại xác lập DNA như kho lưu trữ thông tin sinh học truyền các đặc điểm hình thái và chức năng. Cấu trúc ấy áp đặt một trường tất yếu sinh học đối với sự phát triển cá thể, từ nhóm máu, màu mắt đến khả năng chuyển hóa và một phần nền tảng thần kinh. Từ Darwin đến tổng hợp hiện đại, tiến hóa được hiểu như chọn lọc tự nhiên trên nền biến dị: sai khác có lợi được duy trì và nhân rộng. Con người hiển nhiên nằm trong trật tự ấy. Tuy nhiên, chỉ nhìn người qua lăng kính di truyền cứng sẽ rơi vào giản lược, vì nó bỏ quên năng lực độc đáo: truyền tải thông tin, kỹ năng, giá trị bằng con đường phi sinh học. Chính năng lực truyền tải phi sinh học này mở ra một bước nhảy tiến hóa không mang bản chất sinh học. Ngôn ngữ, biểu tượng, kỹ thuật, phong tục, luật lệ, nghệ thuật, tôn giáo, khoa học... hoạt động như những gen mềm được học, được dạy, được ghi chép, được số hóa và lưu thông. Một đứa trẻ không đợi đến khi gen đột biến để nói tiếng mẹ đẻ; nó học. Một cộng đồng không đợi biến đổi di truyền để biết canh tác; họ truyền nghề. Theo nghĩa đó, di truyền mềm không chỉ bổ sung cho di truyền cứng mà còn phản hồi lên nó: con người dùng tri thức và kỹ thuật để can thiệp trở lại tự nhiên và môi trường sống, kể cả chính cơ thể sinh học của mình.

Nếu di truyền cứng vận hành như một hệ mã tương đối khép kín, chỉ đổi thay chậm rãi qua đột biến và tái tổ hợp, thì di truyền mềm là một hệ mở, liên tục tái cấu trúc qua học tập, giáo dục, mô phỏng, tranh luận và hợp tác. Thông tin xã hội không chỉ sao chép mà còn được diễn giải, kết hợp, phê phán, tái bày

trí theo hoàn cảnh. Vì thế, cặp đối lập biến dị và di truyền, vốn là nguyên lý của sinh học, trở thành trực hiểu biết của nhân loại học: ở con người, biến dị không chỉ là sai khác tình cờ trong mã gen mà còn là sáng tạo tinh thần được xã hội tiếp nhận và di truyền bằng sách vở, định chế, mạng Internet hay các hạ tầng ký ức khác. Câu hỏi vì vậy nảy sinh: việc truyền tải phi sinh học có xứng đáng được gọi là một dạng di truyền? Nhân học và xã hội học đã trả lời bằng ý niệm hệ gen thứ hai của loài người: tri thức và ký ức tập thể được mã hóa trong ngôn ngữ, văn bản, luật lệ, tập quán, cơ sở dữ liệu, thậm chí trong các mô hình trí tuệ nhân tạo. Hệ gen mềm này làm nên tính độc đáo của người: ta không chỉ tồn tại như cá thể sinh học, mà còn như thực thể sinh tồn – xã hội có khả năng tự viết lại mã của chính mình bằng cách thiết kế lại môi trường biểu tượng và công cụ sống.

Những tiến bộ công nghệ gần đây đẩy biến chứng biến dị di truyền lên tầm mới. Công nghệ chỉnh sửa gen như CRISPR cho phép con người can thiệp trực tiếp vào DNA, mở ra viễn cảnh chữa trị nhiều bệnh di truyền, đồng thời đặt ra hàng loạt câu hỏi đạo đức: con người thiết kế liệu giải phóng hay cầm tù nhân tính? Ở đây, cặp khiếm khuyết hoàn hảo xuất hiện với sắc thái trở trêu: một hình dung về hoàn hảo di truyền rất có thể trở thành nhà tù, bởi nó đóng băng tính đa dạng và khả năng thích nghi, đồng thời giao tiêu chuẩn về thế nào là tốt cho cơ chế thị trường và quyền lực. Di truyền mềm có thể là lực giải phóng, bởi nó cho phép chủ thể vượt khỏi sự quy định tuyệt đối của bản năng và cấu trúc sinh học. Nhưng cũng chính ở đó ẩn chứa nguy cơ tha hóa: ký ức tập thể, tri thức, công nghệ có thể bị huy động để củng cố quyền lực và kiểm soát. Cặp tự do tất yếu vì thế trở nên trung tâm. Con người chỉ thực sự tự do khi nhận thức được các tất yếu sinh học, xã hội, kỹ thuật đang định hình mình, rồi tác động để chuyển hướng chúng, biến ràng buộc thành vật liệu của tự do thay vì xiềng xích.

Từ vị thế sản phẩm của di truyền, con người nhờ khả năng phản tư trở thành chủ thể của tiến hóa. Không dừng ở thích nghi, họ tái cấu trúc môi trường: thuần hóa và trồng trọt, kiến tạo đô thị, phát minh chữ viết, xây dựng Internet, minh hóa thế giới bằng các mạng lưới dữ liệu. Nhưng câu hỏi luôn lơ



lửng: ta có làm chủ được các hệ gen mềm do chính mình tạo ra, hay bị chính chúng dẫn dắt? Câu trả lời phụ thuộc vào năng lực phê phán: nhận diện quy tắc vận hành ẩn, đặt lại mục tiêu và giới hạn, bảo vệ những vùng tự do khỏi bị đo lường hóa hoàn toàn. Một sự phân biệt hữu ích ở đây là giữa biểu sinh và di truyền xã hội. Biểu sinh cho thấy môi trường có thể điều chỉnh biểu hiện gen và đôi khi để lại dấu vết qua thế hệ kế tiếp, dù không đổi chuỗi DNA. Nhưng vượt lên biểu sinh, di truyền xã hội vận hành như một hệ lưu thông ý tưởng và thực hành có tốc độ, biên độ và cơ chế chọn lọc khác hẳn sinh học. Ý tưởng có thể lan tỏa toàn cầu trong vài giờ, còn biến đổi gen phải mất hàng thiên niên kỷ mới khắc sâu vào quần thể. Sự tăng tốc ấy chính là đặc trưng của gen mềm: nó cho phép nhân loại thử, sai, sửa, học với nhịp độ chưa từng có. Khái niệm meme như cách gọi ẩn dụ về đơn vị lối sống có khả năng tự nhân bản và lan truyền gợi thêm một tầng hiểu. Một câu chuyện, một bài hát, một kỹ thuật tổ chức, một khẩu hiệu có thể được sao chép, biến tấu, lan tỏa. Khác với biến dị sinh học, phần lớn ngẫu nhiên, biến dị xã hội có thể được định hướng bởi ý định và thiết kế của chủ thể. Con người có thể chủ động tạo đột biến trong hệ giá trị và hệ kiến thức bằng các phát minh khoa học, phong trào nghệ thuật hay mô hình tổ chức mới, rồi di truyền nó thông qua giáo dục, truyền thông và thể chế hóa.

Trong kỷ nguyên số, Internet và trí tuệ nhân tạo không chỉ là công cụ mà còn là môi trường chọn lọc mới cho ý tưởng. Chúng tái cấu trúc cách ta học, giao tiếp, lao động; đồng thời đặt ra nguy cơ rằng chính quá trình di truyền xã hội bị thao túng. Khi nền tảng số và thuật toán quyết định nội dung nào được ưu tiên, tiếng nói nào được khuếch đại, xu hướng nào được đẩy thành làn sóng, chọn lọc không còn là quá trình tự nhiên của cộng đồng mà trở thành chọn lọc có chủ đích phục vụ logic thương mại và quản trị chú ý. Trên bề mặt, các đột biến phương thức sinh tồn diễn ra liên tục; trong chiều sâu, chúng có thể chỉ là những mô thức được tối ưu hóa cho hiển thị. Dẫu vậy, di truyền mềm vẫn là đòn bẩy để con người vượt giới hạn sinh học. Không bị trói chặt vào gen, chúng ta kiến tạo hình thức tồn tại mới qua học hỏi và cộng tác. Khả năng này chỉ trở thành lực giải phóng khi đi cùng lý tính phê phán. Phê phán giúp ta nhìn thấy

hạ tầng vô hình của môi trường số từ thuật toán gợi ý, quảng cáo cá nhân hóa đến cơ chế thưởng phạt bằng chỉ số để từ đó điều hướng thói quen, bảo vệ khoảng cách phản tư và duy trì quyền quyết định của chủ thể đối với thời gian, chú ý và dữ liệu của chính mình. Những phong trào như #MeToo, Black Lives Matter hay Fridays for Future cho thấy di truyền mềm có thể khuếch đại tiếng nói thiểu số, hình thành cộng đồng hành động và tái cấu trúc diễn ngôn công. Ở đây, biến dị xã hội đạt tầm cấu trúc: không chỉ thay đổi thực hành cá nhân mà còn điều chỉnh tương quan quyền lực. Song song cùng lúc, các phong trào ấy luôn phải đối diện với nguy cơ bị thuần hóa: thương mại hóa thông điệp, biến thành trào lưu vô hại, hoặc bị thao túng bởi chiến lược phân cực. Tiến hóa xã hội vì thế không tự động mang tính giải phóng; nó đòi hỏi thường trực một năng lực giữ nhịp phê phán để không trượt vào đồng hóa mới dưới lớp vỏ tự do.

Trong nền kinh tế dữ liệu, cặp đôi lập sở hữu chính mình và sở hữu tha nhân hiện ra sắc nét. Cá nhân tưởng làm chủ hình ảnh, phát ngôn, hồ sơ; thực tế, dấu vết số trở thành tài sản của nền tảng, bị khai thác để dự đoán và điều hướng hành vi. Nếu không có nhận thức và cơ chế đối trọng, chủ thể rất dễ đánh mất quyền kiểm soát bản thân và trượt thành đối tượng tối ưu hóa. Giải phóng trong không gian số không thể chỉ là lời khuyên đạo đức dành cho từng cá nhân; nó cần đi kèm hạ tầng bảo vệ tự do: minh bạch thuật toán, quyền truy cập, chuyển dịch, xóa dữ liệu, cơ chế giải trình với quyết định tự động, các không gian chung phi thương mại và giáo dục năng lực số như năng lực công dân. Khi hai mặt nội tâm và cấu trúc cùng được chăm lo, di truyền mềm mới thực sự trở thành động lực sáng tạo thay vì công cụ kiểm soát. Ở mặt nội tâm, cá nhân rèn kỷ luật chú ý, nhịp tư duy chậm, thói quen đối chiếu nguồn, khả năng chịu đựng sự mơ hồ và bất định. Ở mặt cấu trúc, xã hội xây dựng các chuẩn minh bạch, đặt ra trách nhiệm giải trình, thiết kế những vùng công cộng cho tranh luận có chất lượng, khuyến khích cộng đồng thực hành và kho tri thức mở. Hai mặt này nâng đỡ lẫn nhau: thiếu hạ tầng, khuyến nghị đạo đức dễ biến thành đổ lỗi cá nhân; thiếu đạo đức, cải cách thể chế dễ rơi vào hình thức. Có thể xem di truyền cứng như nền sinh học duy trì sự sống; di truyền

mềm như nền xã hội duy trì nhân tính; biến dị như năng lượng sáng tạo mở khả thể mới trong cả hai tầng; và chủ thể hóa như chu trình tiếp nhận phê phán tái cấu trúc, nhờ đó biến tất yếu thành vật liệu của tự do. Khi hai cấp di truyền kết hợp trong một chỉnh thể biện chứng, con người thoát khỏi trạng thái bị quy định thụ động để trở thành chủ thể tự kiến tạo thế giới và chính mình. Từ nền tảng này, việc xem xét sáng tạo như một bước nhảy tiến hóa tiếp theo trở nên tự nhiên: con người không chỉ là sản phẩm của chọn lọc tự nhiên, mà còn là lực lượng định hình điều kiện chọn lọc mới, nơi ràng buộc được nhận diện, chuyển hóa và mở thành độ rộng cho tự do và phẩm giá.

### ***2.3.2. Sáng tạo như bước nhảy tiến hóa***

Con người hiện thực không chỉ là kết quả thụ động của tiến hóa sinh học; họ còn là tác nhân chủ động thực hiện các bước nhảy tiến hóa vượt lên những quy luật tự nhiên vốn dĩ chậm rãi và mù quáng. Trong lịch sử loài người, sáng tạo nổi lên như lực trung tâm: thay vì chỉ thích nghi, con người cải biến, tái cấu trúc và kiến tạo điều kiện tồn tại mới. Nếu trong sinh học, biến dị là động lực của tiến hóa, thì trong tiến trình kinh tế - xã hội, sáng tạo đóng vai trò bước nhảy mở ra những khả thể vượt ngoài dự báo của các quy luật cũ. Tiến hóa sinh học vận hành theo chọn lọc tự nhiên: các biến dị ngẫu nhiên có lợi được duy trì và truyền lại qua nhiều thế hệ. Quá trình ấy chậm chạp, bị quy định bởi môi trường, không do từng cá thể điều khiển. Ở giai đoạn đầu của lịch sử sống, loài người cũng chỉ là một mắt xích, bị động trước biến động tự nhiên. Tuy nhiên, ý thức và khả năng phản tư đã mở thêm một chiều kích: con người không còn chờ đợi biến dị ngẫu nhiên mà chủ động tạo bước nhảy bằng công cụ, ngôn ngữ, tư duy trừu tượng, nghệ thuật, tri thức. Sáng tạo, theo đó, trở thành phương tiện để vượt qua ràng buộc sinh học, cho phép loài người không chỉ tồn tại mà còn định hình thế giới theo mục tiêu và giá trị do chính họ lựa chọn. Từ đây, cặp đối lập biến dị di truyền được mở rộng và tái định nghĩa. Biến dị sinh học giới hạn ở đột biến DNA và chịu sàng lọc thụ động; còn sáng tạo làm nảy sinh những đột biến lối sống và được lan truyền nhanh thông qua học tập, giao tiếp, ký ức tập thể, hạ tầng thông tin. Đó là di truyền mềm: tri

thức, giá trị, kỹ năng được truyền đạt ngoài cơ chế gen, kiến tạo các cách tồn tại mà sinh học thuần túy không tiên đoán. Trong thời đại kết nối, trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học và mạng lưới truyền thông toàn cầu gia tăng tốc độ và quy mô của những bước nhảy này: một ý tưởng có thể chạm đến hàng triệu người trong vài giờ, kích hoạt phản ứng dây chuyền trên các hệ thống xã hội kỹ thuật. Nhưng đi cùng cơ hội là câu hỏi: năng lực sáng tạo ấy giải phóng con người, hay bị kỹ trị khai thác thành công cụ lợi nhuận và quyền lực?

Ở bình diện phương pháp luận, cặp đối lập tất yếu tự do trở thành trục phân tích. Tất yếu là nền sinh học và cấu trúc xã hội: gen cung cấp chất liệu cho nhận thức, thiết chế tạo khuôn cho sản xuất tri thức. Tự do nảy sinh khi con người nhận thức và tác động lên các tất yếu ấy: dùng lý tính để vượt giới hạn, tái cấu trúc hệ thống từng được tưởng là bất biến, mở ra không gian tồn tại mới. Theo nghĩa đó, sáng tạo là năng lực tự kiến tạo: con người không còn bị chi phối hoàn toàn bởi môi trường mà trở thành chủ thể định hình thế giới. Từ lửa, công cụ đá, chữ viết đến CRISPR và Internet, lịch sử sáng tạo liên tục mở rộng biên giới của nhân loại. Song, mỗi bước nhảy đều hai mặt: công nghệ thông tin gắn kết nhân loại nhưng cũng sinh ra giám sát vô hình; kỹ thuật sinh học hứa hẹn chữa bệnh nhưng đồng thời đặt câu hỏi đạo đức về can thiệp vào sự sống. Cặp sáng tạo và bản năng cần được đọc như biện chứng, chứ không đối kháng. Bản năng sinh tồn đặt nền cho công cụ và tri thức; sáng tạo nâng bản năng lên ý thức, chuyển động cơ sinh học thành giá trị và trật tự biểu tượng vượt ngoài nhu cầu tức thời. Tuy nhiên, sáng tạo chỉ mang ý nghĩa giải phóng khi đi kèm lý tính phê phán. Vắng phê phán, sáng tạo dễ bị các hệ thống quyền lực định tuyến, trở thành phương tiện tái sản xuất đồng hóa và kiểm soát. Khi chủ thể phát triển khả năng phản tư, sáng tạo mới chuyển thành động lực tái kiến tạo bản thân và thế giới, mở đường cho những hình thức tồn tại nhân văn hơn. Để thấy rõ logic ấy, hãy nhìn chữ viết như một bước nhảy quyết định. Trước chữ viết, tri thức phụ thuộc vào ký ức cá nhân, dễ tiêu tán cùng đời người. Chữ viết giải phóng trí nhớ khỏi sinh học, biến hiểu biết thành hệ thống ngoại thân có thể lưu giữ, tích lũy, kiểm chứng, truyền qua thế hệ. Hệ quả không chỉ ở giao tiếp mà còn ở tổ chức xã hội: pháp luật chuẩn hóa, quyền lực

trung ương hình thành, thương mại hành chính mở rộng, khoa học xuất hiện như cộng đồng kiểm chứng. Chữ viết minh họa cho khả năng con người tự tạo bước nhảy vượt ngoài chọn lọc tự nhiên.

Ngày nay, công nghệ sinh học và AI đẩy tiến trình ấy lên tầm mới. CRISPR hứa hẹn trị liệu bệnh di truyền nhưng cũng mở ra nguy cơ thiết kế người. AI, với sức tính toán vượt bộ não sinh học, can dự từ y tế, giáo dục đến quản trị xã hội. Chúng là các đột phá có thật từng chỉ tồn tại trong tưởng tượng. Nhưng liệu chúng mở rộng tự do, hay lại dựng nên hình thái tồn tại nơi nhân tính bị nô dịch bởi hệ thống do chính ta tạo ra? Câu trả lời phụ thuộc vào việc ta có giữ được trật tự phương tiện mục đích hay không. Ở đây, tất yếu không phải bức tường bất động, mà là nền cho hành động. Nhận thức được tất yếu là bước đầu của tự do: con người có thể tác động để chuyển hóa các ràng buộc sinh học, xã hội, kỹ thuật thành vật liệu của thiết kế. Nhưng nếu sáng tạo không được dẫn dắt bởi phê phán, nó sẽ nhanh chóng tha hóa: thuật toán tối ưu hóa hành vi tiêu dùng; nền tảng giám sát dữ liệu cá nhân; sinh học chọn gen theo chuẩn thị trường. Khi ấy, tiến bộ trở thành tất yếu mới: hiệu quả và an toàn được viện dẫn để tước đoạt quyền định đoạt của chủ thể.

Lịch sử nhiều lần cảnh báo về mặt trái này. Nông nghiệp giải phóng khỏi săn bắt, hái lượm, nhưng cũng tạo bất bình đẳng, phân hóa quyền lực. Động cơ hơi nước mở ra thời đại công nghiệp, nâng năng suất, nhưng kéo theo lao động cưỡng bức, đô thị hóa căng thẳng, ô nhiễm. Bài học: mọi bước nhảy sáng tạo đều cần ý thức phản tư về hệ quả dài hạn và quyền lực ẩn giấu. Trong khoa học, các cuộc cách mạng nhận thức như thuyết tương đối hay cơ học lượng tử không chỉ đổi tri thức kỹ thuật, mà còn lật lại cách nhìn thế giới, mở rộng tưởng tượng tự do của con người trước cái khả dĩ. Trong nghệ thuật, các trào lưu tiên phong (ấn tượng, lập thể, siêu thực...) phá quy tắc hình thức và chất vấn vai trò xã hội của nghệ thuật, biến sáng tạo thành hành vi phê phán, thách thức thiết chế thẩm mỹ truyền thống, khai mở không gian tự do mới. Sáng tạo không phải là chuỗi đổi mới kỹ thuật rời rạc. Nó là quá trình tái cấu trúc quan hệ giữa con người và thế giới: từ sản phẩm bị định đoạt của tự nhiên – xã hội, con người chuyển thành chủ thể kiến tạo thế giới và chính mình. Động tác ấy cần

hai bước đồng thời: phá vỡ khuôn cứng và dựng hình thức nhân văn mới. Tương ứng, cặp phương tiện – mục đích giữ vai trò then chốt: trong trạng thái tha hóa, sáng tạo bị lệch hướng, phương tiện công nghệ tự phong làm mục đích tự thân, buộc con người phục tùng logic của nó. Giải phóng sáng tạo đòi hỏi đảo chiều: con người là mục đích tối hậu, công nghệ và tri thức chỉ là công cụ phục vụ tự do và phẩm giá.

Từ góc nhìn biện chứng, sáng tạo như bước nhảy tiến hóa không phải phủ định sạch các quy luật cũ, mà là tái cấu trúc và chuyển hóa chúng. Ở cấp cấu trúc – chức năng, sáng tạo không chỉ đổi vỏ hình thức mà còn tái định nghĩa chức năng: công cụ từ phương tiện sinh tồn trở thành ngôn ngữ biểu đạt; âm thanh từ tín hiệu cảnh báo thành âm nhạc với chiều kích tinh thần; nghệ thuật từ giải trí thành lực phê phán xã hội. Tương tự, trong khoa học, đổi mới chân chính luôn kéo theo chuyển dịch khung nhận thức, mở ra khả năng suy tư mới, tái vẽ biên độ tự do. Tuy nhiên, trong thời đại kỹ trị, nguy cơ đảo vai phương tiện mục đích đặc biệt mạnh. Nền tảng số và AI, nếu không được neo vào chuẩn mực nhân văn, sẽ biến sáng tạo thành động cơ tối ưu hóa phục vụ lợi nhuận và kiểm soát. Cá nhân bị đo lường hóa thành chỉ số; sự chú ý trở thành tài nguyên bị khai thác; lựa chọn bị định tuyến bởi thuật toán. Ở đây, giải pháp không phải là phủ nhận công nghệ mà là tái định hướng kiến trúc: minh bạch mô hình gợi ý; cơ chế giải trình cho quyết định tự động; quyền truy cập, chuyển dịch, xóa dữ liệu; không gian chung phi thương mại; giáo dục năng lực số như năng lực công dân. Những điều kiện cấu trúc ấy bảo đảm không gian thờ ơ để sáng tạo gắn với tự do, không bị nghiền nát bởi máy đo hiệu suất.

Mặt khác, ở bình diện đạo đức hiện sinh, cần một kỷ luật tự do để sáng tạo không trôi theo phần thưởng tức thì. Kỷ luật ấy gồm quản trị chú ý, tư duy chậm, kiểm chứng nguồn, chịu đựng mơ hồ và đối thoại có chất lượng. Khi chủ thể giữ được khoảng cách phản tư với chính hành vi sáng tạo của mình, tôi làm điều này vì cái gì, dưới ràng buộc nào, hệ quả xã hội ra sao, sáng tạo sẽ bớt nguy cơ bị thuần hóa thành phong trào bề mặt, có thêm cơ hội định hình cấu trúc ở tầng sâu. Nhìn lại, mọi bước nhảy lớn đều mang cả giải phóng lẫn nguy cơ nô dịch. Phát minh công cụ giảm lệ thuộc vào tự nhiên nhưng mở khả

năng bóc lột; công nghiệp hóa giải phóng sức lao động nhưng dựng nên quản trị Mác kinh khắc nghiệt; số hóa mở cánh cửa tri thức nhưng dựng tháp canh bằng dữ liệu. Vấn đề không nằm ở bản thân sáng tạo mà ở khung mục đích và hạ tầng bảo chứng cho nhân tính. Tất yếu tự do, do đó, là câu hỏi cấp bách: con người chỉ phát triển tự do khi nhận diện những tất yếu sinh học, xã hội, kỹ thuật và chủ động chuyển hóa chúng. Tự do không phải là phủ định tất yếu; tự do là khả năng sáng tạo để định nghĩa lại quy luật, biến ràng buộc thành nền cho khả năng mới. Trong viễn tượng này, sáng tạo khi gắn chặt với lý tính phê phán và ý thức sâu sắc về nhân tính mới trở thành động lực giải phóng thay vì công cụ của hệ thống phi nhân. Đó là tiền đề để bước sang phần tiếp theo, nơi kỹ thuật di truyền và tái thiết con người được phân tích như minh chứng cho quan hệ phức tạp giữa tiến hóa sinh học, tiến hóa tri thức và năng lực định hình lại nhân tính. Sáng tạo như bước nhảy tiến hóa không đồng nghĩa với việc phủ nhận tự nhiên, mà là tổ chức lại mối quan hệ giữa người và thế giới. Nó đòi hỏi: nhận thức ràng buộc như tất yếu; phê phán quyền lực ẩn trong thiết chế và công cụ; kiến trúc lại phương tiện theo mục đích nhân văn. Khi ba nhịp ấy vận hành đồng bộ, con người hiện thực không chỉ vượt qua giới hạn sinh học mà còn thoát khỏi các cấu trúc xã hội kỹ trị kìm hãm sự phát triển toàn diện; họ trở thành chủ thể tự do, có khả năng tự định nghĩa mình và kiến tạo một thế giới phù hợp với phẩm giá người.

### ***2.3.3. Tái thiết con người***

Kể từ khi đạt đến khả năng nhận thức và cải biến thế giới, con người hiện thực không còn là một sinh thể bị động chỉ biết thích nghi với môi trường tự nhiên, mà đã trở thành chủ thể chủ động điều chỉnh, tái cấu trúc và kiến tạo môi trường để phục vụ sự tồn tại và phát triển của mình. Lao động, công cụ và tri thức trở thành những phương tiện giúp loài người từng bước thoát khỏi sự lệ thuộc tuyệt đối vào các quy luật sinh học, mở rộng biên độ tồn tại sang những hình thức xã hội, kỹ thuật và tri thức. Song với sự xuất hiện của công nghệ sinh học hiện đại, đặc biệt là kỹ thuật chỉnh sửa gen, con người đang bước vào một giai đoạn tiến hóa mới, nơi không chỉ môi trường bên ngoài mà chính hệ di

truyền và thân thể cũng trở thành đối tượng của sự tái thiết. Đây là bước ngoặt chưa từng có, mở ra tiềm năng giải phóng to lớn, đồng thời đặt ra những câu hỏi triết học và đạo đức sâu sắc về nhân tính, tự do và ranh giới giữa tự nhiên và nhân tạo. Sự xuất hiện của CRISPR-Cas9 đánh dấu một bước tiến căn bản, khi khả năng can thiệp vào bộ gen trở nên nhanh chóng, chính xác và ít tốn kém hơn bao giờ hết. Con người hiện thực có thể loại bỏ các đột biến gây bệnh di truyền, tăng cường khả năng miễn dịch, thậm chí thiết kế những đặc tính mới cho thế hệ tương lai. Những thành tựu y học như điều trị thành công bệnh hồng cầu hình liềm hay rối loạn di truyền mắt đã chứng minh tính khả thi của tiến bộ này. Trong nông nghiệp, các giống cây trồng chống chịu hạn, kháng sâu bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu đã xuất hiện, góp phần đối phó với nguy cơ khủng hoảng lương thực. Những kết quả ấy không chỉ là thành tựu kỹ thuật mà còn mở ra viễn cảnh loài người trực tiếp can thiệp vào tiến hóa, một tiến trình vốn trước đây diễn ra chậm chạp, ngẫu nhiên và không định hướng.

Tuy nhiên, chính bước nhảy này đặt ra những đối lập triết học khó tránh. Tự nhiên vốn được xem như hệ tất yếu khách quan buộc con người phải thích nghi; nhân tạo là sự biểu hiện của khả năng sáng tạo, tái định hình thế giới theo mục tiêu có ý thức. Nhưng khi nhân tạo vươn đến mức cực hạn, nó có thể phủ định chính nền tảng tự nhiên của nhân tính, biến con người thành sản phẩm tối ưu hóa của hệ thống kỹ trị. Viễn cảnh trẻ sơ sinh được thiết kế hay các lớp người ưu việt dựa trên can thiệp di truyền đặt ra câu hỏi: tự do ở đâu trong những lựa chọn tưởng chừng chủ động ấy? Liệu quyết định về tương lai của nhân loại thuộc về mỗi cá nhân hay về một số ít nắm quyền lực công nghệ và kinh tế? Trong biện chứng tất yếu, tự do, chỉnh sửa gen minh chứng cho khả năng biến tất yếu sinh học thành không gian của tự do. Loài người có thể vượt qua định mệnh bệnh tật và bất toàn. Nhưng cùng lúc, công nghệ này có thể trở thành công cụ kiểm soát, tái sản xuất bất bình đẳng khi chỉ một số nhóm được tiếp cận lợi ích. Ở đây, tự do giả tạo dễ xuất hiện: con người tưởng rằng mình đang lựa chọn, nhưng thực chất bị định hướng bởi chuẩn mực xã hội, áp lực thị trường và cơ chế quyền lực vô hình. Cặp đối lập phương tiện – mục đích trở thành tâm điểm phân tích. Công nghệ sinh học không thể được coi là mục



đích tự thân, mà chỉ là phương tiện để nâng cao chất lượng sống và mở rộng nhân tính. Nếu để logic thị trường chi phối, nơi mọi thứ, kể cả gen, trở thành hàng hóa, con người có nguy cơ đánh mất quyền làm chủ chính cơ thể và sự tồn tại. Khi đó, sáng tạo sinh học không còn là giải phóng mà trở thành vòng lặp tha hóa, nơi nhân tính bị tái cấu trúc theo lệnh của kỹ trị và lợi nhuận.

Trong tiến trình này, lý tính phê phán giữ vai trò then chốt. Nó giúp nhận diện những cơ chế quyền lực ẩn sau vẻ ngoài trung lập của công nghệ, đồng thời giữ cho sáng tạo không rơi vào tha hóa. Chỉ bằng cách đặt sáng tạo sinh học dưới định hướng của tự do và trách nhiệm, con người mới có thể giữ cân bằng giữa tự nhiên và nhân tạo, giữa phương tiện và mục đích. Nếu thiếu khả năng phản tư ấy, tiến bộ kỹ thuật có thể dẫn đến sự xuất hiện của một xã hội ưu sinh mới, nơi sự đa dạng bị loại trừ và nhân tính bị quy giản thành dữ liệu sinh học có thể thao túng. Viễn cảnh lạc quan có thể được hình dung: công nghệ được sử dụng để vượt qua giới hạn sinh học, mở ra một hậu nhân loại nơi thể chất, trí tuệ và đạo đức đạt đến mức phát triển mới. Ở đây, sáng tạo trở thành động lực tiến hóa chủ động, nơi con người không chỉ cải biến tự nhiên mà còn tái thiết chính mình. Nhưng song song, nguy cơ tha hóa hiện hữu: khi sự hoàn thiện bị định nghĩa bởi một thiểu số, phần lớn nhân loại có thể trở thành sản phẩm của tiến trình tối ưu hóa mà họ không thực sự lựa chọn. Cặp đối lập sáng tạo – tha hóa ở đây không chỉ là lý thuyết mà còn là thực tại sống động. Sáng tạo mở rộng khả năng tự do, nhưng cũng có thể bị điều kiện hóa thành công cụ kiểm soát. Để thoát khỏi vòng xoáy ấy, công nghệ phải được định vị như phương tiện, dưới sự định hướng của những giá trị nhân văn. Lý tính phê phán, với khả năng giải cấu trúc các giả định nền tảng và các cơ chế vô hình, chính là lực lượng bảo đảm rằng công nghệ không trở thành mục đích tự thân, mà là phương tiện giải phóng.

Khả năng tái thiết con người đánh dấu một giai đoạn mới của tiến hóa. Trong tiến hóa tự nhiên, biến dị và chọn lọc diễn ra chậm chạp, không định hướng. Nhưng với chỉnh sửa gen, con người trở thành tác nhân chủ động của tiến hóa, can thiệp vào chính mã nguồn của sự sống. Đây vừa là minh chứng cho tiềm năng sáng tạo phi thường, vừa là lời cảnh tỉnh: tiến hóa có thể bị kỹ

trị hóa, bị điều khiển bởi logic lợi nhuận và quyền lực. Khi đó, thay vì mở rộng tự do, nó tái sản xuất áp bức trên một tầng bậc mới. Để ngăn chặn nguy cơ này, cần xây dựng một hệ hình triết học phê phán, nơi tiến bộ kỹ thuật không chỉ được đánh giá bằng khả năng thực hiện, mà còn bằng ý nghĩa nhân văn và khả năng giải phóng. Công nghệ không được phép định nghĩa giá trị con người; ngược lại, chính giá trị con người phải định hướng công nghệ. Đây là đảo ngược phương pháp luận thiết yếu: thay vì để công nghệ quy định nhân tính, con người cần chủ động kiến tạo hệ thống kỹ thuật theo hướng phục vụ tự do và sáng tạo.

Khi sáng tạo sinh học gắn liền với lý tính phê phán, nó trở thành lực lượng giải phóng, mở ra những hình thức tồn tại vượt ngoài giới hạn sinh học và xã hội áp đặt. Ngược lại, nếu thiếu sự phản tư này, tiến bộ kỹ thuật dễ biến thành tự do giả tạo, nơi con người tin rằng mình làm chủ công nghệ nhưng thực chất lại bị điều kiện hóa bởi các hệ thống kỹ trị và thị trường dữ liệu. Chỉ bằng cách giữ vững biện chứng phương tiện – mục đích và nuôi dưỡng lý tính phê phán, con người hiện thực mới có thể đảm bảo rằng công nghệ di truyền không trở thành công cụ của áp bức tinh vi, mà là phương tiện để hiện thực hóa tự do và nhân tính. Đây cũng là nền tảng cho phân tích tiếp theo về mối quan hệ giữa tiến hóa sinh học, tiến hóa kỹ thuật và nhân tính như một tiến trình biện chứng phức tạp, nơi con người không còn chỉ là sản phẩm của tự nhiên, mà trở thành chủ thể kiến tạo tương lai của chính mình.

## **Chương 3**

### **Biện chứng của sở hữu, tiền tệ và kinh tế dữ liệu**

#### **3.1. Biện chứng của sở hữu và sở hữu chính mình**

##### ***3.1.1. Từ cộng đồng nguyên thủy đến quyền kiểm soát dữ liệu***

Sở hữu, từ lâu, không chỉ là một vấn đề kinh tế mà còn là trụ cột của trật tự xã hội và quan hệ quyền lực. Lịch sử nhân loại đã chứng kiến những biến chuyển sâu sắc trong khái niệm này: từ quyền sử dụng tập thể trong cộng đồng sơ khai đến những cơ chế sở hữu phức tạp của thời đại số. Tiến trình đó mang tính biện chứng: mỗi bước mở rộng tự do đều kèm theo nguy cơ tha hóa; mỗi phương tiện giải phóng đều có thể bị đảo ngược thành công cụ chiếm đoạt. Muốn hiểu sở hữu, không thể chỉ nhìn vào việc ai nắm tài sản, mà phải thấy nó như một cấu trúc điều phối thân thể, thời gian, tri thức và quyết định của con người trong các hình thái xã hội khác nhau. Đằng sau mọi định chế sở hữu đều là cách xã hội xử lý cặp đối lập phương tiện – mục đích và căng thẳng giữa sở hữu chính mình và sở hữu tha nhân. Trong các cộng đồng nguyên thủy, tài nguyên được dùng chung; khái niệm của tôi theo nghĩa pháp lý hiện đại chưa hình thành. Đất đai, nguồn nước, thực phẩm, công cụ lao động được phân bổ theo nhu cầu để bảo đảm sinh tồn của cả nhóm. Mỗi cá nhân được hiểu như một phần trong chỉnh thể, nơi sự sống của từng người gắn với sự tồn vong của cộng đồng. Quyền sở hữu khi ấy chủ yếu mang nghĩa quyền sử dụng được định chuẩn bởi tập quán, không phải quyền định đoạt tuyệt đối. Tuy nhiên, ngay trong nền tảng gắn kết ấy đã có mầm mống phân biệt giữa phương tiện và mục đích: khi con người hoặc sức lao động của họ bị nhìn như phương tiện thuần túy, khả năng của chiếm hữu người bắt đầu xuất hiện. Sự lệ thuộc bị kéo dài qua chiến tranh, nợ nần hay đối kháng giữa các nhóm, dần kết tinh thành những hình thức chiếm hữu tha nhân.

Sự phát triển của nông nghiệp đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong ý niệm sở hữu. Định cư, canh tác và tích trữ tạo ra thặng dư vượt nhu cầu sinh tồn tức thời, làm thay đổi cấu trúc quyền lực. Ai kiểm soát đất đai, hạt giống,

kho dự trữ và công cụ, người đó dần xác lập quyền định đoạt đối với tài nguyên và cả sức lao động kèm theo. Ở đây, cặp đối lập sở hữu chính mình sở hữu tha nhân xuất hiện rõ nét: người lao động vốn là chủ thể của sức lực và kỹ năng, nhưng quyền kiểm soát điều kiện sản xuất lại rơi vào tay nhóm nắm giữ tư liệu. Sở hữu, lẽ ra là phương tiện để khẳng định tự do, có thể chuyển hóa thành cơ chế ràng buộc, khiến người này bị đặt dưới quyền định đoạt của người khác. Từ đó, sở hữu đất đai và thân thể con người trở thành hai trục đan cài, nuôi dưỡng cả ổn định lẫn bất công. Sang thời phong kiến, quyền đối với đất đai được hợp thức hóa bằng nhiều tầng nấc quan hệ lệ thuộc. Người cày bừa gắn chặt với ruộng, nộp tô và thực hiện nghĩa vụ cho tầng lớp nắm quyền. Ở tầng sâu hơn là cơ chế chiếm hữu về người: lao dịch, sưu sai và nhiều dạng phụ thuộc khác khiến thân thể và thời gian của đa số bị phân bổ theo lợi ích của thiểu số. Đến thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, quá trình tích lũy nguyên thủy đẩy nhanh việc chuyển dịch tài nguyên từ cộng đồng sang tay những người sở hữu tư liệu sản xuất. Đất đai, rừng, biển và tri thức dần được biến thành tài sản trao đổi, mua bán. Những ai không có gì ngoài sức lao động buộc phải bán chính sức lao động ấy để sống còn. Ở đây, cặp đối lập phương tiện – mục đích trở nên hiển nhiên: tài sản lẽ ra phục vụ con người thì nay con người bị biến thành phương tiện tối đa hóa lợi nhuận.

Trong xã hội công nghiệp, máy móc, nhà xưởng, mỏ và đường sắt trở thành trục sở hữu then chốt. Nhịp độ sản xuất khiến người lao động bị đồng hồ và dây chuyền quy định; sản phẩm do họ tạo ra tách biệt khỏi họ. Tha hóa không chỉ nằm ở chỗ bị tước đoạt thành quả, mà còn ở việc năng lực sống bị phân mảnh thành thao tác lặp lại. Khi bước vào hậu công nghiệp, trọng tâm sở hữu chuyển mạnh sang vô hình: bí quyết kỹ thuật, nhãn hiệu, bản quyền và đặc biệt là dữ liệu. Tài sản không còn chỉ là vật thể; nó là mã, thuật toán, mạng lưới, chuẩn giao tiếp, kho thông tin và khả năng dự báo hành vi. Sở hữu vì thế dịch chuyển từ việc nắm giữ thứ ta sờ thấy sang kiểm soát thứ định hướng ta. Nền kinh tế dữ liệu mở ra một trường sở hữu mới. Người dùng tưởng rằng họ làm chủ tài khoản, ảnh cá nhân, nhật ký sức khỏe, lịch trình và tương tác của mình. Nhưng những mảnh vụn số đó được gom, chuẩn hóa, phân tích, mô hình

hóa và định giá bởi các nền tảng. Dữ liệu trở thành tư liệu sản xuất mới: tạo doanh thu, quyết định hiển thị, dẫn dắt nhu cầu, thậm chí ảnh hưởng đến hành vi tập thể. Khi quyền định đoạt dữ liệu lệch về phía những thực thể tập trung, cặp đối lập sở hữu chính mình/sở hữu tha nhân tái hiện trong một hình thức tinh vi hơn: cá nhân giữ ấn tượng tự do, còn các thuật toán nắm cơ chế sắp đặt. Người ta ở trong ảo giác tự quản, trong khi đường biên đã được vạch sẵn bởi hệ thống.

Đối diện thực trạng ấy, có người kết luận: sở hữu tất yếu dẫn tới áp bức. Kết luận đó hấp tấp. Sở hữu chỉ thành áp bức nếu nó tước bỏ sở hữu chính mình của tha nhân và đảo chiều trật tự phương tiện mục đích. Ngược lại, khi được đặt dưới sự phê phán tinh táo, sở hữu có thể là nền tảng giải phóng. Ý niệm sở hữu chính mình, làm chủ sức lao động, tri thức, thời gian, dữ liệu và quyền quyết định, mở cánh cửa để giải cấu trúc các quan hệ lệ thuộc. Điều kiện là phải đảo ngược logic: đề tài sản và công nghệ phục vụ sự phát triển toàn diện của con người, thay vì bắt con người phục dịch tài sản và công nghệ. Việc tái định nghĩa này không hủy bỏ sở hữu mà tước đi đặc quyền tuyệt đối, đặt nó vào khuôn khổ trách nhiệm và tương xứng. Thế giới tài nguyên hữu hạn buộc quyền sở hữu rời bỏ ảo tưởng độc quyền. Quyền cá nhân chỉ có ý nghĩa khi không tước đoạt sinh kế và cơ hội phát triển của người khác. Ở đây, cặp đối lập chiếm hữu phân hóa cần được xử lý bằng nguyên tắc công bằng trong tiếp cận: đất đai, công cụ, hạ tầng thông tin, năng lực số và công nghệ phải được phân phối theo hướng mở rộng năng lực làm chủ của mọi người. Phân phối không chỉ là chia phần; đó là thiết kế lại quyền, chuẩn, giao thức và tính tương thích sao cho người yếu thế có cửa tham gia thực chất. Khi quyền tiếp cận được bảo đảm, sở hữu chuyển từ đóng sang mở có điều kiện, duy trì động lực sáng tạo nhưng không tạo vòng lặp tái sản xuất đặc quyền.

Trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo, vấn đề không chỉ là ai sở hữu mô hình mà còn là ai kiểm soát vòng đời ra quyết định. Dòng dữ liệu từ thu thập đến huấn luyện, triển khai, giám sát và kháng nghị cần được đặt trong cấu trúc trách nhiệm đa tầng. Nếu vòng đời ấy chỉ do các thực thể kỹ trị định đoạt, công nghệ sẽ củng cố những hình thức nô dịch tinh vi hơn, bởi tiêu chí tối ưu ngầm định

có thể đẩy con người về vị trí phương tiện. Ngược lại, khi vòng đời được dân chủ hóa, minh bạch mục tiêu, kiểm thử thiên lệch, cơ chế giải thích, quyền rút lại dữ liệu, quyền từ chối bị tự động hóa, công nghệ trở thành một phương tiện mở rộng thời gian tự do, nâng cao năng lực sáng tạo và giảm lao động cưỡng bức. Vấn đề mấu chốt chính là thiết lập lại thẩm quyền đối với dữ liệu và mô hình theo nguyên tắc sở hữu chính mình. Nhìn lại tiến trình lịch sử, có thể thấy sự gắn bó giữa sở hữu và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Ở giai đoạn khan hiếm, sở hữu chung là cơ chế sinh tồn tương đối cân bằng; khi thặng dư xuất hiện, sở hữu tha nhân nổi lên cùng phân tầng xã hội; khi máy móc và dây chuyền thống trị, con người bị đồng hồ và thủ tục hóa; khi dữ liệu và thuật toán dẫn đường, con người có nguy cơ bị mô tả và quản trị như một hồ sơ hành vi. Trong mọi hình thái, nếu sở hữu chính mình bị xâm phạm, sở hữu trượt dốc thành công cụ áp bức. Nếu sở hữu chính mình được tôn trọng và thể chế hóa thành năng lực thực sự, sở hữu trở lại vai trò của một phương tiện giải phóng.

Cần nhấn mạnh: sở hữu chính mình không dừng ở tài sản vật chất. Nó bao gồm quyền bất khả xâm phạm đối với thân thể, thời gian sống, nhịp điệu đời tư, dữ liệu sinh học và kỹ thuật số, cũng như quyền tham dự vào những quyết định ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống. Khi ai đó bị buộc phải bán thời gian và năng lực với điều kiện không thể mặc cả, khi dữ liệu của họ bị thu thập và suy diễn ngoài tầm kiểm soát, khi các quyết định cốt yếu được ra bởi mô hình bất minh, sở hữu chính mình đã bị bào mòn. Ngược lại, khi cá nhân có quyền truy cập, di chuyển, xóa, chỉnh sửa dữ liệu; có công cụ đọc hiểu, kháng nghị quyết định tự động; có phần thực chất trong việc thiết lập mục tiêu của hệ thống; và có hạ tầng để sáng tạo giá trị chung, khi ấy sở hữu trở thành không gian khẳng định nhân tính. Từ đây, một lộ trình tái cấu trúc hiện ra. Thứ nhất, chuyển từ độc quyền sang quyền truy cập có điều kiện, đặt tiêu chuẩn tương thích và di động dữ liệu để người dùng không bị khóa trói. Thứ hai, gắn sở hữu với trách nhiệm giải trình: mọi quyền định đoạt đối với tài sản hay mô hình đều phải đi kèm nghĩa vụ minh bạch tác động và cơ chế sửa sai. Thứ ba, thiết kế lại động lực sáng tạo: phần thưởng không chỉ dựa trên quyền giữ kín mà còn dựa trên đóng góp cho hạ tầng chung, cho chất lượng dữ liệu, cho tính công

bằng của kết quả. Thứ tư, trao quyền phương pháp luận cho người dùng: công cụ hiểu biết quyết định, mô-đun kiểm thử thiên lệch, giao diện giải thích và quy trình phản biện phải là một phần của sản phẩm. Các bước này không xóa bỏ sở hữu mà làm cho nó phù hợp với nguyên tắc tài sản và công nghệ phục vụ con người.

Một phản biện thường gặp là: nếu mở rộng truy cập và gắn thêm nghĩa vụ, động lực tích lũy sẽ suy giảm. Lập luận ấy xem động lực kinh tế như một đại lượng cố định, nhưng lịch sử cho thấy động lực có thể được tái cấu trúc: từ tích lũy đơn thuần sang đổi mới dựa trên hợp tác, từ lợi nhuận ngắn hạn sang giá trị bền vững, từ độc quyền dữ liệu sang chất lượng và tính khả kiểm của mô hình. Khi tiêu chí đánh giá bị điều chỉnh, ví dụ, thêm chuẩn công bằng, khả năng giải thích và khả năng kháng nghị, những chủ thể biết đầu tư cho năng lực đó sẽ có lợi thế cạnh tranh mới. Tức là, tái định nghĩa sở hữu không giết chết động lực; nó dịch chuyển động lực sang hướng phù hợp hơn với nhân phẩm và ổn định dài hạn. Ở tầm nguyên lý, biện chứng của sở hữu xoay quanh hai câu hỏi: ai là mục đích và ai là phương tiện; ai thực sự làm chủ và ai bị mô tả. Khi câu trả lời là con người là mục đích, công nghệ là phương tiện; cá nhân là chủ thể, dữ liệu là biểu trưng được họ định đoạt, trật tự sở hữu đi theo hướng giải phóng. Khi câu trả lời đảo chiều, sở hữu trở thành vòng siết. Bởi vậy, mọi cải cách về sở hữu rốt cuộc cũng là cải cách về thẩm quyền, minh bạch và khả năng tham dự. Cần một lý tính phê phán kiên định để nhìn xuyên qua ảo tưởng tự do hình thức, nhận diện các ràng buộc vô hình đang vận hành và chuyển hóa chúng bằng thiết kế thể chế cụ thể. Lịch sử sở hữu phản ánh hành trình con người tìm cách làm chủ điều kiện sống của mình: từ quyền sử dụng tập thể đến quyền định đoạt tài sản, từ sở hữu hữu hình đến kiểm soát dữ liệu và thuật toán. Ở mỗi bước ngoặt, câu hỏi cốt lõi vẫn không đổi: sở hữu có giúp con người sở hữu chính mình hơn không, hay chỉ thay tên cho những hình thức lệ thuộc mới? Câu trả lời phụ thuộc vào việc chúng ta có dám đặt tài sản và công nghệ trở lại vị trí phương tiện, mở rộng quyền truy cập và trách nhiệm, dân chủ hóa vòng đời ra quyết định và thể chế hóa năng lực kháng nghị của người chịu tác động hay không. Đó cũng là tiền đề để bước sang phân tích tiếp theo về giá trị và giá

cả như một biểu hiện biện chứng của sở hữu trong xã hội hàng hóa hiện đại: nơi những gì có ý nghĩa đối với con người nhiều khi bị quy giản thành con số, và nhiệm vụ của tư duy phê phán là đưa các thước đo quay về phục vụ mục đích người, chứ không phải bắt con người phục dịch các thước đo.

### ***3.1.2. Quyền sở hữu dữ liệu và biện chứng của sở hữu chính mình trong kỷ nguyên kỹ trị***

Dữ liệu đã trở thành tài nguyên cốt lõi định hình cách cá nhân, cộng đồng và quốc gia tồn tại và vận hành. Nếu dầu mỏ từng được ví như vàng đen của thế kỷ XX, thì ngày nay dữ liệu chính là nhiên liệu của trật tự số: nuôi dưỡng các mô hình kinh doanh, điều hướng quyết định công và định dạng thói quen sống thường nhật. Nhưng khi dữ liệu cá nhân gắn chặt với thân thể, nhận thức và đời sống của con người hiện thực bị thu thập, phân tích, mua bán và đặt dưới quyền định đoạt của những hệ thống xa lạ, câu hỏi về quyền sở hữu dữ liệu lập tức trở thành một trong các vấn đề triết học và đạo đức cấp bách nhất. Dữ liệu cá nhân không phải những mẩu thông tin rời rạc vô nghĩa. Chúng phản chiếu cấu trúc sâu kín của đời sống: nhu cầu, mối quan hệ, cảm xúc, thậm chí cả các thiên hướng chưa kịp ý thức. Trong môi trường số, dữ liệu vận hành như một bản sao ảo của con người: cá nhân bị phân mảnh thành chuỗi ký hiệu, được chuẩn hóa thành hồ sơ, và có thể được lưu trữ, tổng hợp, trao đổi với tốc độ và quy mô mà chính chủ thể nhiều khi không hay biết. Từ đây, cặp đôi lập sở hữu chính mình sở hữu tha nhân hiện hình gay gắt: ai thực sự sở hữu dữ liệu? Là cá nhân, người đã kiến tạo dữ liệu qua từng nhịp sống? Hay là những nền tảng nơi dữ liệu được gom, xử lý và trích xuất lợi nhuận?

Các hệ thống kỹ thuật số thống trị đời sống hiện đại dựa trên logic tập trung. Mạng xã hội, công cụ tìm kiếm, nền tảng thương mại và dịch vụ vị trí liên tục thu thập dấu vết số: từ lượt tìm kiếm, cú nhấp chuột, lịch sử mua sắm, cho đến nhịp tim đo bằng đồng hồ thông minh. Chúng ghép nối và diễn giải những dấu vết ấy thành hồ sơ hành vi đủ chi tiết để dự báo và điều hướng lựa chọn của người dùng. Cái giá của những tiện ích miễn phí là việc trao đi quyền định đoạt thông tin thân mật nhất về chính mình. Dữ liệu không còn là thuộc



tính của người tạo ra nó mà trở thành tư liệu sản xuất mới của nền kinh tế nền tảng. Từ đây, cặp đối lập phương tiện mục đích nổi bật. Lẽ ra dữ liệu chỉ là phương tiện nâng cao chất lượng sống, chữa bệnh chính xác hơn, học tập cá thể hóa, giao thông mượt mà, thì nay dữ liệu nhiều khi biến thành mục đích tự thân của những cấu trúc quyền lực mới. Thuật toán và mô hình trí tuệ nhân tạo không chỉ phục vụ nhu cầu mà còn cấu trúc nhu cầu; không chỉ phản ánh thế giới mà còn định dạng thế giới. Thời gian, sự chú ý và cảm xúc của con người bị tối ưu hóa như một biến số lợi nhuận. Con người, vốn là mục đích, dần bị trượt về vị thế phương tiện.

Hệ quả là một dạng tha hóa kỹ thuật số. Khả năng kiểm soát thông tin về bản thân bị bào mòn qua những điều khoản đồng ý dài và mơ hồ; quyền lựa chọn cái gì được thu thập, để làm gì, trong bao lâu và bởi ai thường bị khóa chặt đằng sau kiến trúc mặc định của nền tảng. Ở cấp vi mô, người dùng không còn sở hữu nhịp điệu dữ liệu của mình; ở cấp vĩ mô, xã hội dần bị vận hành bởi các luồng dữ liệu đặt dưới chuẩn tối ưu của hệ thống, chứ không phải dưới tiêu chí nhân bản. Dẫu vậy, giải phóng không nằm ở việc rời bỏ không gian số, điều vừa bất khả thi, vừa không mong muốn, mà ở việc phát triển lý tính phê phán đối với cách dữ liệu được kiến tạo và sử dụng. Phải xem thuật toán như những thiết kế chứa đựng giá trị, chứ không phải những thực thể trung lập. Phải nhìn nền tảng như sắp đặt quyền lực, chứ không chỉ là công cụ. Khi nhận ra dữ liệu có thể vừa là nguồn sống, vừa là dây trói, con người có cơ hội tái lập quan hệ với hạ tầng số: không chỉ là người dùng, mà còn là chủ thể tham dự vào việc đặt mục tiêu, kiểm soát và sửa sai.

Nhiều nơi đã thử nghiệm những mô hình quản trị mới: coi dữ liệu cá nhân như quyền sở hữu bất khả xâm phạm; trao quyền di chuyển dữ liệu giữa các dịch vụ; thiết lập quyền yêu cầu xóa; tạo cơ chế truy cập và giải thích quyết định tự động. Cách tiếp cận này chuyển dữ liệu từ tài sản của nền tảng sang tài sản gắn với chủ thể. Nhưng nguy cơ nằm sẵn: nếu tuyệt đối hóa ngôn ngữ sở hữu theo logic hàng hóa, ta có thể vô tình thương mại hóa nhân tính. Khi đó, người giàu mua được sự riêng tư, kẻ nghèo bị buộc phải bán dữ liệu để đổi lấy các tiện ích cơ bản. Một cấu trúc bất bình đẳng mới sẽ hình thành trên nền tài

sản vô hình. Vì thế, cần phân biệt sở hữu như quyền định đoạt ích kỷ với sở hữu như năng lực làm chủ bản thân. Sở hữu chính mình trong kỷ nguyên dữ liệu không đồng nghĩa với quyền đóng kín tuyệt đối, mà là một cấu trúc quyền nghĩa vụ kiểm soát, bảo đảm cá nhân có thể quyết định và tham gia có ý nghĩa vào vòng đời xử lý dữ liệu ảnh hưởng đến họ. Ở đây, cặp đối lập tự do kiểm soát hiện ra dưới hình thức mới: tự do không phải là không bị thu thập, mà là được thu thập minh bạch, có mục đích chính đáng, có giới hạn rõ ràng, có khả năng kháng nghị và sửa sai, đi kèm quyền rút lại sự đồng ý và rời bỏ hệ thống mà không bị trói buộc.

Tính đặc thù của dữ liệu làm phức tạp tranh luận pháp lý thông thường. Dữ liệu có thể sao chép vô hạn mà bản gốc không mất đi; giá trị của dữ liệu thường nảy sinh khi tổng hợp quy mô lớn; dấu vết cá nhân vừa riêng tư vừa quan hệ; nó chứa thông tin về người khác cùng tương tác. Quyền sở hữu dữ liệu không thể giản lược thành mô hình cổ điển của đất đai hay nhà cửa. Cần những hình thức thể chế lai ghép: quyền của cá nhân đối với dữ liệu gắn với mình; cơ chế quản trị tập thể cho những tập dữ liệu có tính cộng đồng; và những nghĩa vụ nghiêm ngặt cho tổ chức xử lý về minh bạch, an toàn, không phân biệt đối xử, cùng trách nhiệm giải trình khi gây hại. Lợi ích của dữ liệu, khi được định hướng đúng, là không thể phủ nhận: chẩn đoán sớm bệnh tật, phân bổ nguồn lực cứu trợ hiệu quả, nâng cao chất lượng dịch vụ công. Nhưng lịch sử gần đây cũng cho thấy dữ liệu có thể bị vũ khí hóa. Việc lạm dụng hồ sơ người dùng để dựng hồ sơ tâm lý và điều hướng hành vi tập thể cho thấy biên giới mong manh giữa phục vụ và thao túng. Khi hệ thống số hóa can thiệp vào không gian hình thành ý kiến, tự do lựa chọn bị thay thế bằng cảm giác lựa chọn. Ở đó, cặp đối lập tự do kiểm soát không chỉ là tranh chấp pháp lý mà còn là va chạm giữa hai trật tự hiện sinh.

Muốn thoát khỏi vòng xoáy tha hóa, cần một bước ngoặt về phương pháp luận. Trước hết là phục hồi năng lực phản tư: hiểu dữ liệu được sinh ra như thế nào, đi qua những tầng xử lý nào, dưới mục tiêu gì, bằng ai phê duyệt. Tiếp theo là dịch chuyển thẩm quyền: không để vòng đời dữ liệu chỉ do một nhóm kỹ trị định đoạt, mà đặt nó dưới cấu trúc đa trung tâm có giám sát độc lập, có

cơ chế kiểm thử thiên lệch, có quyền giải thích bắt buộc, có chuẩn tương thích và khả năng di chuyển để người dùng không bị khóa. Cuối cùng là gắn mọi quyền định đoạt với trách nhiệm: ai nắm quyền quyết định thì người đó phải chứng minh được tính cần thiết, tính tương xứng và tính công bằng của việc xử lý. Ở bình diện nguyên tắc, biện chứng của dữ liệu quay quanh hai câu hỏi: Ai là mục đích, ai là phương tiện? Ai mô tả thế giới và ai bị mô tả? Khi câu trả lời là con người là mục đích, dữ liệu là phương tiện; cá nhân và cộng đồng tham dự vào cách thế giới được mô hình hóa, thì hạ tầng số đi theo hướng giải phóng. Khi câu trả lời đảo chiều, dữ liệu trở thành vòng siết, còn thuật toán là cơ chế tự động hóa lệ thuộc. Cũng cần lưu ý: không thể quy tất cả vấn đề cho lòng tham của nền tảng rồi chờ đợi một lực lượng bên ngoài sửa chữa. Cấu trúc của bất công dữ liệu còn gắn với những thước đo mà chính xã hội tán thưởng: chỉ số tương tác, thời gian trên màn hình, tốc độ tăng trưởng, chi phí cận biên bằng không. Nếu các thước đo này được coi là mục tiêu tối hậu, thì mọi hệ thống sẽ bị kéo về hướng tối đa hóa chúng, bất chấp tổn thất nhân bản. Vì thế, tái định nghĩa sở hữu dữ liệu phải đi cùng tái định nghĩa thước đo: thêm chuẩn công bằng, khả giải thích, khả kháng nghị, và ảnh hưởng dài hạn lên phẩm giá người.

Nhìn xuyên suốt, quyền sở hữu dữ liệu chính là phép thử của sở hữu chính mình trong thời đại kỹ trị. Nó không chỉ hỏi ai nắm giữ tệp tin, mà còn hỏi ai làm chủ nhịp điệu đời sống khi đời sống được mã hóa; ai đặt mục tiêu cho hệ thống; ai có thể nói ‘không’ và được tôn trọng. Khi quyền này được thể chế hóa thành năng lực thực sự về quyền truy cập, di chuyển, chỉnh sửa, xóa; quyền biết và quyền giải thích; quyền tham dự vào thiết kế; quyền kiểm tra và quyền kháng nghị thì dữ liệu trở lại vị trí phương tiện, còn con người được phục hồi tư cách mục đích. Từ đây, có thể phác họa một trật tự dữ liệu phù hợp với nhân tính. Thay vì độc quyền tích lũy, đặt trọng tâm vào liên thông có điều kiện và tương thích mở, để giá trị chung tăng lên khi nhiều chủ thể tham gia. Thay vì bí mật tuyệt đối, đặt trọng tâm vào minh bạch có trách nhiệm, để người bị ảnh hưởng hiểu và kiểm tra cách quyết định được đưa ra. Thay vì tối ưu duy nhất theo lợi nhuận ngắn hạn, đặt trọng tâm vào sự bền vững và công bằng, để

hệ thống không sinh lợi trên sự cạn kiệt của người dùng. Thay vì trao quyền vô điều kiện cho mô hình, đặt trọng tâm vào cơ chế con người trong vòng lặp với thẩm quyền thực sự, nơi quyết định tự động luôn có cửa để bị xem xét lại.

Khi ấy, dữ liệu không còn là chiếc lưới bao vây, mà là hạ tầng mở rộng tự do giải phóng thời gian khỏi những lao động vô nghĩa, khuếch đại năng lực sáng tạo và gia tăng năng lực phối hợp vì mục tiêu chung. Sở hữu chính mình được nâng từ khẩu hiệu đạo đức lên thành thiết kế thể chế: điều con người có thể thực thi, kiểm chứng và bảo vệ. Quyền sở hữu dữ liệu không phải là biến thể thời thượng của luật tài sản, mà là giao điểm giữa đạo đức, chính trị và kỹ thuật trong một thế giới nơi đời sống được mô hình hóa bằng số. Câu hỏi không chỉ là ai sở hữu dữ liệu, mà còn là dữ liệu có làm cho con người sở hữu chính mình hơn không. Câu trả lời phụ thuộc vào việc ta có dám đặt dữ liệu và công nghệ trở lại vị trí phương tiện; có dám thiết kế thước đo và chế độ trách nhiệm mới; có dám dân chủ hóa vòng đời ra quyết định; và có dám thể chế hóa quyền kháng nghị cho người chịu tác động hay không. Đó cũng là nền tảng để đi tiếp sang phân tích giá trị và giá cả: cặp đôi lập nơi nhân tính thường xuyên bị quy đổi thành con số, và nhiệm vụ của tư duy phê phán là trả lại cho các thước đo chức năng phục vụ con người, chứ không biến con người thành phụ lục của các thước đo.

### ***3.1.3. Nguyên tắc nền tảng của tự do trong kỷ nguyên kỹ trị***

Khái niệm sở hữu chính mình không chỉ là phạm trù kinh tế hay pháp lý; đó là một nguyên tắc triết học, đạo đức nền tảng, nơi con người hiện thực khẳng định tự do của mình giữa một thế giới ngày càng phức tạp. Xuyên suốt lịch sử, những thời đoạn mất tự do sâu sắc nhất luôn đi cùng việc con người đánh mất quyền làm chủ bản thân: thân thể bị định đoạt bởi kẻ khác, thời gian bị trưng dụng cho mục tiêu ngoài mình, tư duy bị nhào nặn bởi cấu trúc quyền lực vô hình. Sở hữu chính mình vì thế không chỉ là quyền riêng của cá nhân, mà còn là điều kiện tất yếu để giải phóng lý tính và phục hồi nhân tính trong bối cảnh các công nghệ mới từ dữ liệu lớn đến trí tuệ nhân tạo đang tái định hình đời sống và quan hệ xã hội. Trong chế độ nô lệ cổ đại, con người bị xem

như tài sản. Thân thể, sức lao động và sự tồn tại của họ thuộc quyền định đoạt của chủ sở hữu; nhân tính bị phủ định bằng quy chế mua bán, trao đổi. Khi bước sang thời đại công nghiệp, sự xâm lược không còn thô bạo như trước nhưng trở nên tinh vi: sức lao động vốn là biểu hiện sáng tạo và sống động của con người bị biến thành hàng hóa, được đo lường bằng thời gian và tiền lương. Người lao động bị cuốn vào dây chuyền sản xuất như một mắt xích; sản phẩm tách khỏi người làm ra; mục tiêu tồn tại bị quy định bởi các chuẩn tối ưu hóa vốn ở bên ngoài. Sang kỷ nguyên số, sự tha hóa ấy đi sâu hơn: không chỉ sức lao động mà còn sự chú ý, cảm xúc, thói quen và dữ liệu cá nhân cũng bị trích xuất, mô hình hóa và khai thác. Mỗi cú nhấp chuột, mỗi lượt tìm kiếm, mỗi dấu vết định vị trở thành nguyên liệu cho hệ thống dự báo và điều hướng hành vi. Câu hỏi căn bản được đặt lại: con người có thực sự sở hữu chính mình hay đã bị biến thành sản phẩm của các cơ chế vận hành dựa trên thuật toán?

Ở đây, cặp đôi lập sở hữu chính mình sở hữu tha nhân hiện lên gay gắt. Khi cá nhân mất quyền kiểm soát thông tin gắn với thân thể và đời sống của mình, họ trượt khỏi vị thế chủ thể sang vị thế đối tượng bị mô tả và lập trình. Quyền sở hữu truyền thống tập trung vào đất đai, nhà cửa, vật dụng có khung pháp lý tương đối rõ ràng; trong khi đó, quyền đối với dữ liệu, thời gian, sự chú ý hay nhịp điệu đời tư lại thường bị bỏ ngỏ. Người dùng tưởng rằng họ sở hữu tài khoản và hình ảnh của mình; thực tế, kiến trúc nền tảng nắm quyền lưu trữ, phân tích và thương mại hóa những mảnh ghép sâu kín nhất của đời sống. Khoảng trống thể chế khiến sở hữu tha nhân chuyển hình từ ngoại lực hiển lộ sang cấu trúc mềm, nơi đồng ý hình thức thay thế cho làm chủ thực chất. Tuy vậy, sở hữu chính mình không đồng nghĩa với cô lập. Nó giả định một chủ thể tự do sáng tạo, có khả năng tham dự vào đời sống chung mà không bị hòa tan vào cấu trúc áp đặt. Nội dung của nó bao gồm quyền làm chủ các yếu tố gắn với sự tồn tại: thân thể, tư duy, dữ liệu, sức lao động, thời gian sống; và năng lực đặt ra giới hạn đối với mọi cơ chế bên ngoài có xu hướng chiếm đoạt các yếu tố ấy. Ở phương diện phương pháp, sở hữu chính mình đòi hỏi một lý tính phê phán đủ mạnh để nhận diện những ảo tưởng về tự do hình thức, bóc tách các cơ chế thao túng trá hình dưới danh nghĩa tiện ích, và chuyển hóa

chúng theo nguyên tắc con người là mục đích, còn công nghệ, tài sản, tổ chức chỉ là phương tiện.

Từ góc nhìn biện chứng, phương tiện mục đích là nguyên tắc chỉ đạo. Dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, quy trình sản xuất hay thiết kế thể chế chỉ có ý nghĩa khi phục vụ việc mở rộng năng lực hiện sinh của con người: tăng thời gian tự do, khuếch đại sáng tạo, bảo toàn phẩm giá. Khi các phương tiện bị thần thánh hóa và trở thành mục đích tự thân, tối đa hóa lợi nhuận, tối ưu hóa tương tác, tăng tốc tích lũy, con người bị đẩy vào vị thế phương tiện. Cấu trúc quyền lực đương đại vì thế thường vận hành qua việc đảo ngược nguyên tắc này: giao diện dẫn dắt hành vi, thuật toán định hình nhu cầu, thước đo kỹ thuật thay thế cho mục tiêu nhân bản. Sở hữu chính mình, theo đó, là hành vi đảo ngược: trả phương tiện về đúng vị trí, khai phóng mục đích người. Biện chứng tự do tất yếu cũng không thể tách rời. Ràng buộc sinh học, kinh tế, xã hội là những tất yếu không thể xóa bỏ; song nhận thức đúng về chúng mở ra không gian tự do. Con người chỉ có thể sở hữu chính mình khi hiểu rõ các điều kiện chi phối từ cơ chế cơ thể đến cơ chế dữ liệu, từ cấu trúc sản xuất đến cấu trúc thuật toán và có năng lực tác động để uốn các ràng buộc ấy theo mục tiêu của người. Lý tính phê phán không dừng ở nhận thức; nó phải trở thành năng lực thực hành: đặt câu hỏi về mục đích của hệ thống, yêu cầu minh bạch, đòi quyền giải thích, quyền rút lại dữ liệu, quyền kháng nghị quyết định tự động, quyền tham gia vào thiết kế các chuẩn đang cấu thành đời sống số.

Trong lao động, sở hữu chính mình đồng nghĩa với việc khôi phục giá trị sáng tạo vốn có của người làm việc. Sức lao động không chỉ là hàng hóa để tiêu thụ; đó là năng lực biến đổi thế giới và tự biến đổi bản thân. Khi con người bị biến thành công cụ trong dây chuyền hoặc bị thuật toán phân nhiệm đến mức triệt tiêu quyền chủ động, tiềm năng sáng tạo bị nén lại thành thao tác. Tái thiết lập quan hệ giữa con người và công việc theo hướng nhân văn, trả lại quyền kiểm soát nhịp điệu, mục tiêu và ý nghĩa, không chỉ cải thiện đời sống mà còn mở ra khả năng giải phóng khỏi những dạng lao động cưỡng bức tinh vi. Điều này đòi hỏi thiết kế lại thước đo: từ tối đa hóa năng suất ngắn hạn sang tối đa hóa phát triển năng lực người; từ thời gian chấm công sang giá trị sáng tạo và

tác động xã hội; từ lương thưởng thuần túy sang các cơ chế đồng quyết định và đồng sở hữu kết quả. Trong không gian số, sở hữu chính mình trước hết là chủ quyền dữ liệu. Quyền truy cập, di chuyển, chỉnh sửa, xóa; quyền biết dữ liệu nào được thu thập, cho mục đích gì, lưu bao lâu, bởi ai; quyền yêu cầu giải thích quyết định tự động; quyền từ chối bị theo dõi; và quyền rời bỏ nền tảng mà không bị trói buộc, tất cả phải trở thành năng lực thực sự. Những thuật toán gợi ý và hệ thống giám sát không còn là nền trung lập; chúng là cấu trúc quyền lực định hình chú ý và trí nhớ tập thể. Chỉ khi người dùng hiểu và can thiệp được vào cấu trúc ấy, họ mới thoát khỏi vị thế bị mô tả/điều hướng và trở lại vị thế đồng kiến tạo.

Ở bình diện xã hội, sở hữu chính mình là nghệ thuật giữ thế cân bằng giữa gắn kết và dị biệt. Cá nhân không bị hòa tan vào tập thể, nhưng cũng không bị cô lập. Cần một biện chứng giữa đồng hóa và bảo toàn tính duy nhất: tham gia những mạng lưới cần thiết cho đời sống chung, đồng thời bảo vệ không gian nội tại để tư duy độc lập và sáng tạo có thể nảy nở. Trong bối cảnh toàn cầu hóa kỹ trị, nơi chuẩn sống bị dẫn dắt bởi những chỉ số thao tác hóa, bảo vệ tính duy nhất của mỗi người trở thành yêu cầu đạo đức cấp bách. Điều này không chống lại cộng đồng; trái lại, một cộng đồng lành mạnh chỉ có thể hình thành từ các chủ thể sở hữu chính mình, đủ tự do để cam kết, đủ độc lập để đối thoại. Trên phương diện thể chế, có thể phác họa vài nguyên tắc khung cho một trật tự sở hữu phù hợp với nhân tính:

Thứ nhất, minh bạch và giải trình: mọi quyền định đoạt đối với thân thể, dữ liệu, thời gian, lao động của người khác phải đi kèm nghĩa vụ minh bạch về mục đích, giới hạn, tác động; thiết lập cơ chế giải thích bắt buộc và quy trình sửa sai hiệu quả.

Thứ hai, tương thích và di chuyển: chống khóa trói bằng chuẩn mở và khả năng di chuyển dữ liệu và thuật toán; trao cho cá nhân năng lực rời bỏ hệ thống mà không mất đi lịch sử và khả năng sinh hoạt số.

Thứ ba, đồng quyết định và đồng lợi ích: khi giá trị được tạo ra từ dữ liệu/sức lao động của ai đó, người đó phải có phần trong việc quyết định mục

tiêu sử dụng và được hưởng lợi ích tương xứng; mở rộng các mô hình đồng sở hữu, quỹ dữ liệu cộng đồng có giám sát độc lập.

Thứ tư, giới hạn hợp lý: đặt trần cho các hình thức giám sát sinh học, theo dõi hành vi, tự động hóa quyết định trong những lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến phẩm giá; áp dụng nguyên tắc cần thiết, tương xứng, tối thiểu hóa can thiệp.

Thứ năm, trao quyền phương pháp luận: biến công cụ đọc hiểu kiểm thử thiên lệch kháng nghị thành thành phần của mọi hệ thống ảnh hưởng đến đời sống; giáo dục năng lực phản tư kỹ thuật như một quyền công dân.

Những nguyên tắc ấy không xóa bỏ sở hữu mà tái định nghĩa sở hữu như một cấu trúc quyền nghĩa vụ hướng về mục tiêu người. Khi được đặt trong mạng lưới trách nhiệm và khả năng tham dự, nó thôi là cơ chế chiếm đoạt và trở thành hạ tầng giải phóng. Cũng cần bác bỏ ảo tưởng rằng chỉ cần đạo đức hóa cá nhân là đủ. Bất công sở hữu trong thời đại dữ liệu không chỉ đến từ hành vi của một vài chủ thể, mà bắt nguồn từ chính các thước đo mà xã hội tán thưởng: thời gian trên màn hình, tỷ lệ chuyển đổi, tốc độ tăng trưởng, chi phí cận biên. Khi các thước đo ấy được coi như mục tiêu tối hậu, mọi hệ thống sẽ bị kéo về tối đa hóa chúng bất chấp tổn thất nhân bản. Do đó, phục hồi sở hữu chính mình đòi hỏi tái cấu trúc thước đo: đưa công bằng, khả giải thích, khả kháng nghị và ảnh hưởng dài hạn lên phẩm giá vào bộ tiêu chí đánh giá thành công. Chuyển động lực từ tích lũy thuần túy sang đổi mới dựa trên hợp tác; từ độc quyền dữ liệu sang chất lượng và khả năng kiểm của mô hình; từ lợi nhuận ngắn hạn sang giá trị bền vững.

Những phong trào đương đại đòi quyền kiểm soát dữ liệu, quyền quyết định đối với thân thể, quyền tự chủ trong lao động là biểu hiện sống động của nỗ lực tái sở hữu chính mình. Đó không chỉ là tranh chấp pháp lý mà còn là bước chuyển triết học nhằm khôi phục con người như chủ thể. Khi cá nhân ý thức rằng dữ liệu, thời gian, sự chú ý và sức lao động của mình là tài sản hiện sinh không thể trao đi vô điều kiện, họ sẽ từ chối vị thế được gán và đòi quyền tham dự thực chất vào mọi quyết định ảnh hưởng đến đời sống. Sở hữu chính mình không phải là yêu cầu tách khỏi xã hội, mà là điều kiện để tham gia bình



đăng vào đời sống chung. Chỉ những ai sở hữu chính mình mới thực sự có khả năng đối thoại, cam kết và sáng tạo giá trị chung mà không bị biến thành công cụ. Ngược lại, khi quyền này bị tước đoạt, cá nhân trở thành tha nhân đối với chính sự tồn tại của mình: sống theo nhịp của hệ thống, nghĩ theo gợi ý của thuật toán, làm theo quỹ đạo đã lập trình. Vượt qua trạng thái ấy không thể bằng lời kêu gọi chung chung, mà bằng thiết kế thể chế cụ thể, thói quen phản tư và kỷ luật bảo vệ biên giới hiện sinh của bản thân. Sở hữu chính mình là điều kiện tiên quyết của tự do và nhân phẩm trong kỷ nguyên kỹ trị. Nó đòi hỏi đảo trật tự: trả công nghệ và tài sản về vị trí phương tiện; đặt con người với thân thể, thời gian, dữ liệu, tư duy và sức lao động làm mục đích. Khi được thể chế hóa thành năng lực thực sự, sở hữu chính mình chuyển từ khẩu hiệu đạo đức thành hạ tầng sống động: con người không còn bị định nghĩa bởi cái họ bị sở hữu, mà bởi khả năng làm chủ bản thân và cùng nhau kiến tạo một trật tự hiện sinh xứng đáng với nhân tính. Trên nền tảng ấy, ta có thể tiến sang phân tích tự do như đỉnh cao của tiến trình sở hữu chính mình, nơi tiềm năng sáng tạo được hiện thực hóa trong mối liên hệ biện chứng với xã hội và tự nhiên, và nơi các thước đo quay lại phục vụ con người thay vì bắt con người phục dịch cho chúng.

### **3.2. Tiền tệ và kinh tế dữ liệu**

#### **3.2.1. Tiền tệ**

Tiền tệ, khởi đi từ vai trò phương tiện trao đổi và lưu giữ giá trị, đã dần trở thành một kiến trúc quyền lực bao trùm có khả năng định hình quan hệ xã hội, tổ chức kinh tế, thậm chí tái cấu trúc nhận thức và khát vọng của con người hiện thực. Trong lịch sử, sự xuất hiện của tiền giúp tháo gỡ những ràng buộc của trao đổi trực tiếp, mở ra năng lực tích lũy, phân phối và phối hợp quy mô lớn. Nhưng chính bước nhảy ấy cũng làm lộ rõ một biện chứng: khi tiền được tôn xưng như đại diện duy nhất của giá trị, cặp đối lập giá trị - giá cả bùng lên; những chiều kích người vốn không thể quy đổi bị ép nén vào những con số, còn mục đích tự do bị thay thế bởi phương tiện tích lũy. Ở các cộng đồng sơ khai, trao đổi gắn với nhu cầu cụ thể và quan hệ giữa những con người thấy

mặt nhau. Tiền xuất hiện như ký hiệu chung, cho phép đồng bộ hóa kỳ vọng và dồn năng lực lưu thông vượt khỏi giới hạn đôi vật lấy vật. Tuy nhiên, từ lúc tiền được trao cho quyền xác lập thước đo cuối cùng, các hoạt động giàu ý nghĩa – chăm sóc, giáo dục, nghiên cứu, gìn giữ sự sống – bắt đầu bị quản trị bằng bảng tính chi phí – lợi ích. Lao động, vốn là hành vi sáng tạo và tự khẳng định, bị trừu tượng hóa thành thời lượng và đơn giá; con người có nguy cơ bị đọc như dòng tiền thu chi, thay vì như chủ thể có phẩm giá.

Cặp đôi lập phương tiện và mục đích vì thế trở thành trục phân tích then chốt. Tiền vốn là phương tiện phục vụ những mục đích sống; song khi bị tuyệt đối hóa, nó quay lại điều khiển chính những mục tiêu mà nó phải phụng sự. Con người hiện thực tìm kiếm an sinh và tự do dần bị điều kiện hóa để đo đếm giá trị của chính mình bằng lượng tài sản. Trong kỷ nguyên số, tiền tệ tiếp tục phi vật chất hóa: thanh toán số, tín dụng vi mô tự động, hệ thống chấm điểm, ví điện tử, tài sản mã hóa. Dòng tiền trở thành dòng dữ liệu; quyền định đoạt kinh tế gắn chặt với hạ tầng thuật toán. Không gian ấy mở ra cơ hội mới cho tự do giao dịch, nhưng đồng thời gia tăng khả năng kiểm soát, lập hồ sơ, phân loại và loại trừ. Tiền mã hóa thường được ca ngợi như công cụ dân chủ hóa tài chính: không cần trung gian, minh bạch sổ cái, xuyên biên giới. Song thực tiễn cũng cho thấy mặt trái: đầu cơ bơm xả, bất bình đẳng sở hữu khóa riêng, rủi ro kỹ thuật, quyền lực mới của những ai kiểm soát hạ tầng và thanh khoản. Biện chứng tự do tất yếu bộc lộ rõ: tiền là tất yếu của phối hợp xã hội, nhưng tự do chỉ có thực nếu tiền được trả về vị trí phương tiện; nếu không, nó biến thành một thượng tầng thống trị đè lên mọi hình thức sống.

Cùng với đó, dữ liệu tài chính trở thành mạch máu của quản trị đương đại. Thẻ, ví, lịch sử giao dịch, mô hình chấm điểm tín dụng, sinh trắc học – tất cả hợp thành hồ sơ hành vi. Dưới danh nghĩa tiện lợi và an toàn, những kiến trúc kỹ thuật tạo ra khả năng quan sát vi mô, dự báo và điều kiện hóa lựa chọn. Nơi một số chế độ quản trị gắn điểm số tài chính với quyền tiếp cận dịch vụ xã hội, ta thấy tiền và dữ liệu đan vào nhau để hình thành cơ chế giám sát toàn diện. Tự do cá nhân khi ấy bị gắn chặt với khả năng được chấm điểm tốt, còn chuẩn sống bị tái định nghĩa bằng công thức rủi ro lợi nhuận của hệ thống.

Nghịch lý phương tiện mục đích hiện ra ở bình diện sâu hơn: con người sáng tạo ra tiền để phục vụ đời sống; sau nhiều chu kỳ tích lũy, tiền quay lại dựng nên các quy tắc mà đời sống phải phục tùng. Mọi hoạt động, từ lao động đến tiêu dùng, từ học tập đến chữa bệnh, đều bị quy chiếu vào giá cả. Khi giá cả lấn át giá trị, tha hóa nảy sinh: người lao động đánh mất quyền làm chủ sản phẩm và ý nghĩa nội tại của công việc; cộng đồng đánh mất năng lực nhìn nhau ngoài bảng giá; tri thức và chăm sóc bị bó buộc bởi chỉ số lợi nhuận ngắn hạn.

Trong môi trường số, quyền lực của tiền mở rộng nhờ khả năng cá nhân hóa giá theo hành vi, điều tiết hiển thị theo khả năng chi trả, gợi ý mua sắm theo hồ sơ rủi ro ưa thích. Những nền tảng vừa là chợ, vừa là ngân hàng, vừa là máy quảng cáo, vừa là nhà phân tích dữ liệu. Bức tranh ấy khiến tự do lựa chọn dễ rơi thành ảo ảnh: tùy chọn được dựng sẵn, lối mòn hành vi được rải sẵn, truy cập được điều kiện hóa bằng khả năng chi trả và tín nhiệm thuật toán. Con người tưởng mình là khách hàng trung tâm, nhưng thực ra là biến số của hàm tối ưu. Để tháo nút, cần một lý tính phê phán không chỉ mô tả mà còn can thiệp. Không thể chờ một đạo đức cá nhân tự phát khắc phục một cấu trúc vận hành dựa trên thước đo lệch. Phải đặt lại câu hỏi cơ bản: mục đích của tổ chức kinh tế là gì? Nếu câu trả lời là tối đa hóa giá trị người, thì tiền phải được thiết kế lại để đo lường và khuyến khích những gì thực sự nuôi dưỡng sự sống – chứ không chỉ đo điều dễ đếm. Từ đó, có thể phác họa một số nguyên tắc tái định nghĩa vai trò của tiền: Tái chuẩn thước đo: đưa công bằng, bền vững, tác động dài hạn, khả năng giải thích và khả năng kháng nghị vào bộ tiêu chí đánh giá thành công. Khi thước đo thay đổi, động lực của hệ thống thay đổi: từ tích lũy ngắn hạn sang giá trị bền, từ độc quyền thông tin sang chất lượng và khả năng kiểm định, từ sản lượng sang phẩm giá người. Phân biệt rõ giá trị và giá cả: thừa nhận có những chiều kích không thể quy đổi: chăm sóc, giáo dục, phục hồi, đối thoại và bảo vệ chúng khỏi bị thị trường hóa cưỡng bức. Nơi cân định giá (để phân bổ), áp dụng chuẩn giá công bằng gắn với chi phí thật, ngoại tác và mức sống, phẩm giá, thay vì để giá cả bị thao túng bởi vị thế độc quyền hoặc thông tin bất cân xứng. Trả tiền về vị trí phương tiện bằng thiết kế thể chế: tách quyền lực kinh tế khỏi cơ chế kiểm soát xã hội; giới hạn hợp lý cho tín dụng

dựa trên hồ sơ dữ liệu; cấm gắn điểm tài chính với quyền dân sự cơ bản; bắt buộc minh bạch thuật toán định giá và chấm điểm khi chúng ảnh hưởng đáng kể đến đời sống. Dân chủ hóa hạ tầng tiền dữ liệu: chuẩn mở cho thanh toán và dữ liệu giao dịch; quyền di chuyển và xóa; cơ chế giải thích bắt buộc; giám sát độc lập đối với mô hình định giá; trao quyền kháng nghị các quyết định tự động; tạo không gian cạnh tranh công bằng giữa nền tảng lớn và tác nhân nhỏ. Mở rộng các mô hình giá trị ngoài tích lũy: kinh tế tuần hoàn, đồng sở hữu kết quả, quỹ dữ liệu cộng đồng có giám sát, ngân hàng thời gian, tín dụng xã hội theo nghĩa tương trợ (không phải chấm điểm kiểm soát), nơi thước đo là đóng góp cho sức sống chung, chứ không chỉ lợi nhuận hạch toán.

Những nguyên tắc này không xóa bỏ tiền tệ; chúng giải thân tiền tệ, làm cho nó trở lại phục vụ mục đích của người. Khi tiền được đặt trong mạng lưới trách nhiệm minh bạch kiểm soát công, nó thôi là thần tượng đo lường mọi sự, trở thành công cụ để mở rộng tự do thực chất. Trở lại bình diện lao động, tiền đã góp phần hợp lý hóa phân công và phối hợp, nhưng cũng thúc đẩy việc hàng hóa hóa sức lao động. Người làm việc bị buộc đổi thời gian sống lấy lương trong các điều kiện ít khả năng mặc cả, ý nghĩa nội tại của công việc bị thay thế bằng chỉ tiêu. Khắc phục tình trạng này đòi hỏi tái thiết kế quan hệ lao động: đồng quyết định mục tiêu, chia sẻ kết quả theo đóng góp thực, bảo đảm biên giới thời gian và quyền từ chối bị theo dõi sinh học; công nhận công việc chăm sóc và phục hồi như giá trị tự thân; đưa chất lượng sống tại nơi làm việc vào thước đo thành công của tổ chức. Ở bình diện tiêu dùng, tiền dữ liệu kết hợp thành một hệ thống nắn hành vi. Giá động theo hồ sơ, khuyến mại theo lịch sử, gợi ý theo tính cách; người mua tưởng tùy biến cho tôi, thực ra đang di chuyển trong mê cung tối ưu lợi nhuận. Lối thoát không phải là phủ nhận tiêu dùng, mà là điều độ và minh bạch: áp dụng nhãn thuật toán (cho biết vì sao thấy quảng cáo, vì sao giá như vậy), quyền tắt cá nhân hóa, cấm phân biệt giá theo thuộc tính nhạy cảm; đồng thời giáo dục tài chính dữ liệu như một quyền cơ bản để mỗi người nhận diện thao túng và xây dựng thói quen chi tiêu phù hợp với mục đích sống, không với mục tiêu tăng trưởng của nền tảng.

Một phản biện thường gặp: Nếu đặt thêm ràng buộc đạo đức, kinh tế sẽ kém hiệu quả. Phản biện này đánh đồng hiệu quả kỹ thuật ngắn hạn với hiệu quả hiện sinh dài hạn. Một hệ thống tăng trưởng dựa trên việc vắt kiệt sự chú ý, triệt tiêu thời gian tự do, đẩy rủi ro xã hội cho cá nhân xét đến cùng là kém hiệu quả cho chính mục tiêu duy trì đời sống chung. Khi đưa các chi phí ẩn (kiệt sức, phân mảnh cộng đồng, suy giảm niềm tin) vào sổ sách, những can thiệp vì phẩm giá không làm kinh tế kém hiệu quả; chúng điều chỉnh quỹ đạo để tránh đổ vỡ hệ thống. Trong phối cảnh ấy, sở hữu chính mình trở thành điều kiện để tái định nghĩa vai trò của tiền. Ai không làm chủ được thời gian, thân thể, dữ liệu và lao động của mình thì khó có thể làm chủ tiền. Ngược lại, một trật tự tiền tệ được đặt dưới quyền tham dự của những chủ thể sở hữu chính mình sẽ giới hạn hợp lý hóa cực đoan, bảo vệ vùng ý nghĩa không thể quy đổi, và tạo điều kiện cho sáng tạo nở rộ ngoài áp lực tích lũy. Lịch sử cho thấy tiền tệ là thành tựu tổ chức vĩ đại; nhưng khi bị tách rời khỏi nền tảng người, nó biến thành cơ chế tha hóa. Cặp đối lập giá trị – giá cả phơi bày mâu thuẫn: cái có ý nghĩa nhất thường không có giá, cái có giá cao đôi khi rỗng ý nghĩa. Nhiệm vụ của tư duy phê phán không phải phủ định giá cả, mà đặt nó vào đúng chỗ: như bảng chỉ đường, không phải đích đến; như công cụ phối hợp, không phải tòa chung thẩm của nhân tính.

Từ đây, có thể hình dung lộ trình ba bước. Bước một: làm hiển lộ: minh bạch hóa mô hình định giá, tín dụng, quảng cáo; công bố tiêu chí và quyền khiếu nại. Bước hai, làm khả dụng: bảo đảm quyền truy cập, di chuyển, xóa dữ liệu tài chính; thiết lập quỹ dữ liệu cộng đồng cho mục đích công lợi; đưa giáo dục tài chính, dữ liệu vào phổ cập. Bước ba, làm chuyển hóa: điều chỉnh thước đo thành công ở cấp doanh nghiệp và quốc gia theo hướng bền vững, công bằng, phẩm giá; mở rộng mô hình đồng sở hữu và phân phối giá trị dựa trên đóng góp thực, không chỉ vốn tiền. Khi ba bước này vận hành, tiền không còn là tiêu điểm của đời sống, mà là mạch liên thông hỗ trợ các dòng giá trị: chăm sóc, học hỏi, sáng tạo, liên đới. Tự do khi ấy không phải là quyền chi tiêu vô hạn, mà là năng lực định đoạt nhịp sống và mục đích sống; giàu có không chỉ là tích lũy, mà còn là phong phú về năng lực người và quan hệ tin cậy. Tiền tệ

chỉ thực sự mang ý nghĩa giải phóng khi nó quy phục trước mục đích của người. Nếu tiếp tục tuyệt đối hóa tiền như thước đo tối cao, chúng ta sẽ củng cố các hệ thống quyền lực phi nhân nơi thân thể, thời gian và dữ liệu đều bị hàng hóa hóa. Nếu đặt lại trật tự: tiền là phương tiện, con người là mục đích, chúng ta có thể thiết kế một kinh tế phục vụ tự do và công bằng. Đây chính là nền tảng để bước sang phân tích tiếp theo về kỹ nghệ thao túng trong kinh tế dữ liệu và các quan hệ lao động: nơi những cơ chế định giá, chấm điểm và tự động hóa không chỉ phản ánh thế giới, mà còn kiến tạo nó và do đó, phải được đưa trở lại dưới thẩm quyền của những chủ thể sở hữu chính mình.

### ***3.2.2. Kinh tế dữ liệu và kỹ nghệ thao túng***

Kinh tế dữ liệu đã trở thành động lực trung tâm của các nền kinh tế kỹ trị, nơi thông tin cá nhân, hành vi tiêu dùng và cả trạng thái cảm xúc được thu thập, mô hình hóa và khai thác như một dạng tài nguyên chiến lược của thế kỷ XXI. Quá trình này đem lại tốc độ, tiện ích và năng lực phối hợp chưa từng có: giao dịch tức thời, gợi ý cá nhân hóa, thông tin luôn sẵn tay. Nhưng đi kèm với tiện lợi là một kiến trúc kiểm soát tinh vi, nơi tự do lựa chọn bị thay thế từng phần bởi các cơ chế điều kiện hóa do thuật toán dẫn dắt, còn khả năng phán đoán độc lập dần nhường chỗ cho các phản ứng được lập trình trong một môi trường thiết kế để tối ưu lợi nhuận. Các nền tảng số quy mô lớn, công cụ tìm kiếm, mạng xã hội, sàn thương mại, ứng dụng video ngắn đã thiết lập mạng lưới thu thập dữ liệu có độ chi tiết cao. Mỗi lần tìm kiếm, cú nhấp chuột, thời lượng xem, dừng lướt, thả cảm xúc đều để lại dấu vết. Dấu vết được ghép nối thành hồ sơ hành vi, từ đó suy ra xu hướng, xác suất phản hồi, độ nhạy giá, thậm chí trạng thái tâm lý. Các hệ thống này không chỉ dự đoán nhu cầu; chúng còn định hình nhu cầu: gợi ý sản phẩm trước khoảnh khắc người dùng tự nhận ra mình muốn, đẩy nội dung hợp khẩu vị trước khi họ kịp tìm kiếm, điều chỉnh hiển thị giá theo khả năng chi trả ước đoán. Người dùng dần trở thành thực thể phản ứng, còn lựa chọn mang tính cá nhân thực ra đã được sắp đặt trong không gian tùy biến.

Trong bối cảnh ấy, cặp đối lập tự do kiểm soát nổi bật. Về hình thức, các nền tảng mở ra một bầu trời lựa chọn: hàng tỷ sản phẩm, vô số nội dung, dịch vụ từ A đến Z chỉ qua vài động tác. Nhưng ở tầng vận hành, khung lựa chọn được thiết kế trước: thứ tự hiển thị, nút kêu gọi hành động, nhịp thông báo, giới hạn mặc định, điều khoản đồng ý tất cả hoặc rời đi. Bong bóng lọc (filter bubble) bó hẹp tầm nhìn, bao quanh người dùng bằng nội dung đồng điệu; phòng vọng âm (echo chamber) khuếch đại thiên kiến sẵn có, khiến quan điểm, thói quen, mô thức tiêu dùng càng khó thay đổi. Kết quả: năng lực tiếp nhận khác biệt giảm sút, còn tư duy phản biện bị bào mòn bởi nhịp lặp tùy biến. Ở đây hiện rõ sự đảo trật tự của phương tiện mục đích. Dữ liệu vốn được thu thập để cải thiện trải nghiệm và chất lượng dịch vụ; theo thời gian, dữ liệu trở thành động cơ lợi nhuận, còn trải nghiệm được tái cấu trúc nhằm kéo dài tương tác, gia tăng chuyển đổi. Con người, thay vì là chủ thể sử dụng công nghệ, bị công nghệ định hình và đo đếm; từ khách hàng, họ trượt thành sản phẩm của chuỗi giá trị dữ liệu. Khi hành vi bị mô hình hóa đến mức có thể dự báo cao, câu hỏi hiện sinh xuất hiện: tự do cá nhân còn bao nhiêu phần khi hành động được dẫn dắt bởi mô hình tối ưu?

Cặp đối lập giá trị – giá cả cũng bộc lộ gay gắt. Những gì gắn chặt với nhân tính, chú ý, thời gian, cảm xúc, quan tâm, bị hàng hóa hóa thành chỉ số và giá thầu. Hồ sơ người dùng được mua bán trên thị trường quảng cáo như gói tài sản: nhóm đối tượng X có xác suất Y nhấp mua. Giá trị con người bị rút gọn vào khả năng sinh lời qua mỗi lần nhấp chuột, mỗi đơn hàng. Về lâu dài, cách quy đổi này làm mỏng đi chiều sâu người, bởi những điều khó đo: phẩm giá, sáng tạo, chăm sóc, đối thoại ít được hệ thống khuyến khích. Biện chứng tất yếu – tự do đặt ra câu hỏi: liệu có thể thoát khỏi cơ chế kiểm soát khi hạ tầng kỹ thuật số đã trở thành tiện ích thiết yếu của đời sống? Câu trả lời khởi đi từ nhận thức phê phán: thuật toán không trung lập; nền tảng không chỉ là dịch vụ mà còn là thiết chế quyền lực. Nhận ra điều này, cá nhân, cộng đồng, thể chế mới có thể đòi hỏi minh bạch, quyền kiểm soát dữ liệu, quyền từ chối bị thao túng và thậm chí quyền kháng nghị quyết định tự động. Kinh tế dữ liệu, dĩ nhiên, có tiềm năng giải phóng: dự báo bệnh tật sớm, phân luồng giao thông,

phân bổ cứu trợ chính xác, tài chính bao trùm. Nhưng nếu tiềm năng ấy không gắn với một hệ hình nhân tính và thiết kế trách nhiệm, nó rất dễ trở thành cơ chế tập trung quyền lực và tái sản xuất lệ thuộc. Muốn thoát vòng, cần đảo ngược quan hệ sở hữu: trao lại quyền định đoạt dữ liệu cho chủ thể; tái định nghĩa chuẩn kỹ thuật kinh tế theo hướng minh bạch, công bằng, khả kiểm; và chuyển từ tích lũy chú ý sang phát triển năng lực người.

Một minh họa cụ thể là kỹ thuật nudging, những cú huých giao diện và nội dung làm lệch quyết định theo hướng mong muốn của nền tảng. Thường mua cùng đẩy tăng giỏ hàng; tự động phát video/trailer giữ chân người xem; thông báo giảm giá còn 2 giờ kích hoạt phản xạ khan hiếm; nút đồng ý tắt cả to sáng, còn cài đặt riêng tư nhỏ mờ. Lựa chọn dường như tự nguyện, nhưng bối cảnh lựa chọn đã được chuẩn bị để tối ưu tỷ lệ chuyển đổi, không để mở rộng tự do. Ở đây, thời gian và chú ý tài sản sống của con người bị rút trích và bán lại theo đơn vị phiên đầu giá vi mô. Hệ quả là một dạng tha hóa tinh vi. Nếu trong thời công nghiệp, tha hóa chủ yếu diễn ra tại điểm sản xuất (con người bị tước đoạt sản phẩm và ý nghĩa lao động), thì trong thời dữ liệu, tha hóa mở rộng sang điểm tiêu dùng: con người mất quyền kiểm soát ngay cả nhịp lựa chọn và khẩu vị của mình. Tiêu dùng, lẽ ra là phương tiện đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng đời sống, lại trở thành mục đích tự thân của hệ thống tối ưu hóa, duy trì vòng lặp mua sắm tương tác quảng cáo để bảo đảm dòng chảy lợi nhuận. Người tiêu dùng bị quy giản thành biến số của thuật toán học máy: giá trị của họ được đo bằng thời lượng phiên, tần suất quay lại, tỉ lệ chuyển đổi.

Bong bóng lọc và phòng vọng âm càng siết chặt vòng lặp. Khi mọi gợi ý từ tin tức đến sản phẩm được tùy biến theo hồ sơ, khả năng thấy cái khác thu hẹp. Cảm giác được phục vụ đúng ý, che mờ thực tế bị giới hạn lựa chọn. Người dùng tin mình tìm thấy, nhưng thực ra được cho thấy; tin mình chọn, nhưng thực ra bị dẫn. Tự do biến thành ảo ảnh có thiết kế.

Để đảo ngược, cần một hạ tầng nhận thức và hạ tầng thể chế mới.

Thứ nhất: Lý tính phê phán của cá nhân. Nhận ra rằng nhiều sở thích không tự nhiên mà được kiến tạo; nhiều nhu cầu không xuất phát từ đời sống mà từ giao diện. Thiết lập thói quen đọc bối cảnh (vì sao tôi thấy mục này?),



trì hoãn phản ứng (để vượt qua kích hoạt tức thời), đa dạng hóa nguồn (thoát bong bóng), giảm cá nhân hóa khi cần (tắt theo dõi, xóa lịch sử, dùng chế độ khách). Rèn kháng cự kỹ thuật số: quản lý thông báo, đặt giới hạn thời gian, lựa chọn công cụ mở, dùng trình chặn theo dõi, kiểm tra quyền ứng dụng, định kỳ làm sạch dữ liệu.

Thứ hai, quyền năng dữ liệu dưới dạng năng lực thực thi. Không chỉ là quyền riêng tư trên giấy, mà còn là bộ quyền truy cập, di chuyển, chỉnh sửa, xóa, biết, giải thích, từ chối, kháng nghị đối với mọi xử lý tự động có hệ quả đáng kể. Điều này bao hàm chuẩn mở cho dữ liệu, khả năng rời bỏ nền tảng mà không mất lịch sử, và cơ chế khiếu nại có ràng buộc nơi người xử lý phải chứng minh tính cần thiết, tương xứng, công bằng của mô hình.

Thứ ba: Minh bạch và trách nhiệm thuật toán. Gắn nhãn thuật toán cho quảng cáo và định giá động (vì sao tôi thấy giá này/quảng cáo này?); bắt buộc tài liệu hóa mục tiêu tối ưu, biến số nhạy cảm, kiểm thử thiên lệch; mở kênh giám sát độc lập cho mô hình có tác động xã hội; yêu cầu của người trong vòng lặp đối với quyết định rủi ro cao (tín dụng, việc làm, y tế).

Thứ tư: Tái thiết thước đo thành công. Thay vì chỉ số tương tác và tăng trưởng ngắn hạn, đưa vào chỉ số hiện sinh: thời gian tự do bảo toàn, đa dạng tiếp xúc, sức khỏe tâm trí, chất lượng đối thoại, công bằng tiếp cận. Khi thước đo đổi, động lực đổi: hệ thống có lý do để thiết kế đủ chậm cho suy nghĩ, đủ đa dạng cho khác biệt, đủ minh bạch cho kiểm tra.

Thứ năm: Mô hình sở hữu và quản trị thay thế. Khuyến khích quỹ dữ liệu cộng đồng có giám sát để phục vụ mục tiêu công lợi (nghiên cứu y tế, môi trường); thử nghiệm đồng sở hữu giá trị sinh ra từ dữ liệu (người dùng có phần quyết định và hưởng lợi); thúc đẩy kinh tế tuần hoàn dữ liệu tái dùng có kiểm soát, tối thiểu hóa thu thập mới; thiết kế quyền rút điện (Right to Disconnect) để bảo vệ biên giới thời gian của đời sống.

Song song với giải pháp, cần giải ảo một số ngộ nhận.

Ngộ nhận thứ nhất: càng cá nhân hóa, càng tự do. Thực tế, cá nhân hóa quá mức làm nghèo trải nghiệm, giảm tiếp xúc ngẫu nhiên, nguồn gốc của học

hỏi và sáng tạo. Tự do đòi hỏi khoảng mở cho bất ngờ, không chỉ độ khít của dự báo.

Ngộ nhận thứ hai: quản trị tốt tăng tiện ích liên tục. Có ngưỡng mà tiện ích biên về tốc độ dễ dàng đánh đổi nghiêm trọng với năng lực phản tư. Một giao diện không ma sát có thể cũng là giao diện không suy nghĩ.

Ngộ nhận thứ ba: trung lập công nghệ. Mọi thiết kế đều phản ánh giá trị: đặt nút nào to, hiển thị thứ gì trước, lưu bao lâu, hỏi đồng ý khi nào. Thừa nhận điều này không phải để chính trị hóa công nghệ, mà để đạo đức hóa thước đo và minh bạch hóa mục tiêu.

Ở tầm xã hội, các phong trào đang hình thành cho thấy phản tư tập thể: Right to Disconnect bảo vệ quyền tách khỏi dòng thông báo công việc; Digital Detox như thực hành phục hồi chú ý; yêu cầu chủ quyền dữ liệu để chấm dứt thương mại hóa thông tin mà không có đồng thuận thực chất. Những nỗ lực ấy không chỉ phản ứng trước thao túng; chúng mở ô cửa thiết kế cho một hệ sinh thái kinh tế nhân văn hơn: thay vì để dữ liệu và tiền tệ định nghĩa đời sống, dùng chúng như hạ tầng để mở rộng tự do sáng tạo liên đới. Kinh tế dữ liệu và kỹ nghệ thao túng phơi bày cách tiền tệ và công nghệ, khi tách khỏi nền tảng người, có thể điều kiện hóa chủ thể đến mức quên mất mình là ai. Khi thuật toán dẫn dắt quyết định và nhu cầu được thiết kế nhằm tối đa hóa lợi nhuận, năng lực tự trị xói mòn. Lối ra không phải quay lưng với công nghệ, mà là tái lập trật tự: công nghệ và dữ liệu trở về vị trí phương tiện; con người với thời gian, chú ý, dữ liệu, năng lực lao động và tư duy là mục đích. Từ trật tự ấy, ta mới có nền tảng để tiếp tục phân tích điều kiện để tiền phục vụ người và để chuỗi sản xuất tiêu dùng trở lại phục vụ sự sống và phẩm giá, thay vì kéo dài vòng lặp tích lũy. Cuối cùng, để nền tảng lý thuyết chuyển thành thực tại, ba điểm tựa chính sách là thiết yếu. Một, minh bạch bắt buộc đối với định giá động, gợi ý nội dung và quảng cáo, kèm quyền khiếu nại hiệu quả. Hai, khả năng di chuyển dữ liệu và từ chối theo dõi dưới dạng mặc định thân thiện, không trừng phạt người dùng vì lựa chọn riêng tư. Ba, đổi thước đo ở cấp doanh nghiệp quốc gia: từ tối đa hóa tương tác sang tối đa hóa năng lực người (sức khỏe tâm trí, thời gian rỗi sáng tạo, năng lực học suốt đời). Khi các điểm tựa

này được thể chế hóa, tự do lựa chọn không còn là ảo ảnh giao diện mà trở thành năng lực sống có thể kiểm chứng. Như vậy, kinh tế dữ liệu chỉ thực sự giải phóng khi nó chịu quy phục trước mục đích của người. Nếu tiếp tục tuyệt đối hóa tối ưu lợi nhuận và duy trì ảo ảnh cá nhân hóa tự do, chúng ta sẽ củng cố một kết cấu tha hóa nơi chú ý, thời gian và cảm xúc đều trở thành nhiên liệu đốt cho máy tối ưu. Nếu đảo lại trật tự, phương tiện là công nghệ, mục đích là con người, chúng ta có thể thiết kế một trật tự số vừa hiệu quả, vừa đủ nhân bản để nuôi dưỡng sáng tạo và liên đới. Đây chính là điểm tựa để bước sang phần tiếp theo: phân tích điều kiện để tiền và hạ tầng kỹ thuật số phục vụ con người, thay vì trói buộc họ, một bước đi cần thiết để tái định nghĩa tự do trong kỷ nguyên số.

### ***3.2.3. Điều kiện để tiền phục vụ con người***

Tiền khởi nguyên như một sáng tạo giản dị của con người nhằm đơn giản hóa trao đổi và lưu giữ giá trị, nhưng theo thời gian đã trở thành một hạ tầng xã hội - kỹ thuật phức hợp có khả năng định hình đời sống cá nhân, trật tự cộng đồng và cả cách chúng ta hiểu thế nào là thành công hay ý nghĩa. Khả năng giải phóng hay tha hóa của tiền không nằm trong một bản chất bất biến; nó phụ thuộc vào cách xã hội thiết kế các quan hệ và thước đo xung quanh tiền. Ở nơi tiền được đặt đúng vị trí phương tiện, nó mở rộng tự do, bồi dưỡng năng lực sáng tạo và cho phép phối hợp quy mô lớn. Ở nơi tiền được tuyệt đối hóa thành mục đích, nó thu hẹp nhân tính, biến quan hệ người người thành giao dịch thuần túy và nén những giá trị sống động vào các con số. Trọng tâm để đọc biện chứng này là cặp đối lập giữa phương tiện, mục đích, giá trị và giá cả. Khi tiền làm trung gian cho các nhu cầu nhân văn, chúng ta có thể tích lũy cho những dự án dài hạn, chia sẻ rủi ro và phân bổ tài nguyên hiệu quả hơn, nhờ đó giải phóng thời gian và năng lực để học hỏi, sáng tạo và chăm sóc. Nhưng khi tiền vì tiền trở thành nguyên tắc chi phối, mọi hoạt động dễ bị đo lường và đánh giá duy nhất bằng giá cả, còn những chiều kích khó quy đổi như chăm sóc, giáo dục, giao tiếp hay môi trường bị đẩy xuống hậu cảnh. Lao động vốn là cách con người hiện thực hóa bản chất sáng tạo của mình bị hàng hóa hóa;

cộng đồng vốn hình thành từ tín thác, sẽ chia và cam kết bị giao dịch hóa thành những mối tương tác hạch toán chi phí lợi ích.

Một biểu hiện của sự đảo chiều này là cách nhiều nền kinh tế dựa nặng vào GDP như thước đo tối hậu. Nhờ đó, chúng ta nhận được một bảng số gọn gàng, nhưng cái giá phải trả là vòng xoáy khai thác–sản xuất–tiêu dùng ít quan tâm đến giới hạn sinh thái và kết cấu xã hội. Bất bình đẳng gia tăng, hệ sinh thái bị bào mòn, thời gian tự do của mỗi người teo lại, trong khi cảm giác thành công trên giấy không nhất thiết đi kèm chất lượng sống. Khi giá cả lấn át giá trị, xã hội có thể giàu hơn về con số nhưng nghèo đi về ý nghĩa. Kỷ nguyên kỹ trị đẩy mâu thuẫn này lên một nấc mới khi tiền kết hợp với dữ liệu để tạo thành một kiến trúc điều kiện hóa tinh vi. Thanh toán số, ví điện tử, thẻ tín dụng, chấm điểm tín dụng, tài sản mã hóa và vô số dấu vết giao dịch đã biến dữ liệu tài chính thành dòng chảy liên tục. Dưới danh nghĩa tiện lợi và an toàn, kiến trúc ấy cho phép phân loại, dự báo và điều khiển hành vi với độ chi tiết chưa từng có. Giá cả có thể được điều chỉnh động theo hồ sơ rủi ro; cơ hội tiếp cận dịch vụ gắn với điểm số do thuật toán chấm; thứ tự hiển thị, lời mời mua sắm, nhịp thông báo đều được tinh chỉnh để tối ưu hóa tỷ lệ chuyển đổi. Người dùng tưởng đang quản lý tài sản và lựa chọn của mình, nhưng rất nhiều khi đang bị dẫn dắt bởi mục tiêu tối ưu của hạ tầng. Muốn tiền thực sự phục vụ con người, cần đảo ngược phương pháp luận: đặt con người làm mục đích tự thân, còn tiền–dữ liệu–công nghệ trở về vị trí phương tiện. Điều này đòi hỏi một lý tính phê phán đủ mạnh để phân biệt số đo và mục tiêu, tiện ích và ý nghĩa, tăng trưởng và tiến bộ; đồng thời, đòi hỏi một kiến trúc thể chế biết ràng buộc quyền lực, phân tán rủi ro và trao năng lực thực thi cho các chủ thể chịu tác động. Nói cách khác, tự do không đến từ mong muốn suông mà từ khả năng nhận diện các tất yếu đang chi phối hệ thống tài chính để tác động và chuyển hóa chúng theo mục tiêu của người.

Từ nguyên tắc đó, những chuyển dịch cốt lõi xuất hiện một cách tự nhiên. Trước hết, thước đo thành công cần được tái chuẩn để đón nhận các chỉ số hiện sinh như công bằng, bền vững, sức khỏe tâm trí, thời gian tự do và chất lượng quan hệ xã hội, thay vì dồn trọng lượng cho các chỉ tiêu tài chính ngắn

hạn. Khi thước đo đổi, động lực thiết kế quy trình, giao diện, sản phẩm cũng đổi: hệ thống có lý do để đủ chậm cho suy nghĩ, đủ đa dạng cho khác biệt, đủ minh bạch cho kiểm tra. Cùng lúc, quyền lực định đoạt cần được giải liên kết khỏi các tập trung độc quyền dữ liệu thanh toán: tương thích và liên thông trở thành nguyên tắc, giám sát độc lập được tăng cường, các quyết định tự động có ảnh hưởng lớn phải có cửa cho con người xem xét lại. Quan trọng không kém, quyền dữ liệu tài chính phải chuyển từ tuyên ngôn thành năng lực thực thi: truy cập, di chuyển, chỉnh sửa, xóa, biết, giải thích, từ chối, kháng nghị, tất cả phải khả dụng qua giao diện thân thiện và không trừng phạt người dùng vì lựa chọn bảo vệ riêng tư. Trong khung chuyển hóa ấy, các mô hình định hướng nhân văn có cơ sở để phát huy tác dụng mà không bị nuốt chửng bởi logic cũ. Thu nhập cơ bản phổ quát có thể tạo một nền tự do tối thiểu, giúp mỗi người có không gian từ chối lao động bóc lột và lựa chọn học hỏi, chăm sóc, sáng tạo hay dần thân làm công dân. Tuy nhiên, UBI không phải đũa thần: để hiệu quả và bền, nó phải đi cùng cải cách thuế tiến bộ, kiểm soát giá thiết yếu, đầu tư công mạnh cho giáo dục y tế và nhà ở, cũng như một hệ tiêu chí đánh giá thành công đặt trọng tâm vào năng lực người hơn là chỉ tiêu thị trường lao động. Tương tự, các đồng tiền địa phương hay hệ tiền tệ bổ sung có thể tái neo một phần giá trị vào mạng lưới cộng đồng và tăng sức chống chịu trước biến động bên ngoài; song để tránh trượt thành phiên bản trang trí, chúng cần quy tắc minh bạch, giới hạn đầu cơ và cơ chế liên thông có điều kiện với hệ thống chung. Kinh tế tuần hoàn và kinh tế chia sẻ giúp ưu tiên hiệu quả tài nguyên, kéo dài vòng đời sản phẩm và dùng chung hạ tầng, nhưng chỉ thật sự giải phóng khi thoát khỏi siêu trung gian hóa và được vận hành theo chuẩn mở, đồng sở hữu và chống lạm dụng vị thế.

Fintech mang trong mình cùng lúc cơ hội và rủi ro. Một mặt, ví điện tử, ngân hàng số, hạ tầng chuỗi khối mở rộng tiếp cận tài chính, giảm ma sát giao dịch, hạ chi phí cho nhóm yếu thế. Mặt khác, nếu thiếu lan can thể chế về đạo đức dữ liệu, giám sát mô hình và giới hạn phân biệt giá theo thuộc tính nhạy cảm, các công cụ ấy có thể đẩy xã hội vào giám sát vi mô và chấm điểm hành vi ở quy mô đại trà. Chính sách sáng suốt là chính sách không phó thác cho tự

điều tiết, mà khuyến khích đổi mới trong khung trách nhiệm: nhãn thuật toán cho định giá động, quảng cáo và gợi ý; tài liệu hóa mục tiêu tối ưu và kiểm thử thiên lệch; quyền kháng nghị có răng; và cửa người trong vòng lặp ở những quyết định rủi ro cao như tín dụng, việc làm hay bảo hiểm. Tất cả những cái cách thể chế sẽ khó vững nếu vắng một thói quen hiện sinh đi kèm. Tự chủ tài chính, ở cấp cá nhân, không phải lời kêu gọi khắc khổ mà là khả năng chọn nhịp sống: không để vòng xoáy nợ tiêu định nghĩa giá trị bản thân; ưu tiên tích lũy cho các dự án có ý nghĩa thay vì chạy theo hào nhoáng; phân bổ chi tiêu theo giá trị tác động xã hội, môi sinh và cộng đồng chứ không chỉ theo giá. Đạo đức tiêu dùng đồng thời đòi hỏi lý tính phê phán: nhận ra nhu cầu giả do giao diện và quảng cáo kiến tạo; rèn kỹ năng trì hoãn để vượt qua kích hoạt tức thời; đa dạng hóa nguồn thông tin để phá bong bóng lọc; quản trị chú ý và thời gian như tài sản sống không thể bán đứt cho thuật toán.

Từ góc nhìn cộng đồng, những thiết chế tương trợ như quỹ cộng đồng, ngân hàng thời gian hay hợp tác xã số giúp neo một phần đời sống ra khỏi siêu trung gian hóa, gia tăng khả năng chống chịu và giữ lại dư địa cho những quan hệ dựa trên tin cậy và chăm sóc. Các chính sách bảo vệ biên giới thời gian, quyền rút điện khỏi công việc ngoài giờ, giới hạn theo dõi sinh học nơi làm việc không chỉ bảo vệ sức khỏe tâm trí mà còn nhắc lại nguyên tắc: thời gian của con người là mục đích, không phải nhiên liệu đốt cho máy tối ưu. Những nỗ lực ấy cũng cần tỉnh táo trước cám dỗ thần tượng hóa công nghệ và tài chính. Một blockchain không tự động đảm bảo phi tập trung; một nền tảng chia sẻ không tự nhiên mang lại công bằng; một chiến lược tuần hoàn không mặc định bền vững. Khi các công cụ mới khoác áo đạo đức cũ, chúng dễ tái lập cấu trúc quyền lực với hình hài khác. Lý tính phê phán vì vậy là hàng rào cuối cùng để nhắc rằng mọi phát minh từ tiền tệ đến thuật toán chỉ là công cụ; giá trị của chúng phụ thuộc vào mục tiêu mà chúng phục vụ và lan can mà chúng bị ràng buộc. Nếu cần một phép thử cho luận đề tiền là phương tiện mở tự do, thu nhập cơ bản phổ quát là ví dụ giàu gợi ý. Khi con người có một nền sinh kế bảo đảm, họ có thể từ chối công việc vô nghĩa, tái phân bổ thời gian cho học hỏi, chăm sóc và sáng tạo, tái gắn kết với cộng đồng. Nhưng UBI sẽ chỉ mở tự do thực sự

khi được đặt trong chiến lược chuyển đổi rộng hơn: cải cách thuế đánh vào rente độc quyền; đầu tư cho hạ tầng đời sống; chuyển thước đo thành công từ tương tác và tăng trưởng ngắn hạn sang năng lực người và bền vững dài hạn; và xây dựng các cơ chế đồng sở hữu giá trị sinh ra từ dữ liệu và lao động của người dùng.

Từ đây có thể hình dung một lộ trình đủ thực tế để tiến hành: làm hiển lộ, làm khả dụng và làm chuyển hóa. Làm hiển lộ nghĩa là buộc minh bạch mô hình định giá, quảng cáo, chấm điểm; công bố tiêu chí; mở kênh khiếu nại độc lập. Làm khả dụng nghĩa là biến quyền dữ liệu—tài chính thành thao tác dễ dùng, khả năng rời bỏ nền tảng mà không mất lịch sử, công cụ kiểm tra và chặn theo dõi, giáo dục tài chính dữ liệu phổ cập. Làm chuyển hóa nghĩa là đổi thước đo ở cấp doanh nghiệp và quốc gia; khuyến khích cấu trúc đồng sở hữu; và ưu tiên đầu tư cho hạ tầng đời sống y tế, giáo dục, không gian công cộng như bộ giảm chấn trước biến động tài chính. Khi ba bước ấy vận hành cùng nhau, tiền thôi là tòa chung thẩm của ý nghĩa sống, trở lại là mạch liên thông giúp xã hội phối hợp và mỗi người theo đuổi mục tiêu có giá trị. Tự do khi ấy không còn bị giản lược thành quyền chi tiêu vô hạn, mà trở thành năng lực định đoạt nhịp sống và mục đích sống. Giàu có không chỉ là tích lũy tài sản mà còn là phong phú về năng lực con người, sức mạnh liên đới và niềm tin cộng đồng. Trật tự phương tiện mục đích được phục hồi, giá trị và giá cả được phân biệt rành rẽ, chúng ta có cơ hội thiết kế một kinh tế phục vụ thời gian tự do, sức khỏe tâm trí, sáng tạo và bền vững thay vì kéo dài vòng lặp tích lũy, tiêu dùng và giám sát. Nền tảng của mọi chuyển dịch vẫn là con người sở hữu chính mình: làm chủ thời gian, dữ liệu, thân thể, lao động và tư duy. Khi năng lực làm chủ ấy được thể chế hóa thành quyền, thành thói quen xã hội và thành hạ tầng vận hành, tiền trở về đúng chỗ của nó như phương tiện. Từ mốc này, có thể bước sang phân tích mối liên hệ giữa kinh tế, quyền lực và công lý như một hệ năng động quyết định năng lực sống tự do của con người hiện đại: ai đặt thước đo, ai chịu hệ quả, và chúng ta sẽ tái cấu trúc cuộc chơi ra sao để thước đo quay lại phục vụ con người chứ không bắt con người phục dịch thước đo.

### **3.3. Biện chứng quyền lực và động lực phong trào trong kỷ nguyên kỹ trị**

#### ***3.3.1. Biện chứng quyền lực trong kỷ nguyên kỹ trị***

Dân chủ từ lâu được coi là lý tưởng chính trị, nơi quyền lực tối cao thuộc về nhân dân, mọi cá nhân có tiếng nói trong việc định đoạt các vấn đề chung. Nhưng lịch sử cho thấy lý tưởng này luôn đứng trước nguy cơ biến dạng khi các hình thức thao túng và kiểm soát tinh vi len lỏi vào không gian chính trị. Trong thời đại kỹ trị, mâu thuẫn càng sâu sắc: dân chủ được ca ngợi như biểu tượng của tự do, song thực tế nhiều khi chỉ còn là vỏ bọc che giấu sự chi phối của các hệ thống quyền lực vô hình. Cặp đối lập dân chủ độc quyền vì thế trở thành một điểm nóng, nơi con người hiện thực phải đối diện với câu hỏi liệu quyền lực của mình có thực sự tồn tại hay chỉ là một khẩu hiệu. Trong quan niệm cổ điển, dân chủ được hình dung như một cộng đồng chính trị nơi mọi thành viên đều tham gia trực tiếp vào quyết định chung. Mô hình Athens cổ đại vẫn thường được dẫn chứng như hình mẫu, nhưng ngay tại đó, dân chủ tồn tại trong một cấu trúc loại trừ rõ rệt: phụ nữ, nô lệ, người ngoại quốc bị gạt ra ngoài. Tự do của một nhóm công dân dựa trên sự tước đoạt quyền của nhóm khác. Điều này cho thấy ngay từ khởi nguyên, dân chủ đã không thuần nhất, mà vừa mở ra khả năng tham dự, vừa che giấu bất bình đẳng và cơ chế áp bức.

Khi bước vào thời hiện đại, với sự hình thành của các quốc gia dân tộc, dân chủ đại diện thay thế cho dân chủ trực tiếp. Công dân bầu ra người đại diện, từ đó tạo điều kiện cho hàng triệu người cùng tham gia vào đời sống chính trị. Nhưng đi cùng là sự xuất hiện của các tầng lớp trung gian như chính trị gia, đảng phái, truyền thông, vốn nhanh chóng trở thành trung tâm tập hợp quyền lực mới. Bầu cử, truyền thông, các chiến dịch tranh cử mở ra cơ hội lựa chọn, song cũng tạo ra cơ chế kiểm soát. Từ đây, cặp đối lập tự do kiểm soát thể hiện rõ: quyền lựa chọn vẫn còn, nhưng lựa chọn ấy ngày càng bị định hướng bởi kỹ thuật truyền thông, tâm lý học ứng dụng và dữ liệu lớn. Người dân nhiều khi hành xử như người tiêu dùng chính trị, chứ không phải những chủ thể tự do. Kỷ nguyên kỹ trị mở rộng sự lệ thuộc này sang lĩnh vực kỹ thuật số. Các nền tảng như Facebook, Google, TikTok hay YouTube nắm trong tay dữ liệu



không lồ, đủ để dựng nên hồ sơ chi tiết về từng công dân. Những công cụ nhắm mục tiêu siêu vi mô (micro targeting) có khả năng thao túng quan điểm chính trị, thậm chí kết quả bầu cử. Vụ Cambridge Analytica đã trở thành ví dụ điển hình: dữ liệu cá nhân bị khai thác để thiết kế thông điệp chính trị phù hợp với từng hồ sơ, từ đó thao túng hành vi bỏ phiếu. Dân chủ, thay vì là không gian tự do, đã bị kéo vào vòng xoáy của các tập đoàn dữ liệu toàn cầu.

Cặp đôi lập dân chủ - độc quyền trong bối cảnh này vượt xa giới hạn của quan hệ công dân - nhà nước. Nó mở rộng thành căng thẳng giữa công dân và các thực thể công nghệ toàn cầu, những tập đoàn vừa sở hữu dữ liệu vừa kiểm soát hạ tầng thông tin. Khi khả năng tiếp cận thông tin bị định hình bởi thuật toán, không gian công cộng bị phân mảnh thành bong bóng lọc và phòng vọng âm, nơi công dân bị bao vây trong thế giới quan hạn hẹp. Dân chủ hình thức vẫn hiện diện, nhưng nền tảng của nó, tự do tư tưởng và tranh luận, bị xói mòn. Nếu dân chủ muốn tồn tại như một không gian giải phóng, con người hiện thực phải phát triển lý tính phê phán để nhận diện cơ chế thao túng vô hình. Điều này đòi hỏi cải tổ mạnh mẽ hạ tầng truyền thông và kỹ thuật số, đảm bảo minh bạch, tính công khai và tiếp cận đa chiều. Dân chủ cũng cần mở rộng theo hướng trực tiếp và tham vấn, nơi công dân không chỉ lựa chọn giữa những phương án sẵn có mà còn có quyền tham gia vào chính tiến trình kiến tạo chính sách. Quyền dữ liệu cá nhân, quyền được lãng quên, phong trào xây dựng hạ tầng số công cộng hay phát triển nền tảng mã nguồn mở đều là những minh chứng cho nỗ lực phản kháng và khẳng định lại chủ quyền công dân trong không gian số.

Ở đây, cặp đôi lập phương tiện – mục đích trở thành nguyên tắc trung tâm. Công nghệ và thiết chế chính trị chỉ có ý nghĩa khi là phương tiện phục vụ tự do và phát triển toàn diện, không được phép trở thành mục đích tự thân. Nếu để chúng chi phối ngược lại, con người hiện thực sẽ tiếp tục bị đồng hóa vào hệ thống quyền lực, tưởng rằng mình tự do trong khi thực chất bị điều kiện hóa từng hành vi. Thách thức càng rõ khi quyền lực ngày nay không còn tập trung duy nhất ở nhà nước mà lan tỏa sang tập đoàn kinh tế, mạng truyền thông và nền tảng kỹ thuật số. Những thực thể này, nhờ vào nguồn lực tài chính và

dữ liệu, nhiều khi có ảnh hưởng vượt trội hơn cả một quốc gia. Vấn đề không chỉ là sự áp đặt công khai mà còn là sự thao túng kín đáo: vận động hành lang, tài trợ chính trị, thuật toán gợi ý, cơ chế kiểm duyệt ngầm. Người dân có thể vẫn bầu cử, nhưng quyết định thực sự lại đã được định hình từ trước bởi những luồng ảnh hưởng ẩn giấu. Mâu thuẫn dân chủ độc quyền vì thế không chỉ là hai cực đối lập, mà là một cấu trúc đan xen. Dân chủ mở ra khả năng phân tán quyền lực, nhưng thiếu minh bạch, nó có thể bị lợi dụng để hợp thức hóa sự áp bức. Độc quyền đôi khi tạo ra hiệu quả trong ngắn hạn, nhưng khi vượt khỏi giới hạn, nó nhanh chóng biến thành cơ chế phi nhân. Cách duy nhất để phá vòng xoáy này là tái cấu trúc tận gốc nhận thức về quyền lực: quyền lực phải được kiểm soát bởi minh bạch, trách nhiệm giải trình và phân quyền, đồng thời công nghệ phải được tái định hướng như công cụ phục vụ dân chủ chứ không phải phá hủy nó.

Các phong trào xã hội đòi quyền dữ liệu, phát triển hạ tầng số công cộng hay xây dựng nền tảng xã hội phi tập trung chính là những bước đi quan trọng. Chúng nhắc lại nguyên tắc: quyền lực không bao giờ được phép trở thành mục đích tự thân, mà chỉ là phương tiện cho tự do, công lý và nhân phẩm. Dân chủ, nếu muốn thoát khỏi tình trạng hình thức, phải gắn với quyền tiếp cận thông tin phổ quát, sự phân tán quyền lực và sự tham gia chủ động của công dân. Trong kỷ nguyên kỹ trị, nơi thuật toán và dữ liệu trở thành công cụ định hình xã hội, dân chủ chỉ có thể tồn tại nếu nó vượt qua được các cơ chế kiểm soát tinh vi. Khi quyền lực được phân tán, minh bạch và gắn với sự tham gia thực chất, con người hiện thực mới có thể khẳng định tự do. Đây chính là nền tảng để bước sang phân tích tiếp theo: mối quan hệ giữa quyền lực và công lý, nơi vấn đề chiếm hữu phân phối trở thành trung tâm trong nỗ lực tái kiến tạo một xã hội công bằng và giải phóng con người khỏi các cấu trúc áp bức.

### ***3.3.2. Tái định nghĩa phương tiện và mục đích trong xã hội dữ liệu***

Công lý là một trong những giá trị cốt lõi mà xã hội loài người hướng tới, giữ vai trò như nguyên tắc nền tảng để duy trì gắn kết và ổn định. Nhưng trong lịch sử, nhất là khi quyền lực kinh tế, chính trị và công nghệ ngày càng

đan xen, công lý phân phối, tức là cách xã hội phân bổ tài nguyên, cơ hội và quyền lợi, thường bị bẻ cong theo lợi ích của thiểu số. Cặp đối lập công lý – quyền lực vì thế phơi bày mâu thuẫn sâu sắc giữa lý tưởng công bằng và thực tế phân tầng: nhóm nắm tài sản, vốn tri thức, hạ tầng kỹ thuật số thường có khả năng định hình luật chơi, giữ lợi thế cho mình và đẩy phần rủi ro về phía số đông. Về triết học, công lý có nhiều diễn giải. Có cách tiếp cận nhân mạnh công trạng: ai đóng góp nhiều thì hưởng nhiều; có cách tiếp cận nghiêng về nhu cầu: mọi người cần được đảm bảo ngưỡng tối thiểu để sống có phẩm giá; và có viễn kiến thiết kế xã hội sau bức màn vô tri: chọn nguyên tắc phân phối như thể không biết mình giàu hay nghèo, khỏe hay yếu, thuộc nhóm đa số hay thiểu số. Những nguyên tắc ấy giúp ta tưởng tượng một trật tự công bằng, nhưng khi bước vào hiện thực, chúng nhanh chóng bị xói mòn. Những người sở hữu tư bản, dữ liệu, mạng lưới quan hệ và khả năng tiếp cận thông tin thường dựng lên cơ chế luật thị trường để bảo vệ địa vị, biến công lý thành khẩu hiệu, còn phân phối thực lại chạy theo cấu trúc quyền lực.

Trong xã hội hiện đại, quyền lực không còn chỉ là cây gậy của nhà nước hay ví tiền của giới tài phiệt. Nó đã đa tầng: kinh tế (tập trung tài sản, ảnh hưởng đến thị trường lao động), chính trị (vận động hành lang, tài trợ chính trị, ảnh hưởng đến lập pháp), và kỹ thuật số (kiểm soát hạ tầng, thuật toán, dữ liệu). Quyền lực kinh tế làm trầm trọng phân hóa giàu nghèo, quyết định khả năng tiếp cận giáo dục, y tế, an sinh. Quyền lực chính trị định hướng dòng ngân sách và ưu tiên chính sách. Quyền lực kỹ thuật số quyết định ai được nhìn thấy, nghe thấy và ai bị gạt ra ngoài lề trong không gian công cộng số. Khi thông tin trở thành tài nguyên trung tâm, ai sở hữu hạ tầng và dữ liệu có thể định giá cả cơ hội sống của người khác. Các nền tảng công nghệ có thể cá nhân hóa dịch vụ để tối đa hóa tiện ích và lợi nhuận, nhưng đồng thời cũng đặt ra các điều kiện đối với quyền truy cập và điều kiện tham gia. Thực tiễn như chấm điểm tín dụng bằng mô hình đen hộp, định giá động dựa trên hồ sơ hành vi, hay các hệ thống xếp hạng xã hội cho thấy nguy cơ tổ chức lại bất bình đẳng bằng công cụ kỹ thuật. Khi dữ liệu trở thành dầu mỏ mới, đường biên phân phối không

chỉ chạy qua đất đai và vốn tài chính mà còn qua quyền truy cập, quyền kiểm soát và quyền hưởng lợi từ dữ liệu.

Muốn công lý phân phối không bị biến dạng, ta cần liên kết bảo vệ nhóm yếu thế với kiểm soát tập trung quyền lực. Về cấu trúc, có hai trụ cột: bảo đảm khả năng tiếp cận công bằng tới những hàng hóa nền tảng giáo dục, y tế, thông tin, tài chính để mọi người có khả năng thực sự phát triển; minh bạch, giải trình, phân quyền, để các quy tắc phân phối không bị độc chiếm và uốn cong bởi lợi ích riêng. Trong kinh tế, các công cụ như thuế lũy tiến, phúc lợi xã hội hay thu nhập cơ bản phổ quát (UBI) là những cơ chế tái phân phối quen thuộc. Chúng không ban phát mà đầu tư vào năng lực người, giảm bất định và mở không gian lựa chọn. Dĩ nhiên, các chính sách ấy gặp phản đối rằng sẽ làm chậm tăng trưởng hay triệt tiêu động lực. Song mấu chốt không nằm ở bản thân công cụ, mà ở hệ giá trị định hướng: nếu tiếp tục coi con người trước hết là phương tiện sản xuất tiêu dùng, thì mọi phân phối sẽ bị đo bằng lợi nhuận ngắn hạn. Ngược lại, nếu coi con người là mục đích tự thân, phân phối trở thành thiết kế điều kiện tự do: không ai bị khóa chặt vào thiếu thốn, cũng không ai được phép mua đặc quyền bằng quyền lực thông tin.

Trong kỷ nguyên dữ liệu, công lý phân phối buộc phải mở rộng: công lý dữ liệu. Khi mỗi cú nhấp chuột, mỗi lộ trình di chuyển, mỗi giao dịch để lại dấu vết, câu hỏi ai sở hữu, ai truy cập, ai hưởng lợi trở thành câu hỏi công lý. Phần lớn giá trị được tạo bởi hành vi tập thể, nhưng lợi ích lại tập trung ở một số ít thực thể kiểm soát hạ tầng. Muốn cân bằng, cần công nhận quyền dữ liệu như năng lực sống: quyền truy cập, di chuyển, sửa, xóa; quyền biết và quyền được giải thích; quyền từ chối xử lý vì mục đích không tương thích; và khả năng hưởng lợi khi dữ liệu của mình góp phần tạo ra giá trị kinh tế. Đó không chỉ là kỹ thuật pháp lý mà còn là khẳng định triết học: ai nắm thông tin về tôi không đương nhiên nắm quyền trên tôi. Bên cạnh đó là khoảng cách số: thiếu hạ tầng Internet, thiếu kỹ năng số, thiếu thiết bị khiến một bộ phận bị loại trừ khỏi cơ hội học tập, việc làm, dịch vụ công. Công lý phân phối ở đây là quá trình, không phải trạng thái tĩnh: vừa điều chỉnh các thiết chế phân biệt đối xử, vừa đầu tư năng lực để mọi người có thể tham gia. Đào tạo kỹ năng số phổ cập,

Internet tốc độ cao giá phải chăng, thiết bị và nội dung học tập mở, bảo hộ người lao động trong chuyển đổi tự động hóa, tất cả là hàng hóa nền tảng của thời đại.

Trong trật tự toàn cầu, bất công phân phối còn đến từ thiết kế quốc tế: chuyển giá, thiên đường thuế, chuỗi giá trị khóa ở khâu lợi nhuận cao, quy tắc thương mại thiên lệch, tất cả làm xói mòn ngân sách công và bó hẹp dư địa chính sách của quốc gia yếu thế. Muốn hóa giải, cần cải cách thuế toàn cầu để đánh vào lợi nhuận nơi giá trị phát sinh, siết trốn lậu thuế qua minh bạch sở hữu thụ hưởng, và thiết kế hiệp định thương mại gắn điều khoản xã hội môi sinh chứ không chỉ bảo hộ tài sản vô hình của tập đoàn lớn. Công lý phân phối trong thế kỷ XXI là công lý xuyên biên giới. Cặp đôi lập phương tiện mục đích giúp soi đường. Tài nguyên, công nghệ, dữ liệu chỉ là phương tiện. Khi chúng bị tuyệt đối hóa, con người bị công cụ hóa; khi chúng được quy phục trước mục tiêu người, chúng mở ra khả năng tự do. cải cách công lý phân phối cần tiến hành đồng thời ở ba tầng:

Thứ nhất, thước đo. Nếu chỉ đo bằng GDP, ROI hay tăng trưởng tiêu dùng, chính sách sẽ trượt về phục vụ con số. Cần bộ chỉ số hiện sinh: sức khỏe thân tâm, thời gian tự do, công bằng cơ hội, chất lượng môi trường, mức độ tham gia và tin cậy xã hội. Khi thước đo đổi, động lực phân phối đổi theo.

Thứ hai, thể chế. Minh bạch ngân sách và dữ liệu công; ngân sách tham gia để cộng đồng cùng quyết; cơ chế giải trình ràng buộc đối với quyết định phân bổ; chống độc quyền dữ liệu nền tảng; yêu cầu nhãn thuật toán và đánh giá tác động công bằng trước khi triển khai hệ thống chấm điểm rủi ro, định giá động, sàng lọc phúc lợi. Ở các quyết định rủi ro cao (tín dụng, bảo hiểm, việc làm, an sinh), phải có cơ chế trong vòng lặp và quyền kháng nghị hiệu lực.

Thứ ba, năng lực. Công lý không trao bằng mệnh lệnh; nó trở nên có năng lực của người thụ hưởng. Giáo dục công chất lượng, kỹ năng số, tài chính hộ gia đình, quyền công dân số; quỹ chuyển đổi nghề cho lao động bị thay thế; mạng lưới an sinh thông minh kết hợp trợ cấp tiền mặt với dịch vụ thiết yếu đó là cách biến quyền thành khả năng thực.

Bên cạnh các công cụ phân phối truyền thống, có thể thử nghiệm UBI như nền tự do tối thiểu để giảm độc đoán của thị trường lao động đối với những đời sống bấp bênh; song UBI chỉ bền nếu đi kèm hệ thuế lũy tiến đánh rente, kiểm soát giá thiết yếu, đầu tư công vào dịch vụ nền tảng, và đo lường thành công bằng năng lực người thay vì thuần tỷ lệ tham gia thị trường. Tiền tệ bổ sung địa phương có thể tái neo giá trị vào mạng lưới cộng đồng, kích hoạt trao đổi tại chỗ, tăng sức chống chịu; nhưng để không biến dạng, cần quy tắc minh bạch, giới hạn đầu cơ và liên thông có điều kiện với hệ thống chung. Hạ tầng số công cộng và nền tảng mã nguồn mở giúp giảm phụ thuộc vào siêu trung gian, trao lại quyền cho cộng đồng trong kiến trúc thông tin. Điểm nghẽn lớn nhất không chỉ là thiếu công cụ mà còn là tính chính danh của trật tự hiện hữu. Nếu luật thuế, quy tắc thương mại, tiêu chuẩn dữ liệu được viết bởi và cho thiểu số hưởng lợi, cải cách nửa vời sẽ không đủ. Cần tái phân quyền: truyền thông độc lập, tòa án mạnh, xã hội dân sự sống động và thiết chế giám sát có răng để ngăn chiếm đoạt tài nguyên công. Ở cấp địa phương, ngân sách tham gia, ngân hàng thời gian, hợp tác xã số có thể biến sự tham gia từ khẩu hiệu thành thực hành hằng ngày, nơi cộng đồng trực tiếp quyết định một phần phân bổ. Tranh đấu cho công lý phân phối không phải phủ nhận hiệu quả hay đổi mới. Sự tập trung nguồn lực đôi khi cần cho đột phá công nghệ, nhưng không có lan can, nó trượt thành độc quyền và tái tạo bất công. Vấn đề không phải loại bỏ toàn bộ tập trung, mà là thiết kế đối trọng để mọi tập trung phải phục vụ mục tiêu người: nấc thang thuế theo quy mô quyền lực thị trường, trách nhiệm mở giao diện lập trình (API) và khả năng chuyển dữ liệu, trần sở hữu chéo giữa hạ tầng thanh toán, quảng cáo, mạng xã hội, đánh giá định kỳ về tác động công bằng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, bất công còn được hợp thức hóa bằng diễn ngôn: thị trường tự nhiên, cạnh tranh tự do, đổi mới trung lập. Nhiều tự nhiên thực ra là thiết kế. Nhiều trung lập thực ra là giả định thiên lệch. Lý tính phê phán giúp ta bóc tách các lớp ngụy trang đó, nhìn thấy quyền lực trong thiết kế và yêu cầu tái thiết kế vì công lý. Nói cách khác, công lý phân phối là đấu tranh liên tục giữa lý tưởng và hiện thực: lý tưởng kích hoạt phong trào, hiện thực

đòi hỏi thể chế; thể chế lại cần được cập nhật khi quyền lực đổi hình. Một chiều cạnh khó nhưng không thể né là lao động trong chuyển đổi số. Tự động hóa và AI có thể nâng năng suất, song cũng đẩy rủi ro mất việc và gig hóa đời sống. Công lý phân phối ở đây là bảo đảm chuyển đổi công bằng: chia sẻ lợi ích năng suất qua giảm giờ làm không giảm lương, đào tạo lại có trợ cấp, bảo hiểm xã hội cho lao động phi chính thức, thương lượng tập thể trên nền tảng số, tiêu chuẩn minh bạch thuật toán xếp ca, định giá công. Khi người lao động có tiếng nói trong thiết kế hệ thống, lợi ích công nghệ mới lan tỏa thay vì tụ lại.

Ở cấp vi mô, công lý phân phối cũng là đạo đức phân bổ trong tổ chức và cộng đồng: lương công bằng, cổ phần cho nhân viên, chia sẻ doanh thu dữ liệu với người dùng, quỹ phúc lợi nội bộ và các quy tắc ưu tiên nhà cung cấp đối tác đáp ứng tiêu chí xã hội, môi sinh. Các thực hành này không thay thế chính sách công, nhưng tạo cách thức phân phối mới, bồi đắp niềm tin và vốn xã hội. Cuối cùng, phải trở lại nguyên tắc cốt lõi của toàn bộ hệ hình: phương tiện – mục đích. Tài nguyên, tiền bạc, công nghệ, dữ liệu, thiết chế, tất cả chỉ có ý nghĩa khi phục vụ sự phát triển toàn diện của con người hiện thực. Khi con người bị biến thành phương tiện cho mục tiêu ngoại lai, lợi nhuận thuần túy, quyền lực trù tượng hay chỉ số đẹp công lý phân phối không thể xuất hiện. Khi con người được đặt làm mục đích, phân phối trở thành nghệ thuật tạo điều kiện: mở khóa năng lực, giảm bất định, bảo vệ phẩm giá, nuôi dưỡng sáng tạo và liên đới. Những chuyển động hiện nay đánh thuế các tập đoàn toàn cầu, phong trào đòi quyền dữ liệu, thử nghiệm UBI, xây dựng hạ tầng số công cho thấy hướng đi khả thi. Chúng không hoàn hảo, nhưng mỗi bước là một sửa đổi thiết kế để quyền lực phục vụ công lý thay vì thao túng nó. Công lý phân phối, khi đó, không còn là mỹ từ mà là kiến trúc sống: luật chơi công bằng, thước đo đúng, thể chế có răng, năng lực được bồi đắp. Từ nền tảng này, có thể bước sang phân tích tiếp theo về các phong trào xã hội đòi công lý như minh chứng cho năng lực tự tổ chức của cộng đồng trong việc tái kiến tạo trật tự. Ở đó, câu hỏi sẽ không chỉ là phân phối cái gì mà còn là ai quyết định, quyết định bằng cách nào, và ai chịu hệ quả. Những câu hỏi định đoạt việc chúng ta có thể xây

dựng một xã hội nơi nhân tính ở trung tâm, chứ không bị lệ thuộc vào logic quyền lực và lợi nhuận.

### ***3.3.3. Từ phản kháng đến thiết kế lại trật tự***

Trong mỗi giai đoạn lịch sử, khi quyền lực dồn tụ quá mức và cơ chế phân phối trở nên thiên lệch, phong trào xã hội thường trỗi dậy như phản ứng tất yếu của con người hiện thực trước bất công. Chúng không chỉ đòi lại quyền lợi vật chất bị tước đoạt mà còn đặt ra câu hỏi nền tảng về công lý, dân chủ và tính chính danh của quyền lực. Bởi vậy, phong trào xã hội vừa là biểu hiện của nỗi đau tập thể, vừa là cuộc thử nghiệm triết học sống động: một nỗ lực chuyển dịch từ trạng thái bị trị sang vị thế chủ thể sáng tạo, có khả năng định hình lại trật tự theo nguyên tắc nhân văn hơn. Nhìn lùi về quá khứ, ta thấy đường cong lặp lại: nổi dậy của nông dân dưới chế độ phong kiến chống sưu cao thuế nặng; phong trào xóa bỏ nô lệ thách thức nền tảng đạo đức của chủ nghĩa đế quốc; rồi đến các cuộc cách mạng dân chủ hiện đại khẳng định quyền công dân và bình đẳng pháp lý. Những phong trào ấy không chỉ nhằm phân phối lại cải vật chất; sâu xa hơn, chúng truy vấn tính chính đáng của quyền lực và quyết liệt đòi quyền được là người cho các cộng đồng bị loại trừ. Từ đây, công lý hiện ra không phải như ban phát từ trên xuống, mà như kết quả của đấu tranh xã hội liên tục. Bước sang kỷ nguyên công nghiệp, phong trào lao động phơi bày mâu thuẫn giữa tư bản và lao động trong nhà máy, nơi con người bị đồng hóa thành bánh răng của dây chuyền sản xuất. Đòi hỏi về giờ làm, an toàn, lương tối thiểu, an sinh xã hội đã góp phần kiến tạo nên các bộ luật lao động và hệ thống phúc lợi hiện đại. Điều từng bị xem là xa xỉ cho năng suất tốt cuộc được nhìn nhận như nền tảng cho phẩm giá, sức khỏe xã hội và ổn định dài hạn. Chính tại đây, phong trào cho thấy năng lực chuyển hóa phương tiện mục đích: kinh tế phục vụ con người, chứ không phải con người phục vụ các chỉ số tăng trưởng.

Trong thời đại kỹ trị, phong trào xã hội không biến mất mà đổi hình. Occupy Wall Street đánh dấu một bước ngoặt khi biến bất mãn tản mạn về bất bình đẳng thành luận điểm đạo đức: chúng ta, 99%. Fridays for Future của giới



trẻ chuyển ngữ công lý sang bình diện liên thế hệ, yêu cầu quyền được sống của thế hệ tương lai. Cả hai đều nhắc lại điều hiển nhiên: nếu luật chơi khiến đa số bị gạt khỏi quá trình định đoạt nguồn lực và tương lai, phong trào quần chúng sẽ là kênh để xã hội tự điều chỉnh chống lại động học tích tụ quyền lực. Không gian số vừa là đòn bẩy vừa là cái bẫy cho phong trào. Mạng xã hội có thể biến thông điệp địa phương thành làn sóng toàn cầu trong vài giờ; nhưng cùng lúc, thuật toán, định hướng thương mại và giám sát dữ liệu có thể bóp méo, phân mảnh hoặc vô hiệu hóa phản kháng. Vấn đề không còn chỉ là cảm đoán thô bạo, mà là định hình dòng chú ý: ưu tiên nội dung gây tranh cãi, khóa chặt người dùng trong phòng vọng âm, khiến đối thoại đa chiều khó nảy mầm. Phong trào vì thế phải học cách vận hành trong địa hình mới, nơi dữ liệu và hạ tầng số là những yếu tố chiến lược không kém đường phố. Dẫu vậy, lịch sử gần đây chứng minh khả năng đảo ngược của công cụ: #MeToo làm lộ hệ hình lạm dụng ẩn sâu trong cấu trúc gia trưởng, biến nền tảng số thường bị chỉ trích vì kích thích giạt gân thành bộ phóng cho lời chứng thật, buộc thể chế và pháp lý phải thay đổi. Black Lives Matter biến bi kịch lặp lại thành chương trình cải tổ cấu trúc, đòi hỏi minh bạch, trách nhiệm và phân bổ nguồn lực công bằng trong thực thi pháp luật. Những ví dụ này cho thấy: nơi nào phong trào mở được kênh chuyển hóa từ phần nộ đạo đức sang thiết kế thể chế, nơi đó khả năng bền vững mới hình thành. Tuy nhiên, rủi ro đồng hóa và thương mại hóa luôn rình rập. Khi biểu tượng của phong trào bị biến thành vật trang trí marketing, khi khẩu hiệu được dùng để đánh bóng thương hiệu hoặc tích trữ vốn chính trị, tinh thần phê phán mài mòn. Để tránh đánh mất mình, phong trào cần năng lực tự phê phán: nhận diện những cơ chế vô hình kéo phong trào lệch khỏi mục tiêu nhân văn; từ chối vai trò trang trí cho các hệ thống mà họ muốn cải tổ; và xây bộ lọc đạo đức nội bộ để giữ nhịp với cộng đồng cốt lõi bị tác động trực tiếp.

Từ góc nhìn triết học, sức sống của phong trào dựa trên ba điều kiện. Thứ nhất, ý thức phê phán sâu sắc. Phong trào phải đọc được cách quyền lực vận hành qua các tầng luật tài chính công nghệ, thay vì chỉ phản ứng với triệu chứng. Nhận diện quyền lực trong thiết kế từ điều khoản hợp đồng lao động,

tiêu chí phân bổ ngân sách, đến thông số của thuật toán là tiền đề để đề xuất thay đổi thực chất. Thứ hai, cơ chế tổ chức bền vững. Cần cấu trúc linh hoạt nhưng đủ vững để chống chia rẽ, đủ minh bạch để tránh tái tạo hệ quyền lực mà phong trào phê phán, và đủ mở để tiếp nhận đa dạng. Thứ ba, đặt con người làm trung tâm. Mọi chiến lược phải quy về bảo vệ phẩm giá, tự do, khả năng sáng tạo của từng cá nhân, tránh hy sinh con người thật cho mục tiêu chính trị trừu tượng. Một bài học khác: phong trào hiệu quả khi biết dịch ngôn ngữ đạo đức sang nghệ thuật thiết kế thể chế. Từ công bằng sang thuế lũy tiến và chống độc quyền; từ minh bạch sang ngân sách tham gia và dữ liệu mở; từ trách nhiệm sang cơ chế giải trình ràng buộc; từ quyền dữ liệu sang quyền truy cập, di chuyển, xóa, biết, được giải thích và chia sẻ lợi ích. Ở lĩnh vực số, phong trào có thể thúc đẩy hạ tầng kỹ thuật số công, chuẩn mở, tính khả năng chuyển dữ liệu, nhân thuật toán và đánh giá tác động công bằng trước mọi hệ thống chấm điểm rủi ro, tuyển dụng, tín dụng, bảo hiểm. Trên bình diện toàn cầu, phong trào còn đối diện với cấu trúc bất công xuyên biên giới: chuyển giá, trốn thuế qua thiên đường thuế, chuỗi giá trị khóa ở khâu lợi nhuận cao. Đòi hỏi công lý ngày nay bao gồm cả cải cách thuế quốc tế, minh bạch sở hữu thụ hưởng, điều khoản xã hội–môi sinh trong thương mại và cơ chế tài chính hỗ trợ chuyển dịch xanh–công bằng cho các nước dễ tổn thương. Khi bất công được sản xuất ở quy mô toàn cầu, phong trào không thể chỉ vận hành bằng bản đồ quốc gia.

Một trụ cột ít được nói tới nhưng quyết định dài hạn là năng lực phong trào. Công lý không trao bằng sắc lệnh; nó cần năng lực của người thụ hưởng. Điều đó có nghĩa là: giáo dục công chất lượng (bao gồm kỹ năng số và tài chính), internet tốc độ cao giá phải chăng, bảo hộ lao động trong chuyển đổi tự động hóa, mạng an sinh thông minh kết hợp tiền mặt với dịch vụ thiết yếu. Khi người dân có khả năng thực, phong trào không chỉ huy động mà còn trao quyền tự chủ, giúp cộng đồng đứng vững sau mỗi đợt sóng. Cập đổi lập tự do kiểm soát hiện hình rõ nhất trong môi trường số. Một mặt, nền tảng mở rộng tự do biểu đạt; mặt khác, hành động tập thể lại bị giới hạn bởi kiểm duyệt mềm, ưu tiên thuật toán và giám sát. Lối ra không phải là rời bỏ công nghệ, mà là định vị lại công nghệ như phương tiện: đa nền tảng, liên kết liên mạng (federated),

mã nguồn mở, lưu trữ phân tán, kênh liên lạc mã hóa đầu—cuối, và chiến lược truyền thông vượt bong bóng. Phong trào cần kiến trúc truyền thông của riêng mình để giảm lệ thuộc vào hạ tầng thương mại. Để tránh mùa xuân chóng tàn, tổ chức phong trào nên cân bằng giữa tính mở và kỷ luật mục tiêu: mở để lan tỏa, kỷ luật để không bị chiếm dụng; mở để đón nhận đa dạng, kỷ luật để tránh bị phân mảnh bởi xung đột thứ cấp. Các cơ chế ra quyết định minh bạch, đại diện xoay vòng, kiểm toán nội bộ và quy tắc xung đột lợi ích là những kỹ thuật nhằm chận nhưng nuôi dưỡng niềm tin tài sản chiến lược của mọi phong trào dài hạn.

Khía cạnh kinh tế - xã hội cho thấy một hướng đi thực dụng: thúc đẩy thực hành phân phối công bằng ngay trong tổ chức và chuỗi giá trị lương công bằng và minh bạch, cổ phần nhân viên, quỹ phúc lợi, mua sắm có trách nhiệm, chia sẻ doanh thu dữ liệu với người dùng. Những hạt thực hành nhỏ ấy tạo cách thức phân phối mới, làm bằng chứng sống cho điều phong trào muốn xã hội áp dụng ở quy mô lớn. Một nguy cơ khác là mỗi một đạo đức khi cường độ truyền thông cao nhưng thay đổi thể chế chậm. Để vượt qua, phong trào cần chiến lược nhiều tầng: chiến thắng nhanh (quick wins) để giữ khí thế; mục tiêu trung hạn gắn với cải cách thể chế cụ thể; và tầm nhìn dài hạn để neo ý nghĩa, tránh sa vào chu kỳ phản nộ lãng quên. Nghệ thuật này chính là chuyển năng lượng cảm xúc thành cơ học thiết chế. Tất cả quay về nguyên tắc đã theo ta suốt hành trình: phương tiện – mục đích. Phong trào thất bại khi biến con người thành phương tiện cho mục tiêu thắng thua tức thời; phong trào lớn lên khi mọi chiến thuật được kiểm tra bằng câu hỏi: Điều này có mở rộng tự do, phẩm giá và khả năng sáng tạo của người chịu thiệt thòi không? Khi trả lời là có, phong trào không chỉ chống lại cái cũ mà còn xây dựng cái mới, một kiến trúc xã hội nơi quyền lực được phân tán, minh bạch và quy phục trước công lý. Rốt cuộc, phong trào xã hội là trường học của công lý: nơi ta học cách biến đạo đức thành thiết kế, biến tức giận thành định chế, biến khẩu hiệu thành quy tắc có răng. Từ đấu tranh lao động đến quyền dữ liệu, từ công lý chủng tộc đến công lý khí hậu, đường dây chung luôn rõ: con người hiện thực không chấp nhận bị hòa tan trong hệ thống phi nhân, mà kiên trì khẳng định tư cách chủ thể tự do. Khi

phong trào hội đủ ý thức phê phán, tổ chức bền vững và chuẩn mực con người là mục đích, nó vượt khỏi tính chất phản ứng để trở thành động cơ kiến tạo xã hội. Từ nền tảng đó, ta có thể tiến sang phân tích mối quan hệ tự do công lý trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, sinh học số hóa và trí tuệ nhân tạo. Ở đó, câu hỏi không chỉ là giải phóng khỏi cái gì mà còn là giải phóng để làm gì và thiết kế thế nào để mọi người thực sự có điều kiện phát triển năng lực sống của mình. Chỉ khi trả lời được ba câu hỏi ấy, công lý mới rời khỏi cõi lý tưởng để trở thành hiện thực bền vững cho con người.

## Chương 4

### Khi hoàn hảo trở thành xiềng xích

#### 4.1. Tự do trước thuật toán

##### *4.1.1. Biện chứng tự do và kiểm soát trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn*

Sự trỗi dậy mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (big data) đã và đang tái định hình toàn bộ cách các xã hội hiện đại vận hành. Tác động của chúng không chỉ nằm ở bình diện kỹ thuật mà còn mở rộng sang phương diện triết học, nơi những câu hỏi về tự do, kiểm soát và nhân tính trở thành trung tâm của tranh luận. Ban đầu, AI và big data xuất hiện như những công cụ hỗ trợ ra quyết định, giúp con người xử lý khối lượng thông tin khổng lồ với tốc độ và độ chính xác vượt xa khả năng nhận thức sinh học. Thuật toán học máy có thể nhận diện khuôn mặt, dự đoán hành vi tiêu dùng, phát hiện bệnh lý tiềm ẩn từ dữ liệu y tế, mở ra viễn cảnh vượt qua giới hạn tự nhiên của tri thức con người. Tuy nhiên, khi những công nghệ này được tích hợp vào hệ thống quản trị xã hội, một hiện thực khác nhanh chóng lộ diện. AI và big data không chỉ hỗ trợ con người mà còn trở thành công cụ kiểm soát hành vi, điều kiện hóa tư tưởng. Các cơ chế giám sát như camera nhận diện khuôn mặt, dữ liệu GPS hay hồ sơ kỹ thuật số cho phép theo dõi gần như mọi chuyển động cá nhân. Thuật toán gợi ý nội dung trên mạng xã hội không chỉ phân tích sở thích mà còn định hình quan điểm chính trị, hành vi tiêu dùng và cảm xúc, tạo nên những phòng vọng âm (echo chambers) củng cố định kiến sẵn có.

Một minh chứng rõ rệt cho xu hướng này là hệ thống tín nhiệm xã hội (social credit system), nơi hành vi của công dân được quy đổi thành điểm số xã hội. Con số tưởng chừng vô hại ấy lại quyết định khả năng tiếp cận dịch vụ, cơ hội việc làm và những quyền lợi cơ bản. Cặp phạm trù tự do kiểm soát vì thế trở thành trục phân tích trung tâm. Trên một mặt, AI và big data hứa hẹn quản trị xã hội hiệu quả hơn, giảm sai sót, tối ưu nguồn lực. Nhưng mặt khác, chúng đe dọa triệt tiêu tự do cá nhân khi thông tin con người biến thành tài

nguyên để quyền lực chính trị và kinh tế khai thác, phân tích và điều kiện hóa hành vi. Trong xã hội kỹ trị, thông tin không còn là phương tiện để con người tự định đoạt số phận mà trở thành công cụ phân loại, dự đoán và tối ưu hóa lợi nhuận. Quyền lực truyền thống vốn hữu hình và được thực thi qua luật pháp, cưỡng chế, nay biến thành quyền lực vô hình, thẩm thấu vào từng quyết định cá nhân thông qua dữ liệu và thuật toán. Sự hiện diện liên tục của giám sát tạo nên trạng thái tha hóa: con người biết mình bị theo dõi nên tự kiểm duyệt, hạn chế biểu đạt để tránh rủi ro. Sáng tạo vốn mang tính tự phát dần bị định hướng bởi thuật toán tối ưu, dẫn tới sự suy giảm đa dạng và đồng nhất hóa hành vi.

Trên mạng xã hội, xu hướng (trend) nổi bật hiếm khi phản ánh nhu cầu tự nhiên mà thường là sản phẩm của chiến dịch tối ưu hóa tương tác. Các nền tảng như Facebook, Google, TikTok hay Amazon sở hữu kho dữ liệu khổng lồ, không chỉ dự đoán mà còn định hình thói quen và cảm xúc của hàng tỷ người. Ở đây, cặp đôi lập giải phóng kiểm soát bị đảo ngược. Ban đầu, công nghệ được ca ngợi như công cụ giải phóng: giúp con người vượt giới hạn vật lý, truy cập dịch vụ từ xa, giao tiếp toàn cầu, sáng tạo không biên giới. Nhưng chính những tiện ích ấy lại được biến thành công cụ kiểm soát, nơi dữ liệu cá nhân thành hàng hóa và sự tồn tại bị điều kiện hóa. Con người hiện thực trong xã hội kỹ trị vì thế đối diện nguy cơ mất đi tư cách chủ thể tự do. Họ không còn là người quyết định hành động mà trở thành đối tượng bị tối ưu hóa, phân loại và điều khiển theo hành vi quá khứ và mô hình dự đoán. AI và big data, nếu tách khỏi lý tính phê phán và giá trị nhân văn, sẽ trở thành cơ chế kiểm soát tinh vi. Thay vì mở rộng tự do, chúng đẩy con người vào trạng thái đồng hóa, bị quản lý như những thành phần của hệ thống tối ưu hóa lợi nhuận và trật tự kỹ trị. Hệ thống tín nhiệm xã hội cho thấy cách công nghệ số tái cấu trúc quan hệ quyền lực. Trong đó, mọi hành vi từ thanh toán hóa đơn, tuân thủ luật giao thông, đến bình luận trực tuyến đều được ghi nhận, phân tích và chuyển thành dữ liệu định lượng. Điểm số xã hội trở thành công cụ quyết định cơ hội sống, từ y tế, giáo dục đến tự do di chuyển. Ban đầu được quảng bá như phương tiện khuyến khích hành vi tốt và minh bạch quản trị, nhưng thực tế, nó biến

thành mạng lưới giám sát tinh vi, nơi con người hiện thực bị theo dõi, đánh giá và điều kiện hóa toàn diện.

Một lần nữa, tự do kiểm soát trở thành biện chứng trung tâm. AI và big data mang lại tiện ích chưa từng có, giải phóng con người khỏi hạn chế vật lý, cho phép tham gia hệ sinh thái số toàn cầu. Nhưng đồng thời, chúng cũng kiến tạo một hình thức kiểm soát mới, nơi thông tin cá nhân vốn gắn liền với thân thể, tư duy, hành vi biến thành tài nguyên khai thác. Thông tin rời khỏi tay cá nhân, trở thành phương tiện phân loại, quản lý và tối ưu lợi nhuận. Các tập đoàn công nghệ sở hữu dữ liệu khổng lồ, qua đó định hình sở thích, nhu cầu và cảm xúc. Quyền lực này không còn hữu hình như nhà nước truyền thống mà trở thành quyền lực vô hình (invisible power), thấm sâu vào đời sống cá nhân. Người dùng biết mình bị theo dõi nên tự kiểm duyệt, mất dần khả năng tư duy độc lập. Sáng tạo vốn là khả năng phá vỡ khuôn mẫu bị thay thế bởi thuật toán ưu tiên lợi nhuận và duy trì trật tự. Hậu quả là xã hội mất đi tính đa dạng. Quyết định cá nhân bị chi phối bởi khuôn mẫu định sẵn, còn mạng xã hội trở thành không gian echo chambers và filter bubbles, nơi định kiến được củng cố và tư duy phản biện bị loại trừ. Công nghệ từng được ca ngợi như phương tiện giải phóng, dần biến thành công cụ giới hạn tự do. Trong trạng thái ấy, con người hiện thực không còn khả năng tự định đoạt, mà trở thành đối tượng bị tối ưu hóa trong hệ thống ngoài tầm kiểm soát.

Biện chứng tự do kiểm soát trong xã hội kỹ trị không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn là câu hỏi triết học về nhân tính. Nếu tự do là khả năng lựa chọn và tự kiến tạo bản thân, thì trong thế giới nơi lựa chọn bị định hướng bởi dữ liệu và thuật toán, liệu phẩm chất này có còn tồn tại? AI và big data, nếu đặt trong hệ hình triết học phê phán, có thể trở thành công cụ giải phóng, mở ra khả năng sáng tạo và tự do mới. Nhưng nếu bị tách khỏi giá trị nhân văn, chúng sẽ củng cố cơ chế kiểm soát vô hình, đồng hóa con người vào hệ thống tối ưu hóa lợi nhuận. Trong kỷ nguyên kỹ trị, mạng xã hội không chỉ là nơi giao tiếp mà còn là môi trường định hình hành vi, tư duy, cảm xúc. Xu hướng trực tuyến phần lớn không phải là sản phẩm của nhu cầu nội tại mà là sản phẩm của thuật toán tối ưu hóa. Người dùng tưởng mình tự do lựa chọn, nhưng thực ra bị điều

kiện hóa bởi logic thương mại. Dữ liệu khổng lồ lưu giữ mọi hành vi, từ cú click đến khoảng dừng khi lướt nội dung, cho phép AI dự đoán và kích thích phản ứng. Quyền lực này dịch chuyển từ hữu hình sang vô hình, khó nhận biết và khó kháng cự. Cặp phạm trù hiện hữu vô hình vì vậy trở thành điểm sáng trong phân tích quyền lực dữ liệu. Thiết chế truyền thống dựa trên cưỡng chế bên ngoài, trong khi quyền lực dữ liệu vận hành bằng cách xâm nhập sâu vào đời sống tinh thần, tái cấu trúc thói quen và niềm tin. Con người nhận thức rằng mọi hành động đều bị ghi lại, dần phát triển cơ chế tự kiểm duyệt vô thức. Sáng tạo vốn gắn liền với tự do tư duy và khả năng vượt khuôn mẫu, nay bị định hướng bởi thuật toán tối ưu tương tác.

Khi đa dạng xã hội bị thu hẹp, echo chambers và filter bubbles làm nghèo nàn khả năng đối thoại, thì hệ thống tín nhiệm xã hội xuất hiện như đỉnh cao của quyền lực vô hình. Điểm số xã hội gắn với từng hành vi hàng ngày, quyết định cơ hội sống, từ ngân hàng đến vé máy bay. Một lần nữa, giải phóng và kiểm soát song hành: hệ thống hứa hẹn trật tự minh bạch, nhưng đồng thời đẩy cá nhân vào trạng thái tự kiểm duyệt triệt để, nơi hành động dựa trên hậu quả điểm số chứ không phải ý chí tự do. AI và big data, nếu đặt trong hệ hình nhân văn, có thể mở rộng khả năng sáng tạo và tự do. Nhưng nếu tách khỏi lý tính phê phán, chúng chỉ củng cố quyền lực vô hình, làm sâu sắc tha hóa. Đây cũng chính là tiền đề để bước sang tiểu tiết tiếp theo, nơi cặp đối lập cấu trúc – chức năng sẽ được phân tích như yếu tố trung tâm hạn chế tiềm năng sáng tạo và tự do của con người trong xã hội kỹ trị.

#### ***4.1.2. Từ khung đỡ đến xiềng xích trong xã hội kỹ trị***

Trong tự nhiên, mọi cấu trúc sinh học đều hiện hữu vì các chức năng thiết yếu: trao đổi chất, sinh trưởng, sinh sản, thích nghi. Dù phức tạp tới đâu, cấu trúc vẫn hướng về mục tiêu nền tảng là duy trì và mở rộng tiềm năng của sự sống. Hình dung ấy gợi mở một chuẩn mực để suy tư về xã hội: nếu cấu trúc sinh học là khung đỡ cho chức năng sống, thì cấu trúc xã hội lý tưởng cũng phải đóng vai trò khung đỡ cho chức năng người được nuôi dưỡng tự do, sáng tạo, trách nhiệm và phẩm giá của từng cá nhân. Thế nhưng lịch sử hiện đại



nhều lần phơi bày một nghịch lý: những cấu trúc do con người thiết lập để nâng đỡ đời sống lại có xu hướng tự củng cố, tách rời mục đích ban đầu, rồi biến thành rào chắn kìm hãm chính các chức năng mà chúng hứa hẹn phục vụ. Các thiết chế như luật pháp, giáo dục, kinh tế, chính trị ra đời cùng với những lời hứa: bảo vệ quyền lợi cá nhân, nuôi dưỡng tư duy độc lập, phân phối tài nguyên công bằng, điều phối quyền lực vì lợi ích chung. Nhưng theo thời gian, các hệ thống ấy thường phát triển quán tính bảo thủ, ưu tiên sự tồn tại của chính chúng hơn là mở rộng năng lực của con người hiện thực. Khi cấu trúc tự tham chiếu, nó không còn là nền để chức năng cất cánh, mà trở thành trần thấp đè nén khả năng sống. Từ đây, cặp đối lập cấu trúc – chức năng hiện lên như trục phân tích trung tâm: xã hội cần cấu trúc để duy trì ổn định, nhưng chính cấu trúc có thể hóa thành xiềng xích trói buộc tự do và sáng tạo nếu thiếu cơ chế tự phê phán và tái cấu hình liên tục.

Giáo dục là minh họa trực diện cho sự trượt dốc ấy. Vốn được thiết kế để khai phóng năng lực tư duy, giáo dục ở nhiều nơi vận hành như dây chuyền chuẩn hóa: chương trình giảng dạy đóng khung, kiểm tra trắc nghiệm, xếp hạng thành tích, phần thưởng cho sự tuân thủ hơn là cho khả năng đặt câu hỏi. Khi thi cử trở thành thước đo tối cao, người học dần sợ sai lầm, né thử nghiệm, trong khi sai lầm và thử nghiệm là mạch sống của sáng tạo. Mục tiêu đào tạo chủ thể tư duy độc lập bị thay thế bằng mục tiêu cung ứng lao động thích nghi với các chuẩn hiệu suất sẵn có. Cấu trúc giáo dục khi đó ngả sang chức năng duy trì trật tự và cung ứng nhân lực, thay vì nuôi dưỡng năng lực phá vỡ khuôn mẫu để kiến tạo giá trị mới. Kinh tế cũng phơi bày dạng thức khác của sự đảo nghịch. Về nguyên tắc, hệ thống kinh tế điều phối tài nguyên nhằm đáp ứng nhu cầu con người; song khi bị chi phối bởi logic tối đa hóa lợi nhuận, nó dễ trượt vào cơ chế tái sản xuất bất bình đẳng để bảo toàn ưu thế của thiểu số nắm giữ tư bản. Khi các chỉ số tăng trưởng, lợi nhuận và năng suất được đặt lên trên phẩm giá và năng lực phát triển toàn diện, giá trị người bị nén thành biến số trong phương trình tối ưu. Năng lực sản xuất đủ để đảm bảo các nhu cầu cơ bản cho số đông, nhưng phân phối lại bị quyết định bởi cấu trúc lợi ích của số ít; kết quả là khoảng cách giàu nghèo trở thành đặc điểm cơ hữu chứ không

phải biến cố ngoại lệ. Ở đây, cấu trúc kinh tế không còn là phương tiện phục vụ chức năng nhân văn mà trở thành mục đích tự thân, buộc chức năng của con người phải thích nghi với logic tích lũy.

Chính trị, với sứ mệnh điều phối quyền lực vì lợi ích chung, thường xuyên đối diện nguy cơ bị chiếm dụng bởi các nhóm lợi ích. Các cơ chế vận động hành lang hay tham nhũng biến quy trình chính sách thành trường lực nơi tiếng nói của cá nhân bình thường bị triệt tiêu. Trong bối cảnh kỹ trị, dữ liệu và thuật toán gia nhập như tác nhân gia tốc: chúng tăng hiệu năng quản trị nhưng đồng thời củng cố cấu trúc quyền lực hiện hữu bằng khả năng dự đoán và điều kiện hóa hành vi. Giám sát bằng nhận diện khuôn mặt, hồ sơ kỹ thuật số, theo dõi vị trí tạo nên mạng lưới kiểm soát tinh vi, trong đó cá nhân khó thoát khỏi những quỹ đạo đã được mã hóa. Không gian công đáng lẽ là nơi hình thành phán đoán chung qua tranh luận bị co lại thành các buồng vọng âm nơi thuật toán chỉ khuếch đại điều người dùng muốn nghe. Cặp đối lập cấu trúc – chức năng vì vậy không chỉ là phạm trù mô tả; nó mở ra lối đọc phê phán đối với xã hội kỹ trị: tại sao những thứ được dựng lên để giải phóng lại có thể trở thành công cụ đồng hóa? Câu trả lời nằm ở chuyển động tự củng cố của cấu trúc. Mọi cấu trúc đều có xu hướng bảo toàn dạng thức của mình thông qua các cơ chế lựa chọn, sàng lọc, khen thưởng những hành vi phục vụ ổn định nội tại. Khi công nghệ số tham gia, khả năng tự củng cố ấy được tăng cường bằng dữ liệu quá khứ: thuật toán học từ lịch sử để dự đoán tương lai, rồi dùng dự đoán ấy để can thiệp vào hiện tại, khiến tương lai đi đúng quỹ đạo đã học. Sự lặp được thể chế hóa thành tất yếu; khác biệt bị coi là nhiễu; sáng tạo bị diễn giải như rủi ro.

Nhìn vào thực tiễn, hệ thống tuyển dụng sử dụng lọc hồ sơ tự động có thể vô tình loại bỏ các nhóm ứng viên vì dữ liệu lịch sử từng ghi nhận tỷ lệ thành công thấp hơn; hệ tín nhiệm tính điểm hành vi cá nhân lẫn mạng lưới quan hệ để cấp quyền tiếp cận dịch vụ; quy trình xếp hạng người dùng trên nền tảng số phân phối cơ hội hiển thị dựa trên quá khứ tương tác. Tất cả cùng vận hành trên nguyên lý: tối ưu hóa theo mẫu hình đã kiểm chứng. Nhưng chính nguyên lý ấy khóa chặt xã hội trong đường mòn, bởi cái đã từng hiệu quả không

phải lúc nào cũng trùng khớp với cái nên có để mở rộng tự do và phẩm giá. Thái hóa trong xã hội kỹ trị vì thế mang tính hai tầng. Tầng thứ nhất là tha hóa hiển lộ: bị theo dõi, bị chấm điểm, bị phân loại, từ đó tự kiểm duyệt và tuân thủ. Tầng thứ hai sâu hơn: tha hóa bởi sự nội tâm hóa logic hiệu suất nơi cá nhân tự đo lường giá trị bản thân bằng chỉ số năng suất, mức độ tương tác, thứ hạng, lượng hóa cả những chiều kích đáng lẽ không thể quy giản. Khi chuẩn hiệu suất trở thành đạo lý ngầm định, con người hiện thực đánh mất thước đo nội tại cho tự do và sáng tạo; họ sống như các tác tử tối ưu trong một hệ thống, thay vì là chủ thể kiến tạo ý nghĩa.

Tuy vậy, phê phán chỉ hữu ích khi mở đường cho tái cấu hình. Giống như trong sinh học, nơi cấu trúc thích nghi với môi trường luôn là cấu trúc linh hoạt, xã hội cũng cần một nguyên tắc: cấu trúc chỉ chính đáng nếu và chỉ nếu nó nâng đỡ các chức năng nhân văn. Điều này đòi hỏi hai điều kiện. Thứ nhất, mọi thiết chế phải có cơ chế tự phê phán nội sinh, những điểm dừng, vòng phản hồi, quy trình kiểm định để nhận diện khi nào cấu trúc bắt đầu lệch khỏi mục đích phục vụ người. Thứ hai, thiết kế hệ thống phải ưu tiên khả năng tái cấu hình nhanh trước các minh chứng về tổn hại đến tự do và phẩm giá, thay vì ưu tiên bảo toàn hình thức vì chi phí thay đổi. Một số thực hành đã gợi ý con đường này. Các nền tảng tham vấn và biểu quyết trực tiếp giúp cộng đồng tham gia sâu vào quyết định ảnh hưởng tới họ, giảm phụ thuộc vào tầng đại diện dễ bị tha hóa. Những dự án nguồn mở trong công nghệ và khoa học chứng minh năng lực sáng tạo tập thể vượt qua các hàng rào độc quyền tri thức. Các mô hình quản trị dữ liệu do người dùng kiểm soát đưa ra nguyên tắc: dữ liệu thuộc về chủ thể; việc sử dụng phải gắn với mục tiêu nâng đỡ năng lực của chính họ. Điểm chung của các thực hành ấy không nằm ở tên gọi kỹ thuật, mà ở logic đảo chiều: cấu trúc được kiến tạo như nền linh hoạt để chức năng được phát triển, chứ không phải khuôn áp đặt để chức năng phục vụ cấu trúc.

Đặt trong khung rộng hơn, có thể nói tái cấu hình quan hệ cấu trúc chức năng chính là tái kiến trúc không gian nhân tính. Khi giáo dục chuyển từ chuẩn hóa sang nuôi dưỡng năng lực đặt vấn đề; khi kinh tế chuyển từ tích lũy vì thiếu số sang phân bổ theo năng lực phát triển toàn diện; khi chính trị chuyển

từ đại diện bị đóng kín sang tham gia mở; khi công nghệ chuyển từ giám sát sang hỗ trợ khai mở khả năng mỗi chuyên dịch nhỏ ấy đều góp phần tháo gỡ xiềng xích cấu trúc để phục hồi chức năng người. Nói cách khác, vấn đề không phải là có cấu trúc hay không, mà là cấu trúc nào, phục vụ chức năng nào, theo thước đo nào. Cấu trúc không tránh khỏi; điều cần bảo đảm là mọi cấu trúc đều bị ràng buộc bởi chuẩn mục đích: mở rộng tự do, sáng tạo, trách nhiệm. Chuẩn mục đích này cần cụ thể hóa thành các tiêu chí kiểm định: một chính sách, một chương trình, một hệ thống kỹ thuật, nếu không chứng minh được lợi ích thực đối với năng lực hiện sinh của người, hoặc nếu tạo ra hiệu ứng khóa cứng làm nghèo đa dạng, thì phải chịu bắt buộc tái thiết kế hoặc hủy bỏ. Bối cảnh kỹ trị khiến mệnh lệnh ấy khẩn thiết hơn. Dữ liệu và thuật toán là công cụ mạnh, nhưng không trung tính: chúng hiện thực hóa những mục tiêu mà cấu trúc gán cho chúng. Nếu mục tiêu là hiệu suất và lợi nhuận tách rời giá trị người, hệ thống sẽ học cách tối ưu hóa theo hướng đó; nếu mục tiêu là mở rộng năng lực người, hệ thống có thể được lập trình để nhận diện và ưu tiên những đường đi nuôi dưỡng học hỏi, thử nghiệm, sai lầm, khác biệt. Thuật toán khuyến nghị, chẳng hạn, có thể được thiết kế không chỉ để tối đa hóa thời gian ở lại, mà còn để đa dạng hóa miền nhận thức, chủ động đưa những quan điểm trái chiều có chất lượng vào tầm nhìn của người dùng, gia tăng xác suất đối thoại hơn là phân cực.

Điều kiện để chuyển đổi không nằm thuần túy ở kỹ thuật mà ở việc tái sáng lập nguyên tắc chính trị - đạo lý cho thiết kế hệ thống. Cần một ngôn ngữ chuẩn tắc để nói rằng hiệu suất không thể là thước đo tối hậu; rằng đo lường không bao giờ đủ để thay thế phán đoán; rằng không có thuật toán nào có quyền định nghĩa trọn vẹn con người theo quá khứ của họ. Sự khẳng định ấy không phải lãng mạn; nó là điều kiện để công nghệ trở lại vị trí phương tiện. Khi chuẩn tắc được trao lại cho chức năng của người tự do tư duy, quyền được sai, năng lực sáng tạo, thì thiết kế kỹ thuật mới có điểm tựa để căn chỉnh. Ở tầm vận hành, điều này kéo theo ba hệ quả. Thứ nhất, minh bạch và khả năng kiểm toán phải trở thành thuộc tính mặc định của các hệ thống ra quyết định tự động có ảnh hưởng diện rộng. Không thể đòi hỏi người tin vào một hộp đen định

đoạt cơ hội sống của họ. Thứ hai, thiết kế vì đa dạng cần thay thế thiết kế vì người dùng trung bình; khác biệt không phải là nhiều, mà là nguồn lực của học hỏi xã hội. Thứ ba, các cơ chế tham gia có ý nghĩa phải được tích hợp ngay trong vòng đời của hệ thống: người chịu tác động có quyền can thiệp vào tiêu chí mục tiêu, dữ liệu huấn luyện và tiêu chuẩn đánh giá thành công. Nếu không đảo chiều như vậy, cấu trúc sẽ tiếp tục nuốt trọn chức năng. Khi đó, giáo dục vẫn xuất xưởng các đơn vị nhân lực thay vì những chủ thể sáng tạo; kinh tế vẫn đo giá trị người bằng khả năng tiêu dùng và góp phần vào tăng trưởng; chính trị vẫn hợp lý hóa sự vắng mặt của công dân bằng thuật ngữ chuyên môn; công nghệ vẫn tinh luyện kỹ nghệ thao túng chú ý. Đó là con đường ngắn nhất dẫn tới một xã hội ổn định nhưng căn cỗi, an toàn nhưng nghèo khả năng sống.

Ngược lại, khi cấu trúc được tái thiết kế như nền hỗ trợ, chức năng của người có cơ hội trở lại vị trí chủ thể. Một lớp học khuyến khích đặt câu hỏi hơn là thuộc lòng; một nền kinh tế định giá cao lao động chăm sóc và tri thức chung; một thiết chế chính trị mở cửa cho tham gia thực chất; một nền tảng số ưu tiên đối thoại và khám phá hơn là kéo dài sự chú ý những thay đổi này, dù nhỏ, cùng hướng tới một cấu trúc động, biết nhường chỗ cho những điều chưa biết. Chính trong không gian ấy, sáng tạo không còn là lệch chuẩn cần sửa, mà là động năng của tiến bộ; tự do không còn là rủi ro cần kiểm soát, mà là điều kiện sinh thành của trách nhiệm. Nhìn lại định đề xuất phát: trong sinh học, cấu trúc sống vì chức năng. Xã hội kỹ trị sẽ chỉ lành mạnh khi học lại nguyên lý giản dị ấy. Tái lập trật tự giữa cấu trúc và chức năng không phải để phá hủy hệ thống, mà để trả hệ thống về nghĩa ban đầu, khung đỡ cho đời sống người. Đó cũng là điểm tựa để bước tiếp sang phân tích vai trò của tri thức phê phán và sức mạnh sáng tạo: hai lực lượng có khả năng giải phóng cấu trúc khỏi trạng thái tự củng cố, mở đường cho một không gian nhân tính nơi con người hiện thực không bị đóng khung bởi những gì đã có, mà có quyền khai mở những gì còn chưa hình dung.

#### ***4.1.3. Cơ chế phá vòng tha hóa trong xã hội kỹ trị***

Trong xã hội kỹ trị hiện đại, nơi các cấu trúc quyền lực ngày càng tinh vi và khó nắm bắt, vòng luẩn quẩn của tha hóa trạng thái con người bị tách rời khỏi khả năng sáng tạo, tự do và nhân tính vốn có thường được cảm nhận như một thực tại bất khả vượt qua. Tuy nhiên, lịch sử phát triển của nhân loại đồng thời minh chứng rằng con người hiện thực, ngay cả trong những hoàn cảnh khắc nghiệt nhất, vẫn có thể tìm ra những đường bứt phá, những kẽ hở để tái khẳng định phẩm giá và chủ thể tính của mình. Hai lực lượng nền tảng cho khả năng ấy là tri thức phê phán và năng lực sáng tạo: nguồn động năng vừa triết học vừa thực tiễn giúp nhận diện cơ chế vận hành của áp lực hệ thống, tháo gỡ những thiết chế đã trở nên bảo thủ và kiến tạo những hình thức sống mới tương xứng với yêu cầu tự do. Tri thức, khi chỉ dừng ở vai trò công cụ tối ưu hóa hệ thống đang có, rất nhanh sẽ trở thành một phần của chính cơ chế tha hóa. Được thuần hóa và tích hợp vào thiết chế quyền lực, tri thức dễ bị biến thành logic quản trị: hợp thức hóa trật tự hiện hành, biện minh cho sự tất yếu của các quy tắc và triệt tiêu khả năng phản tư của cá nhân. Đặc biệt trong bối cảnh kỹ trị, nơi tri thức khoa học và công nghệ cao được huy động chủ yếu để tối đa hóa hiệu suất, điều kiện hóa hành vi và duy trì ưu thế cho những thực thể nắm giữ hạ tầng dữ liệu, sự trung lập của tri thức là ảo tưởng. Mọi khẳng định khách quan đều gắn liền với một trật tự mục tiêu; mọi mô hình tối ưu đều phản chiếu một hệ giá trị. Nếu không có chiều kích phê phán, tri thức sẽ chỉ tiếp tay cho cơ chế hóa con người hiện thực thành biến số trong các bài toán dự đoán.

Chính vì vậy, tri thức phê phán không phải là sự tích lũy thông tin hay kỹ năng thuần túy, mà là bước chuyển về chất trong nhận thức. Nó đòi hỏi năng lực nhìn xuyên qua bề mặt sự kiện để thấy những giả định ẩn ngầm, đặt câu hỏi trước các hiển nhiên được lặp lại như định luật, và đọc ra mạng lưới quyền lực đang vận hành dưới lớp vỏ hợp lý. Tri thức phê phán không chống lại khoa học; nó chống lại việc biến khoa học thành hệ hình độc tôn. Nó đòi hỏi các hệ thống tri thức tự chứng minh tính chính đáng không chỉ bằng độ chính xác dự đoán, mà còn bằng cách chúng tôn trọng và mở rộng năng lực hiện sinh của con người. Ở cấp vận hành, tri thức phê phán là khả năng kiểm định các thuật toán, giải thích được tiêu chí tối ưu hóa, truy vết được nguồn dữ liệu và chuẩn

hóa đánh giá; ở cấp hiện sinh, nó là quyền tự đặt câu hỏi về ý nghĩa của những gì được đo đếm. Cặp đối lập tri thức – quyền lực do đó trở thành điểm tựa phân tích. Trong lịch sử, tri thức chưa từng trung lập: nó luôn gắn với những thiết chế và vì thế luôn có khả năng bị huy động để duy trì áp lực. Hệ thống giáo dục chuẩn hóa tư duy, thuật toán được trình bày như khách quan nhưng tái sản xuất định kiến; các công cụ quản trị ẩn giấu điều kiện hóa sau ngôn ngữ tối ưu hóa tất cả đều là biểu hiện của tri thức phục tùng quyền lực. Nhưng từ cùng một nguồn, tri thức cũng có thể tái cấu trúc quyền lực theo hướng nhân văn hơn: bằng cơ chế minh bạch hóa, giải trình, khả kiểm toán; bằng việc trao cho người chịu tác động quyền can thiệp vào mục tiêu và tiêu chuẩn đánh giá; bằng cách biến đổi tượng thụ động thành chủ thể hiểu biết. Khi đó, tri thức phê phán không chỉ biết về hệ thống mà còn làm chủ cách hệ thống định nghĩa con người.

Năng lực sáng tạo là cánh tay kia của giải phóng. Sáng tạo không đơn thuần là phát minh kỹ thuật; nó là khả năng vượt thoát khuôn mẫu, đặt lại cấu trúc và mở đường cho những hình thức cộng sinh mới giữa cá nhân và cộng đồng công nghệ. Trong kỷ nguyên dữ liệu, sáng tạo mang nghĩa rộng: chủ động tái thiết tương tác với hệ thống, lựa chọn những chế độ sử dụng công nghệ hạn chế giám sát, thiết kế những nền tảng mở cho phép đa dạng hóa tiếng nói và thử nghiệm các mô hình quản trị phi tập trung. Nếu tri thức phê phán giúp ta thấy bức tường, sáng tạo chỉ ra lối đi: nó làm hiển lộ khả năng khác, tạo ra tiền lệ để những gì không thể trở thành có thể. Ở đây, cặp đối lập tuân thủ – sáng tạo làm rõ căng thẳng nội tại của đời sống xã hội. Tuân thủ đảm bảo ổn định và tính dự đoán; nhưng khi tuân thủ được gia cường bởi thuật toán giám sát và chuẩn hóa hành vi, nó nhanh chóng triệt tiêu phán đoán, làm nghèo tưởng tượng xã hội và thu hẹp không gian lỗi thử vốn là điều kiện cho học hỏi. Ngược lại, sáng tạo nếu thiếu nền tảng phê phán có thể đẩy xã hội vào hỗn loạn nhất thời, hoặc tệ hơn, bị hệ thống hóa trở lại như một chức năng đổi mới, phục vụ chính logic kiểm soát. Do đó, sáng tạo chỉ thực sự mang ý nghĩa giải phóng khi được kiến trúc trên nền tri thức phê phán: biết mình đang phá vỡ điều gì, vì mục tiêu nào, và bằng cơ chế nào để tránh tái lập một hình thức áp bức mới dưới lớp ngôn ngữ khác. Để phá vỡ vòng tha hóa, cần hội đủ hai điều kiện: trước hết là

tri thức phê phán để hiểu rõ cách quyền lực vận hành qua dữ liệu, luật lệ, quy trình; sau đó là sáng tạo chủ động để thể nghiệm giải pháp ở cả cấp cá nhân lẫn cộng đồng. Khi hai lực lượng này gặp nhau, con người hiện thực rằng họ là đối tượng bị điều kiện hóa; họ trở thành chủ thể kiến tạo, tái lập quan hệ giữa cấu trúc chức năng theo hướng phục vụ nhân tính. Tri thức phê phán cung cấp bản đồ những ràng buộc vô hình; sáng tạo mở ra tuyến đường mới, đôi khi chỉ là một lối đi nhỏ, nhưng đủ để dòng chảy tự do bắt đầu chuyển hướng.

Trong kỷ nguyên dữ liệu, hiểu cơ chế vận hành của thuật toán là điều kiện tiên quyết để thoát khỏi phụ thuộc. Thuật toán gợi ý nội dung, xếp hạng tín nhiệm, lọc hiển thị tất cả đều hiện hình như tiện ích, trong khi thực chất định khung lựa chọn, định tuyến chú ý và gắn định nghĩa giá trị vào thước đo tương tác. Nhận diện chuỗi mục tiêu dữ liệu mô hình phản hồi giúp cá nhân thấy rằng miễn phí có chi phí, cá nhân hóa có giới hạn, tối ưu hóa có mặt khuất. Từ đó, họ có thể thay đổi cách dùng công cụ, điều chỉnh mức chia sẻ dữ liệu, chọn các nền tảng ưu tiên quyền kiểm soát của người dùng và thiết lập thói quen kiểm chứng thông tin. Những hành vi nhỏ, khi tích tụ, trở thành thói quen xã hội mới, một hình thức sáng tạo vì mô nhưng bền bỉ, tái cân bằng quyền lực từ nền tảng về phía người sử dụng. Ở cấp cộng đồng, sáng tạo thể chế mở ra các cấu trúc linh hoạt hơn. Các mô hình tham vấn và biểu quyết trực tiếp, các mạng ngang hàng, những hình thức quản trị mở cho phép cộng đồng cùng xác định mục tiêu, cùng đặt tiêu chí đánh giá, cùng giám sát quá trình thực thi. Những hệ sinh thái nguồn mở cho thấy tri thức có thể sinh trưởng mạnh khi không bị độc quyền; chúng tạo điều kiện cho học hỏi ngang hàng, thử nghiệm lặp và sửa sai nhanh, ba yếu tố thiết yếu để chống lại quán tính bảo thủ của cấu trúc. Tuy nhiên, các mô hình mới cũng cần tri thức phê phán tự giám sát: phân quyền không tự động đồng nghĩa với công bằng; thuật toán mở không mặc nhiên loại bỏ thiên lệch; cộng đồng không luôn tránh được nhóm tinh hoa mới. Sáng tạo, vì thế, phải kèm cơ chế phản tư và trách nhiệm giải trình.

Một câu hỏi không thể né: những đổi mới được tán dương như kinh tế chia sẻ, tổ chức tự trị phi tập trung, hay hạ tầng phân tán liệu có thực sự giải phóng hay chỉ dịch chuyển điểm tựa của quyền lực? Câu trả lời phụ thuộc vào



thiết kế mục tiêu và cách phân bổ quyền kiểm soát. Nếu chia sẻ chỉ là cách đổi tên lao động đầu mối, chuyển rủi ro sang cá nhân và trích phần giá trị cho nền tảng; nếu tự trị chỉ là thuật toán hóa quyết định mà thiếu minh bạch và quyền can thiệp; nếu phân tán chỉ là công nghệ cho đầu cơ thì sáng tạo bị đồng hóa, không giải phóng. Tri thức phê phán buộc ta đo chất lượng của mô hình bằng tác động lên tự do hữu hiệu: mức độ người tham gia có thể hiểu, có thể kiểm chứng, có thể thay đổi quy tắc; khả năng đa dạng được nuôi dưỡng thay vì bị nén thành người dùng trung bình; độ mở cho sai lầm và phục hồi, thay vì tối ưu hóa đến mức triệt tiêu không gian thử nghiệm. Điểm cốt lõi là tái định nghĩa tiêu chí thành công. Trong hệ hình kỹ trị, thành công thường gắn với tốc độ, quy mô, thời gian gắn kết, lợi nhuận. Trong hệ hình giải phóng, tiêu chí phải quay về với khả năng sống của con người: năng lực đặt vấn đề, quyền được sai, biên độ sáng tạo, độ dày của đối thoại và mức tin cậy lẫn nhau. Những tiêu chí này khó đo và không tối ưu hóa theo đường thẳng; chúng đòi hỏi cấu trúc chấp nhận bất định như điều kiện trưởng thành. Ở đây, tri thức phê phán đóng vai trò phanh ngăn hệ thống lao theo quán tính đo lường; sáng tạo đóng vai trò ga mở rộng miền khả thể, tạo ra thực hành mới để tiêu chí nhân văn trở nên khả dụng.

Phá vỡ vòng tha hóa, do đó, không chỉ là phá bỏ mà còn là kiến tạo lại. Nó đòi hỏi sự kết hợp giữa nhận diện sâu về các ràng buộc và thực nghiệm bền bỉ về các hình thức sống mới. Con người hiện thực, khi trở thành chủ thể của tri thức và sáng tạo, không còn là phần tử bị tối ưu hóa trong guồng máy, mà là kiến trúc sư của trật tự hiện sinh mới, trật tự lấy sự thật, tự do và sáng tạo làm nền. Sự kiến tạo này bắt đầu từ những lựa chọn nhỏ (cách ta tiêu thụ thông tin, cách ta đặt câu hỏi, cách ta tham gia) và có thể mở ra những cấu trúc lớn (cách cộng đồng tự tổ chức, cách thiết kế nền tảng, cách hoạch định chính sách). Tất nhiên, mọi kiến tạo đều va vào giới hạn. Không có tri thức nào toàn tri, không có sáng tạo nào miễn sai lầm. Chính vì thế, điều kiện của giải phóng không phải là hứa hẹn hoàn hảo, mà là chấp nhận bất toàn như động lực. Một hệ thống biết thừa nhận khoảng mù, cho phép phản biện nội sinh, và thiết kế cơ chế phục hồi sau sai phạm mới là hệ thống đủ nhân văn để nâng đỡ con

người. Tri thức phê phán ở đây trở thành khả năng nhận diện khoảng mù; sáng tạo trở thành nghệ thuật đi qua khoảng mù mà không tàn phá năng lực sống.

Nhìn từ viễn cảnh ấy, nhiệm vụ của thời đại không phải là thay thế một hệ hình kiểm soát bằng một hệ hình kiểm soát khác, mà là dịch chuyển trục từ tối ưu hóa hành vi sang mở rộng khả năng hiện sinh. Điều đó đòi hỏi xây dựng các chuẩn tắc thiết kế đặt con người vào trung tâm: minh bạch như thuộc tính mặc định của hệ thống ra quyết định tự động; khả năng kiểm toán như quyền; đa dạng như tiêu chí thiết kế, không phải ngoại lệ; tham gia có ý nghĩa như điều kiện cấp phép xã hội, không phải trang trí. Các chuẩn tắc ấy chỉ có thể đứng vững khi được nâng đỡ bởi cộng đồng thực hành những tập thể liên tục thử, sai, sửa và học. Từ đây, có thể kết nối tự nhiên với bước phân tích tiếp theo: biện chứng giữa bất toàn và sáng tạo. Chính sự bất toàn, giới hạn nhận thức, rủi ro sai lầm, tính không hoàn tất là nguồn gốc của sáng tạo thực sự. Khi xã hội kỹ trị nuôi ảo tưởng về sự hoàn hảo kỹ thuật, nó trượt gần hơn tới tha hóa: con người bị quy giản thành đối tượng điều khiển, còn sai lầm bị xem như lỗi cần loại trừ, không phải cơ hội để hiểu sâu hơn về chính mình. Biện chứng bất toàn sáng tạo sẽ cho thấy: chấp nhận giới hạn là cách duy nhất để mở khóa tiềm năng vượt giới hạn; và chỉ trong một không gian chấp nhận sai số có trách nhiệm, tự do mới có đất sống. Kết tinh lại, tri thức phê phán và sáng tạo là hai mặt của một chuyển động giải phóng. Tri thức phê phán giúp ta thấy rõ cấu trúc và vết nứt của nó; sáng tạo giúp ta đi qua các vết nứt để dựng nên cấu trúc mới. Khi cả hai cùng hoạt động trên nguyên tắc phục vụ con người, hiện thực khơi mở khả năng đặt vấn đề, quyền được khác biệt, năng lực cùng kiến tạo vòng luẩn quẩn của tha hóa bắt đầu lỏng ra. Chính từ điểm lỏng ấy, chương trình tái thiết không gian nhân tính có thể khởi động, hướng tới một trật tự nơi công nghệ là phương tiện, còn sự thật, tự do và sáng tạo là tiêu đích. Tiểu tiết tiếp theo về bất toàn sáng tạo sẽ tiếp tục mạch này, xem xét giới hạn như nguồn năng lượng, và giải minh vì sao ảo tưởng hoàn hảo kỹ thuật cần được hóa giải để nhân tính có thể thở và lớn lên trong thời đại kỹ trị.

## **4.2. Bất toàn như nguồn lực**

#### ***4.2.1. Bất toàn như điều kiện của sáng tạo***

Con người hiện thực, xét ở tầng sâu nhất của tồn tại, là một sinh thể bất toàn. Bất toàn không chỉ là những khiếm khuyết hữu hình của thân thể hay những thiếu khuyết tạm thời của tinh thần; đó là một đặc trưng cấu trúc của nhân tính, phản ánh sự hữu hạn về thời gian sống, giới hạn của tri giác và tri thức, cũng như tính lệ thuộc của cá nhân vào những quan hệ xã hội chằng chịt. Nghịch lý nằm ở chỗ: chính trong bất toàn ấy, nguồn động năng sáng tạo bền bỉ được nuôi lớn. Con người không sáng tạo bất chấp bất toàn; con người sáng tạo bởi vì bất toàn. Đặt trong kỷ nguyên kỹ trị, nơi công nghệ hứa hẹn chữa lành mọi thiếu hụt và hướng tới trạng thái hoàn hảo biện chứng giữa bất toàn và sáng tạo, trở thành một câu hỏi triết học cấp bách: nếu giới hạn là nơi nảy sinh khả năng, vậy điều gì sẽ còn lại của nhân tính khi ảo tưởng toàn năng lên ngôi? Trong cách nhìn truyền thống, đời sống người được dệt bởi nhiều lớp giới hạn. Giới hạn sinh học vạch ra đường biên mong manh của sức khỏe, tuổi thọ và sự mỏi mòn. Giới hạn nhận thức cho thấy tri thức luôn là một lát cắt bộ phận, bị ràng buộc bởi bối cảnh lịch sử và vị trí của kẻ nhận biết. Giới hạn xã hội nhắc nhở rằng tự do cá nhân bao giờ cũng diễn ra trong lòng những quy tắc, thiết chế và tương quan lực lượng có trước. Chính tập hợp giới hạn ấy tạo nên một cảm thức thiếu hụt thường trực, một vết nứt nội tại thôi thúc con người đặt câu hỏi, mở rộng kinh nghiệm, chế tác công cụ, kiến tạo biểu đạt. Từ vết nứt, đường đi hình thành; từ thiếu hụt, khả năng xuất hiện. Câu hỏi không phải là làm sao xóa sạch mọi giới hạn, mà là làm sao cư trú trong giới hạn một cách thông minh để biến nó thành động lực để vượt qua.

Cặp đối lập bất toàn sáng tạo phơi mở một nghịch lý giàu tính sản sinh: chính vì không trọn vẹn, con người có nhu cầu hình dung cái chưa có; chính vì hữu hạn, con người có động lực để làm cho thời gian hữu hạn mang nghĩa; chính vì biết mình không biết, con người mới kiên nhẫn xây dựng những câu nối mảnh giữa những đảo cô lập của tri thức. Trong thực hành nghệ thuật, những lỗi của chất liệu và kỹ thuật thường là điểm xuất phát cho đột phá hình thức; trong đời sống tư duy, câu hỏi chưa lời giải là nơi trí tưởng tượng và tính khái niệm tập dượt khả năng nhảy cóc. Nếu mọi câu hỏi đều được giải sẵn, mọi

thiếu hụt đều được bù đắp tự động, nhu cầu đặt vấn đề sẽ teo lại; và khi nhu cầu đặt vấn đề tàn lụi, sáng tạo chỉ còn là mô phỏng. Kỷ nguyên kỹ trị đặt lên bàn một lời hứa quyền rũ: công nghệ sinh học hiệu chỉnh lỗi gen, trí tuệ nhân tạo nâng cấp nhận thức, khoa học kéo dài tuổi thọ, lưu trữ ký ức số chống lại sự lãng quên. Những lời hứa ấy không hề vô căn cứ; chúng đã, đang và sẽ tạo ra những khả thể chữa lành, hỗ trợ, phòng ngừa có giá trị thực tiễn to lớn. Nhưng chính tại đây, hiểm họa nảy sinh: nếu logic thiết kế hệ thống chỉ nhằm triệt tiêu sai số, đóng băng bất định, ngăn chặn mọi lệch chuẩn như rủi ro, thì không gian cho thử nghiệm, thất bại và do đó cho sáng tạo sẽ dần bị bóp nghẹt. Khi thuật toán dự đoán nhu cầu tốt đến mức nhu cầu chưa kịp hình thành đã được đáp ứng, khi chuỗi tối ưu hóa phủ kín các góc ngách đời sống, tự do có nguy cơ bị thay thế bởi tiện nghi có điều kiện. Con người từ chủ thể tự đặt mục đích trở thành đối tượng được chăm sóc bằng các quy trình, được hài lòng bằng các gợi ý, được bảo vệ khỏi sai lầm và trong tiến trình ấy, năng lực tự kiến tạo của họ mòn đi từng chút.

Nhìn từ bình diện phương pháp, cặp phạm trù hạn chế khả năng cung cấp một khung lý giải sáng sủa. Hạn chế không phải bóng tối đối lập với khả năng; hạn chế là đường viền để khả năng nhận hình. Trong vật lý của đời sống, một nhạc cụ không thể phát ra giai điệu nếu dây không có độ căng; trong đạo lý của sáng tạo, một trí óc không thể đột phá nếu nó không chịu sức ép của câu hỏi chưa giải. Máy móc được tối ưu để thực thi một tập nhiệm vụ trong biên độ xác định; chúng hoàn hảo theo nghĩa là lặp lại ổn định. Con người hiện thực lại khác: họ là sinh thể tự đặt ra nhiệm vụ mới, tự thách thức ranh giới của mình, chấp nhận trả giá cho bước nhảy. Mỗi thất bại trở thành dữ liệu hiện sinh, mỗi giới hạn trở thành bậc thang. Sự khác biệt này làm nên tính duy nhất của chủ thể người thứ, mọi cơ chế hóa, dù tinh vi, cũng không thể sao chép.

Vì thế, một chương trình triết học đủ tầm trong kỷ nguyên kỹ trị không thể đi theo con đường phủ định bất toàn như thù địch với tiến bộ. Thay vào đó, cần một sự đảo chiều: khẳng định bất toàn như điều kiện của tự do và như hạt nhân sinh năng lượng sáng tạo. Điều này không đồng nghĩa với lãng mạn hóa đau khổ hay thần thánh hóa thiếu thốn; nó là lời nhắc rằng bất toàn phải được

giữ ở vị thế nguồn lực, không bị hóa giải sạch trơn bằng các thiết kế loại trừ sai số. Một môi trường sống nhần mịn đến mức vô khuất khúc là môi trường không còn chỗ cho trí tưởng tượng đặt những nhịp nhẩy. Từ góc độ cấu trúc xã hội kỹ thuật, một số hệ luận nổi lên. Thứ nhất, quyền được sai và được sửa cần được công nhận như một quyền hiện sinh, đi kèm cơ chế bảo vệ khỏi trừng phạt mang tính loại trừ. Không có quyền được sai, sáng tạo chỉ là khẩu hiệu; quyền này phải trở thành nguyên tắc thiết kế của giáo dục, lao động trí tuệ và cả những hệ thống hỗ trợ quyết định tự động. Thứ hai, quyền được giữ lại phần không đo lường được cũng cần được bảo vệ. Khi mọi thứ bị đòi hỏi phải dữ liệu hóa, phần dư vô danh của đời sống (khoảng lặng, cảm hứng chợt lóe, trực giác khó diễn đạt) sẽ bị gạt khỏi quỹ đạo giá trị. Nhưng chính phần dư ấy là nơi nhiều sáng kiến khởi sinh. Thứ ba, phải thiết lập những không gian thực nghiệm an toàn: vùng đệm cho thử sai có trách nhiệm, nơi rủi ro được lượng hóa và chia sẻ, và nơi thất bại được xem như tài sản học tập chung, không phải vết nhơ cá nhân.

Đặt lại vấn đề thiết kế công nghệ dưới ánh sáng ấy cho thấy vì sao nhiều hứa hẹn có thể phản tác dụng nếu thiếu nền tảng chuẩn tắc. Hiệu chỉnh gen mở ra cửa chữa bệnh di truyền đó là giải phóng, nhưng nếu trượt thành thiết kế cơ thể theo chuẩn thẩm mỹ công năng do thị trường và trật tự cạnh tranh áp đặt, nó tái sản xuất áp lực đồng dạng hóa. Trí tuệ nhân tạo hỗ trợ chẩn đoán và ra quyết định, đó là tăng năng lực, nhưng nếu được tích hợp như bộ lọc mặc định loại bỏ lệch chuẩn, nó sẽ triệt tiêu đa dạng. Lưu trữ ký ức số giúp chống lãng quên, đó là gia tăng khả năng ghi nhớ, nhưng nếu biến ký ức thành hồ sơ kiểm soát, nó tước đi quyền được lãng quên, một điều kiện tinh thần để làm lại từ đầu. Cùng một công cụ, hai hướng đi: giải phóng hay đồng hóa phụ thuộc vào câu trả lời cho câu hỏi cơ bản: nó có mở rộng biên độ sống của con người hiện thực hay không? Từ chiều sâu hiện sinh, ý thức về cái chết là một trong những nguồn năng lượng mạnh nhất cho sáng tạo. Không phải vì cái chết lãng mạn, mà vì nó giới hạn thời gian và giới hạn thời gian buộc phải làm lựa chọn phải sắc nét. Trong viễn cảnh kéo dài tuổi thọ cực hạn hay bất tử kỹ thuật số, điều đáng lo không phải là nhiều năm sống hơn, mà là nguy cơ làm nhạt sắc thái

của lựa chọn: khi rồi cũng còn đó, sự cấp bách của biến đổi giảm đi; khi mọi ký ức đều lưu, nhu cầu kể lại tái nghĩa giảm nhiệt. Để tránh hệ lụy ấy, kéo dài đời sống phải đi cùng tái cấu trúc ý nghĩa của tuổi đời: bổ sung những ngưỡng chuyển bậc, tạo ra các nghi lễ xã hội tinh thần mới để khoanh vùng giai đoạn, duy trì cảm thức giới hạn như một nhạc cụ giữ đúng cao độ đời người.

Đến đây, có thể thấy tri thức phê phán và sáng tạo chủ động là hai trụ chống không thể thiếu trong kiến trúc bảo vệ bất toàn như nguồn lực. Tri thức phê phán giúp nhận diện những nơi bất toàn bị che đậy bằng ngôn ngữ tối ưu, vạch ra cơ chế mà qua đó thiết kế kỹ trị biến giới hạn thành có để kiểm soát. Sáng tạo chủ động, đến lượt mình, chuyên hóa nhận diện thành thực hành: thay đổi cách dùng công cụ, dựng lên những nền tảng đối trọng, sáng chế nghi thức mới cho đời sống chung. Khi hai lực này đồng vận, con người hiện thực thoát khỏi vị thế đối tượng cần tối ưu để trở về vị thế chủ thể có khả năng đặt tiêu đích. Ở cấp cá nhân, điều đó bắt đầu bằng những lựa chọn nhỏ: thiết lập chế độ riêng tư chủ động thay vì mặc định; chấp nhận khoảng im lặng không kết nối như một phần của vệ sinh tinh thần; ưu tiên công cụ cho phép tùy biến hơn là gợi ý cứng; luyện tập khả năng mô tả những trải nghiệm khó đo bằng số liệu. Ở cấp cộng đồng, nó đòi hỏi những không gian đối thoại chậm: nơi lập luận được ưu tiên hơn lượng tương tác, nơi dị biệt được bảo trợ thay vì bị biên tập bởi thuật toán hiển thị. Ở cấp thể chế, nó yêu cầu các chuẩn tắc mới: minh bạch như nghĩa vụ, khả kiểm toán như quyền, đa dạng như tiêu chí thiết kế, tham gia có ý nghĩa như điều kiện cấp phép. Tất cả những lớp này cùng nhằm một mục tiêu: bảo đảm rằng cỗ máy tối ưu hóa không lấn át nhạc cụ của bất kỳ nhạc sĩ nào.

Một phản biện thường gặp là: liệu việc nhấn mạnh bất toàn có phải là chống tiến bộ? Câu trả lời là không nếu hiểu tiến bộ không phải là xóa sạch giới hạn, mà là nâng cao chất lượng sống trong giới hạn. Thuốc giảm đau không xấu vì cho phép ta làm việc trong lúc ốm; nó chỉ thành vấn đề khi được dùng để phủ định tín hiệu của thân thể. Tương tự, thuật toán không xấu vì tiết kiệm thời gian; nó chỉ thành vấn đề khi định nghĩa thay chúng ta cái gì đáng để dành thời gian. Tiến bộ đòi hỏi kỹ thuật và chuẩn tắc đi cùng: kỹ thuật để mở thêm

lỗi, chuẩn tắc để không lạc đường. Một hệ tiêu chí đánh giá mới vì vậy cần được hình dung không thay thế, nhưng bổ sung và giới hạn hệ tiêu chí hiệu suất thuần túy. Ở đó, thành công của hệ thống không chỉ đo bằng tốc độ, độ chính xác hay tỉ lệ chuyển đổi, mà còn bằng những thước đo dày: biên độ cho sai số có trách nhiệm, mức độ nuôi dưỡng đa dạng, khả năng phục hồi sau thất bại, cường độ đối thoại giữa các dị biệt, mức tự chủ của người dùng trước thuật toán. Những thước đo này khó lượng hóa hơn, nhưng chính độ khó ấy nhắc rằng có phần của đời sống không thể quy giản. Thừa nhận phần không quy giản không làm ta bất lực; nó khiến ta khiêm nhường trong thiết kế.

Mở rộng tầm nhìn sang giáo dục nơi tương lai được gieo mầm sẽ thấy rõ hơn sự cần thiết của việc dạy trong giới hạn. Một giáo dục tốt không phải là chương trình nhồi nhét đáp án đúng và quy trình chuẩn, mà là luyện tập năng lực đặt câu hỏi dưới áp lực thời gian, học cách diễn đạt điều chưa biết, khả năng mắc sai lầm mà không tự hủy. Nếu trường học chỉ là nơi luyện các bài kiểm tra ít sai số, nó đang huấn luyện những tác tử phù hợp với cỗ máy, không phải những chủ thể biết mở rộng cỗ máy. Trái lại, một giáo dục tôn trọng bất toàn sẽ dựng cảm thức an toàn để thử nghiệm và đồng thời buộc người học chịu trách nhiệm với sai lầm, hai điều kiện đồng thời cho trưởng thành. Khi công nghệ tiến tới năng lực can thiệp vào nền tảng sự sống (chỉnh sửa gen), vào nền tảng tri thức (mô hình dự báo), và vào nền tảng ký ức (lưu trữ số), câu hỏi đạo lý trỗi lên: ai có quyền định nghĩa hoàn hảo, ai kiểm soát tiêu chí nâng cấp, và ai gánh rủi ro của sai lệch? Ở đây, bất toàn như nguyên tắc không phải bất toàn như tình thế có vai trò hướng dẫn: bất kỳ can thiệp nào cũng phải chừa chỗ cho khả năng đảo ngược, cho quyền rút lại sự đồng ý, cho bản quyền của người trên dữ liệu thân tâm. Đó không phải là rào cản tiến bộ, mà là dây an toàn để tiến bộ không trượt thành kỹ thuật hóa nhân tính.

Hướng về phía trước, phần tiếp theo khi khảo sát các công nghệ cụ thể như hiệu chỉnh gen và trí tuệ nhân tạo sẽ đi vào mũi nhọn của vấn đề: bằng những cấu trúc thể chế và nguyên tắc thiết kế nào, các công cụ ấy có thể trở thành đòn bẩy giải phóng mở rộng phổ khả năng của người thay vì xiềng xích vô hình đóng khung người trong các hồ sơ tối ưu? Câu trả lời, dù chi tiết, sẽ

vẫn quay về trục chính này: giữ bất toàn ở vị thế nguồn lực, không để nó bị vá kín bằng những hứa hẹn toàn năng; bảo vệ quyền được sai, được mơ hồ, được làm lại; củng cố những nơi chôn đốì thoại chậm; và gắn mọi tối ưu kỹ thuật với chuẩn tắc phục vụ tự do, sáng tạo, trách nhiệm. Biện chứng giữa bất toàn và sáng tạo không phải là trò chơi khái niệm; đó là mô tả trung thực về cách nhân tính sinh sôi. Bất toàn trao cho chúng ta lý do để bắt đầu; sáng tạo trao cho chúng ta cách để đi tiếp. Khi kỷ nguyên kỹ trị mời gọi ta đánh đốì bất toàn để lấy tiện nghi và an toàn, nhiệm vụ triết học và thực hành là giữ cho vết nứt của đời sống không bị trám kín: vì chính từ vết nứt ấy, ánh sáng của cái mới đi vào. Chỉ khi ánh sáng ấy còn đường đi, con người hiện thực mới tiếp tục ở vị thế chủ thể của một thế giới chưa bao giờ hoàn tất. Đây cũng là nền tảng để bước sang phân tích các trường hợp cụ thể, nơi những hứa hẹn hoàn hảo kỹ thuật được đặt dưới lăng kính nhân tính: để thấy rõ hơn giữa giải phóng và kiểm soát, con đường nào dẫn về phía mở rộng khả năng sống.

#### ***4.2.2. CRISPR giữa khiếm khuyết và hoàn hảo***

Công nghệ chỉnh sửa gen CRISPR–Cas9 thường được ví như chiếc kéo phân tử chính xác nhất mà khoa học từng có, cho phép cắt, chèn, thay thế các đoạn DNA với độ tinh vi chưa từng thấy. Nhờ đó, y học có thể tiến từ chữa trị triệu chứng lên can thiệp tại tầng nhân, mở ra hy vọng chấm dứt nhiều bệnh di truyền hiểm nghèo, giảm bớt đau khổ thể xác và cải thiện chất lượng sống. Nhưng một khi đặt CRISPR vào biện chứng giữa khiếm khuyết và hoàn hảo, giữa giải phóng và kiểm soát, ta nhận ra đây không chỉ là đột phá kỹ thuật: nó là thách thức triết học chạm thẳng đến cách con người hiểu về chính mình, về vai trò của giới hạn đối với tự do và sáng tạo, và về việc đâu là mục tiêu đúng để công nghệ phục vụ. Ngay ở bình diện thực hành, ranh giới giữa trị liệu và nâng cấp mông đến mức có thể bị xóa nhòa chỉ bằng một đốì tên. Chỉnh sửa một biến thể gây bệnh là trị liệu; tăng thêm một số đặc tính được xem là có lợi cho sức khỏe và thành công, chẳng hạn nâng sức bền, tăng khả năng ghi nhớ, rất dễ được trình bày như phòng ngừa. Ngôn ngữ trượt trước khi đạo lý kịp định vị. Khi mục tiêu dịch chuyển từ giảm đau khổ sang đạt chuẩn mong muốn,



CRISPR rời phòng thí nghiệm để bước vào chính trị của nhân tính: ai định nghĩa mong muốn, theo thước đo nào, và với cái giá nào? Nghịch lý xuất hiện ngay khi ta đối chiếu cặp đôi lập khiếm khuyết hoàn hảo. Trục giác đầu tiên bảo ta rằng khiếm khuyết cần sửa, hoàn hảo đáng hướng tới. Giới hạn và hữu hạn không chỉ là lỗi của tự nhiên; chúng là nền cho liên đới, khát vọng và sáng tạo. Ta chữa bệnh vì cảm được nỗi đau, phát minh vì thấy thiếu, đắp xây đạo đức vì nhận ra sự mong manh của nhau. Nếu khiếm khuyết bị triệt tiêu theo một chuẩn tối ưu cố định, liệu có còn đất cho trí tưởng tượng và lòng trắc ẩn? Liệu động lực vươn ra khỏi cái đã có thứ luôn nảy sinh từ khoảng thiếu có còn?

Sự nguy hiểm lớn hơn nằm ở chính khái niệm hoàn hảo. Trong xã hội kỹ trị, nơi dữ liệu và thuật toán định hình tiêu chí, hoàn hảo hiếm khi trung tính. Nó dễ bị định nghĩa bằng logic hiệu suất và năng suất, bằng chuẩn mỹ học công năng do thị trường áp đặt, bằng những tham số đẹp khỏe thông minh ngựa hợp thời. Khi ấy, người hoàn hảo không còn là lý tưởng đạo đức đa dạng, mà trở thành câu hình sinh tâm tối ưu hóa cho những thước đo ngoài con người. Tiến trình ấy dẫn đến chuẩn hóa: đa dạng sinh học và lối sống bị nén về vài mô hình thuận tiện tính toán một thế giới trơn tru hơn nhưng nghèo khả năng xuất hiện của cái mới. Ở chiều ngược lại, không thể phủ nhận tiềm năng giải phóng của CRISPR. Với nhiều gia đình mang đột biến gây bệnh, viễn cảnh cắt đứt vòng lặp đau khổ qua các thế hệ là một hy vọng có thật. Với hệ thống y tế, việc giảm gánh nặng bệnh tật di truyền đồng nghĩa với việc mở rộng phổ khả năng sống cho cộng đồng. Nhưng công cụ tự nó không giải phóng hay áp bức; cách nó được gắn vào cấu trúc lợi ích mới quyết định hướng đi. Khi CRISPR kết nối với thị trường và quyền lực, lưỡi kéo dễ trở thành công cụ kiểm soát tinh vi: chuẩn mực cơ thể và khí chất được gói thành sản phẩm; khả năng chi trả quyết định quyền tiếp cận; dữ liệu di truyền trở thành hạ tầng phân loại, định phí bảo hiểm, sàng lọc việc làm. Từ lựa chọn tự nguyện, nâng cấp nhanh chóng trượt thành nghĩa vụ bắt thành văn: ai không nâng thì tụt lại. Bất bình đẳng kinh tế gặp bất bình đẳng công nghệ để tái cấu trúc thành một hình thức phân tầng mới; bất bình đẳng sinh học ăn sâu vào chính cơ thể, nơi sự khác biệt được

nâng cấp và tự nhiên có thể khóa chặt dòng di chuyển xã hội trong nhiều thế hệ.

Một hệ quả thường bị đánh giá thấp là nguy cơ triệt tiêu chính điều kiện của tiến hóa và sáng tạo: đa dạng. Tiến hóa sinh học dựa trên biến dị; tiến hóa lối sống dựa trên dị biệt; tiến bộ tri thức dựa trên những lệch chuẩn biết tự biện minh. Nếu CRISPR được vận hành như công cụ làm mịn biến thiên không mong muốn, chúng ta có thể đạt một thời đoạn vận hành trơn tru, nhưng đánh đổi khả năng thích nghi trước bất định và khả năng đột phá khi bài toán đổi khác. Về phương diện hệ thống, một cấu hình tối ưu duy nhất luôn mong manh hơn một phổ giải pháp đa dạng; về phương diện hiện sinh, một đời sống quá ít ma sát khó có thể sinh nghĩa. Hoàn hảo kỹ thuật, vì vậy, rất dễ trở thành giới hạn của tiến hóa một vùng trũng sáng tạo nơi mọi thứ chạy mượt nhưng hiếm khi có cái mới. Nhận diện các rủi ro ấy không nhằm phủ định trị liệu. Chữa lành đau khổ vô nghĩa là mệnh lệnh nhân văn. Vấn đề không phải là có trị liệu hay không, mà là mục tiêu và nguyên tắc nào ràng buộc trị liệu để nó không trượt thành chuẩn hóa. Thay vì cố vạch một đường ranh sắc lạnh giữa trị liệu và nâng cấp đường ranh vốn mờ trong thực địa, cần một khung nguyên tắc nhân văn để thẩm định mọi can thiệp: tôn trọng chủ thể, công bằng tiếp cận, bảo vệ đa dạng, minh bạch và khả kiểm toán, an toàn hồi quy ở mức hệ thống, và quyền riêng tư di truyền.

Tôn trọng chủ thể nghĩa là đồng thuận phải tự do, được thông tin đầy đủ, có quyền rút lại nơi còn khả dĩ. Với phôi và dòng mầm, nơi đồng thuận trực tiếp, bất kỳ tiêu chí lợi ích hay rủi ro nào phải đặc biệt nghiêm ngặt, đi kèm giám sát độc lập và tranh luận công khai. Công bằng tiếp cận đòi hỏi ưu tiên nguồn lực cho các bệnh nặng có gánh nặng xã hội, thiết kế cơ chế tài chính công/cộng đồng để CRISPR không trở thành đặc quyền của thiểu số. Bảo vệ đa dạng đòi hỏi cấm các thực hành hướng tới chuẩn hóa nhân tính theo tiêu chí thẩm mỹ công năng tạm thời, xem đa dạng di truyền như tài sản chung cần bảo tồn. Minh bạch và khả kiểm toán yêu cầu quy trình, dữ liệu, thuật toán thiết kế phải chịu giám sát độc lập; sai phạm phải truy cứu rõ ràng để tái tạo lòng tin công. An toàn hồi quy nhắc rằng nơi nào có thể, hãy giữ đường lùi; nơi nào

không thể, phải nâng mức bằng chứng và đồng thuận xã hội trước khi triển khai. Quyền riêng tư di truyền khẳng định bộ gen cá nhân là dữ liệu nhạy cảm bậc cao: cấm mua bán, cho thuê bên ngoài mục đích trị liệu được đồng thuận; bảo đảm quyền được lãng quên, quyền chuyển, rút dữ liệu. Những nguyên tắc ấy chỉ đứng vững khi đi cùng tri thức phê phán như một năng lực xã hội. Tri thức phê phán không nằm riêng trong hội thảo đạo đức sinh học; nó là khả năng của công dân đọc được cấu trúc lợi ích ẩn sau lời quảng bá tối ưu và đòi hỏi, đặt câu hỏi đúng về ai được lợi, ai chịu rủi ro, hiểu đủ kỹ thuật để không bị dẫn dắt bởi hoảng sợ hay hưng phấn. Giáo dục công dân khoa học vì thế trở thành hạ tầng tinh thần cho kỷ nguyên CRISPR: chỉ khi cộng đồng hiểu, tranh biện có cơ sở, và tham gia có ý nghĩa, các quyết định liên hệ đến mã nguồn sự sống mới có tính chính đáng.

Cùng lúc, cần sáng tạo thể chế để bẻ quán tính của thị trường và quyền lực: hội đồng giám sát đa bên có quyền đình chỉ triển khai khi chuẩn tắc chưa đủ; cơ chế tham vấn công cộng thực chất thay vì nghi thức; diễn đàn tranh luận mở giữa nhà khoa học, nhà làm luật, cộng đồng chịu tác động; hợp tác quốc tế để tránh cuộc đua du lịch gene phá chuẩn, nơi người ta di chuyển đến nơi luật lỏng để làm điều bị cấm ở nơi khác. Thể chế tốt không diệt rủi ro, nhưng chuyển rủi ro về vùng có thể nhìn thấy, chia sẻ và sửa. Một điểm thử thách rõ nhất của mọi khung nguyên tắc là chủ đề thiết kế. Loại bỏ bệnh di truyền cho đời con là một điều thiện có sức thuyết phục. Nhưng từ đó đến nâng trí tuệ, ngoại hình, khí chất chỉ một bước, ngôn ngữ. Tối ưu chú ý có thể được đóng gói như phòng bắt lợi học tập; nâng chiều cao có thể giảm nguy cơ tổn thương tâm lý xã hội. Khi ngôn ngữ cố tình làm mờ ranh giới, chuẩn tắc xói mòn từ bên trong. Đáp án không phải cấm đoán mù quáng vốn chỉ đẩy thực hành vào vùng xám mà là siết chặt tiêu chí minh định: chỉ cho phép can thiệp dòng mầm để phòng/điều trị bệnh nặng có bằng chứng y học vững; loại trừ mọi thuộc tính không y tế khỏi phạm vi cho phép; đánh giá tác động liên thế hệ; tăng trách nhiệm dân sự hình sự với vi phạm; và bảo vệ người tố giác trong hệ sinh học. Đến đây, câu hỏi then chốt trở lại: điều gì đảm bảo CRISPR ở lại quỹ đạo giải phóng? Câu trả lời không nằm trong phân tử, mà nằm trong mục tiêu ta gán cho nó và vị trí

ta trao cho con người hiện thực. Nếu mục tiêu tối thượng là hiệu suất và chuẩn hóa, CRISPR sẽ tinh luyện một mô hình đồng hóa mới: con người tối ưu theo thước đo kỹ thuật nhanh, gọn, ít sai số nhưng nghèo tự do và bất ngờ. Nếu tiêu chí là mở rộng biên độ sống, người giải phóng khỏi đau khổ vô nghĩa, tăng cơ hội học hỏi, nuôi dưỡng năng lực tự định đoạt, CRISPR có thể trở thành phương tiện làm dày nhân tính. Sự khác nhau ấy không trừu tượng: nó hiện lộ trong thiết kế chính sách, trong cách phân bổ ngân sách nghiên cứu, trong các ưu tiên đạo đức ở trường y, trong quy định về dữ liệu di truyền, trong bài học sinh học cho học sinh trung học.

Và rồi, một trực giác của triết học bất toàn cần được giữ như sợi chỉ đỏ: hoàn hảo kỹ thuật có thể trở thành giới hạn. Một cấu hình cơ thể–trí tuệ nhẵn mịn với ít sai số có thể vận hành tốt trong điều kiện ổn định, nhưng mất độ nhám để bám vào những địa hình chưa biết. Ở cấp cá nhân, người chưa từng trải nghiệm giới hạn dễ thiếu hệ miễn dịch tâm lý để đi qua bất định; ở cấp xã hội, một thể hệ được tối ưu đồng dạng sẽ thiếu dị biệt để nhóm đốm sáng đột phá. Khi CRISPR được dùng để bào phẳng mọi gò ghề, ta có thể đi nhanh, nhưng không chắc đi xa bởi cái mới thường nảy từ chỗ lệch, không phải từ đường thẳng. Viết cho liền mạch, có thể khép lại bằng một mệnh đề đơn giản: đặt con người hiện thực trở lại trung tâm. Con người với hữu hạn, sai số và dị biệt không phải là trở ngại của tiến bộ; họ là nguồn của tiến bộ. CRISPR là công cụ mạnh, nhưng nó chỉ đáng được chào đón như phương tiện nếu phục vụ mục tiêu mở rộng tự do, đa dạng và sáng tạo. Để bảo đảm điều đó, cần đồng thời hành động ở ba tầng: chuẩn tắc (khung pháp đạo đức dựa trên đa dạng, công bằng, minh bạch, quyền riêng tư), tri thức (giáo dục công dân khoa học, bồi dưỡng năng lực phản biện xã hội, đào tạo nhà khoa học trong khung khoa học có trách nhiệm), và thể chế công nghệ (hạ tầng dữ liệu gen do cá nhân làm chủ, kỹ thuật bảo toàn quyền riêng tư, cơ chế kiểm định giám sát độc lập, hợp tác quốc tế). Khi những điều kiện ấy được ghép lại, lưới kéo phân tử có cơ may trở thành nhịp cầu thay vì đòn bẩy kiểm soát. Nó có thể giúp ta bớt đau khổ mà không đánh mất động năng sinh nghĩa; hỗ trợ ta mạnh hơn mà không làm ta giống nhau hơn; cho phép ta đi xa hơn mà không quên xuất phát từ vết nứt của

đời sống. Đúng từ vết nứt ấy, phần tiếp theo “Khi hoàn hảo trở thành giới hạn” sẽ nổi mạch luận: giải thích vì sao ảo tưởng toàn năng của kỹ thuật, khi được nâng lên thành chỉ đạo, không những không cứu rỗi nhân tính mà còn chặn đứng con đường làm người, con đường luôn đi qua giới hạn, sai số và khả năng sinh ra cái mới.

#### ***4.2.3. Biện chứng giữa hoàn hảo và giới hạn***

Khát vọng vươn tới sự hoàn hảo đã trở thành động lực xuyên suốt lịch sử nhân loại, từ những nền văn minh cổ đại xây dựng các công trình kiến trúc mang tính cân đối và trật tự như Kim tự tháp Ai Cập, Parthenon Hy Lạp, cho đến khoa học hiện đại với tham vọng loại bỏ bệnh tật, tối ưu hóa cơ thể và trí tuệ con người. Sự hoàn hảo, trong hình dung của nhân loại, dường như là đỉnh cao phát triển nơi mọi giới hạn bị xóa bỏ và một trạng thái vận hành trơn tru, hiệu quả tối đa được thiết lập. Thế nhưng, khi lý tưởng này bị tuyệt đối hóa, nó lại tiềm ẩn nguy cơ triệt tiêu chính động lực sáng tạo và tự do, những yếu tố làm nên nhân tính. Ở đây xuất hiện một nghịch lý: hoàn hảo vốn được hình dung như mục tiêu giải phóng, nhưng lại có thể trở thành xiềng xích mới trói buộc con người vào một hệ thống cứng nhắc. Trong logic hiện đại, hoàn hảo thường được đồng nhất với việc không còn sai sót. Chính quan niệm này đã mở đường cho những đột phá công nghệ như CRISPR-Cas9, cho phép cắt, chỉnh sửa và tái cấu trúc gen với độ chính xác chưa từng có. Nó mở ra viễn cảnh loại bỏ các bệnh di truyền hiểm nghèo như xơ nang, Huntington, hay những khuynh hướng mắc ung thư. Tương lai ấy dường như mang đậm tính nhân văn, khi nỗi đau thể xác được xóa bỏ, chất lượng sống được nâng cao và tuổi thọ kéo dài. Nhưng song song với đó, những câu hỏi triết học cũng hiện ra: liệu việc xóa bỏ mọi bất toàn sinh học có thực sự giải phóng con người, hay sẽ dẫn đến một hình thái tha hóa mới, nơi nhân tính bị tái định nghĩa theo chuẩn mực kỹ trị?

Nếu công nghệ này được khai thác như công cụ thương mại, nó có thể tạo ra những đứa trẻ được thiết kế, các cá thể được lập trình trước về ngoại hình, trí tuệ, tính cách. Khi ấy, sự đa dạng sinh học vốn là nền tảng của sáng

tạo nhân loại đứng trước nguy cơ bị triệt tiêu, nhường chỗ cho những mô hình con người đồng nhất hóa theo tiêu chuẩn tối ưu. Trong bối cảnh kỹ trị, CRISPR dễ dàng trở thành công cụ phân tầng xã hội mới: chỉ những cộng đồng có tiềm lực tài chính mới tiếp cận được nâng cấp sinh học. Khoảng cách giàu nghèo không chỉ dừng ở quyền lực kinh tế hay chính trị, mà còn mở rộng đến bản chất nhân tính. Một quá trình tái cấu trúc con người theo chuẩn mực kỹ trị diễn ra: kẻ có khả năng tối ưu hóa sẽ trở thành chuẩn mực; kẻ không có khả năng ấy sẽ bị gạt sang bên lề. Đây không còn là sự phân biệt giai cấp truyền thống, mà là sự tái định nghĩa chính bản thể con người. Trong bối cảnh ấy, cặp đôi lập khiếm khuyết hoàn hảo trở nên cấp thiết. Nếu công nghệ loại bỏ mọi bất toàn, con người có thực sự tiến gần đến trạng thái hoàn thiện không? Và nếu có, liệu trạng thái ấy còn là nhân tính như chúng ta hiểu không? Một khi con người được thiết kế để đáp ứng chuẩn mực tối ưu hóa, tự do và sáng tạo, hai yếu tố nền tảng phân biệt con người với máy móc sẽ bị bóp nghẹt. Tại chính điểm giới hạn này, khả năng đảo ngược và chuyển hóa trở nên cấp bách. Thay vì coi hoàn hảo kỹ thuật là đích đến, cần một bước ngoặt triết học: công nghệ phải được định vị như phương tiện mở rộng khả năng sáng tạo và tự do, đồng thời duy trì sự đa dạng và bất toàn vốn là nền tảng nhân tính. Tri thức phê phán vì thế cần phát triển song song với năng lực kỹ thuật để ngăn chặn việc công nghệ bị biến thành công cụ kiểm soát xã hội.

Sự khác biệt giữa con người và máy móc nằm ở đây: máy móc được thiết kế để hoàn hảo trong chức năng đã định, còn con người sáng tạo chính bằng cách phá vỡ giới hạn của mình. Khi mọi nhu cầu được dự đoán và đáp ứng tự động bởi hệ thống kỹ thuật, con người hiện thực có nguy cơ mất đi ý thức về tự do và khả năng tự kiến tạo. Cặp phạm trù hạn chế khả năng minh chứng rằng hạn chế không phải là yếu tố tiêu cực tuyệt đối. Hạn chế xác định bối cảnh để khả năng nảy sinh. Chính sự bất toàn mở ra khoảng trống cho trí tưởng tượng và sáng tạo. Đói khát tri thức, sự hữu hạn của đời sống, những khuyết thiếu trong kỹ năng, tất cả trở thành động lực cho việc khám phá, phát minh và định hình lại thế giới. Nhưng khi hoàn hảo trở thành mục tiêu tuyệt đối, nó lại triệt tiêu động lực này. Loại bỏ sai sót cũng đồng nghĩa với việc loại

bỏ cơ hội học hỏi từ thất bại. Chuẩn hóa con người thành những đơn vị tối ưu khiến cá nhân đánh mất sự độc đáo và năng lực tự định hình. Trong các mô hình dự báo hành vi dựa trên dữ liệu lớn, mọi quyết định của con người bị thu hẹp vào quỹ đạo định sẵn bởi thuật toán. Khả năng tự do tư duy và sáng tạo bị bóp nghẹt. Sự giải phóng nhân tính không nằm ở chỗ loại bỏ bất toàn, mà ở khả năng chấp nhận và khai thác bất toàn như động lực sáng tạo. Sai lầm không còn bị coi là thất bại, mà trở thành điều kiện cho sự phát triển. Trong nghệ thuật và triết học, chính những khoảng trống, những cái dở dang đã khơi gợi nhiều phong cách đột phá. Một bức tranh dang dở hay một câu hỏi chưa lời giải thường kích thích trí tưởng tượng nhiều hơn một hệ thống khép kín hoàn toàn. Khi hoàn hảo được tôn thờ như lý tưởng tuyệt đối, nó đánh mất vai trò phát triển đỉnh cao và biến thành giới hạn triệt tiêu nhân tính. Chỉ khi con người giữ vững vai trò chủ thể sáng tạo, phát triển tri thức phê phán và coi công nghệ là phương tiện mở rộng tự do, xã hội mới tránh được vòng xoáy đồng hóa của kỹ trị.

Ở đỉnh điểm của biện chứng này, khi hoàn hảo trở thành giới hạn, nó phơi bày mâu thuẫn sâu xa giữa giải phóng và tha hóa. Trong trạng thái hoàn hảo, không còn chỗ cho động lực phát triển. Khi mọi thứ tối ưu hóa đến mức tuyệt đối, sự vận động vốn là đặc trưng của sự sống bị triệt tiêu, thay thế bằng trạng thái tĩnh. Hoàn hảo kỹ thuật dễ dàng biến thành chế độ toàn trị, nơi mọi khác biệt nguồn gốc của tiến hóa bị coi là lỗi cần sửa chữa. Trong viễn cảnh đó, nhân loại thay vì đạt đến tự do cao hơn, lại bị khóa chặt trong một khuôn khổ cứng nhắc, nơi nhân tính bị làm phẳng theo chuẩn mực kỹ trị. Các hệ thống dự báo hành vi càng minh họa rõ nguy cơ này: khi con người bị rút gọn thành biến số, mọi quyết định có thể được dự đoán đến mức tự do chỉ còn là ảo tưởng. Khi nhu cầu được thuật toán hóa, khả năng sai lầm, nền tảng của sáng tạo, bị tước bỏ. Con người hiện thực không còn tự do sáng tạo hay mắc sai lầm là những yếu tố định nghĩa nhân tính. Các hệ thống kỹ thuật hiện đại, dựa trên AI và dữ liệu lớn, minh họa rõ sự dịch chuyển từ bất toàn sáng tạo sang hoàn hảo kiểm soát. Mạng lưới giám sát toàn diện, thuật toán tối ưu hóa hành vi, tiêu chuẩn định sẵn về năng suất biến con người thành thành phần có thể thay thế.

Cặp đối lập tự do kiểm soát nổi bật ở đây: hoàn hảo kỹ thuật tạo ra hình thức kiểm soát tinh vi, nơi con người bị ràng buộc vào chuẩn mực vận hành mà không còn khả năng phá vỡ. Tự do, vốn là khả năng lựa chọn và sáng tạo, bị thay thế bằng sự tuân thủ tối ưu. Trong xã hội này, tự do không còn là giải phóng khỏi giới hạn, mà chỉ là sự vận hành trong giới hạn do thuật toán định sẵn. Nghịch lý của biện chứng hoàn hảo: giới hạn, vì thế, bộc lộ rõ: thay vì mở ra không gian sáng tạo, hoàn hảo trở thành giới hạn sâu sắc nhất. Loại bỏ sai sót tức là loại bỏ cơ hội học hỏi và phát minh những điều vốn nảy sinh từ va chạm với bất toàn. Chuẩn hóa con người thành đơn vị tối ưu không chỉ triệt tiêu tự do mà còn xóa mờ sự độc đáo làm nên nhân tính.

Để giải phóng con người khỏi vòng xoáy này, cần một bước chuyển triết học: thay vì tìm kiếm hoàn hảo kỹ thuật, xã hội cần chấp nhận và khai thác bất toàn như điều kiện sáng tạo và tự do. Sai lầm và giới hạn không phải kẻ thù, mà là chất liệu nuôi dưỡng tư duy phản biện và khả năng kiến tạo giá trị mới. Chỉ khi con người được phép bước ra khỏi khuôn mẫu định sẵn, họ mới khôi phục lại năng lực sáng tạo và tái khẳng định nhân tính trong một thế giới bị đồng hóa bởi công nghệ. Sự giải phóng đích thực không nằm ở việc loại bỏ bất toàn, mà ở khả năng khai thác nó như nguồn năng lượng sáng tạo. Khi sai lầm được nhìn nhận như tất yếu cho học hỏi, nhân tính khôi phục tư cách một chủ thể luôn chuyển hóa và tự vượt lên. Bất toàn trở thành không gian mở, nơi sáng tạo được nuôi dưỡng và tự do được khẳng định. Trong nghệ thuật cũng như triết học, sự không hoàn thiện thường là điểm khởi đầu cho đổi mới. Một bức tranh dang dở không phải là thất bại; trái lại, nó mời gọi người xem tham gia vào hành trình sáng tạo. Những câu hỏi chưa lời giải trong triết học không làm suy giảm giá trị tư duy, mà chính chúng mở ra con đường phát triển mới. Khi hoàn hảo được thần thánh hóa, nó dễ dàng biến thành giới hạn mới, triệt tiêu động lực phá vỡ cấu trúc cũ. Một xã hội hoàn hảo kỹ trị có thể đạt hiệu quả tối đa, nhưng trong hiệu quả ấy ẩn chứa nguy cơ đồng hóa con người thành thành phần của hệ thống đóng kín, nơi tự do và sáng tạo bị bào mòn. Để phá vỡ vòng tròn hoàn hảo kỹ thuật, con người hiện thực phải đảo ngược: thay vì theo đuổi toàn năng kỹ thuật, hãy chấp nhận bất toàn như điều kiện phát triển và tái định



hình quan hệ con người – công nghệ. Công nghệ cần được định hướng như phương tiện phục vụ nhân tính, mở rộng sáng tạo và tự do, thay vì công cụ định nghĩa lại con người theo logic tối ưu hóa. Nhận ra sức mạnh sáng tạo tiềm ẩn trong bất toàn, con người mới có thể thiết kế lại hệ thống xã hội, kinh tế, kỹ thuật sao cho chúng trở thành nền tảng giải phóng thay vì xiềng xích. Đây cũng là tiền đề cho bước sang phần tiếp theo, nơi công lý được phân tích trong mối liên hệ với sở hữu, trao tặng và tự do, mở ra khả năng kiến tạo một xã hội công bằng và nhân văn hơn.

### **4.3. Tái kiến trúc công lý quyền lực cho hợp tác bình đẳng**

#### ***4.3.1. Từ nhân ái đến cơ chế kiểm soát***

Trong mọi nền văn minh, quan hệ ban ơn đền đáp luôn hiện diện như một cấu trúc xã hội nền tảng, giữ vai trò vừa củng cố trật tự cộng đồng, vừa duy trì những mạng lưới quyền lực tinh vi. Hành vi ban ơn, thoát nhìn, mang dấu ấn của lòng nhân ái và sự gắn kết, nhưng khi được vận hành trong những cấu trúc quyền lực, nó dễ dàng bị biến dạng thành một cơ chế kiểm soát, nơi con người hiện thực đánh mất tự do và nhân tính. Sự tha hóa của quan hệ này bắt đầu từ khoảnh khắc hành động trao tặng không còn mang tính tự nguyện mà trở thành công cụ thiết lập và duy trì sự lệ thuộc. Ban ơn là hành vi trao tặng, giúp đỡ hoặc hỗ trợ mà không yêu cầu đền đáp tức thời. Trong các cộng đồng sơ khai, quà tặng không chỉ mang giá trị vật chất mà còn là phương tiện duy trì quan hệ xã hội, gắn kết con người qua ba nguyên tắc cơ bản: ban tặng, tiếp nhận và đáp trả. Khi một món quà được trao đi, nó không khép lại ở người nhận mà tạo ra vòng luân chuyển nghĩa tình, nơi sự trao đổi mang tính cộng đồng hơn là tính toán lợi ích cá nhân.

Thế nhưng, khi xã hội bước sang những hình thái phức tạp hơn, mối quan hệ ban ơn đền đáp dần bị lòng ghen ghét vào các thiết chế quyền lực. Trong xã hội phong kiến, ban ơn từ vua chúa hay lãnh chúa không còn là biểu hiện thuần túy của nhân ái, mà trở thành ân huệ ban xuống cho thần dân, đặt người nhận vào vị thế lệ thuộc. Người được ban ơn buộc phải trung thành, cống hiến, thậm chí phục tùng như một sự đền đáp được định nghĩa bởi kẻ ban ơn. Chính

ở đây, cặp đối lập ban ơn tự do hiện rõ: nhận ân huệ không còn giải phóng mà ràng buộc cá nhân vào một quan hệ bất cân xứng. Trong xã hội hiện đại, quan hệ này không biến mất mà chỉ đổi hình thức, trở nên tinh vi hơn. Trong các quốc gia phúc lợi, hỗ trợ xã hội cho nhóm yếu thế được coi là ân huệ của nhà nước, nhưng đồng thời người nhận có thể bị gắn nhãn là gánh nặng, làm suy giảm nhân phẩm và khả năng tự chủ. Trong quan hệ quốc tế, viện trợ phát triển hay xóa nợ vốn được tuyên bố nhằm thúc đẩy bình đẳng toàn cầu lại thường kèm điều kiện cải cách chính trị, kinh tế có lợi cho bên viện trợ, khiến các nước nhận viện trợ bị cuốn vào vòng lệ thuộc.

Ở cấp độ cá nhân, các nền tảng công nghệ lớn như Facebook hay Google cung cấp dịch vụ miễn phí, nhưng đổi lại, thu thập và khai thác dữ liệu cá nhân để tối đa hóa lợi nhuận. Người dùng tưởng được ban ơn bằng sự tiện ích, nhưng thực chất đã trao đi quyền kiểm soát thông tin và thói quen của chính mình. Cặp đối lập ban ơn tự do ở đây trở nên gay gắt: người nhận không còn là chủ thể tự do, mà bị trói buộc bởi nghĩa vụ trả ơn, dù nghĩa vụ này nhiều khi được ngụy trang bằng đạo đức hoặc pháp luật. Khi đền đáp trở thành chuẩn mực cứng nhắc, nó dễ bị khai thác như công cụ duy trì quyền lực. Để phá vỡ vòng luẩn quẩn này, cần một đảo ngược triết học: tái cấu trúc quan hệ xã hội sao cho các hành động trao tặng không còn gắn liền với sự lệ thuộc. Điều này đòi hỏi thiết kế các hệ thống phân phối tài nguyên dựa trên công lý và bình đẳng chủ thể thay vì ân huệ. Các mô hình kinh tế chia sẻ, hợp tác xã phi tập trung hay sáng kiến blockchain minh chứng cho khả năng thiết lập quan hệ trao đổi ngang hàng, nơi không ai có quyền định đoạt giá trị tuyệt đối của sự trao tặng.

Ban ơn, nếu tách khỏi nền tảng nhân văn, sẽ trở thành công cụ kiểm soát tinh vi. Nhưng từ quan hệ ấy, con người cũng có thể tìm thấy động lực giải phóng khi nhận ra rằng tự do và nhân phẩm không thể đến từ lệ thuộc mà chỉ có thể được kiến tạo trên cơ sở tự sở hữu. Chỉ khi mỗi cá nhân làm chủ thân thể, tri thức và sáng tạo của mình, họ mới thoát khỏi trạng thái bị đồng hóa vào các hệ thống quyền lực. Đây chính là tiền đề để tiếp tục phân tích cặp đối lập công lý – quyền lực ở phần tiếp theo. Tuy nhiên, nghịch lý sâu sắc của cặp ban ơn tự do vẫn nổi bật. Ban ơn vốn được xem là hành động nhân ái, nhưng tiềm

ẩn nguy cơ ràng buộc người nhận vào trật tự phụ thuộc. Khi hành động đáp trả bị áp đặt như nghĩa vụ, tự do của người nhận bị xói mòn và mối quan hệ biến thành quan hệ quyền lực không cân xứng. Trong cấu trúc này, người trao ban không chỉ trao tặng vật chất hay lợi ích, mà còn thiết lập chuẩn mực đạo đức buộc người nhận cam kết đáp trả, dù sự đáp trả không còn xuất phát từ tự nguyện. Đền đáp, về lý tưởng, là phản ứng tự do trước hành động ban ơn, phản ánh lòng biết ơn và mong muốn duy trì quan hệ công bằng. Nó mang ý nghĩa đạo đức khi người nhận có quyền tự quyết về cách và thời điểm đáp trả. Nhưng trong thực tế, đền đáp thường bị biến thành chuẩn mực cứng nhắc hoặc công cụ quyền lực, nơi người nhận bị đặt vào trạng thái lệ thuộc. Khi đền đáp không còn là biểu hiện tự do mà trở thành nghĩa vụ áp đặt, nó triệt tiêu ý chí và khả năng tự chủ.

Trong gia đình truyền thống, chuẩn mực báo hiếu đôi khi được coi như món nợ đạo đức mà con cái phải trả cho cha mẹ, bất kể hoàn cảnh. Khi nghĩa vụ này bị khai thác như phương tiện duy trì quyền lực gia trưởng, nó làm lu mờ ý thức tự do và quyền lợi cá nhân, khiến quan hệ gia đình căng thẳng. Trong chính trị, nhiều khoản viện trợ quốc tế được tuyên bố nhân đạo nhưng thực chất kèm ràng buộc kinh tế và chính trị, buộc quốc gia nhận viện trợ tuân thủ các yêu cầu cải cách theo lợi ích của bên viện trợ. Hệ quả là các quốc gia nhận viện trợ mất đi một phần chủ quyền, bị cuốn vào quỹ đạo quyền lực, tái sản xuất bất bình đẳng toàn cầu. Cặp đối lập đền đáp công lý ở đây phản ánh căng thẳng giữa nghĩa vụ cưỡng bức và nguyên tắc phân phối công bằng. Khi đền đáp dựa trên nghĩa vụ cưỡng bức, nó đi ngược nguyên tắc công lý, nhất là khi người nhận không có khả năng đáp trả cân xứng. Trong xã hội hiện đại, quan hệ ban ơn đền đáp tồn tại dưới nhiều hình thức tinh vi, ẩn trong cơ chế kinh tế dữ liệu và thiết chế phúc lợi. Các tập đoàn công nghệ cung cấp dịch vụ miễn phí, nhưng đổi lại thu thập kho dữ liệu cá nhân khổng lồ, biến người dùng thành tài nguyên để tái sản xuất quyền lực. Quyền tự chủ của cá nhân bị xói mòn khi hành vi và cảm xúc bị theo dõi, phân tích, điều kiện hóa bởi thuật toán. Ngay cả nhà nước phúc lợi, vốn thiết kế để hỗ trợ người dân yếu thế, đôi khi cũng bị phê phán vì tạo ra lối sống lệ thuộc. Người nhận viện trợ có thể bị gán nhãn ăn

bám, từ đó suy yếu nhân phẩm và củng cố quyền lực của nhà nước đối với công dân. Nhiều chương trình hỗ trợ không còn đơn thuần là giúp đỡ mà trở thành công cụ quản lý xã hội.

Để thoát khỏi vòng luẩn quẩn này, cần một bước chuyển triết học: quan hệ xã hội phải được tái cấu trúc trên nền tảng công lý thay vì ân huệ. Điều này bao gồm: xóa bỏ cơ chế ràng buộc ỷ lại, thay thế bằng hệ thống phân phối dựa trên nhu cầu nhân văn và quyền bình đẳng; minh bạch hóa quan hệ trao đổi, loại bỏ điều kiện chính trị hay thương mại gắn với hỗ trợ; tôn trọng tính chủ thể của người nhận, trao cho họ khả năng tham gia quyết định. Chỉ khi ban ơn không còn gắn với nghĩa vụ cưỡng bức mà trở thành một phần của cơ chế công bằng, con người mới khẳng định nhân phẩm và tự do. Hành vi ban ơn, khi bị tách khỏi nền tảng nhân văn, dễ biến thành công cụ kiểm soát tinh vi. Người ban ơn, với quyền lực ẩn sau hành động trao tặng, nắm quyền xác định giá trị món quà và áp đặt chuẩn mực đền đáp. Người nhận bị hạ thấp từ chủ thể tự do xuống đối tượng thụ động, buộc phải tuân thủ các yêu cầu che đậy bằng đạo đức hay luật pháp. Khi sự đền đáp bị ràng buộc, người nhận mất khả năng tự sở hữu chính mình, đánh mất quyền định đoạt đời sống và tương lai. Cặp đối lập ban ơn sở hữu chính mình vì thế trở thành trung tâm phân tích. Ban ơn, khi giữ ý nghĩa nhân văn, có thể củng cố cộng đồng và khơi gợi tinh thần trách nhiệm. Nhưng khi nó trở thành một phần trong cấu trúc quyền lực, nó dễ bị tha hóa, chuyển thành công cụ duy trì phụ thuộc và kiểm soát. Người nhận không còn tự do lựa chọn cách đáp trả, mà bị ép buộc theo trật tự định sẵn, đôi khi được hợp pháp hóa dưới danh nghĩa đạo đức hoặc luật pháp.

Trong thực tiễn, sự tha hóa này thể hiện rõ ở nhiều cấp độ: trong quan hệ quốc tế, viện trợ phát triển hay xóa nợ tương tự thiện chí lại kèm điều kiện khắt khe, buộc quốc gia phải nhượng bộ chủ quyền. Trong kinh tế số, các tập đoàn công nghệ cung cấp dịch vụ miễn phí nhưng thu về kho dữ liệu cá nhân khổng lồ. Sự trao đổi không còn mang tính ngang hàng mà trở thành sự khai thác, nơi người dùng mất quyền kiểm soát thông tin. Quan hệ ban ơn đền đáp, dù mang tính cộng đồng trong hình thức truyền thống, dễ biến dạng thành cơ chế kiểm soát khi gắn với quyền lực. Nếu không được tái cấu trúc, nó duy trì

trạng thái lệ thuộc, nơi người nhận luôn ở thế yếu. Chỉ khi con người giành lại quyền tự sở hữu chính mình, làm chủ thân thể, tri thức, sáng tạo, họ mới thoát khỏi tình trạng bị đồng hóa vào cấu trúc lệ thuộc. Đây không chỉ là giải phóng cá nhân, mà còn là điều kiện kiến tạo quan hệ xã hội dựa trên tự do và công bằng, nơi mỗi người được tôn trọng như chủ thể độc lập. Vượt qua quan niệm lệ thuộc đòi hỏi bước chuyển triết học: từ việc coi ban ơn là ân huệ đòi hỏi đáp trả, đến việc thiết lập quan hệ xã hội dựa trên công lý phân phối và bình đẳng chủ thể. Trong mô hình này, mọi cá nhân đều được bảo đảm quyền cơ bản để tự quyết và tham gia bình đẳng vào phân phối tài nguyên. Đây là tiền đề để bước sang phân tích cặp đôi lập công lý – quyền lực, nơi các hệ thống quyền lực được mổ xẻ như nhân tố định hình, bóp méo hoặc thao túng công lý. Chỉ bằng cách nhận diện và tái cấu trúc mối quan hệ này, con người mới có thể tiến tới xã hội mà công lý không còn là lý tưởng viễn vông, mà trở thành nền tảng sống động cho sự giải phóng và khẳng định nhân tính.

#### ***4.3.2. Công lý và quyền lực***

Trong hình dung lý tưởng, công lý là nguyên tắc tối cao bảo đảm bình đẳng và tôn trọng nhân phẩm của mọi người. Nó được xem như trụ cột đạo đức pháp lý, nơi mỗi cá nhân đều được đối xử công bằng, không phân biệt giàu nghèo, địa vị hay ảnh hưởng. Tuy nhiên, khi đi vào đời sống lịch sử và các cơ chế vận hành đương đại, ta sớm nhận ra công lý không tồn tại như một thực thể thuần túy, đứng ngoài những điều kiện quyền lực. Trái lại, nó luôn vận hành bên trong những cấu trúc quyền lực được thiết kế để duy trì trật tự, điều phối lợi ích và không ít lần phục vụ cho các nhóm thiểu số có ưu thế. Ở đây xuất hiện một căng thẳng biện chứng: lý tưởng công bằng thường xuyên va chạm với thực tại phân phối quyền lực bất cân xứng. Quyền lực, xét trong chức năng tích cực, là điều kiện để gìn giữ trật tự, tổ chức nguồn lực và thực thi các chuẩn tắc công bằng. Không có quyền lực, công lý chỉ dừng ở tuyên ngôn; những nguyên tắc bình đẳng sẽ không thể trở thành hiện thực giữa một mạng lưới quan hệ phức tạp. Nhưng quyền lực, nếu thiếu minh bạch và thiếu các cơ chế tự giới hạn, dễ trượt thành công cụ tái sản xuất bất công: quyền lực chính

trị kiến tạo luật lệ ưu tiên tầng lớp cầm quyền; quyền lực kinh tế kiểm soát tài nguyên nền tảng, làm sâu sắc thêm phân tầng; quyền lực kỹ thuật số nổi lên trong thời đại dữ liệu định hình hành vi, nhận thức và cả quy trình hình thành ý chí công.

Các tập đoàn công nghệ nắm giữ hạ tầng thông tin toàn cầu minh họa rõ sự dịch chuyển này. Khi dòng chảy dữ liệu, thuật toán gợi ý và cơ chế xếp hạng trở thành công vào của trải nghiệm xã hội, những tiêu chuẩn công bằng dần bị nén vào logic tối ưu hóa của nền tảng: tối ưu hóa lợi nhuận, tối ưu hóa sự chú ý, tối ưu hóa khả năng dự đoán hành vi. Những bê bối liên quan đến trích xuất dữ liệu để phục vụ chiến dịch chính trị cho thấy quyền lực thông tin có thể bóp méo năng lực lựa chọn và làm suy yếu nền tảng thảo luận công cộng. Trong bối cảnh ấy, công lý không còn là nguyên tắc chỉ đạo mà bị chuyển hóa thành biến số trong mô hình tối ưu, nơi các thuật toán có vẻ trung lập nhưng thực chất tái sản xuất thiên lệch có sẵn trong dữ liệu lịch sử. Sự căng thẳng giữa công lý và quyền lực trở nên gay gắt nhất khi quyền lực phân bổ bất bình đẳng, trong khi công lý bị sử dụng như ngôn ngữ biện minh. Luật pháp vốn được xem là hình thức kết tinh của công lý có thể bị vận dụng để hợp thức hóa việc chiếm đoạt tài nguyên, tước đoạt quyền lợi hoặc đàn áp các phong trào đòi bình đẳng. Những chương trình viện trợ, xóa nợ hay hợp tác phát triển, tuy mang danh công bằng toàn cầu, nhưng thường đính kèm các điều kiện kinh tế - chính trị; các quốc gia nhận viện trợ vì thế bị đẩy vào quỹ đạo phụ thuộc, phải tuân thủ những khuôn mẫu cải cách có lợi cho bên cho vay. Ở cấp độ vi mô, những thủ tục công bằng trong tuyển dụng, bảo hiểm, tín dụng... khi được tự động hóa bởi thuật toán có thể loại trừ các nhóm yếu thế nếu dữ liệu huấn luyện phản ánh lịch sử thiên lệch.

Nhìn từ cấu trúc, công lý và quyền lực không phải hai thực thể tách rời: chúng đan xen và cùng định hình nhau. Công lý cần quyền lực để thực thi. Không có công cụ quyền lực, những nguyên tắc bảo vệ người yếu thế khó lòng phát huy hiệu lực. Ngược lại, quyền lực cần công lý để chính danh; thiếu tính chính đáng, quyền lực khó duy trì lâu dài. Thế cân bằng này mong manh; khi quyền lực thoát khỏi kiểm soát phê phán, nó có xu hướng bóp méo công lý

thành công cụ phục vụ lợi ích riêng, biến những chuẩn tắc bình đẳng thành tấm bình phong hợp pháp hóa trật tự thiên lệch. Kỷ nguyên kỹ trị làm mỗi quan hệ ấy phức tạp hơn. Các hệ thống chấm điểm, xếp hạng, dự báo rủi ro, tín nhiệm xã hội... được giới thiệu như khách quan, nhưng bản thân việc đặt tiêu chí, chọn đặc trưng, ấn định ngưỡng đã là hành vi chính trị - đạo đức. Ai quyết định tiêu chuẩn hành vi tốt? Ai giám sát tính tương hợp giữa tiêu chuẩn ấy với nhân phẩm? Khi công lý bị mã hóa thành những quy tắc máy vốn ưu tiên tính nhất quán hình thức, nó có nguy cơ tách rời bối cảnh, không thấy được các yếu tố lịch sử, xã hội, thân phận cụ thể của con người thực. Từ đó, công lý trượt thành công cụ điều kiện hóa hành vi, tăng cường giám sát và kỷ luật hóa đời sống.

Một mối nguy khác nằm ở ảo tưởng về trung lập. Thuật toán không tự nó công bằng; nó kế thừa và khuếch đại các thiên lệch trong dữ liệu, trong cách thu thập, gán nhãn và sử dụng dữ liệu ấy. Khi kết quả ra quyết định được trình bày như điểm số khách quan, quá trình chính trị nằm phía sau, từ thiết kế mô hình đến lựa chọn tiêu chí, bị che khuất. Tính vô hình của quyền lực khiến công lý bị thao túng mà không dễ truy cứu trách nhiệm. Chính ở đây, yêu cầu minh bạch, khả giải và kiểm định độc lập trở thành điều kiện đạo đức – pháp lý chứ không chỉ là khuyến nghị kỹ thuật. Nếu công lý chỉ hiện diện như ngôn ngữ của quyền lực, nó sẽ đánh mất nội dung giải phóng. Ngược lại, nếu công lý được đặt đối lập tuyệt đối với mọi hình thức quyền lực, nó sẽ bất lực trước hiện thực. cần tái cấu trúc mối quan hệ này theo hướng: quyền lực phải tự chịu ràng buộc bởi các cơ chế kiểm soát dân chủ và minh bạch; công lý phải gắn với con người hiện thực và bối cảnh cụ thể, tránh trừu tượng hóa thành những công thức rỗng; tiến trình công lý phải mở, cho phép phản biện, sửa sai, và có lộ trình khắc phục tác hại đối với nhóm chịu thiệt thòi. Từ góc độ thể chế, điều đó hàm ý xây dựng các thiết kế phân quyền hiệu quả, tăng cường cơ chế kiểm soát đối trọng giữa lập pháp, hành pháp, tư pháp; đảm bảo tự do báo chí và quyền tiếp cận thông tin; thiết lập tiêu chuẩn công bố, kiểm toán và giải trình đối với hệ thống dữ liệu thuật toán tác động đến cơ hội sống của công dân. Ở bình diện kỹ thuật, cần đặt ra yêu cầu khả giải cho mô hình; triển khai đánh giá tác động đạo đức xã hội trước khi áp dụng; phát triển kho dữ liệu đại diện thay

vì tái sử dụng dữ liệu lịch sử thiên lệch; cho phép cơ chế kháng nghị – sửa quyết định đối với người bị ảnh hưởng. Ở bình diện xã hội, phải kích lệ năng lực phê phán, các phong trào đòi công bằng và cơ chế tham gia thực chất của cộng đồng trong việc xác lập tiêu chuẩn.

Các phong trào xã hội đương đại cho thấy công lý không thể đạt được bằng cách duy trì nguyên trạng. Khi những cộng đồng chịu bất công tự tổ chức để cất tiếng nói, chất vấn các thiết chế, vạch ra cơ chế thiên vị, họ đồng thời tái cấu trúc tương quan quyền lực. Công lý, theo đó, không phải là trạng thái tĩnh mà là quá trình đấu tranh liên tục để mở rộng không gian tự do và phẩm giá. Những thắng lợi của tiến trình ấy, dù nhỏ, đều khẳng định rằng công lý chỉ có sức sống khi gắn liền với sự tham gia của những người bị tác động trực tiếp. Một vấn đề then chốt là ai sở hữu phương tiện định nghĩa công bằng? Khi tiêu chuẩn công bằng bị độc quyền bởi một nhóm, dù là cơ quan nhà nước, tổ chức quốc tế hay doanh nghiệp nền tảng, công lý dễ bị đóng khung vào bộ quy tắc thuận tiện cho người nắm quyền. Ngược lại, khi tiêu chuẩn được hình thành thông qua quy trình tham vấn rộng rãi, với quyền truy cập thông tin và năng lực lý giải, khả năng xuất hiện những chuẩn mực thực sự phản ánh lợi ích chung sẽ cao hơn. Từ đây, có thể nhìn thấy tầm quan trọng của công lý thủ tục: không chỉ quan tâm đến kết quả phân phối, mà còn quan tâm đến quá trình đưa ra quyết định, liệu người chịu ảnh hưởng có tiếng nói? Liệu quy trình có cơ chế kháng nghị? Liệu có đánh giá tác động và bồi hoàn khi gây tổn hại? Ở cấp độ đời sống, công lý chỉ trở nên hiện thực nếu nó trao quyền cho chủ thể, giúp họ thoát khỏi tình trạng bị biến thành đối tượng thụ động trong các cơ chế ban phát hay điều kiện hóa. Công lý vì thế gắn mật thiết với năng lực tự sở hữu: làm chủ thân thể, dữ liệu, tri thức và thành quả sáng tạo của chính mình. Khi con người không làm chủ dữ liệu cá nhân, các quyết định quan trọng về tín dụng, bảo hiểm, tuyển dụng... có thể được đưa ra trên nền các mô hình mà họ không hiểu, không kiểm chứng và không có cách nào sửa. Khi con người không làm chủ tri thức sáng tạo của mình, thành quả lao động dễ bị chiếm dụng bởi một cấu trúc độc quyền. Khi con người không làm chủ thân thể, họ có thể bị



áp đặt các chuẩn sức khỏe, hành vi nhân danh lợi ích công mà không được tham gia định nghĩa lợi ích ấy.

Từ đây, mối liên hệ giữa công lý và tự do trở nên rõ rệt: công lý đích thực không chỉ phân phối lợi ích mà còn phân phối quyền lực, nghĩa là mở rộng năng lực tự quyết của từng người trong tương quan với thiết chế. Công lý không dừng ở việc đúng luật, mà phải bảo đảm rằng luật pháp không trở thành lớp vỏ hợp thức hóa quyền lực của kẻ mạnh. Công lý không chỉ là đối xử như nhau, mà còn là nhận diện khác biệt về vị thế, hoàn cảnh, năng lực để có những cơ chế bảo vệ người yếu thế khỏi bị nghiền nát bởi các hệ thống chuẩn hóa. Khi chuyển sang bình diện toàn cầu, câu hỏi công lý càng trở nên phức tạp: chuỗi cung ứng xuyên biên giới, nền tảng số vô hình, thể chế tài chính quốc tế... phủ định ranh giới quốc gia theo cách khiến cơ chế trách nhiệm trở nên mờ. Trước một cấu trúc phân mảnh trách nhiệm, công lý đòi hỏi các quy tắc mới về minh bạch chuỗi giá trị, về chia sẻ lợi ích dữ liệu, về nghĩa vụ bồi hoàn đối với tác hại môi sinh - xã hội, và về quyền thương lượng tập thể của các cộng đồng bị ảnh hưởng. Không có những cơ chế như vậy, công lý toàn cầu dễ bị rỗng nghĩa, trở thành một khẩu hiệu bao che cho những trật tự có lợi cho thiểu số. Điểm mấu chốt của toàn bộ lập luận là: công lý không thể được hiểu như một lý tưởng thuần túy đứng ngoài quyền lực; cũng không thể bị thu hẹp thành kỹ thuật quản trị do quyền lực áp đặt. Công lý vừa là mục đích, vừa là phương tiện: nó đòi hỏi thiết kế thể chế biết tự giới hạn; đòi hỏi năng lực phê phán để nhận diện và tháo gỡ các cơ chế thiên vị; đòi hỏi sự tham gia để tiêu chuẩn công bằng không bị độc quyền. Công lý chỉ thực sự mang nghĩa giải phóng khi nó mở đường cho con người giành lại quyền tự sở hữu đối với thân thể, dữ liệu, tri thức và sáng tạo, nghĩa là giành lại khả năng tự định đoạt đời sống của mình trước các hệ thống đang có xu hướng điều kiện hóa và đồng nhất hóa.

Từ góc độ phương pháp, tiếp cận công lý cần song hành với ba chuyển động. Thứ nhất, chuyển động phân tích: giải cấu trúc các diễn ngôn khách quan che giấu quyền lực, vạch ra cơ chế tạo thiên lệch trong luật lệ, thuật toán, quy trình hành chính. Thứ hai, chuyển động kiến tạo: đề xuất thiết kế thể chế – kỹ thuật bảo đảm minh bạch, khả giải, trách nhiệm và quyền kháng nghị; mở các

kênh tham gia để những người bị ảnh hưởng trực tiếp có tiếng nói. Thứ ba, chuyển động chuyển hóa: nuôi dưỡng năng lực phê phán trong cộng đồng, khuyến khích thử nghiệm các mô hình phân phối sở hữu mới (chẳng hạn dữ liệu chung có quản trị dân chủ, hoặc hạ tầng số công cộng) nhằm tái cân bằng tương quan quyền lực. Khi ba chuyển động ấy liên kết, công lý sẽ không còn là tấm bình phong cho quyền lực, mà trở thành nguyên tắc sống động của giải phóng. Chính ở đây, nội dung của phần tiếp theo được chuẩn bị: Giải phóng con người khỏi ban ơn để tự sở hữu mình. Nếu công lý là tái cấu trúc quyền lực theo hướng phục vụ con người hiện thực, thì tự sở hữu là điều kiện nội tại của công lý: không ai có thể được đối xử công bằng nếu không làm chủ những điều kiện nền tảng của sự sống và sự sáng tạo của chính mình. Việc chuyển từ lệ thuộc vào ân huệ sang tự sở hữu không chỉ là thay đổi cách phân phối lợi ích, mà còn là thay đổi cấu trúc quan hệ, nơi mỗi người đứng lên trong tư cách chủ thể, có khả năng tham dự bình đẳng vào việc xác định chuẩn mực chung. Biện chứng công lý quyền lực đặt ta trước một nhiệm vụ kép. Một mặt, phải xây dựng những cơ chế quyền lực đủ mạnh để bảo vệ người yếu thế, giữ gìn trật tự chung và triển khai các quyết định vì lợi ích cộng đồng. Mặt khác, phải kìm tỏa quyền lực ấy bằng minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia rộng rãi, để công lý không bị bóp méo thành công cụ cai trị. Chỉ khi giữ vững nhịp điệu hai mặt này, công lý mới từ bỏ vai trò ngôn ngữ hợp thức hóa và trở về đúng bản chất: nguyên tắc kiến tạo không gian tự do, phẩm giá và sáng tạo cho con người hiện thực. Từ nền tảng ấy, bước chuyển sang tự sở hữu sẽ không còn là khẩu hiệu mà trở thành lộ trình cụ thể nhằm giải phóng con người khỏi mọi cơ chế ban phát lệ thuộc, thiết kế lại trật tự quan hệ theo hướng bình đẳng chủ thể và trách nhiệm chung.

#### ***4.3.3. Tự sở hữu mình***

Quan hệ ban ơn đền đáp hình thành rất sớm như một cơ chế duy trì gắn kết xã hội và củng cố trật tự cộng đồng. Trong các cộng đồng sơ khai, việc trao tặng không hàm nghĩa trao đổi tức thời mà dựa trên niềm tin vào vòng luân hồi của nghĩa vụ và lòng biết ơn; món quà tạo ra mối dây liên kết, nối tiếp những

chu kỳ cho nhận đáp trả, làm dày lên mạng lưới quan hệ. Tuy nhiên, khi quá trình phân tầng và thiết chế hóa xã hội diễn tiến, cấu trúc quyền lực được củng cố, quan hệ ban ơn dần bị tái định hình: từ một biểu hiện của nhân tính, nó có thể bị biến thành công cụ kiểm soát, nơi kẻ ban ơn áp đặt chuẩn mực đền đáp và thiết lập sự lệ thuộc khó tháo gỡ. Trong các hệ thống đương đại, ban ơn vô điều kiện hiếm khi tồn tại đúng như cách được tuyên xưng. Ở bình diện quốc tế, viện trợ phát triển, xóa nợ hay cứu trợ khẩn cấp thường đi kèm gói điều kiện cải cách theo mô hình mà bên viện trợ mong muốn. Chủ quyền thực tế vì thế bị ràng buộc: bên nhận phải hy sinh một phần quyền tự quyết để duy trì dòng vốn hoặc tiếp cận công nghệ. Ở bình diện phúc lợi, những chương trình hỗ trợ cho nhóm yếu thế đôi khi bị bao phủ bởi định kiến, biến người nhận thành đối tượng bị dán nhãn gánh nặng, làm xói mòn nhân phẩm và năng lực khẳng định chủ thể tính. Trong hệ sinh thái số, miễn phí được đổi bằng dữ liệu cá nhân; người dùng trả bằng quyền riêng tư và dấu vết hành vi, còn nền tảng khai thác chúng để tối ưu hóa lợi nhuận. Một hình thức sở hữu gián tiếp xuất hiện: tài nguyên thông tin về con người bị chiếm hữu mà chính họ ít khi nhận biết đầy đủ.

Ở đây, cặp đối lập ban đầu về tự do trở nên gay gắt. Khi nghĩa vụ đáp trả được mặc định như điều kiện đạo đức hoặc pháp lý, người nhận không còn ở vị thế chủ thể tự do; họ bị buộc ràng bởi món nợ ân huệ. Đền đáp không còn là biểu hiện tự nguyện của lòng biết ơn mà trở thành nghĩa vụ áp đặt, tước đoạt khả năng tự định đoạt của cá nhân hay cộng đồng. Trong gia đình truyền thống, chẳng hạn, nghĩa vụ báo hiếu đôi khi được nhấn mạnh đến mức con cái bị biến thành người mang nợ đạo đức, dù điều đó mâu thuẫn với sự phát triển cá nhân. Ở bình diện quốc gia, viện trợ hào phóng có thể gắn chặt với điều kiện về chính sách, tài nguyên hay hiện diện quân sự, khiến sự giúp đỡ trượt thành đòn bẩy củng cố trật tự quyền lực. Sự tha hóa của quan hệ ban ơn bộc lộ rõ nhất khi người ban ơn nắm quyền định nghĩa giá trị món quà và áp đặt chuẩn đền đáp. Người nhận rơi vào trạng thái thụ động, từng bước đánh mất khả năng tự sở hữu mình. Chính tại đây, cặp phạm trù ban ơn sở hữu chính mình trở thành trọng tâm: chỉ khi con người hiện thực làm chủ chính mình, họ mới thoát khỏi

sự lệ thuộc vào ân huệ và kiến tạo những quan hệ dựa trên tự do công bằng. Giải phóng khỏi vòng xoáy ban ơn, lệ thuộc là điều kiện tất yếu để khẳng định nhân tính. Điều này đòi hỏi tái cấu trúc mô thức phân phối tài nguyên và quyền lực sao cho mọi người có thể tiếp cận nhu cầu cơ bản (y tế, giáo dục, việc làm, hạ tầng số) mà không phải đánh đổi nhân phẩm hay quyền tự quyết. Trong lĩnh vực dữ liệu, các sáng kiến đòi quyền làm chủ thông tin cá nhân xuất hiện như một phản ứng mang tính nền tảng: dữ liệu về một người phải do chính người đó quyết định cách thu thập, xử lý, sử dụng và phải có cơ chế từ chối, thu hồi, chuyển giao. Đó không chỉ là kỹ thuật quản trị dữ liệu mà còn là phục hồi một phần năng lực tự sở hữu trong kỷ nguyên số.

Từ nguyên lý ấy, cần một đảo ngược triết học và thực tiễn: ban ơn phải được tái định nghĩa không như hành vi trao quyền lực, mà như phương tiện bồi đắp năng lực tự chủ của người nhận. Nói cách khác, giúp đỡ chỉ đúng nghĩa khi nó làm giảm lệ thuộc, mở rộng khả năng tự quyết và tránh tái sản xuất trật tự bất cân xứng. Song song đó, thiết kế thể chế phải dịch chuyển từ phân phối dựa trên ân huệ sang phân phối dựa trên quyền và chuẩn công bằng có thể kiểm chứng. Các kiến trúc hợp tác ngang hàng, kinh tế chia sẻ thực chất, hợp tác xã số, hay hạ tầng phi tập trung là những ví dụ ban đầu: chúng loại bỏ độc quyền quyết định của người ban ơn, thiết lập những luật chơi minh bạch để chủ thể tham gia với tư cách bình đẳng. Công nghệ có thể trợ lực cho chuyển đổi này nếu được định hướng đúng. Hợp đồng thông minh và sổ cái phân tán, khi gắn với nguyên tắc minh bạch và kiểm toán cộng đồng, cho phép thiết lập giao kết ngang hàng, giảm lệ thuộc vào trung gian quyền lực. Tuy nhiên, công nghệ tự nó không bảo đảm giải phóng: nếu tiêu chuẩn và quyền truy cập bị nhóm nhỏ chi phối, phi tập trung có thể chỉ là vỏ bọc cho một cấu trúc tập trung mới. Bởi vậy, điều kiện tiên quyết là cơ chế quản trị mở, trách nhiệm giải trình rõ ràng, quyền kháng nghị thực chất, cùng năng lực tham gia của cộng đồng bị tác động trực tiếp. Tri thức phê phán giữ vai trò là phần lõi trong toàn bộ tiến trình. Nó cho phép bóc tách những cơ chế quyền lực ẩn sau hành vi ban ơn đền đáp, vạch ra cách hệ thống tái sản xuất lệ thuộc dưới lớp vỏ đạo đức, pháp lý, hay tiện ích số. Khi hiểu rằng tự do không thể được ban phát, con người có cơ sở để từ

chối vị thế đối tượng nhận và đòi hỏi vị thế chủ thể tham dự. Tri thức phê phán cũng là công cụ để đánh giá những mô hình chia sẻ miễn phí: đâu là chia sẻ trên nền bình đẳng chủ thể, đâu là trao đổi bất cân xứng nguy trang.

Tự sở hữu mình vì thế không chỉ là khẩu hiệu pháp lý mà còn là trạng thái thực hành: làm chủ thân thể, dữ liệu, tri thức và sáng tạo. Làm chủ thân thể đồng nghĩa với quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến cơ thể – sinh sản, chăm sóc sức khỏe, lựa chọn lối sống không bị ép khuôn bởi chuẩn ngoại lai nhân danh lợi ích hệ thống. Làm chủ dữ liệu là quyền kiểm soát vòng đời thông tin cá nhân, bao gồm biết, đồng ý, từ chối, xóa, di chuyển, sử dụng vì lợi ích chung theo điều kiện do chính chủ thể đặt ra. Làm chủ tri thức và sáng tạo là khả năng định đoạt sản phẩm tinh thần của mình, chống lại việc bị biến thành hàng hóa thuần túy trong chuỗi giá trị bị chi phối bởi các hạ tầng độc quyền. Khi ba chiều cạnh sở hữu này được củng cố, năng lực tự quyết tăng lên, quan hệ xã hội có thể dịch chuyển khỏi logic ban ơn. Thay vì phụ thuộc vào lòng tốt của chủ thể quyền lực, cá nhân và cộng đồng tham gia thiết kế quy tắc phân phối, đồng kiến tạo nền tảng chung, cùng chịu trách nhiệm về tác động xã hội và môi sinh của các quyết định. Ở đây, công lý phân phối không còn là lời hứa được treo ở tương lai mà trở thành cơ chế vận hành: minh bạch tiêu chuẩn, công khai dữ liệu nền, kiểm toán độc lập, chia sẻ lợi ích và cơ chế bồi hoàn khi gây tổn hại. Một số mạch thực hành gợi mở con đường đó. Thứ nhất, mô hình dữ liệu chung có quản trị dân chủ (data commons), nơi dữ liệu của cộng đồng được lưu trữ, cấp quyền truy cập và chia sẻ lợi ích theo điều lệ do cộng đồng định ra, có thể thay thế mô thức miễn phí để thu hoạch dữ liệu bằng mô thức đồng sở hữu, đồng quyết định, đồng hưởng lợi. Thứ hai, hợp tác xã số (digital cooperatives) là nơi người lao động và người dùng đồng thời là thành viên quyết định giúp phân phối lại quyền lực trong nền tảng, chống lại việc tối đa hóa lợi ích cổ đông bằng mọi giá. Thứ ba, hạ tầng số công cộng, các dịch vụ nền tảng mở, tiêu chuẩn mở, mã nguồn mở, giảm chi phí tham gia, tạo sân chơi bình đẳng cho sáng tạo và doanh nghiệp vừa và nhỏ, qua đó hạn chế thể độc quyền của các người ban ơn kỹ thuật số.

Tất nhiên, chuyển dịch ấy không tự đến. Nó đòi hỏi cải cách thể chế: bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, quyền mang dữ liệu đi nơi khác, quyền kháng nghị các quyết định tự động; ràng buộc trách nhiệm giải trình và đánh giá tác động đối với hệ thống sử dụng dữ liệu cá nhân; hình thành cơ chế đại diện để nhóm yếu thế có tiếng nói trong thiết kế chính sách. Nó cũng đòi hỏi giáo dục công dân số: năng lực hiểu, chất vấn, lựa chọn về dữ liệu và thuật toán, để không rơi vào vị thế thụ động trước những lời hứa tiện ích miễn phí. Ở tầng sâu, điều cần thiết là đổi trực giá trị: từ ban ơn sang trao quyền; từ lòng trắc ẩn sinh lệ thuộc sang công lý làm nền. Khi hỗ trợ được xây dựng trên quyền, người nhận không bị hạ thấp thành đối tượng mang ơn; họ là chủ thể có quyền yêu cầu, có nghĩa vụ tương tác, có trách nhiệm với cộng đồng. Khi công nghệ được thiết kế theo nguyên tắc mở rộng năng lực của người dùng, các chuẩn mực theo dõi điều kiện hóa gắn mác sẽ gặp giới hạn. Khi các mô hình sản xuất tri thức sáng tạo chuyển sang cơ chế mở, cùng làm, cùng hưởng, việc chiếm dụng giá trị vô hình sẽ khó hợp thức hóa. Điều này không phủ nhận vai trò của tương trợ và lòng nhân ái; trái lại, nó đặt chúng vào khuôn khổ tôn trọng chủ thể. Một hành động ban tặng thực sự nhân bản là hành động không tái tạo bất cân xứng quyền lực, không biến người nhận thành con nợ vô hạn. Sự giúp đỡ có ý nghĩa khi đi kèm lộ trình rút lui của quyền lực ban phát, để lại không phải món nợ, mà là năng lực tự chủ và các thiết chế bảo đảm công bằng bền vững.

Tri thức phê phán và sáng tạo xã hội là hai lực đẩy đồng thời. Tri thức phê phán giúp ta nhận mặt những nguy trang của quyền lực trong ngôn ngữ ban ơn, bóc tách kết cấu ẩn của lệ thuộc, và thiết kế các hàng rào thể chế chặn ngả tái sản xuất. Sáng tạo xã hội hiện thực hóa các nguyên tắc ấy thành hình thức tổ chức mới: hợp đồng xã hội dữ liệu, ngân hàng thời gian, quỹ tương trợ đồng quyết, nền tảng hợp tác do cộng đồng làm chủ, tiêu chuẩn mở cho hạ tầng công, cơ chế bồi thường dữ liệu, hay các phòng thí nghiệm chính sách cho thử nghiệm phân phối sở hữu mới. Khi hai lực này vận hành song hành, chủ thể tính cá nhân và liên chủ thể có chỗ đứng để lớn lên, thay cho địa vị người nhận ân huệ. Một câu hỏi thường đặt ra: liệu sự rời bỏ logic ban ơn có làm suy yếu tình liên đới? Thực tế cho thấy điều ngược lại. Khi tương trợ được tổ chức trên

nền công lý và bình đẳng chủ thể, liên đới không còn lệ thuộc vào thiện chí nhất thời mà được thể chế hóa thành cam kết chung, có cơ chế giám sát, sửa sai, bảo đảm. Sự tin cậy khi ấy không dựa trên quyền lực bất đối xứng mà dựa trên hiểu biết lẫn nhau, trên khả năng giải trình và trên việc mọi người đều có tiếng nói về những gì ảnh hưởng đến đời sống của họ. Đến đây, nội dung trọng tâm của tiểu tiết có thể kết tinh trong một mệnh đề: Tự sở hữu mình là điều kiện nội tại để phá vòng lệ thuộc của quan hệ ban ơn và tái thiết quan hệ xã hội theo hướng hợp tác bình đẳng. Khi con người làm chủ thân thể, dữ liệu, tri thức và sáng tạo của chính mình, họ có điểm tựa để thương lượng công bằng với thiết chế; khi các thiết chế được thiết kế nhằm mở rộng chứ không tước đoạt năng lực tự quyết, chúng trở thành nền tảng giải phóng chứ không phải chiếc lồng quyền lực. Từ đây, các chính sách phân phối không còn phải trông vào lòng tốt của thiểu số, mà dựa trên quyền có thể kiểm chứng, thủ tục có thể giám sát và trách nhiệm có thể truy cứu.

Chuyển động ấy cũng chuẩn bị trực liên kết với phần trước và phần sau của chương. Từ phân tích quan hệ ban ơn đền đáp (như một cơ chế lịch sử của sự gán kết nhưng dễ trượt thành kiểm soát), ta đi tới yêu cầu tự sở hữu như nguyên tắc giải phóng. Từ nguyên tắc đó, ta nói sang biện chứng công lý quyền lực: chỉ khi quyền lực được tái cấu trúc để phục vụ chủ thể tự sở hữu, công lý mới thoát khỏi vai trò bình phong, trở thành nguyên tắc sống động của trật tự xã hội mới. Ở đó, công nghệ không còn định nghĩa con người theo logic tối ưu hóa, mà được quy phục để mở rộng năng lực sáng tạo tự do; phân phối không còn dựa trên ân huệ, mà trên quyền và trách nhiệm; liên đới không còn là sợi dây ràng buộc, mà là không gian nuôi dưỡng sự cùng nhau lớn lên. Đảo ngược quan hệ ban ơn lệ thuộc không phải là phủ định tương trợ, mà là trả tương trợ về đúng vị trí: phương thức bồi đắp năng lực tự chủ, chứ không phải công cụ hợp thức hóa quyền lực bất đối xứng. Tự sở hữu mình trong thân thể, dữ liệu, tri thức và sáng tạo là hạt nhân của chuyển đổi đó. Khi hạt nhân này được đặt vào tâm điểm của thiết kế thể chế, công nghệ và đời sống cộng đồng, con người hiện thực sẽ không còn bị điều kiện hóa như thành phần của cỗ máy, mà đứng dậy trong tư cách chủ thể sáng tạo, cùng nhau kiến tạo một trật tự xã hội dựa

trên công lý, tự do và phẩm giá. Đây cũng là nền tảng để bước vào phần tiếp theo của bản thảo, nơi mối liên hệ giữa công lý và quyền lực được làm rõ như động cơ kiến trúc cho một xã hội mà các hình thức trợ giúp chuyển hóa thành cơ chế trao quyền, và ban ơn được thay thế bởi hợp tác bình đẳng có trách nhiệm chung.



## Chương 5

### Kinh tế tri thức, AI và viễn cảnh xã hội tự do, sáng tạo và bền vững

#### 5.1. Con người ở trung tâm

##### 5.1.1. *Nền tảng cho một xã hội sáng tạo và bền vững*

Trong nhiều lớp thời gian của lịch sử, con người thường được nhìn như sản phẩm tất yếu của tự nhiên, của trật tự xã hội, của những thiết chế quyền lực đã định hình từ trước. Cách nhìn ấy quy giản đời sống người thành hệ quả thụ động của tiến hóa sinh học, của các chuẩn mực và quy tắc, của những cơ chế chính trị - kinh tế vận hành như thể bất biến. Bước vào thời đại kỹ trị, cảm thức quy giản này càng được tăng cường: con người bị phân rã thành các biến mục tiêu trong mô hình tối ưu, bị định tuyến bởi thuật toán gợi ý, bị đo lường bằng thời gian chú ý và hành vi tiêu dùng. Nhưng con người hiện thực không chỉ là sản phẩm; họ là chủ thể sáng tạo có khả năng định nghĩa lại tự nhiên, tái cấu trúc xã hội và tự kiến tạo chính mình. Đây là biện chứng trung tâm của một xã hội tự do, đồng thời là nền móng cho triết học giải phóng nhân tính: người vừa chịu quy định, vừa có năng lực vượt qua quy định để khai sinh những khả thể mới. Không thể phủ nhận rằng mỗi người lớn lên trong một mạng lưới tác động dày đặc. Cấu trúc sinh học hình thành qua hàng triệu năm tiến hóa; các tín hiệu di truyền, biểu sinh, những quy luật về thích nghi và biến dị không ngừng khắc dấu lên thân thể. Các yếu tố xã hội – từ ngôn ngữ, lối suy nghĩ, hệ chuẩn đạo đức đến những phép tắc ứng xử – thấm vào ta qua gia đình, trường học, pháp luật, truyền thông và vô số thiết chế. Trong kỷ nguyên dữ liệu, một lớp quyền lực mới — quyền lực nền tảng số — len lỏi vào đời sống thường nhật, dự báo và ảnh hưởng đến quyết định nhỏ nhất của ta: nội dung nào xem, với ai kết nối, mua gì, tin ai. Khi các hệ sinh thái số phủ trùm mọi góc ngách, cá nhân dễ trượt vào trạng thái bị động, phó mặc phán đoán của mình cho bộ máy gợi ý.

Từ đây nổi lên cặp đối lập cần được phê phán đến cùng: con người như sản phẩm bị định hình bởi cấu trúc bên ngoài và con người như chủ thể có khả

năng tự quyết, sáng tạo, phá vỡ khuôn mẫu áp đặt. Ở cực thứ nhất, tiềm năng bị khóa trong gen, trong thói quen xã hội, trong các hộp đen kỹ thuật. Ở cực kia, chủ thể không chỉ thích nghi mà còn có thể tái thiết lập những hệ thống đang điều kiện hóa mình. Bước đảo ngược triết học vì thế là bắt buộc: thay vì coi cá nhân là hệ quả tất định của thiết chế, cần thấy họ như lực chủ động định nghĩa và biến đổi chính kết cấu đang bao bọc họ. Những ví dụ đương đại cho thấy năng lực ấy có thật. Trong sinh học, công nghệ chỉnh sửa gen được phát triển nhằm chữa bệnh, đẩy lùi các rối loạn di truyền, mở ra hy vọng nâng cao chất lượng sống. Trong xã hội, các phong trào quần chúng đã nhiều lần tái cấu trúc tương quan lực lượng, mở cửa cho các hình thức tổ chức mới, đặt lại câu hỏi về công lý và trách nhiệm. Trong lĩnh vực công nghệ, các yêu cầu về dữ liệu của tôi do tôi quyết định, khẳng định quyền tự chủ thông tin như điều kiện của tự do trong thời đại số, chống lại xu hướng đồng hóa hành vi người dùng dưới danh nghĩa tiện ích miễn phí. Khoa học thần kinh củng cố nền tảng cho quan niệm con người như chủ thể sáng tạo: não bộ có tính dẻo cao, tổ chức lại mạng lưới kết nối dựa trên trải nghiệm, học tập suốt đời. Nhưng tiềm năng sinh học không tự động được giải phóng. Nếu tri thức chỉ dừng ở tối ưu hóa hệ thống đang có, nó quay lưng với tự do và phụng sự cho cơ chế tha hóa; chỉ khi tri thức mang tính phê phán nhìn thấy, đặt tên và tháo gỡ vòng lặp quyền lực, nó mới trở thành động năng khai phóng. Nhìn như vậy, giáo dục, truyền thông, nghiên cứu, thiết kế công nghệ... đều phải chuyển dịch: từ bảo tồn khuôn mẫu sang nuôi dưỡng năng lực phản tư và sáng tạo, từ tái sản xuất trật tự sang kiến tạo khả thể nhân bản.

Cấu trúc xã hội vì thế không nên là hàng rào, mà phải trở thành bộ đỡ mở rộng chức năng sáng tạo của con người. Khi thiết chế hóa thất cứng, nó biến thành xiềng xích bóp nghẹt tự do; nhưng nếu được kiến trúc một cách linh hoạt và minh bạch, nó là hạ tầng cho những sáng kiến mới nảy mầm. Xã hội tự do không đồng nghĩa với buông thả; đó là xã hội yêu cầu trách nhiệm sáng tạo: trách nhiệm duy trì, sửa sai, phát triển các giá trị đặt con người làm mục đích. Tự do không phải muốn gì làm nấy mà là năng lực định hình và tái cấu trúc hệ thống theo hướng công bằng, bình đẳng, tôn trọng phẩm giá. Từ góc nhìn kinh

tế - xã hội, sự chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức làm rõ hơn điểm mấu chốt: con người không còn là lao động cơ bắp thuần túy; họ trở thành người thiết kế giá trị vô hình: phần mềm, hệ tri thức, nghệ thuật, mô hình cộng đồng, giải pháp công. Sản phẩm trung tâm không còn chỉ là vật thể hữu hình mà là cấu trúc hiểu biết, quy trình, chuẩn mực vận hành; nghĩa là hạ tầng mềm được tạo nên từ tư duy và năng lực sáng tạo. Ở đây, đặt con người làm trung tâm không phải là khẩu hiệu đạo đức, mà là nhận định thực chứng: không có chủ thể sáng tạo, không có tài sản tri thức; không có tự do tư duy, không có đổi mới thật sự. Tuy nhiên, con đường ấy không phẳng. Cùng với cơ hội mở rộng năng lực, công nghệ số và AI tạo ra một nghịch lý: công cụ giải phóng đồng thời là công cụ kiểm soát. Thuật toán có thể không chỉ dự báo mà còn định hình lựa chọn; môi trường số có thể bó hẹp phạm vi trải nghiệm bằng buồng vọng âm; các mô hình điểm số có thể quy loại con người vào những hộp quyết định cơ hội sống. Để không bị cuốn vào sự điều kiện hóa vô hình, việc phát triển tri thức phê phán phải đi đôi với sáng tạo kỹ thuật, đặt ra những giới hạn đạo đức, pháp lý, xã hội cho ứng dụng dữ liệu và thuật toán.

Từ đây, lấy con người làm trung tâm cần được cụ thể hóa thành những nguyên tắc vận hành. Thứ nhất, mọi thiết kế thể chế kinh tế kỹ thuật phải kiểm tra tác động đến phẩm giá người như điều kiện tiên quyết, chứ không phụ thuộc vào dư địa lợi nhuận. Thứ hai, các hệ thống ra quyết định dùng dữ liệu phải có khả năng giải và trách nhiệm giải trình; người bị tác động có quyền biết, quyền phản biện, quyền yêu cầu sửa chữa. Thứ ba, phân phối cơ hội trong xã hội tri thức cần gắn với bảo đảm các năng lực nền tảng: tiếp cận giáo dục chất lượng, hạ tầng số công, không gian sáng tạo mở, cơ chế bảo vệ trước rủi ro phát sinh từ tự động hóa. Trong vi mô đời sống, lấy con người làm trung tâm bắt đầu từ ba chiều cạnh sở hữu nền tảng. Làm chủ thân thể: bảo đảm quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến cơ thể, từ chăm sóc sức khỏe đến lựa chọn lối sống, chống lại các mô hình can thiệp áp đặt nhân danh hiệu quả hệ thống. Làm chủ dữ liệu: thiết lập quyền kiểm soát vòng đời thông tin cá nhân: đồng ý, biết, từ chối, xóa, chuyển, chia sẻ có điều kiện và cơ chế bồi hoàn khi quyền ấy bị xâm hại. Làm chủ tri thức sáng tạo: bảo đảm quyền định đoạt sản phẩm tinh thần,

đồng thời mở những mô hình cấp phép và chia sẻ giúp tri thức phát triển như tài nguyên chung, thay vì bị độc quyền chiếm hữu. Trong vi mô cộng đồng, các mô hình hợp tác ngang hàng, hạ tầng mở, hệ sinh thái mã nguồn mở cho thấy cách mạnh mẽ để đưa con người trở lại vị trí chủ thể. Ở đó, tri thức không bị khóa trong kho riêng; quy trình được công khai; mọi người có thể truy cập, đóng góp, kiểm chứng. Sự minh bạch và tính mở không làm suy yếu chất lượng; ngược lại, chúng khuếch đại năng lực sáng tạo, giảm phụ thuộc vào đặc quyền của một thiểu số và hạn chế hiệu ứng độc quyền của thiết chế trung gian.

Ở tầm thể chế, đặt người làm trung tâm đòi hỏi cơ chế phân quyền và giám sát thực chất. Quyền lực cần cho trật tự và thi hành công lý, nhưng phải tự giới hạn bởi minh bạch và sự tham gia. Các hệ thống dữ liệu - thuật toán ảnh hưởng đến cơ hội sống phải được kiểm toán độc lập, có đánh giá tác động đạo đức - xã hội trước khi triển khai, có kênh kháng nghị hiệu quả. Cơ chế công lý thủ tục, quy trình công bằng, có tiếng nói của người bị tác động, quan trọng không kém công lý phân phối về kết quả. Khi tiêu chuẩn công bằng không bị độc quyền định nghĩa, khi quyền được tham dự vào việc thiết lập tiêu chí được bảo đảm, công nghệ mới thực sự phụng sự người. Một câu hỏi thường xuất hiện: nếu đặt con người làm trung tâm, hiệu quả kinh tế có suy giảm không? Trả lời thẳng: hiệu quả theo nghĩa ngắn hạn, đơn mục tiêu có thể giảm; nhưng hiệu quả theo nghĩa bền vững, khả năng duy trì năng suất, bảo toàn nguồn lực, giảm chi phí xã hội do bất công và khủng hoảng đạo đức lại tăng. Hệ thống tối ưu lợi nhuận bằng cách bào mòn phẩm giá, sớm muộn sẽ trả giá bằng xung đột xã hội, mất niềm tin, sụp đổ tính chính danh. Trong khi đó, hệ thống lấy con người làm trung tâm, nuôi dưỡng sáng tạo, tăng khả năng thích ứng, mở ra đa dạng giải pháp là những nhân tố quyết định trong thế giới bất định. Từ nền tảng triết học, có thể cô đọng nguyên tắc cốt lõi như sau. Thứ nhất, con người là mục đích, không phải phương tiện: mọi cơ chế sử dụng con người như công cụ cho một mục tiêu bên ngoài (lợi nhuận, uy danh, quyền lực) đều phải được xem xét lại. Thứ hai, tự do gắn với sáng tạo: không có tự do thực chất nếu thiếu năng lực hình thành giá trị mới; tự do hình thức mà bị rút kiệt bởi điều kiện hóa kỹ trị chỉ là bóng dáng của tự do. Thứ ba, công lý đi đôi với tái cấu trúc

quyền lực: bảo vệ người yếu thế, phân phối cơ hội và trách nhiệm, mở cửa tham gia, đó là điều kiện để công lý không trượt thành bình phong biện minh. Thứ tư, tri thức phê phán là động năng: nhận diện cấu trúc, gọi tên thiên lệch, tháo gỡ cơ chế tái sản xuất bất bình đẳng, ấy là cách để mở đường cho sáng tạo mang nội dung nhân bản.

Khi những nguyên tắc này đi vào thiết kế cụ thể, bức tranh xã hội sẽ khác đi. Trường học không còn là dây chuyền chấm điểm, mà là xưởng học tập nuôi dưỡng phản tư và sáng kiến. Bệnh viện không chỉ là nơi tối ưu hóa quy trình mà còn là không gian chăm sóc lấy người bệnh làm trung tâm, tôn trọng quyết định thông tin đầy đủ. Đô thị không được vận hành như cỗ máy lưu lượng, mà như môi trường sống ưu tiên sức khỏe, an toàn, tiếp cận công bằng. Nền tảng số không xây dựng để thu hoạch dữ liệu bằng mọi giá, mà để cung cấp dịch vụ công bằng, minh bạch, có cơ chế chia sẻ lợi ích cho người tạo dữ liệu. Doanh nghiệp không đo đong đong duy nhất bằng lợi nhuận, mà bằng giá trị xã hội và môi sinh tạo ra, bằng năng lực nâng cao đời sống nhân viên và cộng đồng. Điều quan trọng là sự dịch chuyển này không phủ nhận vai trò của thị trường, của sáng kiến tư, của động lực lợi ích; nó yêu cầu đặt những động lực ấy vào khuôn khổ nhân bản và công lý. Không gian cạnh tranh là cần thiết để đổi mới; song cạnh tranh phải diễn ra trên nền tiêu chuẩn tôn trọng con người, không cho phép ngoại hóa chi phí sang xã hội và thế hệ tương lai. Khi lợi ích riêng và lợi ích chung được điều hòa bằng thể chế minh bạch, khi quyền lực bị kiềm tỏa bởi trách nhiệm giải trình, sáng tạo cá nhân và sáng tạo cộng đồng sẽ bổ sung, không triệt tiêu lẫn nhau.

Cuối cùng, trở lại biện chứng khởi đầu: con người sản phẩm hay chủ thể? Câu trả lời xứng đáng với phẩm giá người không chọn một cực, mà khẳng định khả năng chuyển hóa: con người bị quy định nhưng không định mệnh; họ có thể biết, có thể phản tỉnh, có thể thay đổi cấu trúc. Khi đặt con người làm trung tâm, ta xây dựng thể chế để năng lực ấy có đất sống: để mỗi người thoát khỏi vị thế mất xích của guồng máy, trở thành người kiến tạo ý nghĩa, giá trị và tương lai. Đó không phải là huyền thoại lạc quan, mà là chiến lược sinh tồn trong kỷ nguyên dữ liệu: nếu không kiên trì nguyên tắc này, hệ thống kỹ trị sẽ

trượt đến chỗ tối ưu hóa mọi thứ trừ nhân tính. Một xã hội sáng tạo bền vững là xã hội biết đặt đúng thứ tự ưu tiên: trước hết là con người hiện thực, với tất cả giới hạn và tiềm năng; tiếp đến mới là công cụ, vốn, quy trình. Khi con người được công nhận là trung tâm, tự do không còn là khẩu hiệu, công lý không còn là vỏ ngôn từ, và sáng tạo không còn bị cầm tù bởi chỉ số ngắn hạn. Khi ấy, việc phát triển không còn đo lường duy nhất bằng tốc độ tăng trưởng, mà bằng độ sâu của phẩm giá, bằng độ rộng của cơ hội, bằng khả năng mỗi người tham gia đồng sáng tạo trật tự chung. Đó chính là nền tảng không thể thay thế của một mô hình phát triển bền vững: đặt con người lên trước tiền bạc, đặt phẩm giá lên trước hiệu quả ngắn hạn, đặt sáng tạo giải phóng lên trước tối ưu hóa máy móc.

### ***5.1.2. Kinh tế tri thức và xã hội sáng tạo***

Trong kỷ nguyên hậu công nghiệp, sự trỗi dậy của kinh tế tri thức không chỉ là thay đổi cấu trúc sản xuất mà còn là bước ngoặt trong cách con người hiện thực định vị mình. Nếu trong các mô hình truyền thống, lao động cơ bắp và khai thác tài nguyên vật chất là trụ cột, thì nay tri thức, sáng tạo và tư duy phản biện trở thành nguồn lực chủ đạo. Dịch chuyển này đánh dấu tiến trình con người thoát khỏi vai trò bị động như sản phẩm của các thiết chế, để khẳng định mình là chủ thể kiến tạo, người trực tiếp tạo lập giá trị, ý nghĩa và định hướng phát triển. Kinh tế tri thức có thể hiểu là một trật tự mà ở đó sản xuất, lưu thông và ứng dụng tri thức, thông tin, dịch vụ sáng tạo giữ vị thế trung tâm. Khác với kinh tế vật chất, nơi giá trị phần lớn gắn với tài nguyên hữu hình, kinh tế tri thức nhấn mạnh các yếu tố vô hình: kỹ năng chuyên môn, ý tưởng đột phá, năng lực giải quyết vấn đề phức tạp, khả năng tổ chức học tập và đổi mới. Trong bối cảnh ấy, năng lực sáng tạo của cá nhân và cộng đồng trở thành tham số quyết định vị thế quốc gia lẫn doanh nghiệp. Trên bình diện thực tế, các tập đoàn công nghệ hàng đầu không phát triển nhờ kho tài sản vật chất khổng lồ mà nhờ khả năng khai thác tri thức, xây dựng nền tảng, kiến trúc dữ liệu, cũng như tổ chức hệ sinh thái đổi mới liên tục. Thậm chí, một nhóm nhỏ nhà phát triển với một chiếc máy tính và ý tưởng đúng có thể tạo ra phần mềm

tác động đến hàng triệu người. Điều này cho thấy biến chuyển cốt lõi của giá trị kinh tế: từ tích lũy tài nguyên sang khả năng sáng tạo, kết nối và chia sẻ tri thức.

Cặp đối lập tài nguyên - tri thức vì vậy nổi lên rõ rệt. Tài nguyên vật chất hữu hạn, khai thác dễ dẫn tới cạn kiệt và xung đột; tri thức lại có tính sinh sôi khi được chia sẻ. Một ý tưởng không mất đi khi lan truyền; trái lại, nó mở ra những nhánh phát triển mới khi được đặt trong quan hệ hợp tác. Chính đặc tính phi khan hiếm của tri thức làm lung lay logic sở hữu độc quyền thuần túy: giá trị không còn nằm ở việc giữ bí quyết, mà ở năng lực liên kết, phân phối và tổ chức cộng tác để tri thức được mở rộng. Tuy vậy, sự trỗi dậy của kinh tế tri thức mang theo những nghịch lý. Một mặt, nó mở ra không gian sáng tạo rộng lớn, trao cơ hội cho cá nhân phát huy tiềm năng và tham dự trực tiếp vào kiến tạo xã hội. Mặt khác, quyền lực dữ liệu và hạ tầng nền tảng lại tập trung cao độ, có thể biến hoạt động sáng tạo và chính con người thành đối tượng thương mại hóa và giám sát. Khi thuật toán tối ưu hóa sự chú ý, khi dữ liệu bị độc quyền, con người có nguy cơ trượt về vị thế sản phẩm lần nữa, lần này không của dây chuyền cơ khí mà của mạng lưới dữ liệu và máy học. Để tránh vòng xoáy tha hóa này, cần một đảo ngược triết học: không thể đồng hóa tri thức vào cấu trúc quyền lực kỹ trị như công cụ thuần túy tối đa hóa lợi nhuận. Tri thức phải được tái định vị như phương tiện giải phóng, nền tảng khẳng định tự do, nhân tính và sáng tạo. Điều đó đòi hỏi thiết kế lại mô hình kinh tế theo hướng mở, khuyến khích chia sẻ, công nhận sở hữu chung và phân quyền quyền lực tri thức.

Những thí nghiệm tổ chức như cộng đồng mã nguồn mở, kinh tế chia sẻ đúng nghĩa, mạng lưới phi tập trung dựa trên blockchain cho thấy khả năng xây dựng cấu trúc dựa trên hợp tác ngang hàng thay vì sở hữu tập trung. Trong cộng đồng mã nguồn mở, đóng góp không chỉ vì phần thưởng vật chất tức thời; đó còn là nhu cầu tham gia sáng tạo chung, được ghi nhận, được học hỏi và kết nối. Giá trị được tạo ra từ tính mở, từ quy trình minh bạch, từ cơ chế đồng kiểm chứng, những yếu tố làm tăng chất lượng lẫn tính bền bỉ của tri thức. Nút thắt ở đây là tự do sáng tạo. Sáng tạo không nảy nở trong không gian thiếu tự do:

kiểm soát tư tưởng, độc quyền thông tin hay bóp nghẹt biểu đạt sẽ làm suy giảm năng lực phản tư, triệt tiêu đột phá. Tự do thông tin, quyền tiếp cận, chia sẻ, tái sử dụng tri thức là tiền đề của sáng tạo; tự do biểu đạt cung cấp không gian thử nghiệm và tranh luận, nơi ý tưởng được mài giũa. Ngược lại, khi thông tin bị độc quyền hoặc bó hẹp trong các buồng cộng hưởng, trí tưởng tượng co cụm, xã hội lâm vào trì trệ mô phỏng thay vì tạo ra bước nhảy. Ở cấp độ quản trị, công nghệ phải phục vụ tự do sáng tạo thay vì siết chặt nó. Các kiến trúc khả giải (explainable), minh bạch, có cơ chế kháng nghị và trách nhiệm giải trình là điều kiện cần cho những hệ thống ra quyết định tự động. Các mô hình quản trị phân quyền từ DAO đến hợp đồng thông minh cho phép phối hợp ở quy mô lớn mà giảm lệ thuộc vào trung gian quyền lực. Nhưng phi tập trung không tự thân đồng nghĩa với công bằng: nếu tiêu chuẩn truy cập, quyền biểu quyết hay phân bổ lợi ích bị một nhóm chi phối, cấu trúc mới dễ tái lập bất bình đẳng cũ dưới vỏ công nghệ. Bởi vậy, thiết kế thể chế phải song hành: luật chơi công bằng, quyền tham gia thực chất, kiểm toán độc lập và cơ chế bồi hoàn khi gây tổn hại.

Nơi giao cắt giữa kinh tế tri thức và xã hội sáng tạo, con người có thể dứt khỏi trạng thái mất xích sản xuất để trở thành tác nhân kiến tạo: định hình thế giới theo lý tưởng tự do và công bằng. Xã hội sáng tạo là hình mẫu đặt con người lên trung tâm quá trình đổi mới. Ở đó, giá trị cá nhân không được đo bằng sức bền cơ bắp hay mức độ tuân phục, mà bằng khả năng tưởng tượng, tư duy phản biện, tổ chức hợp tác và viết lại quy tắc khi quy tắc đã lỗi thời. Công nghệ trong xã hội ấy được tái định nghĩa: từ công cụ kiểm soát sang phương tiện mở rộng năng lực. Linux, Wikipedia và vô số dự án mở chứng minh sức mạnh sáng tạo tập thể: tri thức, khi được mở khóa, bền bỉ và hiệu quả hơn nhờ cơ chế đồng sáng tạo. Điều này không phủ nhận vai trò của động lực vật chất; nó chỉ khẳng định rằng động lực nội tại (ý nghĩa, cộng đồng, học tập) là không thể thiếu để nuôi dưỡng đổi mới dài hạn. Dẫu vậy, thị trường tri thức cũng có những cạm bẫy. Khi sáng tạo bị thương mại hóa cực đoan, ý tưởng bị định giá chỉ theo lợi nhuận ngắn hạn; nghệ thuật và khoa học trượt thành sản phẩm ăn khách, trong khi mục tiêu phát triển con người toàn diện bị gạt ra rìa.



Khi nền tảng số độc quyền dữ liệu, thuật toán và hạ tầng, phần lớn cá nhân bị đẩy vào vị thế lao động tri thức thuê bán thời gian, ý tưởng, thậm chí cả sự chú ý để đổi lấy phần thưởng tức thời. Thuật toán gợi ý tối ưu hóa tương tác có thể bó hẹp không gian tư duy, biến sáng tạo thành vòng lặp dự báo.

Để xã hội sáng tạo thật sự được giải phóng, cần ba lớp điều kiện. Tri thức mở và hạ tầng chung. Phải dân chủ hóa quyền tiếp cận, đóng góp, tái sử dụng tri thức. Tài nguyên tri thức công (open access), dữ liệu mở có quản trị, tiêu chuẩn mở, mã nguồn mở... giúp phá rào cản độc quyền, giảm chi phí sáng tạo, tăng tốc học tập xã hội. Khi data commons được quản trị dân chủ, giá trị tạo từ dữ liệu quay về cộng đồng, thay vì bị hút vào chân không của nền tảng độc quyền. Cấu trúc xã hội linh hoạt bao dung rủi ro. Xã hội sáng tạo không trừng phạt sai lầm như thất bại đạo đức, mà xem đó là chi phí tất yếu của thử nghiệm. Cần chính sách an sinh thích nghi (để người dám thử không chịu rủi ro tuyệt đối), không gian thử nghiệm có kiểm soát (regulatory sandbox) và lối sống học từ thất bại thay vì che giấu thất bại. Lấy nhân tính làm trung tâm. Sáng tạo là phương tiện phát triển con người toàn diện, không chỉ là công cụ đáp ứng chỉ số tăng trưởng. Công nghệ phải được dân chủ hóa, quyền lực phải được phân quyền, tri thức phải được phê phán để không rơi vào tay độc quyền. Giáo dục vì thế cần chuyển từ truyền thụ sang khai phóng: rèn luyện phản tư, đạo đức, học công nghệ, năng lực liên ngành, năng lực hợp tác và năng lực đồng kiến tạo.

Trên nền đó, chính sách công đóng vai trò bệ đỡ. Nhà nước cần đầu tư hạ tầng số công cộng, bảo đảm quyền di chuyển dữ liệu, quyền kháng nghị quyết định tự động, cơ chế giải trình bắt buộc đối với hệ thống AI có tác động lớn. Đồng thời, cần khuyến khích mô hình hợp tác xã số và doanh nghiệp vì lợi ích chung, tạo ưu đãi cho thực hành mở (mua sắm công ưu tiên tiêu chuẩn mở, chương trình đồng tài trợ dự án mở), và yêu cầu đánh giá tác động đạo đức - xã hội trước triển khai công nghệ quy mô lớn. Ở bình diện doanh nghiệp, chuyển dịch từ khai thác người dùng sang trao quyền cho người dùng không chỉ là đạo đức; đó là chiến lược bền vững. Niềm tin số trở thành tài sản cạnh tranh: sản phẩm khả giải, privacy by design, chia sẻ giá trị từ dữ liệu với người

tạo dữ liệu, cơ chế đồng quản trị với cộng đồng... là lợi thế dài hạn. Ở bình diện cộng đồng, phong trào học tập suốt đời và mạng lưới thực hành (communities of practice) giúp phân tán tri thức, rút ngắn khoảng cách kỹ năng và củng cố năng lực thích nghi. Cần nhấn mạnh: mở, phi tập trung, chia sẻ không tự động bảo đảm công bằng. Tiêu chuẩn mở có thể bị thao túng bởi nhóm định chuẩn; DAO có thể bị chi phối bởi cá voi; chia sẻ có thể trượt thành mất công, hưởng ít nếu không thiết kế cơ chế phân bổ công bằng. Do vậy, mọi mô hình mở phải gắn với các nguyên tắc thể chế: minh bạch quy tắc, ràng buộc lợi ích, trách nhiệm, đại diện đa chiều, quyền khiếu nại, sửa sai và kiểm toán độc lập.

Ở mức con người, sự chuyển hóa từ sản phẩm sang chủ thể cần hai năng lực cốt lõi song hành: tri thức phê phán và năng lực sáng tạo. Tri thức phê phán giúp nhận diện cấu trúc quyền lực vô hình, bóc tách các nguy trung lập của thuật toán, hiểu giới hạn của dữ liệu và thiết kế. Năng lực sáng tạo cho phép viết lại trò chơi: thay vì chỉ tối ưu cái đang có, kiến tạo cái chưa có một chuẩn mực mới, một quy trình công bằng hơn, một hạ tầng mở hơn. Khi hai năng lực này gặp nhau, kinh tế tri thức không còn là cỗ máy sản xuất lợi nhuận, mà là hệ sinh thái nuôi dưỡng nhân tính. Từ góc nhìn dài hạn, xã hội sáng tạo đáng tin cậy khi nó tự điều chỉnh được trước sai lệch và lạm dụng. Điều này đòi hỏi lối sống giải trình và thử nghiệm có trách nhiệm: ai đưa mô hình vào đời sống phải chấp nhận đo lường, chịu đánh giá độc lập và rút lui nếu tác hại vượt lợi ích. Đòi hỏi ấy không làm rụt rè đổi mới; nó giúp đổi mới đứng vững, tránh đổ vỡ do mù quáng theo đuổi chỉ số. Kết nối lại mạch biện chứng: kinh tế tri thức và xã hội sáng tạo chỉ giải phóng khi tri thức không bị bó hẹp thành nguồn lực độc quyền, khi công nghệ không trở thành vũ khí kiểm soát, khi thiết chế không biến con người thành phương tiện. Trọng tâm là người như chủ thể: làm chủ thân thể, dữ liệu, tri thức, sáng tạo; có quyền tham gia định hình luật chơi; có không gian thực hành tự do, có trách nhiệm. Khi đó, giá trị không còn là sản phẩm của tích lũy vật chất đơn thuần, mà là kết quả của đồng sáng tạo có công lý.

Từ nền tảng này, bước tiếp theo là tổng hợp các điều kiện của một xã hội tự do: thể chế phân quyền minh bạch, hạ tầng tri thức mở, an sinh thích nghi hỗ trợ rủi ro sáng tạo, chuẩn đạo đức pháp lý cho AI và dữ liệu, giáo dục khai phóng, cùng lối sống đối thoại hợp tác. Khi các điều kiện ấy hội tụ, sáng tạo không còn bị khóa trong khuôn lợi nhuận ngắn hạn; nó trở thành nguyên tắc tổ chức của đời sống chung, phục vụ con người hiện thực thay vì ép con người phục vụ hệ thống. Nói ngắn, kinh tế tri thức và xã hội sáng tạo là cơ hội để con người vượt qua định phận sản phẩm và trở thành chủ thể kiến tạo. Nhưng cơ hội chỉ thành hiện thực nếu ta kiên định với tri thức phê phán, tri thức mở, quản trị phân quyền và công lý phân phối. Khi đó, tri thức không còn là công cụ duy trì bất bình đẳng, mà là sức mạnh giải phóng; sáng tạo không còn bị ràng buộc bởi kỹ trị, mà trở thành giá trị cốt lõi của nhân tính. Đây chính là tiền đề để chuyển sang phân tích các điều kiện kiến trúc xã hội tự do, nơi các khả năng giải phóng được kết nối thành một viễn cảnh nhân văn bền vững, có khả năng chống chịu trước bất định của thời đại dữ liệu.

### ***5.1.3. Kiến trúc của xã hội tự do***

Một xã hội tự do đích thực không thể chỉ dừng lại ở những tuyên ngôn về quyền con người hay các điều khoản pháp lý được ghi trên giấy. Nó phải trở thành một không gian sống nơi con người hiện thực có khả năng vươn lên như một chủ thể sáng tạo, nơi họ được khích lệ phát huy tiềm năng trong những quan hệ bình đẳng, công bằng và mang tính nhân văn. Muốn đạt đến trạng thái này, cần kiến tạo những điều kiện đồng bộ về triết học, chính trị, kinh tế và công nghệ, để tự do không chỉ tồn tại trong lời hứa mà còn được hiện thực hóa trong đời sống hằng ngày. Tri thức phê phán giữ vai trò nền tảng. Nếu con người không được trang bị khả năng phân tích, nhận diện và chất vấn các cơ chế quyền lực vô hình đang bao phủ xung quanh, tự do sẽ chỉ còn là một ảo ảnh. Trong kỷ nguyên dữ liệu, thông tin không còn thuần túy là sự phản ánh hiện thực, mà trở thành công cụ tái cấu trúc hiện thực thông qua các hệ thống thuật toán. Mỗi hành vi, mỗi sở thích, mỗi lựa chọn của cá nhân đều có thể bị dự đoán và định hình. Nếu cá nhân không hiểu cách các hệ thống vận hành,

nếu họ mù mờ trước những mô hình lựa chọn, tự do sẽ bị thay thế bằng một thứ tự do giả tạo, nơi quyết định được tạo ra trong vô thức, bị thao túng bởi những cơ chế tối ưu hóa tương tác và lợi nhuận. Chỉ khi tri thức phê phán trở thành năng lực phổ quát, khi con người biết đặt câu hỏi về cách dữ liệu được thu thập, xử lý và sử dụng, khi họ hiểu được các thiên lệch trong mô hình và biết yêu cầu minh bạch cũng như khả năng giải trình, tự do mới có thể vượt khỏi hình thức và trở thành năng lực sống động.

Từ tri thức phê phán, yêu cầu tiếp theo là tái định hình thể chế. Xã hội tự do đích thực đòi hỏi một bước đảo ngược triết học: con người không còn là phương tiện để duy trì hệ thống, mà hệ thống phải tồn tại để phục vụ sự phát triển toàn diện của con người. Thiết chế vì vậy cần mang tính linh hoạt và thích ứng. Nếu chúng trở nên cứng nhắc và coi sự ổn định của chính mình là mục tiêu tối thượng, chúng sẽ biến thành xiềng xích kìm hãm khả năng sáng tạo. Nhưng nếu được thiết kế minh bạch, với cơ chế tham gia thực chất, trách nhiệm giải trình và khả năng thích nghi với đổi mới, thiết chế có thể trở thành bộ phóng để năng lực sáng tạo nảy nở. Những mô hình quản trị cộng đồng phân quyền, các diễn đàn tham vấn mở, hay hạ tầng công nghệ minh bạch minh chứng cho khả năng chuyển đổi này. Khi con người không chỉ được quản lý tốt mà còn được tham gia đồng kiến tạo luật chơi, họ bước ra khỏi trạng thái bị động và trở thành chủ thể định hình xã hội. Ở cấp độ kinh tế, tự do không thể hiện thực nếu nền kinh tế tiếp tục được xây dựng xoay quanh logic tối đa hóa lợi nhuận, coi con người như công cụ cho sự tích lũy. Một xã hội tự do cần một nền kinh tế nhân văn, nơi giá trị trung tâm là sự phát triển toàn diện của con người chứ không phải tăng trưởng trù tượng. Kinh tế tuần hoàn, hợp tác xã, nền tảng chia sẻ ngang hàng hay hệ sinh thái mở cho thấy khả năng xây dựng những mô hình phân phối công bằng, nơi lợi ích không bị khóa chặt trong tay thiểu số mà trở thành tài nguyên chung cho cộng đồng. Trong logic này, cạnh tranh không bị loại bỏ, nhưng được đặt dưới những chuẩn mực công bằng để không còn tình trạng ngoại hóa chi phí xã hội và sinh thái, không còn việc khóa chặt tri thức như một tài sản độc quyền. Kiểm soát và sáng tạo, vốn thường đối

lập, cần được chuyển hóa: kiểm soát chỉ giữ vai trò bảo vệ biên an toàn chung, trong khi sáng tạo trở thành động lực cho sự phát triển dài hạn.

Công nghệ trong xã hội hiện đại vừa là hạ tầng vừa là môi trường sống. Vì thế, để tự do trở nên có thật, quan hệ giữa con người và công nghệ phải được đảo ngược: công nghệ chỉ có ý nghĩa khi là phương tiện phục vụ nhân tính. Điều này có nghĩa là mọi hệ thống tự động ra quyết định phải có khả năng giải thích; người dùng có quyền biết, quyền phản biện và quyền khiếu nại. Dữ liệu cá nhân phải được coi là một quyền cơ bản, với khả năng đồng ý, rút lại, di chuyển và chia sẻ có điều kiện. Các mô hình có tác động lớn đến xã hội phải chịu sự kiểm toán độc lập, được đánh giá về tác động xã hội và đạo đức trước khi triển khai. Blockchain, hợp đồng thông minh hay các nền tảng phi tập trung có thể tạo ra cơ hội hợp tác quy mô lớn mà giảm lệ thuộc vào trung gian quyền lực, nhưng chỉ thực sự nhân văn khi đi cùng cơ chế quản trị minh bạch để tránh tình trạng bất bình đẳng tái sinh dưới hình thức mới. Trong trục này, phương tiện và mục đích cần được đảo ngược: công nghệ không bao giờ được xem như cứu cánh tự thân, mà chỉ có giá trị khi phục vụ sự sáng tạo, tự do và phẩm giá của con người. Giáo dục, như nền móng của mọi xã hội, cần một chuyển biến căn bản. Một hệ thống giáo dục vận hành như cỗ máy chuẩn hóa sẽ chỉ đào tạo ra những cá nhân phù hợp để vận hành bộ máy, chứ không hình thành chủ thể tự do. Muốn xã hội tự do, giáo dục phải trao quyền cho người học như tác giả của tri thức. Học tập không chỉ để thuộc lòng, mà để đặt câu hỏi, để sai và sửa, để hợp tác liên ngành, để hiểu công cụ và chất vấn công cụ. Trong kỷ nguyên dữ liệu, giáo dục không thể dừng ở kỹ năng sử dụng công nghệ; nó phải trao cho người học khả năng nhận diện logic vận hành của các công cụ đó, hiểu điều gì bị hiển thị, điều gì bị giấu, và vì sao. Khi giáo dục trao quyền, con người thoát khỏi vai trò thụ thể và trở thành tác nhân đồng kiến tạo xã hội tri thức.

Tự do cá nhân và công lý xã hội không tồn tại như hai cực tách biệt mà điều kiện hóa lẫn nhau. Tự do cá nhân không thể hiện thực nếu phần lớn xã hội bị tước đoạt cơ hội phát triển. Ngược lại, công lý xã hội cũng không có giá trị nếu nó triệt tiêu quyền tự quyết và khả năng sáng tạo cá nhân. Biện chứng đúng đắn nằm ở sự phân phối tài nguyên, tri thức và quyền lực để mọi người có điều

kiện thực hành tự do, đồng thời bảo vệ không gian sáng tạo để công lý không đóng băng thành sự bình quân khô cứng. Trong logic này, tất yếu không còn đối lập với tự do; tất yếu trở thành nền tảng để tự do được hiện thực hóa. Các quy tắc xã hội vì vậy cần được thiết kế như công cụ mở rộng khả năng sáng tạo và tự do, chứ không phải phương tiện để giám sát và áp đặt. Cấu trúc xã hội muốn vậy phải đi kèm một môi trường tinh thần khoan dung và đa dạng. Không gian tự do đích thực là nơi khác biệt không bị trừng phạt, nơi thử nghiệm và sai lầm được coi như điều kiện tất yếu của đổi mới. Khoan dung và đa dạng không chỉ là giá trị đạo đức mà còn là điều kiện để trí tưởng tượng tập thể nảy nở, để sáng tạo có đất sống. Khi những cá nhân dám chất vấn, dám thử nghiệm được bảo vệ, xã hội sẽ duy trì được sức sống nội tại thay vì rơi vào trì trệ.

Toàn bộ tiến trình này kết tụ thành một bản đồ điều kiện tổng hợp. Tri thức phê phán giúp nhìn thấy và tháo gỡ quyền lực ẩn giấu. Thiết chế linh hoạt và có trách nhiệm bảo đảm rằng hệ thống không trở thành gông cùm, mà trở thành công cụ phục vụ. Kinh tế nhân văn bảo vệ sự phân phối công bằng để mọi người đều có điều kiện phát triển. Công nghệ nhân văn biến hạ tầng số thành phương tiện giải phóng thay vì công cụ kiểm soát. Cuối cùng, môi trường tinh thần khoan dung tạo ra khí hậu nuôi dưỡng sáng tạo. Khi những điều kiện này đồng bộ và cộng hưởng, con người thoát khỏi trạng thái sản phẩm của hệ thống, vươn lên như chủ thể sáng tạo, có khả năng kiến tạo tương lai. Một xã hội tự do đích thực, do đó, không phải là giấc mơ xa vời. Nó là một nhiệm vụ cấp bách trong kỷ nguyên dữ liệu, nơi mỗi hành vi có thể bị dự đoán và điều kiện hóa. Nếu con người không được đặt vào vị trí trung tâm như mục đích, hệ thống kỹ trị sẽ tối ưu hóa mọi thứ trừ nhân tính. Nhưng nếu tri thức phê phán, thiết chế linh hoạt, kinh tế nhân văn, công nghệ phục vụ con người và tinh thần khoan dung cùng hiện hữu, xã hội sẽ trở thành không gian giải phóng, nơi tự do và sáng tạo không chỉ được hứa hẹn mà được thực hành, nơi con người hiện thực không còn bị đồng hóa, mà được khẳng định trong tư cách chủ thể sáng tạo, phản tư và nhân bản. Đây chính là nền tảng để bước sang giai đoạn tiếp theo của triết học con người hiện thực trong kỷ nguyên kỹ trị: biến nguyên tắc thành chính sách, biến chính sách thành hạ tầng, và biến hạ tầng thành đời

sống, để một viễn cảnh nhân văn không chỉ được hình dung mà còn được kiến tạo mỗi ngày.

## **5.2. Đặt con người trước thuật toán**

### **5.2.1. Con người và máy móc**

Từ khoảnh khắc con người sáng chế những công cụ đầu tiên, một mối quan hệ biện chứng đã hình thành giữa chủ thể sáng tạo và sản phẩm do mình tạo ra. Công cụ và máy móc khởi đầu chỉ là phần mở rộng của cơ thể và giác quan, giúp con người tác động lên tự nhiên hiệu quả hơn. Nhưng càng về sau, chúng càng trở thành một lực lượng có quy tắc vận hành và quán tính riêng, đủ sức tái cấu trúc nền sản xuất, thiết chế xã hội và cả cách con người hiểu về chính mình. Trong kỷ nguyên kỹ trị, quan hệ đó đạt đến độ phức tạp mới: máy móc vừa mở rộng năng lực, vừa sắp xếp lại hành vi; vừa giải phóng khỏi lao động nặng nhọc, vừa ràng buộc bằng nhịp độ, quy trình và thuật toán. Nhìn lại lịch sử, lưỡi cày, bánh xe, rìu đá đã nhân lên sức mạnh cơ bắp, giúp con người chủ động thích nghi và cải biến môi trường. Sang thời đại cơ khí, máy dệt, đầu máy hơi nước, dây chuyền lắp ráp làm bùng nổ năng suất, nhưng đồng thời biến nhịp sống con người phù hợp với nhịp máy: ca kíp, định mức, thao tác chuẩn hóa. Ở đó, người lao động dần trở thành mắt xích trong hệ thống khép kín, nơi sáng kiến cá nhân bị ép uổng để phục tùng hiệu suất. Cấu trúc nhà máy không chỉ tổ chức lao động mà còn huấn luyện cảm nhận thời gian, kỷ luật và giá trị: đúng giờ, đúng thao tác, đúng chỉ tiêu. Con người học cách nghĩ theo máy và mất dần năng lực đặt câu hỏi về chính cấu trúc đã định hình mình. Sang thời đại số, máy tính và trí tuệ nhân tạo đẩy tiến trình ấy lên một bình diện khác. Máy móc không còn thuần túy thay thế sức lực mà đã xâm nhập vào những địa hạt từng được xem là đặc hữu của nhân tính: phân tích, dự báo, sáng tạo, thậm chí đánh giá đạo đức theo tiêu chí định lượng. Hệ thống học máy có thể diễn giải ảnh y khoa, tổng hợp văn bản, soạn nhạc, thiết kế giao diện, dự báo rủi ro tín dụng. Câu hỏi lập tức hiện lên: khi năng lực xử lý thông tin và tạo mẫu của máy vượt trội ở nhiều khâu, vai trò không thể thay thế của con người nằm ở đâu? Nếu sáng tạo bị quy giản thành thao tác kết hợp lặp lại tối

ưu, liệu máy có thể làm thay phần lớn phạm vi mà trước đây ta gắn với trí tưởng tượng?

Cặp đôi lập hỗ trợ kiểm soát vì thể hiện ra rõ rệt. Những công cụ gợi ý nội dung trên mạng xã hội ban đầu giúp người dùng tìm thứ họ quan tâm nhanh hơn; dần dần, chúng định hình luôn cái gọi là mối quan tâm. Phòng vọng âm ra đời không phải do người dùng cố ý thu hẹp tầm nhìn, mà do thuật toán tối ưu hóa tương tác và thời gian xem. Khi ra quyết định dựa quá nhiều vào đề xuất của hệ thống, năng lực phản tư, khả năng tạm dừng, đối chiếu, đổi góc nhìn bị teo lại. Con người vẫn tin rằng mình đang tự chọn, nhưng bối cảnh chọn lựa đã được cấu hình từ trước bằng dữ liệu, mô hình và mục tiêu tối ưu. Dẫu vậy, quan hệ người máy không tắt yếu một chiều. Khi được đặt đúng chỗ, máy móc thật sự giải phóng con người khỏi lao động nặng nhọc, lặp lại, nguy hiểm; mở không gian cho sáng kiến và chăm sóc lẫn nhau. Robot phẫu thuật nâng độ chính xác của ca mổ; công cụ hỗ trợ quyết định giúp bác sĩ phát hiện sớm bất thường; hệ thống dạy học thông minh cá nhân hóa lộ trình học tập; nền tảng thiết kế hỗ trợ nhà sáng tạo thử nghiệm nhanh các phương án. Vấn đề không nằm ở bản thân công nghệ, mà ở mục tiêu và cấu trúc quyền lực gắn với nó: khi bị độc quyền kiểm soát bởi một thiểu số nắm giữ hạ tầng và dữ liệu, cùng những chỉ số thành công thuần lợi nhuận, công nghệ dễ trượt thành cơ chế kiểm soát mềm, bào mòn tự do mà không cần cưỡng chế trực diện.

Muốn tránh trượt vào quỹ đạo đồng hóa, cần một đảo ngược triết học: thay vì thiết kế hệ thống để tối ưu hóa máy, ta thiết kế để mở rộng người. Tiêu chí đánh giá công nghệ phải dịch chuyển từ nhanh hơn, rẻ hơn, nhiều hơn sang tự do hơn, công bằng hơn, nhân văn hơn. Điều này kéo theo các hệ quả cụ thể: chuẩn khả giải cho hệ thống ra quyết định tự động; quyền dữ liệu thực chất (đồng ý, rút lại, di chuyển, chia sẻ có điều kiện, bồi hoàn khi xâm hại); cơ chế kiểm toán độc lập và đánh giá tác động đạo đức xã hội trước khi triển khai quy mô lớn; và nhất là hạ tầng phân quyền để người dùng, cộng đồng, địa phương có tiếng nói trong quản trị nền tảng. Biện chứng phương tiện mục đích là lăng kính cần thiết. Khi máy móc được đối xử như mục đích tự thân, con người sẽ bị quy giản thành nhiên liệu cho thuật toán: dữ liệu để huấn luyện, sự chú ý để



khai thác, hành vi để tối ưu. Ngược lại, khi con người giữ vững vị trí chủ thể, máy móc chỉ có ý nghĩa như phương tiện để hoàn thành những mục tiêu nhân văn: chăm sóc sức khỏe, giáo dục khai phóng, bảo vệ môi sinh, tăng cường năng lực sáng tạo. Từ đó, câu hỏi đúng khi đánh giá một hệ thống không phải là chạy nhanh tới đâu mà là làm rộng ra những khả năng của người tới mức nào và với chi phí công bằng ra sao.

Hệ thống kỹ trị mô hình quản trị dựa vào lý tính kỹ thuật, chỉ số và thuật toán mang đến lời hứa về hiệu quả và minh bạch. Nhưng khi lý tính ấy không bị cột chặt vào chuẩn mực nhân văn và kiểm soát dân chủ, nó trượt rất nhanh thành một trật tự nơi con người chỉ còn là đối tượng đo đếm, xếp hạng, điều chỉnh. Các công nghệ giám sát bằng nhận dạng, theo dõi hành vi và dự báo rủi ro cho phép quản trị bằng môi trường: thay vì ra lệnh, hệ thống thiết kế bối cảnh và luồng thông tin khiến cá nhân tự sửa mình theo chuẩn định sẵn. Tự do khi đó không bị tước đoạt bằng bạo lực công khai, mà bị mài mòn trong thói quen tránh rủi ro trước con mắt luôn hiện diện của máy. Cấp đôi lập chủ thể - sản phẩm vì vậy trở nên cấp bách. Con người là chủ thể sáng tạo ra máy móc, nhưng cũng có nguy cơ trở thành sản phẩm của chính hệ thống mình dựng nên. AI không chỉ hỗ trợ việc ta làm mà còn tái cấu trúc định nghĩa làm việc, xứng đáng, rủi ro, đáng tin. Khi tiêu chí kỹ thuật hóa tâm điểm đạo đức, những khác biệt lệch chuẩn ngoại lệ vốn là nguồn cội của sáng tạo bị coi như nhiễu cần loại bỏ. Hậu quả là khả năng học từ sai lầm, từ khác biệt, từ thử nghiệm bị thu hẹp; xã hội quay vòng trong tối ưu hóa cái đang có. Những ví dụ đời thường cho thấy hai mặt của cùng một lưỡi dao. Trong y tế, AI hỗ trợ đọc ảnh giúp phát hiện sớm ung thư, nhưng nếu dữ liệu huấn luyện thiên lệch, nhóm thiểu số có thể bị chẩn đoán thiếu chính xác. Trong giáo dục, hệ thống gợi ý bài học cá nhân hóa giúp người học tiến bộ; nhưng nếu thuật toán tối ưu tỷ lệ hoàn thành hơn là độ sâu hiểu biết, người học bị dắt vào lộ trình dễ dãi và mất cơ hội vượt ngưỡng. Trong tuyển dụng, mô hình sàng lọc hồ sơ nâng năng suất; nhưng nếu học từ lịch sử đầy thiên kiến, nó tái sản xuất rào cản cho các nhóm yếu thế. Mỗi ví dụ đều nhắc ta rằng khách quan kỹ thuật là nguy hiểm nếu không gắn với thiết kế thể chế và đạo đức.

Lỗi ra không nằm ở phủ định công nghệ, mà ở việc định hướng lại công nghệ. Các kiến trúc phi tập trung từ blockchain, hợp đồng thông minh, đến mô hình dữ liệu do người dùng kiểm soát mở ra khả năng phân quyền sở hữu và quyết định. Nhưng phi tập trung chỉ có nghĩa khi đi kèm cơ chế công bằng: ai được truy cập; ai định chuẩn; ai hưởng lợi; ai chịu trách nhiệm khi có hại. Bằng không, những cá voi kỹ thuật sẽ thay thế các nhà độc quyền cũ, và câu chuyện kiểm soát chỉ đổi áo. Để cộng đồng không bị dắt tay bởi những hộp đen, giáo dục tri thức phê phán về công nghệ phải trở thành năng lực công dân cơ bản. Không chỉ dạy dùng phần mềm, mà còn dạy phần mềm chọn cái gì để hiển thị, giấu cái gì và tại sao; không chỉ dạy viết mã, mà còn dạy đọc thiên lệch dữ liệu, truy dấu trách nhiệm, hiểu logic mục tiêu tối ưu. Khi người dùng có thể đặt câu hỏi đúng và yêu cầu khả giải, quyền lực thuật toán buộc phải đi kèm trách nhiệm xã hội. Một môi trường pháp lý xã hội lành mạnh cho AI cần tối thiểu bốn cột: minh bạch, khả giải, giải trình, bồi hoàn. Minh bạch về mục đích, dữ liệu, giới hạn; khả giải về tiêu chí, trọng số, rủi ro; giải trình về quy trình phê duyệt, giám sát độc lập; bồi hoàn khi thiệt hại xảy ra. Cùng với đó, nguyên tắc con người trong vòng lặp ở các quyết định rủi ro cao phải được bảo toàn, không để máy móc nắm quyền tối hậu trong những tình huống gắn với phẩm giá, sinh kế và tự do.

Quan trọng hơn, ta phải học lại thói quen đặt câu hỏi về mục tiêu trước khi bàn giải pháp kỹ thuật. Câu hỏi đúng không phải AI giải quyết được gì? Mà vấn đề công bằng, phẩm giá, tự do nào đang bị đe dọa và công nghệ có phải là công cụ phù hợp để giải quyết hay không? Nhiều vấn đề tưởng như kỹ thuật kỳ thực là chính trị xã hội: chênh lệch cơ hội giáo dục, bất bình đẳng hạ tầng, độc quyền nền tảng. Đáp án bền vững cho chúng thường là tái phân phối và tái cấu trúc quyền lực, chứ không phải thêm một lớp thuật toán. Song song, cần xây dựng một khí hậu tinh thần biết tôn trọng khác biệt, bao dung sai lầm, nuôi dưỡng thử nghiệm. Không có môi trường dám cho phép quyền sai, mọi thiết kế bảo vệ tự do sáng tạo cũng sẽ khô héo trên giấy. Tinh thần ấy là phần mềm lõi sống vận hành bên dưới phần cứng thể chế và phần cứng kỹ thuật, giúp xã hội vừa giữ trật tự vừa sinh sôi ý tưởng mới. Rốt cuộc, mối quan hệ

người và máy không phải là định mệnh cố định. Nó là một trường quan hệ có thể được thiết kế. Nếu con người chấp nhận vị trí phụ trợ cho thuật toán, nhân tính sẽ bị làm phẳng theo các tiêu chí đo lường. Nếu con người giữ vững vai trò chủ thể, công nghệ sẽ trở thành bàn đạp giải phóng: nâng năng lực cảm thụ, hiểu biết, chăm sóc, sáng tạo và hợp tác. Điều kiện quyết định không nằm ở độ thông minh của máy, mà ở sự tỉnh táo thể chế và tri thức phê phán của cộng đồng. Trong kỷ nguyên dữ liệu, nơi hành vi có thể bị dự báo và điều kiện hóa, chiến lược sinh tồn duy nhất là đặt lại trật tự ưu tiên: con người trước, thuật toán sau; mục đích nhân văn trước, phương tiện kỹ thuật sau. Khi luật chơi, hạ tầng và lối sống cùng hướng về việc mở rộng tự do và phẩm giá, máy móc sẽ dừng ở đúng vị trí một lực lượng hỗ trợ mạnh mẽ, không phải chiếc xiềng vô hình. Khi đó, biện chứng giữa giải phóng và kiểm soát sẽ được chuyển hóa: công nghệ thôi không còn là nỗi ám ảnh tối ưu hóa con người, mà là phần của dự án chung kiến tạo một thế giới nơi con người hiện thực có thể sống, học, làm việc và sáng tạo như chủ thể.

### ***5.2.2. AI giữa giải phóng và thống trị***

Trí tuệ nhân tạo (AI) là một trong những sáng tạo đột phá nhất của nhân loại: nó mở rộng năng lực nhận thức, tự động hóa quy trình phức tạp, tăng tốc nghiên cứu và có thể giải phóng con người khỏi vô số công việc nặng nhọc, đơn điệu hoặc nguy hiểm. Nhưng đúng ở nơi AI hứa hẹn lớn nhất, các câu hỏi triết học cũng trở nên gay gắt nhất: AI là cánh tay nối dài để hiện thực hóa tự do và sáng tạo, hay là kiến trúc kiểm soát mới, âm thầm triệt tiêu nhân tính của chính những người tạo ra nó? Cặp đối lập giải phóng – kiểm soát vì thế nổi lên như trục biện chứng trung tâm để hiểu và định hướng AI trong xã hội kỹ trị hiện đại. Ở viễn cảnh lạc quan, AI có thể trở thành công cụ khuếch đại trí tuệ con người. Khả năng xử lý dữ liệu khổng lồ giúp hệ thống phát hiện những mẫu quan hệ tinh vi mà trực giác cá nhân khó nhận ra, mở đường cho những tiến bộ trong khoa học, y tế, giáo dục, quản trị đô thị hay nghệ thuật. Trong y tế, các mô hình học máy hỗ trợ chẩn đoán sớm và gợi ý phác đồ cá nhân hóa;

trong giáo dục, nền tảng thông minh có thể điều chỉnh nội dung theo nhịp độ và phong cách học của từng người; trong quản lý hạ tầng, AI tối ưu phân bổ tài nguyên, giảm lãng phí; trong sáng tạo, công cụ sinh sinh (generative) cho phép nhà thiết kế, nhạc sĩ, nhà văn thử nghiệm nhanh những khả thể mới. Nếu đặt đúng mục tiêu và khung vận hành, AI là phương tiện giải phóng thời gian và tư duy để con người tập trung vào những hoạt động giàu ý nghĩa nhân văn.

Song viễn cảnh ấy không tự thân xảy ra. Trong thực tế, AI ngày càng được tích hợp vào những cấu trúc quyền lực và thị trường nơi mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận, kiểm soát rủi ro và duy trì trật tự có thể lấn át mục tiêu nhân văn. Thuật toán vốn được ca ngợi là khách quan vẫn có thể tái sản xuất thiên lệch được đóng băng trong dữ liệu lịch sử. Hệ thống tuyển dụng tự động khi học từ dữ liệu quá khứ đã từng loại bỏ ứng viên thuộc nhóm thiểu số; mô hình gợi ý nội dung thì không chỉ phục vụ sở thích mà còn định hình sở thích, khoanh người dùng trong buồng cộng hưởng, củng cố định kiến. Ở đó, AI không còn là công cụ thụ động: nó trở thành một phần của cơ chế điều kiện hóa mềm, dẫn dắt hành vi theo logic tối ưu của nền tảng. Cặp đối lập giải phóng thống trị vì vậy hiện ra rõ nét. AI có thể tự động hóa khối lượng công việc khổng lồ, nhưng nếu quyền lực xung quanh công nghệ tập trung vào một số ít tay chơi sở hữu hạ tầng và dữ liệu, xã hội đối diện nguy cơ bị thao túng ở quy mô chưa từng có. Những tập đoàn nắm dữ liệu của hàng tỉ người không chỉ kiểm soát thị trường mà còn chi phối luồng thông tin, tác động đến dư luận, thậm chí ảnh hưởng đến quy trình chính sách. Khi quyền lực công nghệ chồng lấn quyền lực kinh tế - chính trị, AI trượt từ công cụ hỗ trợ sang hệ thống kỹ trị, trong đó con người bị kỹ thuật hóa: hành vi và tư duy được lượng hóa, chấm điểm, xếp hạng theo chuẩn kỹ thuật.

Để thoát khỏi quỹ đạo đồng hóa này, cần một đảo ngược triết học: khẳng định lại vị thế của con người là mục đích, AI chỉ là phương tiện. Nghĩa là, tiêu chuẩn đánh giá AI không dừng ở nhanh hơn, rẻ hơn, hiệu quả hơn, mà phải dịch chuyển sang tự do hơn, công bằng hơn, nhân văn hơn. Biến chuyển này không chỉ là ngôn từ; nó kéo theo thiết kế thể chế cụ thể: quyền dữ liệu thực chất (biết đồng ý rút lại di chuyển chia sẻ có điều kiện), chuẩn khả giải cho

quyết định tự động, cơ chế giải trình và kiểm toán độc lập đối với hệ thống có tác động cao, cùng khung đánh giá tác động xã hội đạo đức trước khi triển khai quy mô lớn. Trong vì mô đời sống số, cơ chế gợi ý nội dung minh họa sinh động cho hai mặt của cùng một con dao. Khi tối ưu hóa thời gian xem, hệ thống sẽ ưu tiên nội dung kích thích cảm xúc, gây sốc hoặc khẳng định thiên kiến, bởi vì đó là tín hiệu giữ người dùng lâu hơn. Người dùng vẫn cảm thấy tự chọn, nhưng bối cảnh lựa chọn đã được cấu hình sẵn bởi thuật toán. Năng lực phản tư, khả năng tạm dừng, đối chiếu, đổi góc nhìn bị bào mòn. Kết quả là tự do bị thay thế bằng ảo tưởng tự do: quyết định mang cảm giác cá nhân, song quỹ đạo đã được dẫn dắt. Ở tầng vĩ mô quản trị, các công nghệ giám sát kết hợp nhận dạng, theo dõi và dự báo hành vi biến việc ra lệnh thành thiết kế môi trường. Thay vì cưỡng chế trực diện, hệ thống tạo ra bối cảnh khuyến khích răn đe để cá nhân tự điều chỉnh mình theo chuẩn định sẵn. Khi chấm điểm hành vi trở thành điều kiện tiếp cận dịch vụ, việc làm, tín dụng, tự do biến thành một chuỗi điều kiện kỹ thuật. Cái giá của hiệu quả tưởng như tăng lên là sự teo lại của phẩm giá khả năng sai, thử, lệch chuẩn, vốn là nguồn cội của sáng tạo.

Điểm mấu chốt: AI không tự thân tốt hay xấu. Nó là trường công nghệ thể chế nơi mục tiêu, dữ liệu, kiến trúc hạ tầng, mô hình sở hữu và lối sống sử dụng cùng tác động. Khi AI được phát triển trong cấu trúc dân chủ minh bạch, nó mở rộng năng lực của con người: hỗ trợ bác sĩ phát hiện sớm bệnh, giúp giáo viên theo sát từng học trò, tạo công cụ cho nghệ sĩ thử nghiệm ngôn ngữ mới. Ngược lại, khi AI gắn với độc quyền nền tảng, bí mật thương mại che khuất, và bộ chỉ số thành công thuần tương tác lợi nhuận, nó dễ trở thành xiềng xích vô hình. Vì thế, cùng với đổi mới kỹ thuật, cần kiến trúc phân quyền cho quyền lực công nghệ. Phong trào công nghệ mở và các nền tảng phi tập trung là gợi ý quan trọng: mã nguồn mở tăng minh bạch và kiểm chứng cộng đồng; dữ liệu do người dùng kiểm soát cho phép di chuyển giữa các nền tảng; hợp đồng thông minh giảm lệ thuộc vào trung gian. Tuy nhiên, phi tập trung chỉ thực sự nhân văn khi đi kèm quản trị nhân văn: thiết kế tham gia bao trùm, tiêu chuẩn truy cập công bằng, cơ chế phân bổ lợi ích rõ ràng và trách nhiệm khi rủi ro xảy ra. Nếu không, cá voi kỹ thuật sẽ thay thế các nhà độc quyền cũ. Trụ

cột thứ hai là tri thức phê phán về AI như một năng lực công dân cơ bản. Không chỉ học cách dùng mà còn cách hiểu: mô hình học từ đâu, thiên lệch nào có thể ẩn trong dữ liệu, mục tiêu tối ưu là gì, chỉ số nào đang chi phối, ai chịu trách nhiệm khi sai. Khi cộng đồng có thể đặt câu hỏi đúng và yêu cầu khả giải, quyền lực thuật toán buộc phải gắn với trách nhiệm xã hội. Giáo dục vì thế phải dịch chuyển từ dạy công cụ sang dạy đọc công cụ: đọc giao diện như một phát ngôn, đọc đề xuất như giả thuyết cần kiểm chứng, đọc dữ liệu như quyết định chính trị về cái gì đáng được đo.

Trụ cột thứ ba là khung pháp lý chuẩn mực công tương thích với rủi ro mới. Tối thiểu cần: minh bạch mục đích sử dụng và giới hạn; đánh dấu thông báo khi quyết định có yếu tố tự động; kênh kháng nghị, xét lại bởi con người đối với quyết định rủi ro cao; đánh giá tác động trước và sau triển khai (kể cả tác động dài hạn lên nhóm dễ tổn thương); bồi hoàn khi thiệt hại xảy ra. Các nguyên tắc ấy không nhằm kìm dìm đổi mới, mà định hướng đổi mới về phía an toàn, công bằng, có trách nhiệm. Trụ cột thứ tư là lối sống tự do, khoan dung để sáng tạo có đất sống. Không gian đổi mới cần quyền sai, quyền thử nghiệm, thất bại, sửa sai bởi ý tưởng mới hiếm khi xuất hiện trong môi trường phạt lệch chuẩn. Lối sống tranh luận tôn trọng khác biệt, bảo vệ thiểu số và người thiểu còi giúp xã hội vừa giữ trật tự vừa duy trì sức sống phản biện là liều thuốc giải độc của mọi hệ thống kỹ trị. Từ các trụ cột trên, có thể rút ra những nguyên tắc thiết kế AI đặt con người ở trung tâm:

Thứ nhất, mục đích nhân văn trước, phương tiện kỹ thuật sau: chỉ triển khai AI khi nó mở rộng năng lực người (chăm sóc, học tập, sáng tạo, tham gia công), không phải chỉ để tăng chỉ số.

Thứ hai, con người trong vòng lặp ở quyết định rủi ro cao: máy hỗ trợ, người chịu trách nhiệm.

Thứ ba, tối thiểu hóa dữ liệu, tối đa hóa quyền dữ liệu: thu thập vừa đủ, lưu trữ an toàn, cho phép di chuyển và rút lại; coi dữ liệu cá nhân là quyền, không là mồi.

Thứ tư, khả giải theo mức tác động: tác động càng lớn, đòi hỏi giải thích càng sâu; hộp đen tuyệt đối không chấp nhận ở những quyết định liên quan đến phẩm giá, sinh kế, tự do.

Thứ năm, kiểm toán độc lập và kiểm soát cộng đồng: không để nhà phát triển vừa làm trọng tài, vừa làm cầu thủ.

Thứ sáu, thiết kế bao trùm: thử nghiệm với tập dữ liệu đa dạng, đo lường sai lệch theo nhóm, có cơ chế sửa và bồi hoàn.

Thứ bảy, đánh giá vòng đời: tính tới chi phí năng lượng môi sinh, kích bản lạm dụng, tác động nghề nghiệp để chủ động chuyển dịch kỹ năng.

Nhìn từ biện chứng giải phóng khỏi sự thống trị, AI không quyết định số phận ta; ta quyết định số phận AI. Khi con người thỏa hiệp để thuật toán định nghĩa điều tốt, điều đúng, tự do teo lại thành năng lực làm theo gợi ý. Khi con người kiên định đặt phẩm giá làm chuẩn sau cùng, AI trở thành bàn đạp mở rộng tri thức, tưởng tượng và khả năng hợp tác. Sự khác biệt nằm ở trật tự ưu tiên mà xã hội thiết kế: ưu tiên cho lợi nhuận tức thời hay cho năng lực người dài hạn; ưu tiên cho hộp đen thuận tiện hay cho quy trình có thể chịu trách nhiệm. Cũng cần thừa nhận rằng không có cấu hình an toàn tuyệt đối. Rủi ro đi kèm đổi mới là tất yếu. Nhưng giữa hai cực phủ định buông xuôi, còn một con đường điều kiện hóa tích cực: chủ động đặt rào chắn đạo đức, pháp lý, thể chế để giảm thiểu hại, phân bổ công bằng lợi ích, và cho phép rút phích kịp thời khi tín hiệu xấu vượt ngưỡng. Đó không phải là kìm hãm AI; đó là nghệ thuật chung sống của một xã hội trưởng thành với công nghệ mạnh.

Rốt cuộc, vấn đề không nằm ở bản chất thông minh của máy mà ở mức độ trưởng thành của chúng ta trong tư cách cộng đồng chính trị đạo đức. Khi tri thức phê phán được phổ quát, quyền dữ liệu được bảo vệ, quản trị nền tảng chịu trách nhiệm, và lối sống khoan dung nuôi dưỡng khác biệt, AI sẽ khó lòng trở thành công cụ thống trị. Ngược lại, nếu ta để tiêu chí hiệu suất thay thế tiêu chí nhân văn, nếu ta chấp nhận đánh đổi tự do lấy tiện lợi và cảm giác miễn phí, thì xiềng xích vô hình sẽ càng lúc càng bền. Đặt con người trở lại trung tâm là bước khởi hành và cũng là đích đến. Từ đó, mọi câu hỏi về AI đều có thể được chung cất thành một câu hỏi chung: công nghệ này mở rộng hay thu

hẹp những khả năng của con người? Nếu mở rộng cho ai, bằng cách nào, với cái giá nào và ai chịu rủi ro? Nếu thu hẹp, có cách nào tái thiết kế, tái phân quyền, hay ta nên rút lui? Khi xã hội kiên trì trả lời các câu hỏi ấy bằng thể chế, hạ tầng và thực hành cụ thể, AI sẽ thôi không còn là đe dọa mà trở thành phần của dự án chung: tái kiến tạo một không gian sống nơi con người hiện thực có thể tự do học hỏi, làm việc và sáng tạo như chủ thể. Đây cũng là nền tảng để bước sang phân minh hóa công nghệ và tái kiến tạo xã hội, nơi những trường hợp cụ thể cho thấy cách AI khi được đặt trong khung nhân văn có thể trở thành động lực cải tạo những không gian xã hội hướng về phẩm giá và công bằng.

### ***5.2.3. Công nghệ và tái kiến tạo xã hội***

Công nghệ đặc biệt trong các lĩnh vực số và sinh học không chỉ thay đổi cách con người tương tác với thế giới mà còn tái cấu trúc các quan hệ xã hội một cách sâu rộng. Trong kỷ nguyên kỹ trị, nó trở thành một lực lượng kiến tạo xã hội đầy quyền năng: có thể mở ra không gian cho tự do, sáng tạo và công bằng, đồng thời cũng dễ dàng bị huy động để củng cố cấu trúc quyền lực sẵn có, đẩy con người vào trạng thái tha hóa, nơi nhân tính bị bóp méo và tự do bị giới hạn. Muốn hiểu và định hướng công nghệ, cần nhìn thấy biện chứng trung tâm giữa giải phóng và kiểm soát, giữa phương tiện và mục đích, giữa hỗ trợ và thay thế. Từ cách mạng công nghiệp đến cách mạng số, mỗi bước tiến công nghệ đều đi kèm một làn sóng tái thiết xã hội. Công nghệ thông tin đã biến đổi tận gốc cách thức giao tiếp: từ thư tay chậm chạp đến tương tác tức thời xuyên lục địa. Cộng đồng vượt khỏi ranh giới địa phương, hình thành mạng lưới xã hội - kinh tế toàn cầu chưa từng có. Nhưng cùng với sự mở rộng ấy là sự hình thành các trung tâm quyền lực mới: những tập đoàn sở hữu hạ tầng, dữ liệu và thuật toán có khả năng ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng, định hình dư luận, thậm chí tác động tới cách cá nhân tự hiểu về mình. Ở đây, công nghệ không còn là lớp vỏ ngoài trung tính; nó trở thành cấu phần của trật tự xã hội, tham gia xác lập chuẩn mực, ngôn ngữ và nhịp sống. Trong sinh học, các kỹ thuật như CRISPR mở ra viễn cảnh loại bỏ bệnh di truyền, nâng cao chất



lượng sống, kéo dài tuổi thọ. Tuy nhiên, khả năng thiết kế con người đồng thời đặt ra câu hỏi về giới hạn: ai định nghĩa một cơ thể tối ưu? Chuẩn mực nào chi phối can thiệp? Và liệu có xuất hiện một dạng phân tầng sinh học mới? Cặp đối lập giải phóng - kiểm soát ở đây trở nên gay gắt: công nghệ sinh học có thể trao quyền tự quyết sinh học, song cũng có thể biến cơ thể thành đối tượng của chuẩn mực kỹ trị và logic thương mại.

Mặt khác, công nghệ phân tán như blockchain gợi mở những mô hình quản trị mới, giảm phụ thuộc vào trung gian, củng cố minh bạch thông qua hợp đồng thông minh. Nếu được thiết kế và giám sát đúng cách, chúng giúp phân bổ quyền lực rộng hơn và giảm rủi ro lạm dụng. Nhưng phi tập trung không tự động đồng nghĩa với công bằng: thiếu cơ chế bảo vệ, các thế lực kỹ thuật tài chính vẫn có thể chiếm lợi thế, tái tạo bất công dưới hình thức tinh vi hơn. Giáo dục là một ví dụ tiêu biểu cho cả tiềm năng lẫn nghịch lý. Các nền tảng học tập mở (MOOCs) phá vỡ phần nào độc quyền tri thức, cho phép hàng triệu người tiếp cận khóa học chất lượng từ xa. Song quyền kiểm soát nội dung và thuật toán phân phối vẫn nằm trong tay một số nền tảng lớn, khiến tính đa dạng của tri thức và quyền tự quyết của người học phụ thuộc mạnh vào thiết kế vô hình của hạ tầng số. Bài học ở đây không phải phủ nhận lợi ích, mà nhấn mạnh nhu cầu gắn lợi ích với thiết kế thể chế đảm bảo minh bạch, khả năng giải quyết và tham gia của cộng đồng. Quan hệ giữa con người và công nghệ vì thế mang tính biện chứng sâu sắc. Con người sáng tạo công nghệ để đáp ứng nhu cầu và mở rộng khả năng; nhưng khi công nghệ đạt đến mức độ phức tạp nhất định, nó có thể quay lại định hình hành vi, tư duy và chuẩn mực xã hội. Một mặt, công nghệ là phương tiện mở rộng tự do và sáng tạo; mặt khác, nó có thể trở thành công cụ kiểm soát mềm, nơi tự do bị biến thành ảo tưởng lựa chọn trong một bối cảnh đã được thuật toán cấu hình từ trước.

Muốn công nghệ trở thành động lực giải phóng thay vì xiềng xích, cần một đảo ngược triết học mang tính nền tảng: công nghệ không phải lực lượng tự trị; nó là sản phẩm của trí tuệ và giá trị nhân văn, nên phải được định hướng để phục vụ sự phát triển toàn diện của con người hiện thực. Khi đặt con người làm mục đích, công nghệ mới đóng vai trò đúng nghĩa là phương tiện; khi thân

thánh hóa công nghệ như cứu cánh, con người tất yếu bị quy giản thành phương tiện phục vụ mục tiêu tối ưu hóa. Những phong trào công nghệ mở chứng minh năng lực cộng đồng trong việc kiểm soát và định hướng công nghệ. Từ Linux đến Wikipedia, khi quyền lực hạ tầng được phân tán và quy tắc minh bạch, tri thức và sáng tạo tăng trưởng theo logic hợp tác thay vì độc quyền. Tuy vậy, để các mô hình này bền vững, xã hội cần một nền tri thức phê phán rộng khắp: mỗi cá nhân hiểu, chất vấn và tham gia vào quá trình định hình công nghệ, thay vì chỉ tiêu thụ sản phẩm công nghệ. Cặp đối lập phương tiện mục đích là lăng kính cốt yếu. Nếu xem công nghệ là mục đích tự thân, nó sẽ nuốt chửng các giá trị nhân văn, kéo con người vào hệ thống tối ưu hóa vô cảm. Nếu duy trì con người là mục đích tối hậu, công nghệ phải được đánh giá bằng tiêu chí mở rộng tự do, củng cố công bằng, nuôi dưỡng sáng tạo không chỉ bằng tốc độ, quy mô hay chi phí.

Biện chứng hỗ trợ–thay thế đặc biệt rõ trong AI. Ở chiều hỗ trợ, AI giúp người khuyết tật giao tiếp, hỗ trợ bác sĩ chẩn đoán sớm, đưa giáo dục cá nhân hóa đến vùng sâu xa. Ở chiều thay thế, AI lấn vào các hoạt động vốn là đặc quyền của con người: viết, vẽ, soạn nhạc, thiết kế, đánh giá rủi ro, đề xuất quyết định. Câu hỏi không phải AI có làm được không? Mà là khi AI làm thay, giá trị độc đáo của nhân tính, trực giác, trải nghiệm, đồng cảm, năng lực đặt câu hỏi đạo đức sẽ được bảo toàn thế nào trong quy trình ra quyết định? Nếu sự thay thế diễn ra mà không có thiết kế thể chế bảo vệ phẩm giá và trách nhiệm, con người dễ bị hạ cấp thành người gác cổng cho mô hình vừa mang tiếng chịu trách nhiệm, vừa không thật sự nắm quyền. Mạng xã hội là minh họa sinh động cho tính hai mặt của hạ tầng số. Chúng kết nối hàng tỉ người, tạo năng lực huy động cộng đồng chưa từng có; đồng thời định hình thói quen tương tác, khóa người dùng trong buồng vang và khai thác từng dấu vết hành vi để tối ưu hóa lợi nhuận hoặc phục vụ kiểm soát. Sự miễn phí ở tầng trải nghiệm che lấp giá phải trả ở tầng quyền dữ liệu, sự chú ý và tự do nhận thức. Nhận diện nghịch lý ấy là tiền đề để thiết kế lại luật chơi: từ chính sách bảo vệ dữ liệu, chuẩn khả năng giải thuật toán gợi ý, đến cơ chế kiểm toán độc lập. Trong kinh tế số, mô hình chia sẻ (như gọi xe, cho thuê chỗ ở) ban đầu được ca ngợi vì dân chủ hóa

dịch vụ và tận dụng nguồn lực nhân rồi. Nhưng theo thời gian, quyền lực tập trung dồn về nền tảng: người cung cấp dịch vụ trở thành lao động phụ thuộc vào thuật toán, khó thương lượng điều kiện làm việc và dễ bị thay thế. Nghịch lý hiện ra: công nghệ mở thêm không gian tự do hình thức, nhưng thiết lập cấu trúc phụ thuộc mới về thực chất. Bài học là phải gắn đổi mới mô hình với đổi mới quản trị, thí dụ, hợp tác xã nền tảng (platform cooperatives) nơi người lao động, người dùng đồng thời là đồng sở hữu, có tiếng nói trong thiết kế thuật toán và phân chia giá trị.

Trái lại, các kiến trúc phi tập trung và mã nguồn mở cho thấy năng lực xây dựng hệ thống minh bạch, có thể kiểm chứng cộng đồng, trao lại quyền kiểm soát cho người dùng. Hợp đồng thông minh giúp giảm phụ thuộc vào trung gian; tiền mã hóa mở ra khả năng giao dịch ngang hàng. Nhưng chính các công nghệ này cũng có thể biến dạng nếu thiếu cơ chế bảo vệ: thao túng thị trường, tập trung tài sản, hoặc phi tập trung giả khi quyền lực kỹ thuật rơi vào tay một nhóm nhỏ có lợi thế về hạ tầng và kiến thức. Tất cả những ví dụ trên hội tụ ở một kết luận: công nghệ không trung tính. Nó phản chiếu và tái sản xuất các giá trị, mâu thuẫn, bất bình đẳng của xã hội đã tạo ra nó. Một xã hội đặt trọng tâm vào tự do, công bằng, sáng tạo sẽ định hướng công nghệ để mở không gian nhân văn, hỗ trợ con người vượt qua giới hạn sinh học-xã hội. Ngược lại, một xã hội vận hành theo logic kỹ trị tối ưu hóa đo lường, chuẩn hóa hành vi, tập trung quyền lực sẽ dựa vào công nghệ để củng cố kiểm soát, làm phẳng khác biệt, biến con người thành dữ liệu quản lý. Do đó, câu hỏi không phải là có nên phát triển công nghệ không, mà là ai định hướng công nghệ, theo mục tiêu nào, bằng cơ chế nào? Chỉ khi tri thức phê phán được phổ quát hóa và cộng đồng có công cụ thể chế để kiểm soát thiết kế triển khai, tiềm năng giải phóng của công nghệ mới có cơ hội thành hiện thực. Nếu không, những tiến bộ khoác áo hỗ trợ sẽ dễ dàng trở thành hệ thống thống trị tinh vi hơn, nơi tự do và nhân tính bị hy sinh cho hiệu quả và quyền lực. Từ đó, có thể phác thảo vài nguyên tắc thực hành nhằm tái định vị công nghệ:

Thứ nhất, con người là mục đích, công nghệ là phương tiện. Mọi dự án phải chứng minh được cách nó mở rộng khả năng của người (chăm sóc, học tập, hợp tác, sáng tạo), thay vì chỉ tăng chỉ số vận hành.

Thứ hai, quyền dữ liệu thực chất. Thu thập tối thiểu, đồng ý có ý nghĩa, quyền rút lại, di chuyển, chia sẻ có điều kiện, bồi hoàn khi xâm hại. Dữ liệu cá nhân là quyền, không phải mỏ tài nguyên vô chủ.

Thứ ba, khả năng giải theo mức tác động. Quyết định tự động càng ảnh hưởng đến phẩm giá, sinh kế, tự do thì yêu cầu giải thích càng cao; hộp đen tuyệt đối không chấp nhận cho lĩnh vực rủi ro cao.

Thứ tư, kiểm toán độc lập và giám sát cộng đồng. Nhà phát triển không thể vừa làm cầu thủ vừa làm trọng tài. Cần thiết chế kiểm tra chéo, công bố tác động và kênh khiếu nại hiệu lực.

Thứ năm, thiết kế bao trùm và đánh giá vòng đời. Dữ liệu đa dạng, phép đo sai lệch theo nhóm, cơ chế sửa sai bồi thường; đồng thời tính đến chi phí năng lượng môi sinh, kích bản lạm dụng, tác động nghề nghiệp để chủ động chuyển dịch kỹ năng.

Thứ sáu, kiến trúc phân quyền đi đôi với quản trị nhân văn. Phi tập trung về kỹ thuật phải gắn với phân tán quyền ra quyết định và chia sẻ lợi ích; nếu không, chỉ là đôi áo cho tập trung quyền lực.

Cuối cùng, cần một nền lối sống tự do, khoan dung để sáng tạo nảy nở: bảo vệ quyền sai, khuyến khích thử nghiệm, tôn trọng khác biệt, bảo vệ thiểu số và người thiểu còi. Không có khí hậu ấy, các nguyên tắc pháp lý sẽ khô cứng trên giấy.

Khi tốc độ phát triển công nghệ ngày càng vượt trước khả năng điều chỉnh của thể chế, cặp đôi lập phương tiện mục đích trở thành câu hỏi đạo đức chính trị cấp bách. Nếu công nghệ được tôn vinh như mục tiêu tối hậu, các giá trị nhân văn sẽ bị đẩy lùi và con người dễ bị đồng hóa thành biến số trong quy trình tối ưu hóa. Muốn phá vòng lặp kỹ trị, cần đảo ngược triết học và phương pháp: đưa công nghệ trở lại vị trí phương tiện mở rộng tự do, sáng tạo, công bằng; xây thể chế để bảo vệ phẩm giá, không chỉ để nâng hiệu suất. Tri thức phê phán là điều kiện tiên quyết cho tiến trình ấy: giúp mỗi người nhìn xuyên

qua bề mặt giao diện, thấy các quyết định chính trị ẩn trong hạ tầng kỹ thuật: cái gì được đo, cái gì bị bỏ qua, chỉ số nào dẫn dắt hành vi. Song song là sáng tạo xã hội: thiết kế mô hình sở hữu quản trị mới (hợp tác xã công nghệ, nền tảng do cộng đồng sở hữu) để người dùng không chỉ là đối tượng bị đo lường, mà còn là chủ thể đồng kiến tạo và đồng hưởng lợi. Quản trị cộng đồng trong kỷ nguyên số vì vậy phải thiên về hợp tác thay vì cạnh tranh triệt tiêu. Blockchain, hợp đồng thông minh và các nền tảng mã nguồn mở có thể làm hiện thực hóa nguyên tắc minh bạch, chia sẻ trách nhiệm giải trình; điều cốt lõi là bảo đảm sự tham gia rộng, công bằng truy cập và cơ chế chịu trách nhiệm khi sai lệch.

Nguy cơ công nghệ trở thành xiềng xích vô hình vẫn luôn hiện hữu, nhất là khi thiết kế đặt hiệu quả và kiểm soát lên trên nhân tính. Hệ thống tín nhiệm xã hội thiếu minh bạch có thể biến tự do thành đặc quyền cấp phát theo chuẩn mực mà công dân không hề tham gia định hình. Trái lại, khi công nghệ được đặt trong khung nhân văn minh bạch, khả giải, có trách nhiệm và phân quyền, nó có thể trở thành cánh tay nối dài của tự do. Tóm lại, vấn đề không nằm ở bản chất công nghệ mà ở cách chúng ta trong tư cách cộng đồng chính trị đạo đức định hướng, sở hữu và quản trị nó. Chỉ khi công nghệ được tái định vị đúng chỗ, tri thức phê phán được phổ quát hóa, và các thiết chế phân quyền được vận hành thực chất, tiềm năng giải phóng của công nghệ mới có thể hiện thực hóa. Đó cũng là nền tảng để bước sang bàn luận về viễn cảnh giải phóng nhân tính: tổng hợp các yếu tố triết học và thực tiễn thành một hệ hình nơi con người hiện thực trở lại trung tâm không bị đồng hóa bởi hệ thống, mà làm chủ công cụ để kiến tạo một xã hội nhân văn, công bằng và sáng tạo.

### **5.3. Trả lý tính về nhân tính**

#### **5.3.1. Lý tính giải phóng**

Trong lịch sử tư tưởng, lý tính thường được xem là đặc trưng nền tảng giúp phân biệt con người với các sinh thể khác và là đòn bẩy để con người làm chủ tự nhiên, xã hội cũng như chính mình. Nhưng khi lý tính bị bứt ra khỏi nhân tính và được vận hành như một cơ chế thuần kỹ thuật, nó trở thành con

dao hai lưỡi: thay vì giải phóng, nó có thể tái sản xuất những cấu trúc áp bức tinh vi. Ở kỷ nguyên kỹ trị nơi trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các hệ thống quản trị tự động vươn tới quy mô hạ tầng, câu hỏi cấp bách là: làm sao khôi phục một hình thức lý tính giải phóng đặt con người hiện thực vào trung tâm, dẫn dắt khoa học kỹ thuật phục vụ nhân tính toàn diện thay vì phục tùng các chuẩn mực khô cứng? Hình thức lý tính chi phối thế giới hiện đại phần lớn là lý tính công cụ: tập trung tìm phương tiện tối ưu để đạt mục tiêu định sẵn. Trong khoa học, kỹ thuật và quản trị, nó đem lại hiệu quả hiển nhiên: tổ chức vận hành phức hợp, xử lý khối dữ liệu khổng lồ, phân bổ nguồn lực chính xác. Vấn đề nảy sinh khi mục tiêu của lý tính công cụ bị đồng hóa với lợi ích của những cấu trúc quyền lực thay vì với nhu cầu phát triển toàn diện của con người. Khi ấy, thứ lý tính vốn được ca ngợi như con đường giải phóng lại biến thành cơ chế kiểm soát, trở thành nguồn cơn của sự tha hóa.

Trong quản trị dựa trên dữ liệu, lý tính được triển khai để dự đoán, điều chỉnh và tối ưu hóa hành vi. Con người dễ bị rút gọn thành tập hợp biến số mà thuật toán có thể gom nhóm, xếp hạng và can thiệp. Các hệ thống gợi ý nội dung minh họa rõ điều đó: mục tiêu tối đa hóa thời gian sử dụng và tương tác khiến không gian nhận thức bị bó hẹp trong những buồng vang, làm yếu khả năng phản tư và sáng tạo độc lập. Càng hiệu quả về mặt kỹ thuật, hệ thống càng củng cố vị thế của chủ thể nắm công nghệ và càng làm nghèo đi sự đa dạng, ngẫu hứng, tính bất toàn sáng tạo vốn làm nên nhân tính. Để thoát vòng lặp ấy, cần đảo ngược triết học: chuyển từ lý tính công cụ hướng ngoại (phục vụ hệ thống) sang lý tính phê phán hướng nội (đặt câu hỏi về giả định nền tảng, mục tiêu tối hậu, tính chính đáng của thiết kế). Lý tính phê phán không chỉ hỏi *bằng cách nào?* Mà còn dám hỏi *vì cái gì?* Mục tiêu phục vụ ai, có nuôi dưỡng nhân tính hay chỉ tái lập bất công trong bộ dạng kỹ trị? Trong y tế, lý tính giải phóng đòi thay đổi góc nhìn: từ quản trị hồ sơ chỉ số sang tôn trọng quyền tự quyết của bệnh nhân, xem người bệnh như chủ thể toàn diện (thể chất, tinh thần, bối cảnh xã hội), qua đó thiết kế quy trình điều trị minh bạch, có thể giải thích, có sự đồng thuận thực chất. Trong giáo dục, thay vì chuẩn hóa tư duy bằng thi cử tối ưu hóa, cần nuôi dưỡng năng lực chất vấn, sáng tạo, tự kiến tạo tri thức,

giúp người học hình thành bản sắc độc lập. Trong công nghệ, thay vì hộp đen tối ưu lợi nhuận, cần tiêu chuẩn khả giải, kiểm toán độc lập và giám sát dân chủ cho các mô hình có tác động cao.

Biện chứng giữa lý tính và nhân tính cho thấy: lý tính không tự thân giải phóng hay áp bức; nó trở thành công cụ giải phóng khi được neo vào giá trị nhân văn và đặt trong tay cộng đồng có khả năng kiểm soát quyền lực. Từ đây hình dung một mô hình xã hội mới, nơi lý tính kỹ thuật không còn đứng một mình, mà lý tính phê phán và sáng tạo nâng đỡ nó, tái định hướng hệ thống về phía con người hiện thực. Lý tính giải phóng vượt lên logic công cụ bằng việc mở không gian tái định nghĩa mục tiêu. Nếu lý tính, công cụ trả lời làm thế nào để đến đó? Lý tính giải phóng hỏi đi tới đâu và vì sao? Nó giúp nhận diện quyền lực ẩn hình trong chỉ số, quy trình, thang đo; vạch ra những khả thể khác của đời sống tập thể. Trong một thế giới được thuật toán hóa, lý tính giải phóng khẳng định: con người không phải biến số trong mô hình tối ưu, mà là chủ thể có quyền đặt lại mục tiêu và luật chơi. Từ đó xuất hiện đích đến: nhân tính toàn diện. Toàn diện về nhận thức: kết hợp tri thức phê phán với trực giác sáng tạo để vượt khỏi vùng an toàn của tối ưu hóa. Toàn diện về tồn tại: nối thân thể với tinh thần như hai chiều hỗ trợ lẫn nhau, thay vì chia cắt thành lao động và nguồn lực tri thức. Toàn diện về xã hội: kiến tạo không gian nơi khác biệt được tôn trọng, cộng đồng nâng đỡ cá nhân, không ép khuôn vào chuẩn mực áp đặt.

Một hình mẫu gần gũi là giáo dục nhân văn toàn diện: phát triển đồng đều trí tuệ, cảm xúc, năng lực xã hội; chống lại xu hướng đào tạo bánh răng phù hợp cho guồng máy. Khi trường học trở thành nơi học sinh học cách đặt câu hỏi, thử nghiệm, sai và sửa, họ trưởng thành như công dân tự do, sẵn sàng kiến tạo mô hình xã hội nhân văn hơn thay vì chấp nhận vai trò thụ động trong hệ thống. Trong kỷ nguyên kỹ trị, cặp đôi lập giải phóng kiểm soát là câu hỏi trung tâm. Công nghệ và dữ liệu, nếu không được định hướng bởi lý tính giải phóng, dễ trượt thành công cụ giám sát mềm: camera, điểm tín nhiệm, gợi ý nội dung... cùng nhau định hình môi trường sao cho cá nhân tự điều chỉnh hành vi. Câu trả lời nằm ở việc tái đặt con người vào vị trí chủ thể. Tự do không đến từ tuyên ngôn hay kỹ thuật thuần túy; nó đòi hỏi năng lực phản tư và trách

nhiệm, khả năng hiểu, lựa chọn của mình và chấp nhận hệ quả đạo đức—xã hội của lựa chọn ấy. Xã hội tự do không đồng nghĩa với vô trật tự. Đó là trật tự vì tự do: luật lệ, thiết chế, tiêu chuẩn kỹ thuật được thiết kế như phương tiện mở rộng năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, quyền tự quyết chứ không phải gong kìm kiểm soát. Trong trật tự này, con người không bị giản lược thành công cụ sản xuất hay đơn vị tiêu dùng, mà là chủ thể toàn diện: biết suy tư, biết sáng tạo, biết gắn kết cộng đồng trên nền tảng tự do, công bằng, trách nhiệm.

Để nguyên tắc ấy đi vào đời sống, cần bộ tiêu chuẩn vận hành cụ thể cho hệ thống dữ liệu AI quản trị. Thứ nhất, con người là mục đích, thuật toán là phương tiện: mọi ứng dụng phải chứng minh tác động nâng cao năng lực người (chăm sóc, học tập, hợp tác), không chỉ cải thiện KPI. Thứ hai, quyền dữ liệu thực chất: thu thập tối thiểu, đồng thuận có ý nghĩa, khả năng truy cập, sửa, rút lại, bồi thường khi xâm hại. Thứ ba, khả năng giải quyết theo mức độ rủi ro: quyết định càng ảnh hưởng đến phẩm giá và sinh kế, càng phải minh bạch và có cơ chế kháng nghị. Thứ tư, kiểm toán độc lập và trách nhiệm giải trình: không để nhà phát triển vừa đá bóng vừa thổi còi. Thứ năm, thiết kế bao trùm: đo lường sai lệch theo nhóm, cơ chế sửa sai bồi thường, đánh giá vòng đời cả chi phí môi sinh và tác động nghề nghiệp để chủ động chuyển dịch kỹ năng. Quan trọng không kém là học tập công nghệ như lối sống công dân. Khi đa số không hiểu cách mô hình học, cách chỉ số dẫn dắt hành vi, xã hội dễ chấp nhận quyết định của hệ thống như chân lý kỹ thuật. Phổ quát hóa hiểu biết về dữ liệu AI là điều kiện bảo vệ tự do trong hạ tầng số: giúp người dân nhận ra chính trị ẩn trong kỹ thuật (cái gì được đo, cái gì bị bỏ qua) và đòi hỏi cơ chế minh bạch. Song song, cần sáng tạo xã hội: từ thử nghiệm mô hình sở hữu quản trị mới từ nền tảng do cộng đồng sở hữu (platform cooperatives), đến hệ sinh thái mã nguồn mở, tới hạ tầng dữ liệu cộng đồng để người dùng không chỉ là đối tượng bị đo lường, mà còn là đồng chủ thể thiết kế và hưởng lợi. Khi quyền lực phân tán, phi tập trung không còn là khẩu hiệu kỹ thuật mà là cấu trúc phân quyền quyết định và chia sẻ giá trị.

Một lưu ý thiết yếu: không thần thánh hóa lý tính phê phán như liều thuốc vạn năng. Lý tính giải phóng cũng cần được neo vào đời sống cảm xúc,



đạo đức, nghệ thuật, những nguồn lực nuôi dưỡng trí tưởng tượng về các khả thể xã hội. Sự kết hợp phân tích sắc bén với trực giác sáng tạo giúp chúng ta không mắc kẹt trong phê phán thuần túy (vạch ra vấn đề) mà chuyển hóa thành thiết kế thể chế (kiến tạo lời giải). Khi đó, những lĩnh vực cụ thể sẽ thay đổi cách đo lường thành công. Trong y tế, không chỉ tính thời gian nằm viện hay chi phí mỗi ca, mà còn tính độ tự chủ của bệnh nhân, chất lượng sống sau điều trị, khả năng tham gia quyết định. Trong giáo dục, không chỉ đếm điểm số mà còn đo năng lực đặt câu hỏi, hợp tác liên ngành, đạo đức nghề nghiệp. Trong công nghệ công, thay vì độ bao phủ giám sát, ưu tiên mức độ tin cậy xã hội và khả năng giải trình khi hệ thống sai. Như vậy, lý tính giải phóng không phải một khái niệm trừu tượng mà là nguyên tắc tổ chức: điều hướng tiến bộ khoa học-kỹ thuật để mở rộng không gian nhân văn. Nó nhấn mạnh tiến bộ không đồng nghĩa với tối ưu hóa; tăng tốc không đương nhiên là cải thiện; đo lường được không đồng nghĩa với quan trọng hơn. Mục tiêu không phải phá bỏ máy móc, mà là định vị lại quyền quyết định: ai đặt mục tiêu, ai chịu trách nhiệm, ai được hưởng lợi, ai gánh rủi ro.

Ở chiều sâu, lý tính giải phóng đòi liên kết tự do cá nhân với công lý xã hội. Tự do không thể bền vững nếu phần lớn bị loại khỏi điều kiện phát triển; công lý không thể chính đáng nếu triệt tiêu quyền tự quyết và sáng tạo. Thiết kế thể chế phải làm cho tất yếu trở thành nền tảng của tự do: quy tắc tồn tại để mọi người *cùng* an toàn và *cùng* có không gian thử nghiệm, không phải để loại trừ khác biệt. Tất cả đưa chúng ta về điểm xuất phát: lý tính chỉ giải phóng khi gắn liền với nhân tính và đặt con người hiện thực vào trung tâm của cấu trúc xã hội. Viễn cảnh nhân văn vì thế đòi hỏi một cuộc chuyển hóa kép: phê phán và uốn nắn các thiết chế kỹ thuật, pháp lý, kinh tế để chúng phục vụ năng lực người; nuôi dưỡng năng lực chủ thể ở mỗi cá nhân bằng tri thức phê phán và cơ hội sáng tạo. Khi hai chuyển hóa ấy gặp nhau, con người không còn là phần tử bị động trong cỗ máy, mà trở thành chủ thể toàn diện của tự do, sáng tạo và trách nhiệm. Từ nền tảng đó, bước kế tiếp tự nhiên là phân tích giá trị và giá cả: từ quy đổi đến giải phóng làm rõ cách các cơ chế định giá đang áp đặt lên nhân tính, và bằng phương thức nào chúng ta có thể tái cấu trúc quan hệ giá trị

để bảo vệ, nuôi dưỡng và phát triển con người hiện thực trong bối cảnh đầy thách thức của thời hiện đại. Đây sẽ là mắc xích trung tâm để biến lý tính giải phóng thành chương trình hành động, không chỉ là lời kêu gọi đạo đức.

### ***5.3.2. Giải phóng giá trị khỏi giá cả***

Trong các xã hội hiện đại, giá trị ngày càng bị đồng hóa vào giá cả, con người bị đo lường chủ yếu bằng khả năng sinh lợi hoặc mức độ tiêu dùng. Cơ chế này không chỉ tái định hình quan hệ kinh tế mà còn biến đổi toàn bộ cách con người nhìn nhận chính mình. Khi giá trị bị nén chặt trong thước đo giá cả, những phẩm chất vốn làm nên con người như sáng tạo, cảm xúc, khả năng phản tư và năng lực kiến tạo ý nghĩa bị triệt tiêu, nhường chỗ cho logic thị trường lạnh lùng. Đây là một dạng tha hóa sâu sắc trong kỷ nguyên kỹ trị, nơi mọi thứ có nguy cơ bị biến thành dữ liệu để phục vụ tối ưu hóa lợi nhuận. Giá trị theo nghĩa nhân bản phản ánh những phẩm chất nội tại không thể quy về con số: tình yêu, sự hy sinh, niềm tin, hay những sáng tác mang dấu ấn cá nhân. Ngược lại, giá cả chỉ là biểu hiện bên ngoài trong trao đổi, cho phép so sánh và mua bán. Khi giá cả trở thành thước đo duy nhất, thế giới phức tạp của giá trị bị giản lược, con người bị xem như phương tiện cho hệ thống sản xuất thay vì là mục đích tối thượng. Trong nền kinh tế toàn cầu, nghịch lý lộ rõ: những gì có giá trị nhân bản sâu sắc như tri thức phê phán, tinh thần sáng tạo hay sự gắn kết cộng đồng thường khó quy đổi thành giá cả, trong khi những thứ được định giá cao chưa chắc chứa đựng giá trị tương xứng. Một tác phẩm do thuật toán tạo ra có thể được bán với giá hàng triệu, nhưng liệu giá đó có phản ánh trải nghiệm sống và tâm huyết của nghệ sĩ? Một thiết bị công nghệ được thổi giá bởi thương hiệu, nhưng nó có thật sự nuôi dưỡng sự phát triển toàn diện của con người hay chỉ củng cố vòng lặp tiêu dùng?

Cặp đôi lập giá trị - giá cả vì thế trở thành điểm trung tâm của phê phán. Giá trị nhân bản cần tồn tại độc lập với hệ thống định giá, bằng không xã hội rơi vào trạng thái tha hóa toàn diện, nơi ngay cả thời gian, sự chú ý và cảm xúc riêng tư cũng bị hàng hóa hóa. Trong nền kinh tế dữ liệu, hành vi và sở thích cá nhân bị thu thập, phân tích rồi bán lại, biến bản sắc con người thành tài sản

thương mại. Đây là bước trượt nguy hiểm khi nhân tính không còn tự trị mà bị biến thành đối tượng thao túng. Giải phóng giá trị khỏi sự kìm kẹp của giá cả đòi hỏi một đảo ngược triết học: con người hiện thực phải trở thành trung tâm và kinh tế chỉ đóng vai trò phương tiện. Tri thức phê phán giữ vai trò thiết yếu, giúp chỉ ra cơ chế quyền lực ẩn trong hệ thống định giá, phơi bày cách các chuẩn mực thị trường len lỏi vào những lĩnh vực vốn không thuộc về nó. Cùng với đó, sáng tạo xã hội cần phát triển những mô hình phân phối dựa trên công bằng và hợp tác, thay thế cho cạnh tranh cực đoan và tối đa hóa lợi nhuận. Công nghệ có thể là đòn bẩy trong quá trình này, nhưng chỉ khi nó được định hướng bởi lý tính giải phóng. Các hệ thống phi tập trung như blockchain hay hợp đồng thông minh cho thấy khả năng phân phối giá trị minh bạch, trao lại quyền kiểm soát cho cộng đồng thay vì tập trung vào tay một số ít tập đoàn. Đây là minh chứng rằng ta có thể thoát khỏi vòng xoáy nơi giá cả quyết định tất cả và mở ra một không gian nơi nhân tính được tôn trọng.

Sự lấn át của giá cả không chỉ ảnh hưởng đến kinh tế mà còn chạm đến công lý và đạo đức. Khi thuật toán được dùng để dự đoán khả năng tái phạm hay gợi ý mức án, quyết định được đưa ra dựa trên thống kê thay vì cân nhắc phẩm giá cá nhân. Khi đó, công lý bị thu hẹp thành tối ưu hóa kỹ thuật, còn con người bị biến thành biến số trong các mô hình toán học. Tương tự, trong nghệ thuật, giá trị sáng tạo ngày càng bị thay thế bởi lượt xem, lượt tải hay doanh thu quảng cáo. Những thước đo này có thể mang lại con số cụ thể nhưng lại xóa nhòa chiều sâu tinh thần vốn làm nên sức mạnh của nghệ thuật. Trong nền kinh tế dữ liệu, thông tin cá nhân một phần gắn liền với bản sắc bị quy đổi thành tài sản để mua bán. Vị trí, thói quen tìm kiếm, lịch sử giao dịch, thậm chí cả cảm xúc trên mạng đều bị thu thập. Nếu dữ liệu là phần mở rộng của con người, việc khai thác nó như hàng hóa chính là sự tước đoạt nhân tính. Đây là câu hỏi triết học cốt lõi: liệu con người còn tự do khi chính những dấu vết đời sống của mình bị mua đi bán lại? Biện chứng giá trị giá cả cho thấy: giá cả có thể phản ánh một phần giá trị trong trao đổi, nhưng không bao giờ bao trùm được toàn bộ chiều sâu nhân bản. Một ý tưởng lớn hay một giai điệu nhỏ có thể không đem lại lợi nhuận ngay lập tức, nhưng lại có sức mạnh định hình

tương lai xã hội. Khi mọi thứ bị quy đổi, đời sống tinh thần trở nên nghèo nàn, bởi những khía cạnh tinh tế và không vụ lợi dần biến mất.

Ngay trong gia đình, tình yêu, sự tin tưởng hay niềm an ủi không thể đo lường bằng tiền bạc. Một cái ôm hay một lời động viên không có giá cả nhưng lại mang giá trị không gì thay thế. Khi chúng bị đưa vào hệ thống đo lường như số lượt thích hay mức độ tương tác, bản chất nguyên sơ mất đi và bị đồng hóa vào logic kỹ trị. Để thoát khỏi tình trạng này, cần một sự đảo ngược triết học: kinh tế và công nghệ phải trở lại vị trí phương tiện, phục vụ cho sự phát triển toàn diện của con người thay vì định nghĩa lại nhân tính theo logic lợi nhuận. Tri thức phê phán là nền tảng, giúp nhận diện quyền lực ẩn trong các hệ thống định giá và khai thác dữ liệu, mở đường cho các mô hình kinh tế mới lấy giá trị nhân bản làm trung tâm. Khi giá trị được giải phóng khỏi sự kìm hãm của giá cả, xã hội mới có thể hình thành một không gian nơi con người hiện thực được công nhận trong sự đa dạng, sáng tạo và phẩm giá vốn có. Công nghệ, thay vì là công cụ khai thác, trở thành phương tiện hỗ trợ các mối quan hệ nhân bản, giúp phát triển toàn diện cá nhân và cộng đồng. Điều đó đồng nghĩa với việc xây dựng một trật tự mới, nơi kinh tế không quyết định giá trị con người, mà chính giá trị con người trở thành nguyên tắc định hướng cho kinh tế. Đây là sự chuyển từ logic quy đổi, nơi mọi thứ bị đo bằng khả năng sinh lợi, sang logic giải phóng, nơi con người là trung tâm của mọi hệ thống. Những sáng kiến như thu nhập cơ bản vô điều kiện, các nền tảng chia sẻ tri thức phi lợi nhuận hay kinh tế nhân văn là minh chứng cho khả năng thoát khỏi vòng xoáy giá cả và khẳng định giá trị tự thân.

Cặp đối lập giải phóng quy đổi trở thành vấn đề triết học cốt lõi khi xã hội kỹ trị đạt đến cực điểm: dữ liệu, sáng tạo và nhân tính bị ép vào các biến số tối ưu hóa lợi nhuận. Để vượt qua, con người cần khẳng định vị thế chủ thể, từ chối vai trò thụ động trong hệ thống định giá. Chỉ khi quan hệ xã hội được tái cấu trúc trên cơ sở công bằng và nhân bản, các giá trị tinh thần và sáng tạo mới thoát khỏi ràng buộc của thương mại hóa. Trong xã hội lý tưởng, giá trị nhân bản phải được đặt cao hơn giá trị trao đổi. Công nghệ cần được tái cấu trúc để phục vụ nhu cầu thực sự của con người, không chỉ để tạo lợi nhuận.

Các nền tảng kỹ thuật số phải chuyển từ mô hình khai thác dữ liệu cá nhân sang hệ thống minh bạch, phi tập trung, nơi mỗi người có quyền kiểm soát thông tin của chính mình. Các cộng đồng sáng tạo mã nguồn mở cho thấy tri thức và phần mềm có thể được chia sẻ và duy trì mà không lệ thuộc vào thị trường, khẳng định tiềm năng hợp tác xã hội vượt trên cạnh tranh kinh tế. Sáng tạo cần được nhìn nhận như giá trị tự thân, không phụ thuộc vào tính khả thi thương mại. Khi sự sáng tạo được giải phóng khỏi ràng buộc kinh tế, nó mới trở thành động lực xây dựng xã hội nhân bản. Việc thúc đẩy các sáng kiến cộng đồng, đầu tư cho nghệ thuật, khoa học và giáo dục nhằm phát triển con người thay vì chạy theo lợi nhuận sẽ đặt nền móng cho một trật tự mới, nơi nhân tính được khôi phục và mở rộng. Giải phóng giá trị khỏi giá cả là bước thiết yếu để bảo vệ và tái tạo nhân tính toàn diện trong kỷ nguyên kỹ trị. Đây không chỉ là cải cách kinh tế mà còn là một đảo ngược triết học: con người không còn bị đo bằng khả năng sinh lợi, mà được công nhận như mục đích tối cao của mọi hệ thống. Chỉ trong một xã hội như thế, công nghệ, dữ liệu và các thiết chế mới thực sự trở thành phương tiện phục vụ sự phát triển toàn diện của con người hiện thực. Khi đạt đến trạng thái này, nhân loại sẽ bước sang một viễn cảnh mới: con người không còn là đơn vị sản xuất hay tiêu dùng trong hệ thống tối ưu, mà là chủ thể sáng tạo định hình thế giới trên cơ sở tự do, công bằng và nhân tính. Đây không phải khẩu hiệu mà là định hướng cho một kỷ nguyên nơi giá trị được giải phóng toàn diện, mở ra khả năng kiến tạo một trật tự nhân văn bền vững.

### ***5.3.3. Hệ hình con người hiện thực trong kỷ nguyên kỹ trị***

Kỷ nguyên kỹ trị, với những bước nhảy dài của khoa học và công nghệ, đang đặt nhân loại trước một nghịch lý rõ rệt: các công cụ vốn được sáng tạo để hỗ trợ con người lại ngày càng có xu hướng định hình, thậm chí kiểm soát, cách chúng ta sống, nghĩ, cảm và liên kết với nhau. Trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học và những hệ thống quản trị tự động không chỉ thay đổi phương thức tương tác với thế giới mà còn tái cấu trúc quan hệ xã hội, chính trị và cá nhân thức về bản thân. Trong bối cảnh ấy, một hệ hình triết học mới

là điều cấp thiết, một hệ hình đặt con người hiện thực ở trung tâm và phản tư liên tục về mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội, công nghệ và nhân tính. Xã hội kỹ trị (technocracy) thường được mô tả như một cơ chế ra quyết định dựa trên tri thức chuyên môn và lý tính kỹ thuật nhằm tối ưu hóa hiệu quả, giảm sai sót và nâng cao khả năng kiểm soát. Khởi nguyên của lý tính kỹ trị là thiện chí: tìm cách tổ chức đời sống tập thể theo nguyên tắc chính xác và minh bạch hơn. Nhưng khi tách rời khỏi các giá trị lấy con người làm chuẩn, lý tính kỹ trị nảy sinh những hệ quả ngoài dự tính: con người bị quy giản thành biến số để đo đếm; tự do bị nén trong khuôn khổ giám sát tinh vi; tính độc đáo và đa dạng bị làm phẳng bởi chuẩn mực tối ưu hóa. Một cỗ máy vận hành trơn tru có thể là ẩn dụ hấp dẫn cho trật tự, song chính sự trơn tru ấy có thể bào mòn khả năng phản tư, sáng tạo và kháng cự những yếu tố làm nên nhân tính sống động.

Từ đây nổi bật cặp đối lập: kỹ trị nhân văn. Kỹ trị nhấn mạnh chuẩn hóa, đo lường và tối ưu; nhân văn đề cao tự do, sáng tạo và phẩm giá vốn không thể quy về số liệu. Kỹ trị cực đoan hóa sẽ biến cộng đồng thành dây chuyền, nơi cá nhân chỉ còn là mắt xích có thể thay thế. Ngược lại, một diễn ngôn nhân văn không tương tác với khoa học và công nghệ sẽ rơi vào bất lực, không đủ sức đối thoại với thực tại do công nghệ định hình. Vấn đề không phải chọn một và loại trừ cái kia, mà là cấu trúc lại tương quan: công nghệ phải là phương tiện của mục đích nhân bản, còn mục đích ấy cần được soi rọi bằng lý tính phê phán chứ không phải ngẫu hứng. Bước ngoặt cần thiết là một đảo ngược triết học: trả công nghệ và lý tính kỹ trị về đúng vị trí phương tiện, đặt con người hiện thực trở lại điểm quy chiếu tối hậu. Những hệ thống AI, nền tảng dữ liệu và cơ chế tự động hóa phải được thiết kế kèm nguyên tắc minh bạch, khả năng giải thích và kiểm soát cộng đồng; quyền lực không được tập trung vào vài tập đoàn hay thiết chế mà phải phân tán theo những cơ chế có trách nhiệm giải trình. Việc mở hộp đen thuật toán, thiết lập tiêu chuẩn kiểm toán độc lập và cơ chế phản biện xã hội là điều kiện để ngăn công nghệ trượt thành ý chí thay thế con người. Một hệ hình con người hiện thực vì thế được phác ra như sau: cá nhân không còn bị định danh như người tiêu dùng dữ liệu hay lao động tri thức thuê, mà là chủ thể sáng tạo có khả năng tự thiết kế đời sống và tham gia định hình

trật tự chung. Ở đây, tri thức phê phán giữ vai trò trung tâm, giúp nhận diện những cơ chế quyền lực ẩn trong hạ tầng số, chỉ ra các giả định bị che giấu trong mô hình tối ưu và mở lối cho các hình thức tổ chức mới. Cùng với nó là sự sáng tạo xã hội nỗ lực thử nghiệm các cấu trúc hợp tác ngang hàng, chia sẻ tri thức, quản trị phi tập trung, nhằm phá vỡ logic sở hữu tập trung vốn nuôi dưỡng kỹ trị.

Trật tự giữa con người, tự nhiên và công nghệ cũng cần được sắp đặt lại. Tự nhiên không chỉ là kho tài nguyên để khai thác; công nghệ không phải là cứu cánh tự thân; cả hai phải được tích hợp trong một mạng lưới tương tác bền vững, nơi con người vừa thụ hưởng, vừa chịu trách nhiệm. Những phong trào công nghệ mở, blockchain phi tập trung hay các nền tảng học tập cộng đồng cho thấy khả năng xây dựng không gian xã hội trong đó công nghệ hỗ trợ chứ không thay thế vai trò chủ thể của mỗi người. Mục tiêu không phải phủ định kỹ trị mà là chuyên hóa nó: biến nền tảng kỹ thuật thành hạ tầng phục vụ một xã hội nhân bản. Khi được ghép với lý tính giải phóng, lý tính kỹ trị thôi là công cụ kiểm soát, trở thành đòn bẩy mở rộng tự do, sáng tạo và công bằng. Đó là điều kiện để hình thành hệ hình triết học mới, nơi nhân tính không bị bóp méo bởi chuẩn mực tối ưu hóa, mà được nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển toàn diện. Trong hệ hình này, câu hỏi phải đảo chiều: công nghệ phục vụ ai? Xã hội vận hành vì mục đích gì? Nếu công nghệ chỉ phục vụ lợi ích của một thiểu số nắm quyền kiểm soát dữ liệu và hạ tầng, nó sẽ tái sản xuất bất bình đẳng và làm rỗng tự do. Ngược lại, nếu được định hướng bởi tri thức phê phán và năng lực tưởng tượng tập thể, công nghệ có thể trở thành công cụ kiến tạo mô hình sống mới nơi tiến bộ được đo không chỉ bằng tăng trưởng hay tốc độ, mà còn bằng khả năng mở rộng tự do và phẩm giá. Một xã hội nhân bản trong kỷ nguyên kỹ trị sẽ có những đặc trưng rõ rệt.

Thứ nhất, công nghệ phải hỗ trợ, không thay thế hay điều kiện hóa con người. Trí tuệ nhân tạo, robot và các hệ thống tự động hóa nên được triển khai để giải phóng con người khỏi lao động nặng nhọc, lặp lại và nguy hiểm, tạo thời gian cho tư duy phản biện, nghiên cứu, chăm sóc và sáng tạo. AI có thể là cộng tác viên trong nghệ thuật, khoa học, giáo dục; nhưng việc xác lập mục

tiêu, chuẩn mực giá trị và quyết định cuối cùng phải thuộc về con người với đầy đủ trách nhiệm.

Thứ hai, công lý phân phối cần trở thành nền tảng. Trong khi xu hướng kỹ trị hiện nay dồn tài nguyên và quyền lực vào một số người giữ cổng, một xã hội nhân bản đòi hỏi chia sẻ công bằng thành quả sáng tạo và cơ hội. Thu nhập cơ bản vô điều kiện, hợp tác xã công nghệ, nền tảng chia sẻ tri thức phi lợi nhuận, dù còn tranh luận, đều là những thử nghiệm đáng giá để tách sinh kế khỏi sự lệ thuộc mù quáng vào thị trường lao động bị thuật toán chi phối.

Thứ ba, cần bảo vệ sự đa dạng nhân tính. Chuẩn mực tối ưu hóa thường hướng tới đồng nhất hóa, trong khi sáng tạo nảy nở từ khác biệt. Một trật tự nhân bản phải nuôi dưỡng bản sắc, phong cách sống, năng lực và nhu cầu đa dạng; chống lại xu hướng làm phẳng cá nhân thành hồ sơ dữ liệu.

Nhìn theo tuyến này, chúng ta thấy rõ: công nghệ không phải đích đến. Nó là phương tiện để hiện thực hóa một không gian sống nơi con người phát triển toàn diện về trí tuệ, cảm xúc, đạo đức và năng lực cộng tác. Lý tính kỹ trị chỉ trở nên lành mạnh khi được đặt dưới ánh sáng của lý tính giải phóng; khi ấy, xã hội có thể thoát khỏi vòng lặp kiểm soát và bước vào không gian sáng tạo thực sự. Những mô hình quản trị cộng đồng dựa trên blockchain minh họa tiềm năng phi tập trung hóa quyền lực. Quyết định không còn bị đóng trong phòng kín của quản lý hay tập đoàn công nghệ; thay vào đó, cơ chế đồng thuận, hợp đồng thông minh và sổ cái minh bạch cho phép cộng đồng tham gia trực tiếp vào việc thiết kế luật chơi. Đây không chỉ là cải tiến kỹ thuật mà còn là chuyển biến nhận thức: khẳng định con người như chủ thể, chứ không phải đối tượng bị điều kiện hóa bởi hạ tầng. Song tiềm năng nào cũng đi kèm rủi ro tha hóa. Nếu những kiến trúc mới chỉ thay đổi lớp vỏ kỹ thuật mà không đổi logic quyền lực từ sở hữu tập trung sang sở hữu ẩn danh của thiểu số nắm công cụ, chúng sẽ trở thành phiên bản tinh vi hơn của kỹ trị. Cần một kỹ trị nhân văn: lý tính kỹ thuật gắn chặt với lý tính phê phán và giá trị con người. Điều này đòi hỏi con người không chỉ sử dụng hệ thống mà còn phải tham gia kiến tạo, giám sát và điều chỉnh hệ thống ấy, bảo đảm mọi cấu trúc đều phục vụ tự do, sáng tạo và phẩm giá.



Triết học con người hiện thực do đó không dừng ở lý thuyết trừu tượng mà phải trở thành phương pháp hành động. Trước hết là thực hành phản tư liên tục: đặt câu hỏi về giả định của mô hình, chuẩn mực của thuật toán, động cơ của hạ tầng và hệ lụy đối với đời sống. Kế đến là sáng tạo xã hội: thử nghiệm các thiết kế tổ chức mới trong giáo dục, kinh tế, công nghệ, đời sống cộng đồng. Trong giáo dục, cần chuyển từ chuẩn hóa đơn tuyến sang cá nhân hóa, giàu trách nhiệm, coi người học là chủ thể biết hỏi vì sao, biết xây dựng mục tiêu sống, chứ không chỉ làm theo quy trình. Trong kinh tế, các hợp tác xã công nghệ và nền tảng chia sẻ phi lợi nhuận có thể phần nào chống lại lực hút tập trung quyền lực và tài sản. Cốt lõi của hệ hình này là khẳng định nhân tính toàn diện. Lý trí, cảm xúc, trực giác và khả năng sáng tạo không bị tách rời mà tương tác trong thực hành hằng ngày. Sự hòa điệu ấy giúp vượt qua những nghi nguyên cũ: cá nhân cộng đồng, tự do trật tự, hiệu quả phẩm giá. Ta không loại bỏ trật tự, mà thiết kế trật tự để mở rộng tự do; không thần thánh hóa tự do, mà đặt nó trong khuôn khổ trách nhiệm và công lý.

Thách thức của kỷ nguyên kỹ trị là chưa từng có: hạ tầng số có thể theo dõi và điều kiện hóa hành vi ở quy mô khó tưởng tượng; đồng thời cũng mở ra khả năng cộng tác, học tập và kiến tạo những hình thái sống mới chưa từng nghĩ tới. Trong thế giằng co ấy, hệ hình triết học con người hiện thực chính là gợi ý định hướng: nâng lý tính phê phán, nuôi dưỡng sáng tạo, bảo vệ nhân tính toàn diện và chuyển công nghệ về đúng vị trí phương tiện. Khi đó, AI, blockchain, dữ liệu lớn và các hệ thống tối ưu khác mới thực sự trở thành công cụ phục vụ con người, thay vì tái sản xuất những cấu trúc quyền lực vô hình. Đặt con người vào trung tâm không chỉ là mệnh đề đạo đức mà còn là điều kiện vận hành bền vững của xã hội trong một thế giới biến động nhanh và phức tạp. Một trật tự bền vững là trật tự có khả năng tự phê phán và tự hiệu chỉnh, nhờ đó vừa giữ được năng lực tổ chức, vừa không đánh mất nguồn mạch sáng tạo của mỗi cá nhân. Sự bền vững ấy không đến từ việc khóa xã hội trong các bảng điều khiển, mà từ việc mở ra không gian để người người được làm chủ đời mình, cùng nhau đặt câu hỏi, cùng nhau kiến tạo câu trả lời. Hệ hình con người hiện thực, vì thế, vừa là mục tiêu, vừa là phương pháp. Nó mời gọi chúng

ta nhìn lại mục đích tối hậu của mọi hệ thống: không phải để tối đa hóa các chỉ số, mà để mở rộng khả năng sống tự do, sáng tạo và có phẩm giá. Đi theo hướng ấy, nghịch lý của kỷ nguyên kỹ trị công cụ thành xiềng xích có thể được hóa giải: công nghệ trở lại là cánh tay nối dài của con người, còn con người trở lại là chủ thể định hình tương lai của chính mình.

## Kết luận

Trong toàn bộ hành trình triết học, câu hỏi lớn nhất không bao giờ chỉ dừng ở bản thể hay nhận thức, mà luôn trở về với chính con người: con người là gì, có thể trở thành gì, và làm thế nào để giữ được vị thế của mình trong thế giới đang biến đổi không ngừng. Cuốn sách này, khởi đi từ biện chứng giữa tha hóa và giải phóng, đã cố gắng đặt lại câu hỏi ấy trong bối cảnh đặc thù của thời đại kỹ trị và dữ liệu, nơi lý tính vốn từng được ca ngợi như ánh sáng soi đường lại có nguy cơ trở thành xiềng xích, và nơi công nghệ vốn từng hứa hẹn giải phóng lại có thể biến con người thành phương tiện trong cỗ máy tối ưu hóa vô tận. Điểm then chốt mà toàn bộ lập luận hướng đến là: con người không thể chỉ được hiểu như biến số của hệ thống, mà phải được khôi phục vị thế chủ thể sáng tạo. Điều này không có nghĩa là phủ nhận khoa học, công nghệ hay lý tính; trái lại, nó đòi hỏi ta phải tái định nghĩa, tái cấu trúc và giải phóng chính những yếu tố ấy, để chúng trở lại làm phương tiện phục vụ sự sống, tự do và phẩm giá, thay vì trở thành mục đích tự thân. Triết học, trong ý nghĩa này, không phải là sự chiêm ngắm thuần túy, mà là một hành vi sống: hành vi chất vấn, phản tư, đảo ngược các đối lập và mở ra khả thể.

Điểm khởi đầu là nhận diện sự tha hóa. Lý tính, khi bị công cụ hóa, vận hành như cơ chế đo lường, kiểm soát và tối ưu hóa, thay vì giữ vai trò phê phán và sáng tạo. Các thiết chế hiện đại, từ quản trị kinh tế đến quản trị dữ liệu, đều có xu hướng biến con người thành đơn vị tính toán, thành “nguyên liệu” cho những mục tiêu ngoại lai. Ở đây, biện chứng phương tiện – mục đích bị đảo ngược: phương tiện kỹ thuật trở thành cứu cánh, còn con người vốn phải là cứu cánh lại bị hạ xuống thành phương tiện. Hệ quả là nhân tính bị lượng hóa, phẩm giá bị che khuất và tự do bị bóp nghẹt trong những thuật toán tưởng như hợp lý. Nhưng tha hóa không phải là định mệnh tuyệt đối. Nó là sản phẩm của cách sử dụng, cách định chế hóa và cách tổ chức xã hội. Vì thế, cũng chính trong lòng tha hóa, khả thể giải phóng có thể được khơi mở. Lý tính, nếu được giải

phóng khỏi vị trí siêu việt và khép kín, có thể trở thành lý tính phê phán: năng lực nhận diện giới hạn, bóc tách quyền lực ẩn giấu sau lớp vỏ trung tính và mở đường cho những hình thức tồn tại mới. Công nghệ, nếu thoát khỏi vai trò mục đích tự thân, có thể trở lại làm công cụ mở rộng tự do, giảm bớt lao động cưỡng bức, nâng cao năng lực học hỏi và sáng tạo của con người. Chính ở điểm này, triết học đóng vai trò trung gian: không phủ định, không thần thánh hóa, mà phê phán và tái định hướng.

Một trục quan trọng khác của biện chứng là tất yếu tự do. Trong mô hình tuyến tính cổ điển, tất yếu thường bị hiểu như ràng buộc khép kín, còn tự do bị đẩy vào vị thế đối lập, thậm chí hư vô. Nhưng trong viễn tượng của thế giới phức hợp, tất yếu và tự do không tách rời, mà đan xen trong một tiến trình mở. Tất yếu cung cấp giới hạn và nền tảng, nhưng không khóa chặt lịch sử; tự do không phủ định tất yếu, mà vận dụng chính những giới hạn để sáng tạo ra cấu trúc mới. Khi ấy, tự do hiện ra không như đặc ân siêu hình, mà như năng lực đồng sáng tạo với một hệ mở, như khả năng định vị đòn bẩy để chuyển hóa cấu trúc theo hướng nhân văn hơn. Điều này có hệ quả sâu xa về mặt thực hành. Trong quản trị xã hội, thay vì coi bất định là kẻ thù, ta phải xem nó là điều kiện của sáng tạo. Trong thiết kế thể chế, thay vì đóng khung vào tối ưu hóa khô cứng, ta cần xây dựng khả năng học sửa, cho phép thử nghiệm có trách nhiệm, bảo vệ quyền sai lầm hợp lý và mở ra không gian đối thoại thực chất. Trong công nghệ, thay vì chạy theo giấc mơ kiểm soát tuyệt đối, ta phải đặt giới hạn đạo đức: minh bạch, trách nhiệm giải trình, ưu tiên bảo vệ người dễ tổn thương. Tất cả những nguyên tắc ấy không chỉ là mệnh đề lý thuyết mà còn phải được mã hóa vào thiết kế kỹ thuật, vào luật lệ, vào cơ chế vận hành.

Bên cạnh biện chứng tất yếu tự do, cuốn sách còn nhấn mạnh biện chứng sống chết. Ý thức về cái chết là điều làm nên đặc thù của hiện sinh người. Chính nhờ biết mình hữu hạn, con người mới có thể đặt câu hỏi về ý nghĩa, mới dám lựa chọn, dấn thân và chịu trách nhiệm. Trong khi công nghệ hứa hẹn kéo dài sự sống vô hạn, câu hỏi thực sự không nằm ở thời gian, mà ở phẩm chất: sống như thế nào để đời sống còn giữ được ý nghĩa? Một thân thể bất tử nhưng đánh mất tự do, sáng tạo và liên đới thì không còn là sự sống theo nghĩa

người. Cái chết không phải là kẻ thù tuyệt đối, mà là đường viền làm sáng tỏ ý nghĩa của đời sống. Học cái chết là học cách đặt giới hạn đúng chỗ, biết buông bỏ, biết ưu tiên và biết truyền thừa. Chính nhờ vậy, đời sống mới có thể trở thành tác phẩm, một dự án có ý thức, thay vì một sự trôi dạt theo quán tính. Từ những phân tích ấy, có thể rút ra một số định hướng phương pháp luận. Thứ nhất, lý tính phải được tái định nghĩa từ lý tính công cụ sang lý tính phê phán sáng tạo. Nó không còn là năng lực siêu việt đứng ngoài, mà là năng lực gắn liền với thân thể, cảm xúc, xã hội; không còn là độc công của cỗ máy tất định, mà là nghệ sĩ của khả thể. Thứ hai, tự do phải được hiểu như năng lực hành động trong hệ mở, có trách nhiệm với giới hạn, chứ không phải quyền lực tuyệt đối. Thứ ba, công nghệ phải được đặt lại vị trí, chịu giới hạn đạo đức, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Thứ tư, thể chế phải được thiết kế theo tinh thần đối thoại, linh hoạt, khả sửa, và ưu tiên bảo vệ người yếu thế.

Những nguyên tắc này không chỉ mang tính lý thuyết mà còn có giá trị thực tiễn trong nhiều lĩnh vực. Trong giáo dục, nó đòi hỏi chuyển từ truyền đạt tri thức khép kín sang rèn luyện năng lực phản tư, đối thoại và trách nhiệm trong bất định. Trong kinh tế, nó yêu cầu chuyển từ tối đa hóa lợi nhuận thuần túy sang tối ưu đa mục tiêu có ràng buộc đạo đức và xã hội. Trong chính trị, nó nhấn mạnh sự tham gia thực chất của người dân vào thiết kế và kiểm soát hệ thống. Trong khoa học, nó khuyến khích cách tiếp cận liên ngành, mở, biết giới hạn công cụ và sẵn sàng sửa đổi. Tất cả những điều này quy về một mệnh đề trung tâm: con người không phải là phương tiện, mà là mục đích tối hậu của mọi tiến trình. Nếu khoa học, công nghệ, kinh tế hay chính trị quên đi mệnh đề này, chúng sẽ tha hóa, biến thành lồng sắt giam hãm chính những người đã tạo ra chúng. Nhưng nếu giữ vững mệnh đề này, chúng có thể trở thành công cụ giải phóng, mở ra một trật tự hiện sinh mới. Trật tự ấy không phải là giấc mơ utopia đóng kín, mà là một dự án mở, chưa hoàn tất, luôn cần được viết lại. Nó không hứa hẹn loại bỏ mọi bất công hay bất định, nhưng cam kết đặt sự thật, sáng tạo và tự do làm nền tảng để cùng nhau tìm kiếm.

Khi nhìn lại toàn bộ tiến trình, ta có thể thấy rõ: sự thật không phải là kho báu bất biến, mà là khả thể xã hội được kiến tạo qua đối thoại; sáng tạo

không phải đặc quyền của một số ít, mà là năng lực chung cần được nuôi dưỡng trong thiết chế; tự do không phải món quà ban phát, mà là thành quả của dũng khí, trách nhiệm và liên đới. Ba giá trị này không tách rời, mà đan xen: sự thật mà không gắn với tự do sẽ hóa thành áp đặt; tự do mà không gắn với trách nhiệm sẽ trượt thành bạo lực; sáng tạo mà không gắn với sự thật sẽ biến thành ảo tưởng. Chỉ khi cả ba được giữ trong thế căng biện chứng, con người mới thoát khỏi thân phận biến số và trở lại vị thế chủ thể hiện thực. Kết luận cuối cùng là: triết học không thể chỉ là lịch sử của những ý niệm mà phải trở thành hành vi sống. Nó phải tham dự vào đời sống cụ thể, chất vấn quyền lực ẩn sau những điều tưởng chừng hợp lý, bảo vệ quyền được sai và quyền lên tiếng, và mở ra không gian cho sáng tạo. Nó phải giúp con người học cách sống trong hữu hạn mà không tuyệt vọng, trong bất định mà không buông trôi, trong tất yếu mà vẫn giữ tự do. Triết học, khi ấy, không đóng lại dự án lịch sử, mà giữ nó mở: mở cho đối thoại, mở cho khác biệt, mở cho những khả thể chưa từng được nghĩ đến.

Con người hiện thực, trong viễn tượng đó, không còn là bánh răng trong cỗ máy sản xuất hay dữ liệu trong thuật toán. Họ trở thành chủ thể toàn vẹn của sự sống: hữu hạn nhưng giàu khả thể, bị ràng buộc nhưng vẫn có tự do, đối diện với cái chết nhưng biết kiến tạo ý nghĩa, bị bao quanh bởi tất yếu nhưng dám sáng tạo trật tự mới. Chính trong sự hiện diện ấy, triết học phục hồi vị thế của mình: không phải như học thuyết siêu hình, mà như nghệ thuật sống, như hành vi phê phán – khai phóng, như lời mời gọi cùng nhau xây dựng một trật tự nhân văn, nơi sự thật, sáng tạo và tự do trở thành giá trị nền tảng.

## References

- [1]. Marx, K., & Engels, F. (2002). *Collected Works* (Vol. 1). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [2]. Marx, K., & Engels, F. (1995). *Collected Works* (Vol. 3). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [3]. Marx, K., & Engels, F. (1993). *Collected Works* (Vol. 8). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [4]. Marx, K., & Engels, F. (2002). *Collected Works* (Vol. 20). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [5]. Marx, K., & Engels, F. (1995). *Collected Works* (Vol. 21). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [6]. Marx, K., & Engels, F. (2000). *Collected Works* (Vol. 42). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [7]. Nguyễn, A. Q. (2023). *Sự phân hóa con người trong nền kinh tế hàng hóa* [The Differentiation of Human Beings in the Commodity Economy]. Hanoi: Tri Thuc Publishing House.
- [8]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học con người – Phân hóa và chiếm hữu con người* [Philosophy of the Human – Differentiation and Possession of the Human Being]. GlobeEdit Publishing.
- [9]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học xã hội – Sự tiến hóa của loài người* [Social Philosophy – The Evolution of Humanity]. GlobeEdit Publishing.
- [10]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – An Interdisciplinary Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [11]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Critical Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.

- [12]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Giải phóng lý tính, tái thiết nhân tính – Một hệ hình triết học nhân văn hiện thực* [Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Realistic Humanistic Philosophy]. GlobeEdit Publishing.
- [13]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Sống và Tư duy trong Thế giới chưa Hoàn tất* [Living and Thinking in an Unfinished World]. GlobeEdit Publishing.
- [14]. Nguyễn, A. Q. (2025). *The Standard, Money, and Freedom: Truth and Lies*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [15]. Nguyễn, A. Q. (2025). *From Existential to Justice in the Data Society Reshaping Legal Philosophy*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [16]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Từ lý tính thuần túy đến hiện sinh: Hệ hình nhận thức hiện thực* [From pure reason to existential: The paradigm of realist cognition]. GlobeEdit Publishing.



## Mục lục

|                                                                                |     |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Chương 1. Từ tha hóa kỹ trị đến năng lực phê phán – sáng tạo                   |     |
| 1.1. Lý tính trong tiến trình triết học                                        | 3   |
| 1.2. Lý tính trước thế giới phức hợp                                           | 12  |
| 1.3. Từ hữu hạn đến khả thể                                                    | 24  |
| Chương 2. Nhận thức, thân thể và nền tảng của đạo đức                          |     |
| 2.1. Từ nền tảng sinh học đến chủ thể tự do – sáng tạo                         | 38  |
| 2.2. Đồng hóa – Dị hóa và tự do có cấu trúc                                    | 48  |
| 2.3. Di truyền mềm và tiến hóa chủ động                                        | 62  |
| Chương 3. Biện chứng của sở hữu, tiền tệ và kinh tế dữ liệu                    |     |
| 3.1. Biện chứng của sở hữu và sở hữu chính mình                                | 74  |
| 3.2. Tiền tệ và kinh tế dữ liệu                                                | 88  |
| 3.3. Biện chứng quyền lực và động lực phong trào trong kỷ nguyên kỹ trị        | 103 |
| Chương 4. Khi hoàn hảo trở thành xiềng xích                                    |     |
| 4.1. Tự do trước thuật toán                                                    | 116 |
| 4.2. Bất toàn như nguồn lực                                                    | 130 |
| 4.3. Tái kiến trúc công lý quyền lực cho hợp tác bình đẳng                     | 144 |
| Chương 5. Kinh tế tri thức, AI và viễn cảnh xã hội tự do – sáng tạo – bền vững |     |
| 5.1. Con người ở trung tâm                                                     | 160 |
| 5.2. Đặt con người trước thuật toán                                            | 174 |
| 5.3. Trả lý tính về nhân tính                                                  | 188 |
| Kết luận                                                                       | 202 |
| Tài liệu tham khảo                                                             | 206 |

